



K Ỷ Y Ế U H ỘI T H ẢO K H O A H Ọ C

**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN**

**HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

ĐỐI VỚI TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG



NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

## MỤC LỤC

1. Đánh giá kết quả hoạt động khoa học và công nghệ của Trường Đại học Thủ Dầu Một qua các chính sách và vai trò của định hướng chiến lược - <i>Nguyễn Hồng Thu, Cao Thanh Xuân</i> .....	5
2. Đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường đại học - <i>Nguyễn Phúc Quân</i> .....	16
3. Một số định hướng phát triển nghiên cứu khoa học ở Trường Đại học Thủ Dầu Một phục vụ phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh Bình Dương và vùng Đông Nam bộ - <i>Võ Văn Ôn</i> .....	26
4. Giải pháp nâng cao hoạt động nghiên cứu khoa học gắn với xếp hạng đại học tại Trường Đại học Thủ Dầu Một - <i>Nguyễn Thị Vinh, Nguyễn Thị Ninh</i> .....	33
5. Ảnh hưởng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên đến hình ảnh thương hiệu trường đại học - <i>PGS.TS. Nguyễn Duy Thực, Kỹ sư Bùi Quang Huy</i> .....	44
6. Teachers' perceptions on the use of AI in EFL teaching - <i>Nguyen Xuan Hong, MA; Nguyen Thi Xuan Hong, MA</i> .....	59
7. Nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam: Lợi ích và thách thức - <i>ThS. Trần Thị Thủy</i> .....	69
8. Mô hình hợp tác đại học – doanh nghiệp trên thế giới và một số đề xuất cho các trường đại học ở Việt Nam - <i>ThS. Trịnh Quỳnh Lê</i> .....	81
9. Sự cần thiết của nghiên cứu ứng dụng tại các nước thu nhập thấp - <i>Hoàng Văn Ngọc</i> .....	97
10. Ứng dụng nghiên cứu thực hành trong công tác xã hội để giải quyết các vấn đề xã hội: cơ hội và thách thức - <i>Lê Anh Vũ</i> .....	105
11. Nghiên cứu mô hình quản lý hoạt động khoa học và động lực nghiên cứu của giảng viên tại các cơ sở đào tạo bậc đại học - <i>ThS. Nguyễn Vương Thành Long</i> .....	118
12. Một cách tiếp cận phát triển hệ thống cung ứng nhân lực tại Trường Đại học Thủ Dầu Một dựa trên Blockchain - <i>Hồ Đắc Hưng</i> .....	131
13. Nghiên cứu sự hợp tác giữa Trường Đại học Thủ Dầu Một với doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng môi trường làm việc đa văn hóa - <i>Huyền Thị Anh Thy, Trương Thị Thủy Tiên</i> .....	138

14. Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ ở Trường Đại học Thủ Dầu Một –  
Thực trạng và giải pháp - *Danh Hứa Quốc Nam* ..... 150
15. Phát huy nội lực kết hợp với ngoại lực trong chiến lược phát triển  
nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Thủ Dầu Một tỉnh Bình Dương  
theo định hướng ứng dụng - *Võ Văn Ôn* ..... 161
16. Định hướng nghiên cứu khoa học gắn ứng dụng kết quả với hoạt động chuyên môn  
tại chương trình đào tạo ngành Quản lý Đất đai - *Đặng Trung Thành,*  
*Trần Thị Anh Thư, Nguyễn Thị Thanh Thảo, Nguyễn Hồng Lanh, Lê Thị Lan Trâm,*  
*Lê Thị Thanh Tuyền, Nguyễn Lê Tấn Đạt* ..... 173
17. Giải pháp thúc đẩy giảng viên tiếp cận nghiên cứu ứng dụng -  
*Nguyễn Thị Kim Chung* ..... 180
18. Công bố khoa học quốc tế gắn với xếp hạng đại học – *TS. Lê Văn Út* ..... 186
19. Hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học công nghệ, các chính sách hợp tác và  
thu hút đầu tư tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ tại các trường đại học  
định hướng ứng dụng ở Việt Nam - *PGS. TS. Nguyễn Ngọc Duy Phương* ..... 207
20. Một số giải pháp nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học sinh viên  
Trường Đại Học Thủ Dầu Một theo định hướng ứng dụng -  
*Huỳnh Thị Phương Thúy* ..... 216
21. Nghiên cứu khoa học gắn với chuyên gia - *TS. Lê Văn Út* ..... 223

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT QUA CÁC CHÍNH SÁCH VÀ VAI TRÒ CỦA ĐỊNH HƯỚNG CHIẾN LƯỢC

Nguyễn Hồng Thu <sup>1</sup>, Cao Thanh Xuân <sup>1\*</sup>

1. Phòng Khoa học, Trường Đại học Thủ Dầu Một

\* Liên hệ email: xuanct@tdmu.edu.vn

## TÓM TẮT

Hoạt động khoa học và công nghệ (KH-CN) trong các trường đại học được xác định là hoạt động quan trọng góp phần tạo ra nguồn lực tri thức góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và đất nước. Hoạt động KH-CN trong Trường Đại học Thủ Dầu Một trong những năm qua đã đạt được một số thành tựu nổi bật, số lượng các đề tài NCKH tăng lên, các công bố khoa học tăng cao hơn các năm trước đó, tỷ lệ giảng viên và người học tham gia NCKH nhiều hơn. Từ những thành tích ấy Nhà trường đã đạt được những vị trí xếp hạng tốt hơn qua các năm trở lại đây. Bài nghiên cứu này nhằm phân tích đánh giá kết quả NCKH của Trường Đại học Thủ Dầu Một trong những năm qua, đối sánh với các chỉ tiêu chính sách đã đề ra và qua đó có một số khuyến nghị tích cực hơn, góp phần phát triển hoạt động NCKH trong Nhà trường.

**Từ khóa:** Đại học Thủ Dầu Một, chính sách động lực, định hướng chiến lược, hoạt động KH-CN.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong sơ sở giáo dục đại học, hoạt động khoa học và công nghệ (KH-CN) cùng với hoạt động đào tạo là nhiệm vụ chính của cơ sở giáo dục đại học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, góp phần thúc đẩy phát triển ngành KH-CN và kinh tế - xã hội của đất nước. Trong những năm qua, hoạt động KH-CN của Trường Đại học Thủ Dầu Một đã có những thay đổi chuyển biến theo hướng tích cực, nhiều nội dung hoạt động đã tạo được sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ, điều đó thể hiện được sự chỉ đạo đúng đắn của Lãnh đạo Nhà trường và những chính sách phù hợp và kịp thời đã giúp Nhà trường tạo được các dấu ấn tích cực trong giới khoa học và trong quần thể các trường đại học trong cả nước.

Bước sang giai đoạn mới (2023-2028), trước những thay đổi mạnh mẽ của ngành khoa học nói chung và của các trường đại học nói riêng, việc tổ chức hoạt động KH-CN cần có những thay đổi cho phù hợp, một mặt đáp ứng được nhu cầu thay đổi mạnh mẽ

của xã hội, mặt khác hoạt động KHCN trong Nhà trường góp phần tạo ra các giá trị khoa học, tạo ra tri thức mới áp dụng vào thực tiễn hoạt động giảng dạy trong nhà trường.

Bài viết này trình bày phân tích và đánh giá các kết quả đạt được trong năm qua, nhìn nhận những thành tựu và những thách thức, qua đó giúp cho công tác hoạch định chiến lược thời gian tới được sát thực hơn. Các giải pháp đã nêu trên cơ sở các phân tích, sẽ góp phần có những khuyến nghị phù hợp với thực tiễn của Nhà trường trong giai đoạn mới.

## 2. KHÁI QUÁT CÁC CHÍNH SÁCH ĐÃ BAN HÀNH TRONG THỜI GIAN QUA

Giai đoạn từ năm học 2019-2020 đến năm học 2022-2023, Nhà Trường đã và đang áp dụng 03 chính sách về khoa học và công nghệ. Cụ thể:

+ *Đầu tiên*, Quyết định số 767/QĐ-ĐHTDM ban hành ngày 10/5/2019 quy định mức kinh phí thực hiện đề tài NCKH cấp Cơ sở của Trường ĐHTDM (*sau đây gọi tắt là chính sách 767*). Theo đó các mức kinh phí của đề tài được chi trả theo sản phẩm công bố khoa học. Các mức kinh phí từ 20 triệu đồng đến 200 triệu đồng tương ứng với các sản phẩm là bài báo đăng trên tạp chí 0,25 điểm đến 01 bài báo được đăng trên tạp chí thuộc danh mục ISI (SCI, SCIE, SSCI, A&HCI) — nhóm Q1 và 01 bài báo được đăng trên tạp chí nước ngoài có phản biện và xuất bản trực tuyến.

+ *Thứ hai*, Quyết định số 13/QĐ-HĐTr ban hành ngày 11/6/2020 về việc ban hành định mức chi cho một số hoạt động khoa học công nghệ (*gọi tắt là chính sách 13*). Theo đó, văn bản này có sự khác biệt nhiều so với chính sách 767. *Đầu tiên* đối với các đề tài NCKH, mức chi tăng lên từ 20 triệu đồng lên 30 triệu đồng và từ 200 triệu đồng lên 220 triệu đồng đối với các sản phẩm đầu ra tương ứng như chính sách 767. Bên cạnh đó, đối với đề tài được phân ra nhiều thể loại như đề tài đăng ký, đề tài đặt hàng và đề tài nghiên cứu của sinh viên. *Thứ hai*, có sự rõ ràng hơn về yêu cầu thanh toán như chủ nhiệm đề tài phải là tác giả chính hoặc tác giả liên hệ của bài báo được công bố, các sản phẩm của đề tài gồm có (1) báo cáo tổng kết, báo cáo tóm tắt kết quả của đề tài, (2) các bài báo khoa học đã đăng ký, (3) hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học, (4) các sản phẩm khác theo đặc thù lĩnh vực và (5) bản thảo sách (nếu có), kinh phí hỗ trợ biên tập bản thảo 15 triệu đồng/sách chuyên khảo và 10 triệu đồng/sách tham khảo. Về các địa chỉ công bố các bài báo được quy định theo quy định của Hội đồng giáo sư nhà nước ban hành.

Ngoài ra, tại chính sách 13 này đã có sự thay đổi đáng khích lệ, điểm nổi bật là chính sách chi thưởng cho các bài báo khoa học, mức chi cao nhất cho các bài báo khoa học cao nhất (đối với bài ISI) từ 80 triệu đồng đến các bài báo đăng trên tạp chí trong nước có điểm 0,25 điểm là 1.250.000đ/bài. Khuyến khích viết các chương sách do các nhà xuất bản nước ngoài có uy tín xuất bản, ...

+ Sau cùng, là Quyết định số 43/QĐ-ĐHTDM ban hành ngày 23/6/2021 về việc ban hành quy định về định mức kinh phí cho hoạt động KHCN của Trường Đại học Thủ Dầu Một (*gọi tắt là chính sách 43*). Chính sách 43 được áp dụng từ năm học 2021 trở về sau và đây được xem là chính sách nổi bật nhất trong 03 năm qua. Chính sách 43 đã nêu cụ thể nguyên tắc chung của chính sách. Đề tài thì được phân loại như chính sách 13 và có bổ sung thêm định mức biên soạn tài liệu (đăng ký và đặt hàng), bổ sung thêm thưởng công bố khoa học và cuối cùng chính sách cho hoạt động sở hữu trí tuệ (đây là điểm mới của chính sách này). Chính sách này được xem là bản đầy đủ nhất và là một trong những chính sách “**đòn bẩy**” góp phần thúc đẩy tăng tỷ lệ các bài báo khoa học (bài báo quốc tế tăng lên nhanh nhất trong vòng 03 năm qua).

### **3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN TRONG GIAI ĐOẠN VỪA QUA TRÊN CƠ SỞ ĐỐI CHIẾU VỚI TIÊU CHÍ CHIẾN LƯỢC ĐÃ BAN HÀNH**

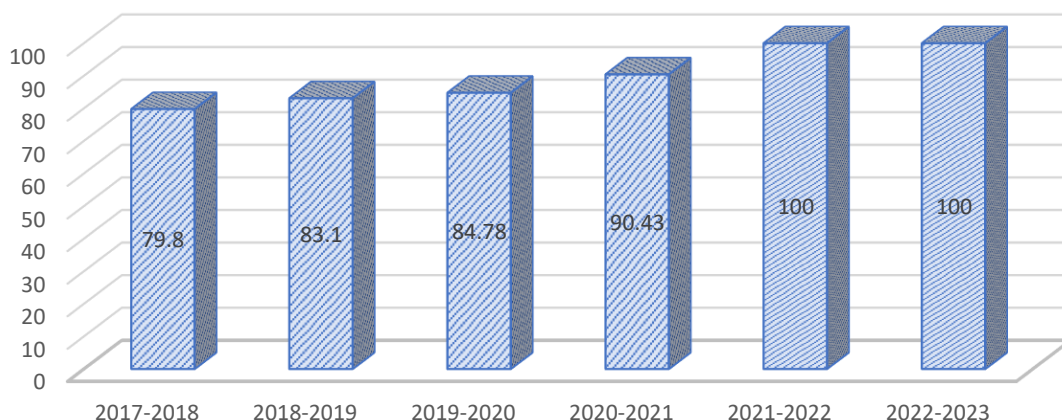
Bài viết đánh giá các thành tựu và hạn chế trên cơ sở các quy chế, quy định về hoạt động KHCN tại trường Đại học Thủ Dầu Một, cụ thể là Quy chế số 28/QĐ-ĐHTDM ban hành năm 01/12/2020. Trong giai đoạn đánh giá vừa qua (từ năm 2017 đến năm 2023), hoạt động KHCN của Trường được thực hiện theo Đề án phát triển KHCN ban hành năm 2013 và Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020 đến năm 2030 ban hành năm 2019. Trên cơ sở hai văn bản đã ban hành mang tính định hướng chiến lược và quy định những chỉ tiêu cụ thể cho các nội dung hoạt động của thuộc lĩnh vực KHCN của Nhà trường. Qua 06 năm thực hiện nhiệm vụ phát triển KHCN của Trường, nhìn chung các kết quả hoạt động KHCN có một số nội dung đã đạt được so với chiến lược kế hoạch đề ra và vượt chỉ tiêu, bên cạnh đó cũng còn một số hạn chế nhất định trong giai đoạn này. Qua đó, các hoạt động KHCN được tổng hợp thành 14 nội dung hoạt động, các nội dung được biểu hiện qua các số liệu như sau:

#### ***3.1. Về tỷ lệ tham gia nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên***

Năm 2017-2018 về tỷ lệ cán bộ giảng viên (CBGV) tham gia NCKH trong các năm cho thấy rằng trong 3 năm học 2017-2018, 2018-2019 và 2019-2020 nếu đối chiếu với chỉ tiêu chiến lược thì tỷ lệ này là chưa đạt. Nhưng bắt đầu từ năm học 2020-2021 trở về sau thì các chỉ tiêu đã đạt được do đã có sự hiệu chỉnh lại mục tiêu chiến lược vào năm 2020. Qua biểu đồ cho thấy rõ sau khi điều chỉnh chiến lược từ năm 2019 đã có sự cập nhật lại với thực tiễn do vậy tỷ lệ này đã tăng lên đáng kể. Chi tiết xem ở Hình 1.

Đánh giá các nguyên nhân không đạt được trong 03 năm học 2017-2018, 2018-2019 và 2019-2020 là do: (i) *Chỉ tiêu chiến lược đề ra cao hơn so với tình hình thực tế trong hoạt động giảng dạy của GV; (ii) Một số khoa chuyên môn có số lượng sinh viên (SV) đông và giờ giảng nhiều trong năm, không đủ quỹ thời gian để CB GV tham gia NCKH theo định mức của Nhà trường (khoa Ngoại ngữ, khoa Sư phạm), đối với CBGV của các khoa này lấy giờ dạy dư trong năm học để quy đổi thành giờ khoa học theo quy định của Nhà trường.*

## TỈ LỆ GIẢNG VIÊN THAM GIA NCKH

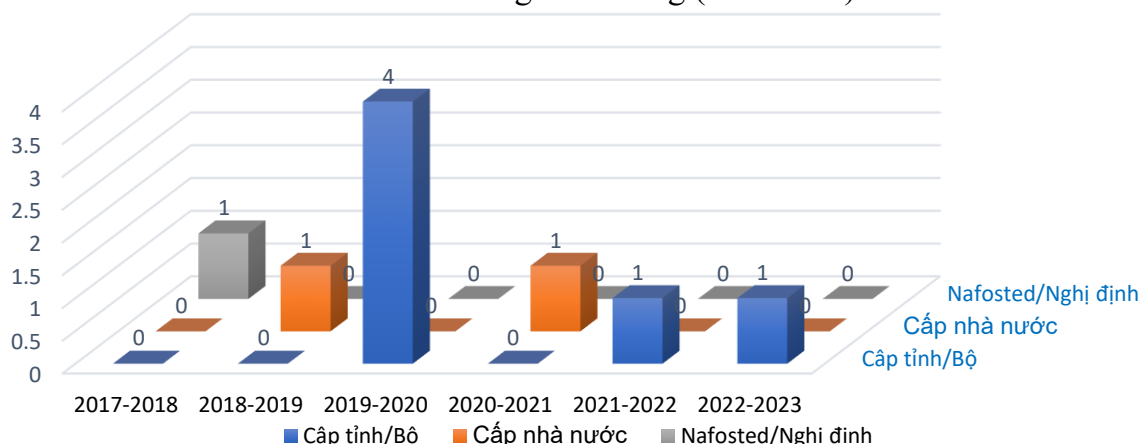


**Hình 1:** Thống kê quả tỷ lệ giảng viên tham gia NCKH từ năm 2017 đến năm 2023

### 3.2. Đối với kết quả thực hiện nhiệm vụ đề tài cấp tỉnh, bộ, quốc gia

Vẫn còn khiêm tốn cho các đề tài NCKH bên ngoài trường, đơn cử năm học 2019-2020 Trường có 04 đề tài cấp tỉnh, bước sang năm 2020-2021 Trường có thêm 01 đề tài cấp quốc gia và từ năm 2021-2022 đến 2022-2023 mỗi năm có thêm được 01 đề tài cấp tỉnh và 04 đề tài Nafosted. Như vậy, các đề tài bên ngoài trường vẫn còn rất khiêm tốn so với quy mô tổng thể đội ngũ CBGV của Nhà trường. Đồng thời, các chính sách của Nhà trường cũng chưa thật sự quan tâm nhiều đến hoạt động này. Do vậy, thời gian tới nên có các chính sách quan tâm nhiều hơn đến hoạt động đầu tư nghiên cứu các đề tài dự án bên ngoài, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu cho đội ngũ cán bộ giảng viên, đồng thời nâng cao giá trị thương hiệu của Nhà trường. Từ năm 2017-2020, về việc tham gia thực hiện đề tài NCKH từ cấp tỉnh trở lên đều chưa đạt được chỉ tiêu đề ra, thậm chí kết quả đạt được là hết sức khiêm tốn so với kế hoạch (xem Hình 2).

### Các đề tài bên ngoài Trường (đvt: đề tài)



**Hình 2:** Kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, bộ, nhà nước từ năm 2017 đến năm 2023

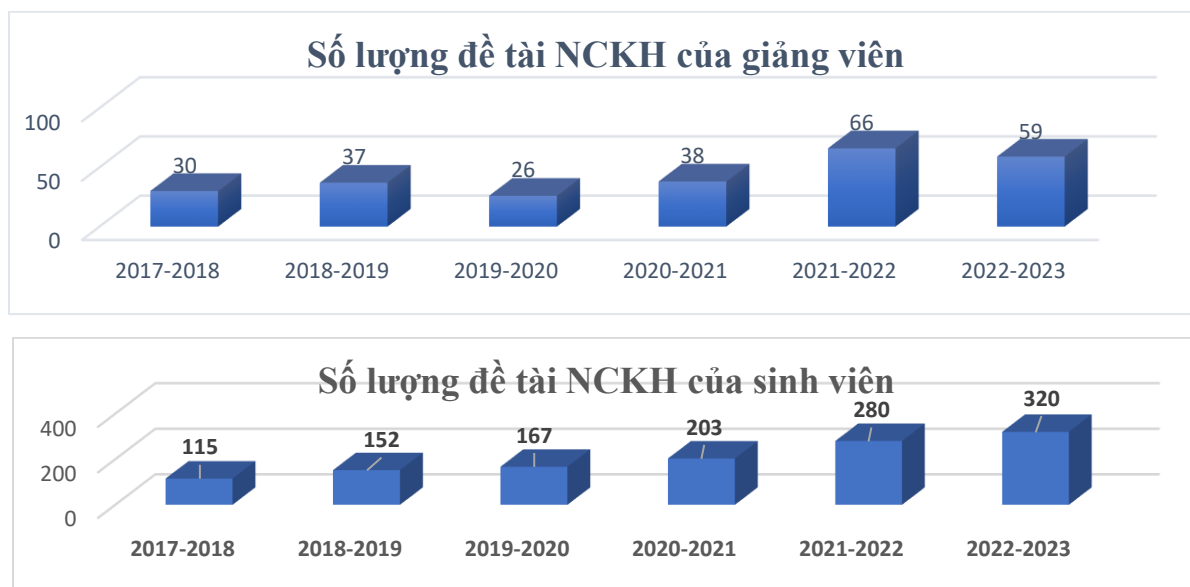
### 3.3. Đối với nhiệm vụ thực hiện đề tài cấp cơ sở

Trong lĩnh vực hoạt động NCKH đề tài cấp cơ sở, gồm có đề tài nghiên cứu của CBGV và SV trong giai đoạn 2017 đến 2023 đa phần các chỉ tiêu đề ra đều chưa đạt.

**Bảng 1. Thống kê chỉ tiêu và kết quả thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở từ năm 2017 đến năm 2023**

Nội dung	CHỈ TIÊU VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KHCN TỪ NĂM 2017 ĐẾN 2023																	
	2017 - 2018			2018 - 2019			2019 - 2020			2020 - 2021			2021 - 2022			2022 - 2023		
	Chỉ tiêu	Kết quả đạt được	%	Chỉ tiêu	Kết quả đạt được	%	Chỉ tiêu	Kết quả đạt được	%	Chỉ tiêu	Kết quả đạt được	%	Chỉ tiêu	Kết quả đạt được	%	Chỉ tiêu	Kết quả đạt được	%
Đề tài NCKH cấp cơ sở của GV	139	30	22	141	37	26	159	26	16	100	38	38	102	66	65	120	59	49
Đề tài NCKH của SV	139	115	83	161	152	94	166	167	101	160	203	127	340	280	82	540	320	59

Đặc biệt trong giai đoạn từ năm 2017 đến 2020, chỉ tiêu trong giai đoạn này thuộc Đề án phát triển KHCN được ban hành năm 2013 với những chỉ tiêu cao hơn nhiều so với kết quả thực hiện. Điều này cho thấy giữa chỉ tiêu của Đề án Chiến lược với nguồn lực thực tiễn chưa tương xứng, đặc biệt đối với đề tài cấp cơ sở của CBGV đạt được là rất thấp so với chỉ tiêu (xem hình 3). Kết hợp với các chính sách đã ban hành cho thấy rằng, các chính sách đã góp phần cải thiện tỷ lệ các đề tài cấp cơ sở của CBGV và người học tăng lên. Tuy có sự tăng trưởng và phát triển qua các năm nhưng so với chỉ tiêu chiến lược vẫn còn chênh lệch ở mức tương đối.

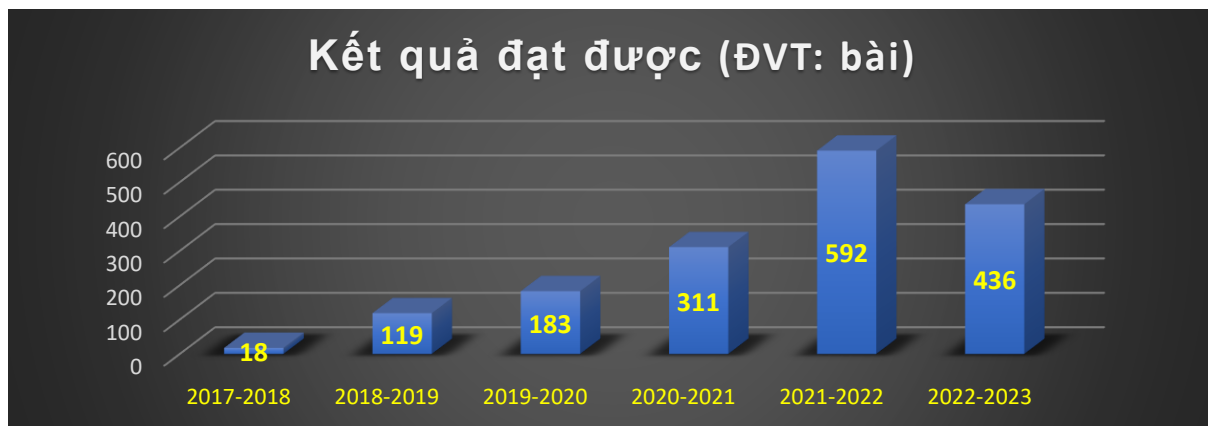


**Hình 3: Kết quả NCKH của CBGV và sinh viên**



### 3.4. Đối với các công trình công bố trên các tạp chí quốc tế và trong nước

Việc công bố các bài báo công bố quốc tế có sự tăng nhanh và đột biến trong năm 2021-2020 (tổng số 592 bài công bố quốc tế). Đây được xem là kết quả của chính sách 43 có hiệu lực đã góp phần thúc đẩy các công bố quốc tế tăng trưởng nhanh chóng, đồng thời kết hợp chủ trương của Lãnh đạo Nhà trường trong việc ký kết hợp tác NCKH với các nhà khoa học ở trong và ngoài nước. Tháng 4 năm 2023, chủ trương này đã tạm thời ngưng lại, dấu vậy kết quả công bố quốc tế của Nhà trường vẫn cao hơn năm liền kề trước đó (436 bài báo công bố quốc tế trong năm 2022-2023).



Hình 4: Thống kê kết quả thực hiện công bố số lượng các bài viết trên các tạp chí quốc tế (ISI, Scopus) từ năm 2017-2023

Hoạt động công bố quốc tế của Trường có sự tăng trưởng và phát triển nhanh do vậy đã góp phần gia tăng các vị trí xếp hạng của Trường trong 3 năm qua (từ vị trí thứ 24, lên 20 và vị trí thứ 18 theo đánh giá xếp hạng của Webometrics), tăng các vị trí xếp hạng cao hơn theo dữ liệu scopus hay cách đánh giá khác của nhóm nghiên cứu xếp hạng trong nước, ...

ranking	World Rank	University	Det.	Impact Rank*	Openness Rank*	Excellence Rank*
<b>ĐẠI HỌC HUẾ</b>						
6	1552	VNUHCM University of Technology / Trường Đại học Bách khoa	👉	4028	1832	1260
7	1713	University of Economics Ho Chi Minh City / Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh	👉	3357	2338	1642
8	2057	University of Danang / Đại học Đà Nẵng	👉	3381	1858	2421
9	2068	Can Tho University / Đại học Cần Thơ	👉	3317	2106	2402
10	2092	Ho Chi Minh City University of Industry / Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh	👉	3691	2344	2257
11	2254	Vietnam National University Ho Chi Minh City / Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	👉	4275	8370	800
12	2348	Hue University / Đại học Huế	👉	4674	2166	2429
13	2896	Vietnam National University of Agriculture	👉	6032	2472	3010
14	3023	Hanoi University of Mining and Geology / Trường Đại học Mỏ Địa chất	👉	6059	3769	2956
15	3086	(1) Ho Chi Minh City Open University / Trường Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh	👉	7457	3238	2800
16	3244	Hanoi Medical University / Trường Đại học Y Hà Nội	👉	8374	4774	2527
17	3442	Western University Hanoi / Đại học Thành Tây Hà Nội	👉	13237	2162	2392
18	3658	Thư Dầu Mỏ University / Trường Đại Học Thủ Dầu Một	👉	11030	4300	2730
19	3661	Vietnam Academy of Science and Technology / Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	👉	11295	8370	1295
20	3687	Vinh University / Đại học Vinh	👉	8966	4434	3177

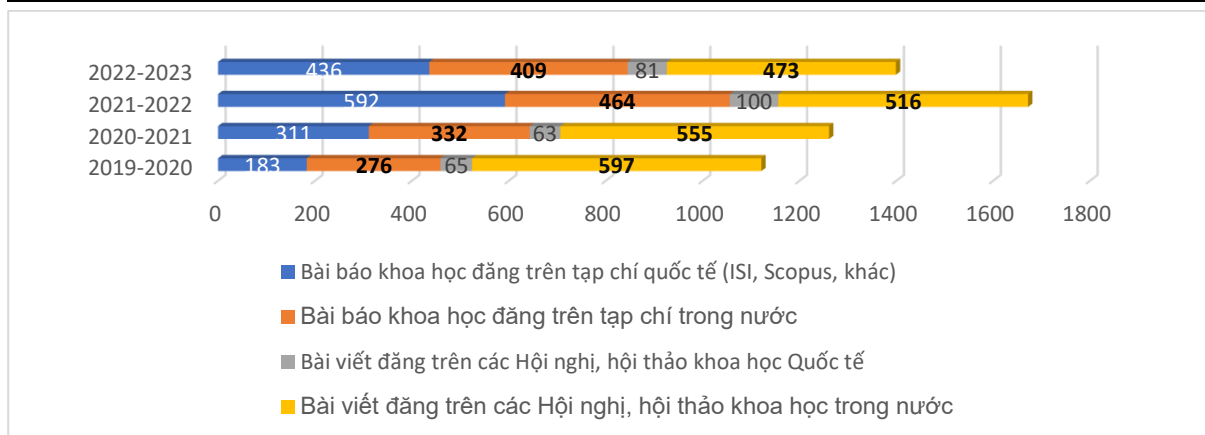
Hình 5. Bảng xếp hạng của nhà trường trên Webometrics tháng 2/2024

Như vậy, với kết quả đạt được trong nội dung này cho thấy được chính sách hỗ trợ cho hoạt động công bố quốc tế phát huy được hiệu quả tích cực (đặc biệt chính sách 43), từ đó phát huy được nguồn lực công bố của CBGV. Nổi bật nhất trong giai đoạn từ những năm 2019 đến 2022, với chính sách mới (chính sách 43) về KHCN của Nhà trường đã giúp hoạt động này phát triển vượt bậc (xem hình 5). Dầu vậy, trong năm vừa qua 2022-2023 hoạt động công bố quốc tế có sự giảm sút so với năm 2021-2022, tuy nhiên vẫn cao hơn so với năm liền kề trước đó.

Cùng với sự phát triển và đạt nhiều thành tựu trên lĩnh vực này thì hoạt động công bố trên các tạp chí, hội nghị hội thảo trong nước cũng đạt và vượt chỉ tiêu, tuy không phát triển nhanh chóng và rõ như lĩnh vực công bố quốc tế, tuy nhiên kết quả đạt được thể hiện sự cố gắng và nỗ lực của CBGV trong Nhà trường. Đây được xem là chính sách thúc đẩy các công bố từ công bố bài báo quốc tế cho đến các bài viết đăng trên các Kỷ yếu Hội thảo, Hội nghị, các chính sách nói chung đã tạo điều kiện thuận lợi và là một sân chơi để cho đội ngũ CBGV, người học tham gia NCKH và công bố các bài viết khoa học. Điều này được kể đến kể từ khi có chính sách 767, chính sách 13 và chính sách 43 ban hành. Hoạt động công bố nghiên cứu trên các tạp chí trong nước, trên các Hội nghị, hội thảo có sự gia tăng, nhưng có sự giảm đi trong năm 2022-2023, tuy nhiên so với kế hoạch đề ra thông qua bảng 2 cho thấy kết quả thực hiện so với chỉ tiêu đều đạt và vượt hơn nhiều so kế hoạch. Tuy vậy, đây mới là kết quả tăng trưởng của số lượng, nên quan tâm nhiều hơn đến chất lượng của các bài viết kể cả trong nước và quốc tế (tức gia tăng tỷ lệ trích dẫn nhiều hơn cho những năm về sau).

**Bảng 2.** Thống kê chỉ tiêu và kết quả thực hiện công bố các bài viết trên các tạp chí và hội nghị, hội thảo trong nước từ năm 2017 đến năm 2023

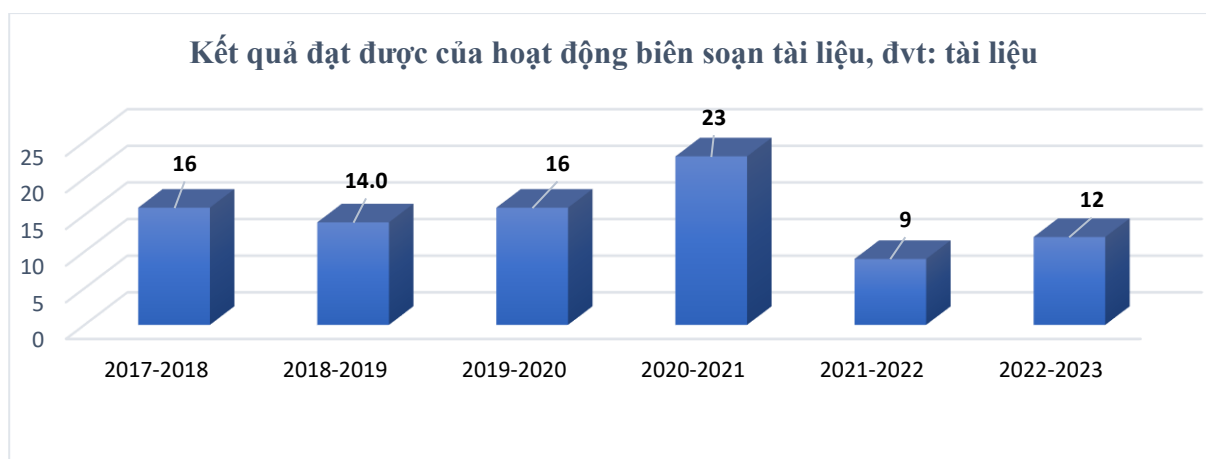
NỘI DUNG	201-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Bài viết đăng trên các Hội nghị, hội thảo KH Quốc tế	80	87	65	63	100	86
Bài báo KH đăng trên tạp chí trong nước thuộc danh mục HDGSNN	172	248	276	332	464	413
Bài viết đăng trên các Hội nghị, hội thảo KH trong nước có chỉ số ISBN	692	646	597	555	516	570



**Hình 6.** Thống kê hoạt động tổ chức các Hội thảo, hội nghị qua 03 năm

### 3.5. Đối với hoạt động biên soạn tài liệu giảng dạy

Đối với hoạt động biên soạn tài liệu giảng dạy hiện nay vẫn chưa nhiều, kết quả thực hiện so với chỉ tiêu đề ra đều là chưa đạt. Bên cạnh đó trong 3 năm qua, Nhà trường đã có chính sách chung cho hoạt động KHCN trong đó có chính sách về việc biên soạn tài liệu các loại phục vụ cho hoạt động đào tạo của Nhà trường (thể hiện trong chính sách 43). Tuy nhiên việc biên soạn sách nói chung và các tài liệu học tập nói riêng chưa phát huy được hiệu quả là nhằm phục vụ cho hoạt động đào tạo, bổ sung thêm nguồn tài nguyên học tập cho người học trong Nhà trường. Đối với các tài liệu đặt hàng theo nhu cầu của Nhà trường chiếm tỷ trọng không nhiều, mức kinh phí tài trợ cho hoạt động này rất cao. Do vậy, trong thời gian tới khuyến nghị nên cân nhắc lại chính sách này phù hợp hơn cho các thể loại sách biên soạn.



**Hình 7:** Thống kê kết quả thực hiện biên soạn tài liệu từ năm 2017 đến năm 2023

So với mục tiêu chiến lược, từ năm 2020 trở đi, với chiến lược phát triển KHCN mới được điều chỉnh cơ bản phù hợp với thực tiễn thì công tác biên soạn tài liệu đáp ứng được yêu cầu đề ra, cụ thể trong hai năm học 2020-2021 và 2021-2022 tổng chỉ tiêu được giao giảm xuống còn 22 tài liệu và kết quả đạt được là 23 tài liệu. Điều đó cho thấy sự điều chỉnh chỉ tiêu trong chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2020 – 2030 của Nhà trường là phù hợp với thực tiễn. Tuy vậy, theo tình hình thực tiễn hiện nay nên khuyến khích hoạt động biên soạn tài liệu giảng dạy cho đội ngũ có năng lực tốt tham gia và khuyến khích các môn học chưa có tài liệu có thể lựa chọn tài liệu biên dịch từ tài liệu nước ngoài làm tài liệu học tập.

### 3.6. Đối với hoạt động tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế và trong nước

Đối với công tác tổ chức hội nghị, hội thảo các cấp cho thấy tổng chỉ tiêu được giao trong hoạt động này đều không đạt, cụ thể tổng chỉ tiêu cả giai đoạn 2017 – 2022 với số lượng là 225, nhưng kết quả đạt được chỉ có 99 hội thảo (chỉ đạt 44%). Tuy nhiên, qua bảng thống kê cho thấy số lượng các hội nghị, hội thảo các cấp cũng có sự thay đổi đáng kể giữa hai giai đoạn trước năm 2020 và sau năm 2020. Điều đó cho thấy từ sau khi trường ban hành Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2020 – 2030 có sự điều chỉnh chỉ tiêu cho từng hoạt động KHCN khá hợp lý và phù hợp hơn.

**Bảng 3. Thống kê chỉ tiêu và kết quả thực hiện hội nghị, hội thảo khoa học các cấp từ năm 2017 đến năm 2023**

NỘI DUNG	2017 – 2018	2018 – 2019	2019 – 2020	2020 – 2021	2021 – 2022	2022 – 2023
Tổ chức các hội thảo cấp khoa, cấp Trường	13	12	13	15	20	13
Tổ chức các hội thảo cấp tỉnh/bộ, quốc gia, quốc tế	6	4	3	6	9	6

### **3.7. Đối với hoạt động chuyển giao công nghệ, đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp**

Hoạt động chuyển giao công nghệ và đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp đạt được kết quả tương đối khích lệ. Trong giai đoạn từ 2019 đến 2023, Trường có 14 sản phẩm KHCN được chuyển giao cho các cá nhân và doanh nghiệp triển khai ứng dụng vào thực tiễn phục vụ sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, có 17 kết quả nghiên cứu đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và có 01 dự án nghiên cứu hợp tác với nước ngoài. Đây được xem là thành tựu bước đầu rất đáng ghi nhận, với thành tựu đó sẽ là cơ sở để phát triển tiếp tục trong giai đoạn mai sau.

Kết quả này nhờ vào sự nỗ lực của đội ngũ CBGV đã mạnh dạn đăng ký các sản phẩm NCKH của mình, góp phần nâng cao năng lực cá nhân và còn góp phần nâng cao năng lực đội ngũ của CBGV trong Nhà trường nói riêng, đóng góp thêm vào thành tựu khoa học chung của Nhà trường. Bên cạnh đó cũng đã thể hiện sự quan tâm khích lệ của Ban Lãnh đạo Nhà trường được thể hiện qua sự thay đổi của các chính sách, cụ thể từ chính sách 13 trở về sau mà đặc biệt là chính sách 43 đã thể hiện điều này. Do vậy trong thời gian tới, khuyến nghị tiếp tục các chính sách quan tâm nhiều hơn từ Lãnh đạo Nhà trường cho hoạt động chuyển giao khoa học và công nghệ. Đặc biệt là các dự án nghiên cứu hợp tác với nước ngoài.

Tóm lại, so sánh Chiến lược phát triển KHCN đề ra so với kết quả thực hiện đạt được có một số lĩnh vực đã đạt được, thậm chí vượt hơn so với chỉ tiêu đề ra. Bên cạnh đó, cũng có một số lĩnh vực chưa đạt, thậm chí chỉ tiêu quá cao so với năng lực thực hiện. Tất cả những số liệu được thống kê, phân tích và so sánh nêu trên giúp cho Lãnh đạo Nhà trường rút ra được những bài học kinh nghiệm như đánh giá những ưu điểm, hạn chế để giúp cải tiến hoạt động KHCN giai đoạn sau được tốt hơn. Các dự án hợp tác NCKH cũng bước đầu ghi nhận được những thành tựu khích lệ.

**Bảng 4. Thống kê chỉ tiêu và kết quả thực hiện hoạt động chuyển giao công nghệ, đăng ký sáng chế, kiểu dáng công nghiệp từ năm 2017 đến năm 2023**

NỘI DUNG	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
Hoạt động chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học, kết quả chuyển giao công nghệ	7	6	4	4	4	2
Đăng ký sở hữu trí tuệ	2		9	2	2	4
Hợp tác nghiên cứu với nước ngoài	1		1			

### **3.8. Chính sách thúc đẩy các nhóm nghiên cứu hoạt động**

Đây là một trong những điểm mới trong chính sách 43 của Nhà trường. Theo đó, Nhà trường đã có 12 nhóm nghiên cứu mạnh (theo tiêu chí của Nhà trường) và 18 chương trình nghiên cứu. Chính sách này đã tạo ra một “làn gió mới” trong hoạt động NCKH của Trường. Cùng với sự thành lập của các nhóm nghiên cứu đã đóng góp vào thành tựu chung của Nhà trường về kết quả công bố khoa học và các đề tài nghiên cứu có giá trị.

Hiện nay, Chính phủ đã có Nghị định 109/2021/NĐ-CP ban hành ngày 30/12/2022 đã được ban hành và thay thế Nghị định 99/2014/NĐ-CP ban hành năm 2014. Theo đó, nhóm nghiên cứu mạnh theo quy định không thỏa các điều kiện, tuy nhiên, Nhà trường vẫn nên duy trì là các nhóm nghiên cứu và duy trì các chính sách như chính sách 43 của Nhà trường nhằm duy trì môi trường để hoạt động KHCN phát triển trong thời gian tới.

## **4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ**

### **4.1. Đối với nhóm các lĩnh vực chưa đạt chỉ tiêu, kế hoạch đề ra**

*Thứ nhất*, cần thiết nên có một kế hoạch đánh giá lại nguồn lực và thực lực của toàn Trường về hoạt động KHCN. Trên cơ sở kết quả khảo sát đó để đề ra những chỉ tiêu và chiến lược trong giai đoạn 2025 – 2030 phù hợp hơn, khoa học hơn và khả thi hơn.

*Thứ hai*, cần tiếp tục thực hiện chính sách làm “động lực” về cơ chế, chính sách trong việc thu hút các nhà khoa học tham gia hợp tác NCKH với Nhà trường; tạo cơ hội cho CBGV và người học có động lực đầu tư nhiều hơn vào hoạt động NCKH.

*Thứ ba*, cần có sự kiểm tra, giám sát và theo dõi điều chỉnh kịp thời các chỉ tiêu chiến lược đề ra theo từng thời điểm để bám sát vào thực tiễn, nên có một bộ phận nghiên cứu nhu cầu của thị trường để từ thực tiễn đó có các phương thức, kế hoạch hành động sát thực hơn, hiệu quả hơn trong thời gian tới.

### **4.2. Đối với nhóm các lĩnh vực đã đạt được chỉ tiêu kế hoạch đề ra**

*Thứ nhất*, tiếp tục nghiên cứu kỹ những hoạt động đã có nhiều thành tựu đạt được trong giai đoạn vừa qua để từ đó có cơ sở khoa học giúp các lĩnh vực này phát triển hơn nữa và phải phát triển bền vững hơn trong tương lai. Nên gia tăng tỷ lệ trích dẫn nhiều hơn, quan tâm đến chất lượng các công trình NCKH trong Nhà trường.

*Thứ hai*, tăng cường đầu tư hơn nữa các hoạt động NCKH, chuyển giao, thương mại hóa và tăng nguồn thu từ hoạt động KHCN của Nhà trường; từ đó từng bước nâng cao hơn nữa nguồn lực tài chính của Nhà trường trên lĩnh vực này.

*Thứ ba*, tăng cường hơn nữa sự kết nối và hợp tác giữa Nhà trường – Doanh nghiệp – Chính quyền địa phương trong việc nghiên cứu – chuyển giao – tham vấn, góp phần phát triển kinh tế xã hội của các doanh nghiệp và các địa phương, tăng cường khả năng phục vụ cộng đồng.

### ***4.3. Khuyến nghị một số giải pháp trong giai đoạn tiếp theo***

Tiếp tục tạo sự đồng thuận trong đội ngũ cán bộ để góp phần ngày càng phát triển hơn hoạt động KHCN của Nhà trường. Thay đổi chính sách về NCKH theo hướng phù hợp hơn theo các phân tích như trên. Duy trì các chính sách đã mang lại hiệu quả và thay đổi các chính sách không còn phù hợp với thực tiễn như: các đề tài, dự án bên ngoài trường, hoạt động chuyển giao công nghệ và sở hữu trí tuệ, hoạt động thương mại hóa các sản phẩm, kết nối với các doanh nghiệp đối tác bên ngoài để có các dự án nghiên cứu phục vụ cho nhu cầu phát triển của xã hội; cần có các chính sách thúc đẩy biên soạn các loại tư liệu học tập và đặc biệt có chính sách phù hợp “thúc đẩy” hoạt động NCKH cho người học theo các quy định hiện hành.

Nên có chính sách bồi dưỡng, tập huấn đội ngũ CBGV, viên chức của Nhà trường về năng lực NCKH, năng lực đăng ký nhiệm vụ KHCN bên ngoài trường.

Tiếp tục tạo ra môi trường để mọi người cùng tham gia hoạt động NCKH

Tăng cường sự kết hợp, hợp tác với các đối tác trong nước và nước ngoài để cùng thực hiện các dự án NCKH của Nhà trường phát triển hơn nữa

Xây dựng và thành lập các nhóm nghiên cứu phù hợp với Nghị định số 109/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 30/12/2022 và các văn bản khác hiện hành, từ đó tăng cường kết nối với các nhà khoa học ngoài trường trong hợp tác nghiên cứu khoa học (trong các nhóm nghiên cứu). Lấy hoạt động của các nhóm nghiên cứu làm “đòn bẩy”, làm hạt nhân thúc đẩy và lan tỏa tinh thần, năng lực nghiên cứu của CBGV và người học trong toàn Trường.

Cần có một quy chế, quy trình rõ hơn về nhiệm vụ của các bên có liên quan trong việc triển khai các kết quả sau nghiên cứu ứng dụng vào thực tiễn. Hiện nay nhiệm vụ này chưa có dữ liệu thống kê về kết quả ứng dụng triển khai trong thực tiễn nên Phòng Khoa học chưa có số liệu thống kê báo cáo từ các đơn vị có liên quan.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Chính phủ (2022). Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ban hành ngày 30/12/2022 về việc Quy định về hoạt động KHCN trong cơ sở giáo dục đại học.
2. Trường Đại học Thủ Dầu Một (2019). Quy định định mức kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở của Trường Đại học Thủ Dầu Một ban hành theo Quyết định số 767/QĐ-ĐHTDM ngày 10/05/2019.
3. Trường Đại học Thủ Dầu Một (2020). Quy chế hoạt động KHCN của Trường Đại học Thủ Dầu Một ban hành theo Quyết định số 28/QĐ-ĐHTDM ngày 01/12/2020.
4. Trường Đại học Thủ Dầu Một (2020). Về việc ban hành mức chi một số hoạt động KHCN của Trường Đại học Thủ Dầu Một ban hành theo Quyết định số 13/QĐ-HĐTr ngày 11/6/2020.
5. Trường Đại học Thủ Dầu Một (2021). Định mức kinh phí cho hoạt động KHCN của Trường Đại học Thủ Dầu Một ban hành theo Quyết định số 43/QĐ-HĐTr ngày 23/6/2021.

# ĐO LƯỜNG VÀ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Nguyễn Phúc Quân<sup>1</sup>

1. Phòng Quản lý Khoa học, Trường Đại học Đông Á

Liên hệ email: quannp@donga.edu.vn

## TÓM TẮT

Hiệu quả hoạt động nghiên cứu tại các trường đại học là yếu tố quan trọng quyết định sự xuất sắc và đổi mới trong học thuật tạo cơ sở nâng cao chất lượng đào tạo. Nghiên cứu này nhằm khám phá các phương pháp hiệu quả để đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu của các trường đại học, cung cấp phân tích toàn diện về các chỉ số và phương pháp được sử dụng. Bằng cách xác định các yếu tố chính được sử dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu tại các trường đại học. Dựa trên phân tích, nghiên cứu này đưa ra đánh giá và các khuyến nghị về chính sách cho các trường đại học nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đánh giá liên tục và đa chiều các hoạt động nghiên cứu để duy trì tính cạnh tranh công bằng và minh bạch.

**Từ khóa:** công bố khoa học, nghiên cứu khoa học, quản lý khoa học.

## 1. TỔNG QUAN

Nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ trọng yếu của các trường đại học trên toàn thế giới. Nó không chỉ góp phần nâng cao chất lượng giáo dục mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kiến thức mới, cải tiến công nghệ, và giải quyết các vấn đề thực tiễn của xã hội (Trần Tiến Anh, 2022; Tô Ngọc Hưng & Lê Thị Phương, 2023; Nguyễn Thị Minh và nnk, 2022). Nghiên cứu khoa học giúp xây dựng danh tiếng và uy tín cho các trường đại học, thu hút giảng viên, sinh viên và các nhà đầu tư. Việc nghiên cứu và công bố các kết quả khoa học góp phần khẳng định vị thế học thuật và tạo ra những ảnh hưởng sâu rộng trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

Hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường đại học được ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm cả những yếu tố cá nhân của các nhà nghiên cứu và những yếu tố môi trường, chủ yếu đến từ trường đại học chủ quản (Đình Trần Dũng, 2021; Lê Mạnh Hùng, 2021; Nguyễn Thị Mai Phương, 2023). Các yếu tố cá nhân có thể kể đến như sự chuyên môn và năng lực cá nhân, động lực và mục tiêu nghề nghiệp, cũng như khả năng hợp tác và giao tiếp. Mặt khác, các yếu tố môi trường bao gồm sự hỗ trợ

từ cấp quản lý, cơ sở vật chất và tài chính, chính sách và quy định của trường, cũng như các điều kiện làm việc và cơ hội phát triển sự nghiệp (Đình Trần Dũng, 2021; Nguyễn Thị Gám, 2022; Lê Mạnh Hùng, 2021; Trần Thị Kim Nhung, 2023).

Ngoài ra, sự hợp tác quốc tế và liên kết giữa các trường đại học cũng đóng một vai trò quan trọng trong việc mở rộng cơ hội và nguồn lực cho hoạt động nghiên cứu (Tô Ngọc Hưng & Lê Thị Phương, 2023; Cao Thanh Phước và nnk, 2022). Sự đầu tư vào đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nghiên cứu, cũng như việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi kiến thức và công bố kết quả nghiên cứu, cũng là những yếu tố cần thiết để nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động nghiên cứu khoa học (Trần Tiến Anh, 2022; Nguyễn Thị Gám, 2022; Nghiêm Xuân Huy và nnk, 2022; Huỳnh Quốc Thắng, 2021).

Để đạt được hiệu quả cao trong nghiên cứu, các trường đại học cần xem xét cả những yếu tố khách quan và chủ quan, từ đó đề ra các chiến lược phù hợp để cải thiện và tối ưu hóa các hoạt động nghiên cứu của mình. Phát triển một môi trường nghiên cứu tích cực, cùng với việc đánh giá và đo lường hiệu quả một cách chính xác, sẽ giúp các trường đại học đạt được những thành tựu đáng kể trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học (Nguyễn Văn Đáng, 2023; Cao Thanh Phước và nnk, 2022; Nguyễn Thu Trang và nnk, 2023). Trong bối cảnh giáo dục đại học ngày càng nhấn mạnh vào chất lượng và hiệu quả nghiên cứu, việc đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu trở nên cần thiết (Phạm Thượng Hàn, 2022). Các mô hình lý thuyết về đo lường hiệu quả nghiên cứu cung cấp một khung cơ bản để nắm bắt và cải thiện các hoạt động này.

Để đảm bảo các hoạt động nghiên cứu đạt được mục tiêu và tạo ra tác động thực sự, việc đo lường và đánh giá hiệu quả là vô cùng cần thiết. Các chỉ số đo lường đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ các nhà quản lý và nhà nghiên cứu thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau (Cù Thị Thanh Thúy, 2023; Nguyễn Thu Trang và nnk, 2023). Đầu tiên, chúng giúp đánh giá chất lượng và tác động của các công trình nghiên cứu. Các chỉ số như chỉ số H, Impact Factor (IF), và số lượng trích dẫn cung cấp thông tin về tầm ảnh hưởng và giá trị của các công trình nghiên cứu đối với cộng đồng khoa học (Eugene Garfield, 2000; Ernesto Roldan-Valadez và nnk, 2019). Thứ hai, các chỉ số này giúp theo dõi tiến độ và hiệu quả của các dự án nghiên cứu, cho phép các trường đại học xác định các lĩnh vực nghiên cứu mạnh và yếu, từ đó có kế hoạch phát triển và đầu tư phù hợp. Thứ ba, dựa vào các số liệu đo lường, các trường đại học có thể xây dựng các chiến lược và chính sách khuyến khích nghiên cứu hiệu quả hơn. Cuối cùng, các chỉ số đánh giá còn hỗ trợ việc phân bổ tài chính và nguồn lực, đảm bảo rằng các nguồn lực được phân bổ một cách hợp lý và hiệu quả cho các dự án nghiên cứu có tiềm năng cao.

Bên cạnh các phương pháp đánh giá định lượng: để xem xét toàn diện tác động của một nghiên cứu còn cần phải đánh giá tác động của nghiên cứu đến cộng đồng và xã hội thông qua tác động xã hội, ứng dụng trong giảng dạy, giải thưởng và hợp tác quốc tế.



## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Khảo sát các nghiên cứu lý thuyết, mô hình đánh giá hiệu quả hoạt động khoa học công nghệ của các trường đại học tại Việt Nam

- Khảo sát, so sánh quy định quy chế phân bổ kinh phí đề tài nghiên cứu khoa học, quy định về thâm định, khen thưởng thành tích nghiên cứu khoa học các trường đại học tại Việt Nam.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 3.1. Đánh giá công trình khoa học thông qua chỉ số và cơ sở dữ liệu

Các chỉ số nghiên cứu phổ biến bao gồm chỉ số h (h-index), Impact Factor (IF), và số lượng trích dẫn, mỗi chỉ số đều mang lại những góc nhìn độc đáo về tác động và giá trị của các công trình khoa học. Chỉ số H, do Jorge E. Hirsch đề xuất vào năm 2005, là một thước đo kết hợp giữa năng suất và tác động của các công trình khoa học của một nhà nghiên cứu. Một nhà khoa học có chỉ số H là H nếu có H bài báo được trích dẫn ít nhất H lần, giúp cân bằng giữa số lượng và chất lượng các công trình nghiên cứu, phản ánh rõ ràng sự đóng góp của nhà nghiên cứu trong lĩnh vực của mình (Ernesto Roldan-Valadez và nnk, 2019).

Impact Factor, được phát triển bởi Eugene Garfield vào những năm 1960, đo lường mức độ ảnh hưởng của một tạp chí khoa học dựa trên số lượng trích dẫn trung bình mà các bài báo trong tạp chí nhận được trong một khoảng thời gian nhất định (thường là hai năm) (Eugene Garfield, 2000). Chỉ số này thường được sử dụng để đánh giá và so sánh tầm ảnh hưởng của các tạp chí khoa học khác nhau, giúp các nhà nghiên cứu lựa chọn nơi công bố công trình của mình một cách hiệu quả.

Cuối cùng, số lượng trích dẫn là số lần một bài báo khoa học được trích dẫn bởi các bài báo khác, đây là một thước đo trực tiếp về tác động của một nghiên cứu, phản ánh mức độ quan tâm và sử dụng kết quả nghiên cứu của cộng đồng khoa học. Số lượng trích dẫn cao thường chỉ ra rằng nghiên cứu đó có ảnh hưởng lớn và được nhiều nhà khoa học khác tham khảo và sử dụng trong công việc của họ.

**Bảng 1.** So sánh các chỉ số/cơ sở dữ liệu trong đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học

Chỉ Số/Cơ Sở Dữ Liệu	Ưu Điểm	Hạn Chế
Chỉ số h (H-index)	- Phản ánh cả chất lượng và tác động của công trình nghiên cứu	- Không phản ánh chất lượng của từng bài báo riêng lẻ. - Không tính được tác động của các bài báo mới công bố.
Impact Factor (IF)	- Dễ tiếp cận và sẵn sàng sử dụng. - Phản ánh mức độ uy tín và “độ hiển thị” quốc tế của tạp chí.	- Mỗi lĩnh vực nghiên cứu đặc thù có hệ số IF riêng, không thể so sánh giữa các ngành.

Chỉ Số/Cơ Sở Dữ Liệu	Ưu Điểm	Hạn Chế
Chỉ số Ảnh hưởng Tạp chí (JIF)	- Được sử dụng rộng rãi để đánh giá tác động của tạp chí. - Dễ dàng so sánh giữa các tạp chí trong cùng lĩnh vực.	- Không phản ánh chất lượng của từng bài báo riêng lẻ. - Có thể bị ảnh hưởng bởi tự trích dẫn.
Scimago Journal Rank (SJR)	- Đánh giá được giá trị của trích dẫn dựa trên uy tín của mỗi tạp chí.	- Phức tạp hơn trong việc tính toán và thu thập thông tin.
CiteScore	- Bao gồm trích dẫn đến tất cả loại tài liệu, không chỉ bài báo và bài đánh giá.	- Có thể bị ảnh hưởng bởi số lượng tài liệu xuất bản lớn trong một thời gian ngắn.
Altmetrics	- Đo lường sự chú ý hoặc quan tâm đến công trình học thuật trên nhiều nền tảng trực tuyến.	- Không phản ánh trực tiếp chất lượng nghiên cứu hoặc tác động học thuật.
Web of Science	- Cơ sở dữ liệu lớn, bao gồm nhiều lĩnh vực khoa học, xã hội và nhân văn.	- Giới hạn truy cập do yêu cầu đăng ký tài khoản trả phí.
Scopus	- Cung cấp chỉ số SJR và CiteScore.	- Có thể không bao gồm một số tạp chí chuyên ngành hoặc tạp chí mới.
Google Scholar	- Miễn phí và dễ truy cập.	- Có thể bao gồm trích dẫn không chính xác hoặc không liên quan.
Số lượng trích dẫn	- Cung cấp chỉ số đáng tin cậy và hiệu quả để đánh giá tác động nghiên cứu.	- Một bài báo có thể được trích dẫn vì nhiều lý do khác nhau, không chỉ vì chất lượng nghiên cứu.

Trong việc đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học, việc sử dụng các chỉ số và cơ sở dữ liệu khác nhau mang lại cả ưu điểm và hạn chế. Chỉ số H (H-index) được đánh giá cao vì nó phản ánh được cả số lượng và tác động của công trình nghiên cứu, tuy nhiên, nó không thể hiện được chất lượng của từng bài báo và không tính được tác động của các bài báo mới xuất bản. Impact Factor (IF) là một công cụ phổ biến để đánh giá mức độ uy tín của tạp chí, nhưng nó không thể sử dụng để so sánh giữa các lĩnh vực khác nhau và có thể ảnh hưởng đến chiến lược xuất bản của các nhà khoa học. Số lượng trích dẫn cung cấp một chỉ số đáng tin cậy để đánh giá tác động nghiên cứu, nhưng cũng cần lưu ý rằng một bài báo có thể được trích dẫn vì nhiều lý do, không chỉ vì chất lượng nghiên cứu.

Impact Factor (IF) có thể ảnh hưởng đến chiến lược xuất bản của các nhà khoa học vì nó là một chỉ số được sử dụng rộng rãi để đánh giá uy tín của tạp chí. Các nhà khoa học thường muốn công trình của họ được công bố trong các tạp chí có IF cao để tăng cơ hội nhận được sự chú ý và trích dẫn kèm theo đó là mức thưởng của đơn vị. Điều này có thể dẫn đến việc nhà nghiên cứu chọn các chủ đề có khả năng được tạp chí có IF cao chấp nhận, thay vì dựa trên tầm quan trọng hoặc tính mới của nghiên cứu.

Các cơ sở dữ liệu như Web of Science và Scopus cung cấp thông tin toàn diện và đa dạng về nghiên cứu khoa học, nhưng việc truy cập có thể bị hạn chế do yêu cầu đăng ký tài khoản tính phí. Trong khi đó, Google Scholar cung cấp dịch vụ miễn phí và dễ truy cập, nhưng chất lượng của trích dẫn có thể không luôn chính xác.

Điều này cho thấy, không có phương pháp nào là hoàn hảo và việc sử dụng kết hợp nhiều chỉ số và cơ sở dữ liệu có thể cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về tác động và chất

lượng của nghiên cứu khoa học. Do đó, đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học đòi hỏi sự cân nhắc kỹ lưỡng và sử dụng linh hoạt các công cụ đánh giá (Cù Thị Thanh Thúy, 2023; Nguyễn Thu Trang và nnk, 2023). Hiện tại, các cơ sở dữ liệu như Web of Science, Scopus và Impact Factor (IF) đang là căn cứ chính cho các trường đại học xét duyệt giao đề tài nghiên cứu và nghiệm thu xét thưởng các công trình. Tuy vẫn còn tranh cãi chủ yếu xoay quanh vấn đề liên chính học thuật, sự tương đối của các chỉ số, sự khác biệt giữa các nhóm ngành,... nhưng đây vẫn là một nguồn dữ liệu có tính khoa học và tương đối hợp lý trong ghi nhận và đánh giá năng lực của nhà nghiên cứu, quản lý hoạt động nghiên cứu, giao chỉ tiêu và khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường đại học.

### **3.2. Đánh giá hiệu quả của công trình nghiên cứu khoa học thông qua tác động và ứng dụng**

Bên cạnh đánh giá thông qua các chỉ số, việc đánh giá tác động xã hội và kinh tế, ứng dụng trong giảng dạy, giải thưởng và danh hiệu, cũng như hợp tác quốc tế đóng vai trò quan trọng trong việc đo lường và đánh giá hiệu quả của nghiên cứu khoa học. Nhóm phương pháp này có nhược điểm chính là khó định lượng một cách chính xác nhưng có thể đánh giá đúng mức ảnh hưởng của mỗi công trình và cá nhân người nghiên cứu

**Bảng 2. So sánh các phương pháp đánh giá định tính trong đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học**

<b>Phương pháp đánh giá</b>	<b>Ưu Điểm</b>	<b>Hạn Chế</b>
Tác động xã hội	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phản ánh ảnh hưởng rộng lớn của nghiên cứu.</li> <li>- Gắn kết nghiên cứu với thực tiễn cuộc sống.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khó định lượng một cách chính xác.</li> <li>- Thường cần thời gian dài để thấy rõ tác động.</li> </ul>
Ứng dụng trong giảng dạy	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường chất lượng giáo dục.</li> <li>- Kết nối nghiên cứu với việc đào tạo.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khó đo lường tác động một cách định lượng.</li> <li>- Phụ thuộc vào khả năng giảng dạy của từng giảng viên.</li> </ul>
Giải thưởng và danh hiệu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công nhận uy tín và đóng góp của nhà nghiên cứu.</li> <li>- Tăng cường danh tiếng của tổ chức.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chỉ phản ánh một phần nhỏ các nghiên cứu xuất sắc.</li> <li>- Có thể bị ảnh hưởng bởi yếu tố bên ngoài.</li> </ul>
Hợp tác quốc tế	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thúc đẩy trao đổi kiến thức và công nghệ.</li> <li>- Tăng cường cơ hội nghiên cứu và công bố quốc tế.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phụ thuộc vào khả năng xây dựng và duy trì mối quan hệ hợp tác.</li> <li>- Có thể gặp khó khăn về văn hóa, ngôn ngữ, đặc điểm của nghiên cứu.</li> </ul>

Phương pháp đánh giá tác động xã hội giúp đo lường giá trị thực tế của nghiên cứu trong việc giải quyết các vấn đề xã hội, đồng thời cung cấp cái nhìn toàn diện về tác động của nghiên cứu trong cộng đồng. Tuy nhiên, việc thu thập và đánh giá dữ liệu có thể tốn kém và khó khăn. Ứng dụng trong giảng dạy là cách tiếp cận để tích hợp thành tựu nghiên cứu vào chương trình học, nâng cao chất lượng giảng dạy và thúc đẩy sự phát triển của học sinh và sinh viên thông qua việc tiếp cận với những nghiên cứu tiên

tiến. Tuy nhiên, việc thiết kế và triển khai chương trình học mới đòi hỏi sự linh hoạt và sáng tạo. Giải thưởng và danh hiệu không chỉ tạo động lực cho các nhà nghiên cứu, mà còn tăng cường uy tín và danh tiếng của nhà khoa học và trường đại học. Tuy nhiên, các giải thưởng cũng mang nặng tính tương đối hoặc bị chi phối bởi truyền thông và các yếu tố ngoài khoa học. Hợp tác quốc tế mở ra cơ hội hợp tác và trao đổi kiến thức, kinh nghiệm giữa các nhà nghiên cứu từ các quốc gia khác nhau, từ đó tạo ra những nghiên cứu có tầm ảnh hưởng toàn cầu và giải quyết các vấn đề đa phương trên thế giới. Tuy nhiên, việc quản lý và điều phối giữa các đối tác nghiên cứu từ các quốc gia khác nhau có thể gặp khó khăn.

Do đó, việc kết hợp các phương pháp đánh giá sẽ cung cấp cái nhìn tổng thể và đa chiều nhất về tác động và hiệu quả của nghiên cứu khoa học, từ đó giúp tối ưu hóa hiệu quả đầu tư cho nghiên cứu và tăng cường tác động của hoạt động nghiên cứu tới cộng đồng và xã hội.

#### **4. THẢO LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT**

Trong khuôn khổ nghiên cứu, nhằm mục tiêu nâng cao hiệu suất, hiệu quả của nghiên cứu khoa học ở các trường đại học, đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhà nghiên cứu, đơn vị chủ quản và xã hội, chúng tôi đề xuất các nhóm giải pháp như sau:

##### ***Tạo môi trường thúc đẩy nghiên cứu***

Để tạo ra một môi trường thúc đẩy nghiên cứu hiệu quả, việc xây dựng chính sách và quy định hỗ trợ nghiên cứu khoa học đóng vai trò then chốt. Việc cung cấp nguồn lực tài chính, trang thiết bị và cơ sở vật chất là những yếu tố cơ bản mà các nhà nghiên cứu cần để thực hiện các dự án nghiên cứu của mình. Trong một số trường hợp, việc tiếp cận các nguồn lực này có thể là một thách thức đối với nhiều nhà nghiên cứu, đặc biệt là ở các trường đại học vùng, đại học nằm ngoài top trọng điểm. Do đó, việc có các chính sách hỗ trợ rõ ràng và hiệu quả có thể giúp giảm bớt gánh nặng tài chính cho các nhà nghiên cứu và tạo điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy nghiên cứu.

Bên cạnh việc cung cấp nguồn lực, việc khuyến khích sự hợp tác giữa các giảng viên, nhóm nghiên cứu và các đơn vị nghiên cứu khác cũng rất quan trọng. Sự hợp tác này không chỉ giúp chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm giữa các cá nhân và nhóm nghiên cứu, mà còn mở ra cơ hội để thúc đẩy sự đổi mới và sáng tạo trong nghiên cứu. Bằng cách hợp tác với nhau, các nhà nghiên cứu có thể nâng cao hiệu quả nghiên cứu, tăng cường tầm nhìn và tiếp cận những cơ hội nghiên cứu mới.

Ngoài ra, việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia vào các dự án nghiên cứu quốc gia và quốc tế cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nghiên cứu. Tham gia vào các dự án nghiên cứu quốc gia và quốc tế không chỉ mở ra cơ hội để tiếp xúc

với các nhà nghiên cứu hàng đầu trong lĩnh vực mà còn tạo điều kiện cho việc học hỏi và trao đổi kinh nghiệm. Đồng thời, việc tham gia vào các dự án nghiên cứu này cũng có thể giúp mở rộng phạm vi của nghiên cứu và tạo ra cơ hội hợp tác và kết nối mới trong cộng đồng nghiên cứu quốc tế.

### ***Phát triển chính sách và quy chế***

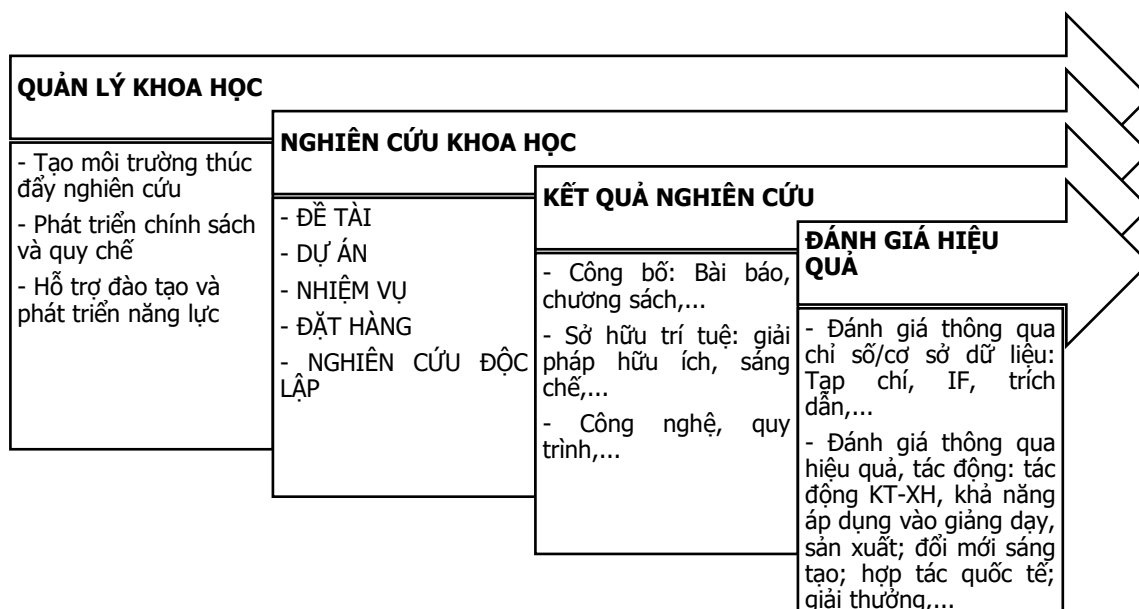
Việc xây dựng các quy chế về quản lý nghiên cứu khoa học là một phần quan trọng trong việc tạo môi trường thúc đẩy nghiên cứu hiệu quả tại các trường đại học. Các quy chế này bao gồm việc thiết lập các quy trình đánh giá, theo dõi tiến độ, và báo cáo kết quả của các dự án nghiên cứu. Bằng cách này, các nhà quản lý và các nhà nghiên cứu có thể đảm bảo rằng các dự án nghiên cứu được thực hiện một cách có hệ thống và hiệu quả, đồng thời giúp định rõ các mục tiêu và tiêu chí đánh giá.

Minh bạch và công khai trong việc quản lý nguồn lực và kế hoạch nghiên cứu cũng là yếu tố quan trọng giúp tạo ra một môi trường nghiên cứu hiệu quả. Điều này đảm bảo rằng tất cả các bên liên quan đều có thể truy cập thông tin và hiểu rõ về quy trình và quyết định trong quản lý nghiên cứu. Sự minh bạch này không chỉ tạo ra niềm tin trong cộng đồng nghiên cứu mà còn giúp tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực và tối đa hóa hiệu suất nghiên cứu. Đồng thời, nó cũng giúp đẩy mạnh sự hợp tác và kết nối giữa các bộ phận và cá nhân trong trường đại học, tạo ra một môi trường làm việc tích cực và sáng tạo.

### ***Hỗ trợ đào tạo và phát triển năng lực***

Để thúc đẩy nghiên cứu khoa học, việc tổ chức các khóa đào tạo về phương pháp nghiên cứu khoa học, viết bài báo và sử dụng các công cụ hỗ trợ nghiên cứu là một phần không thể thiếu. Những khóa đào tạo này giúp nâng cao năng lực và kỹ năng nghiên cứu của cộng đồng nghiên cứu, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các dự án nghiên cứu chất lượng và sáng tạo. Bằng cách cung cấp kiến thức về phương pháp nghiên cứu tiên tiến, cũng như các kỹ năng viết bài báo và sử dụng các công cụ hỗ trợ nghiên cứu hiệu quả, các nhà nghiên cứu có thể nâng cao khả năng tạo ra những sản phẩm nghiên cứu chất lượng và có ảnh hưởng.

Ngoài ra, việc khuyến khích giảng viên tham gia vào các chương trình học bổng và trao đổi quốc tế cũng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao kiến thức và kỹ năng của họ. Tham gia vào các chương trình này không chỉ giúp mở rộng kiến thức chuyên môn mà còn tạo cơ hội để tiếp xúc với những xu hướng và tiến bộ mới nhất trong lĩnh vực nghiên cứu. Đồng thời, qua việc giao lưu với các nhà nghiên cứu và chuyên gia hàng đầu từ khắp nơi trên thế giới, giảng viên có thể xây dựng mạng lưới quan hệ và hợp tác, từ đó thúc đẩy sự phát triển và đổi mới trong nghiên cứu của mình.



*Hình 1. Quản lý và đánh giá hoạt động nghiên cứu khoa học*

## 5. KẾT LUẬN

Việc đo lường và đánh giá hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học tại các trường đại học là một nhiệm vụ quan trọng và phức tạp. Sử dụng các chỉ số nghiên cứu và cơ sở dữ liệu trực tuyến cung cấp các công cụ cần thiết để thực hiện nhiệm vụ này một cách hiệu quả. Tuy nhiên, mỗi chỉ số và cơ sở dữ liệu đều có những ưu điểm và hạn chế riêng, do đó, việc sử dụng kết hợp các phương pháp và công cụ khác nhau sẽ mang lại kết quả đánh giá toàn diện và chính xác hơn.

Các chỉ số phổ biến như chỉ số h (H-index), Impact Factor (IF), CiteScore, và Altmetrics cùng với các cơ sở dữ liệu trực tuyến như Web of Science, Scopus và Google Scholar cung cấp những cái nhìn đa chiều về hiệu quả và tác động của các công trình nghiên cứu. Chỉ số H đánh giá cả số lượng và chất lượng của các bài báo khoa học, trong khi Impact Factor tập trung vào tầm ảnh hưởng của tạp chí nơi bài báo được công bố. Altmetrics, mặt khác, đo lường tác động xã hội của nghiên cứu thông qua sự tương tác trên mạng xã hội và các phương tiện truyền thông khác. Mỗi chỉ số này đều mang lại giá trị riêng, nhưng không thể thay thế hoàn toàn cho nhau.

Ngoài các chỉ số định lượng, việc đánh giá tác động xã hội và kinh tế của nghiên cứu, ứng dụng trong giảng dạy, cũng như các giải thưởng và danh hiệu mà nghiên cứu đạt được, cũng là những yếu tố quan trọng cần được xem xét. Sự hợp tác quốc tế và ảnh hưởng chính sách là những minh chứng cho thấy nghiên cứu không chỉ có giá trị học thuật mà còn có ảnh hưởng rộng rãi đến xã hội và kinh tế.

Các trường đại học cần liên tục cập nhật và cải thiện phương pháp đánh giá của mình. Điều này có thể được thực hiện thông qua việc áp dụng các phương pháp đánh

giá mới, đầu tư vào cơ sở hạ tầng hỗ trợ nghiên cứu, và thúc đẩy sự hợp tác giữa các nhà nghiên cứu. Sự minh bạch và công khai trong quản lý nguồn lực và kế hoạch nghiên cứu cũng cần được đảm bảo để tạo nên một môi trường nghiên cứu công bằng và hiệu quả.

Cuối cùng, mục tiêu của việc đo lường và đánh giá hiệu quả nghiên cứu không chỉ là để đánh giá hiệu suất hiện tại mà còn để định hướng chiến lược phát triển trong tương lai. Bằng cách hiểu rõ những yếu tố nào góp phần vào thành công của nghiên cứu, các trường đại học có thể đưa ra các chính sách và quyết định đúng đắn để hỗ trợ và thúc đẩy hoạt động nghiên cứu, đảm bảo rằng họ không chỉ đáp ứng các tiêu chuẩn học thuật cao nhất mà còn tạo ra những tác động tích cực và bền vững cho cộng đồng khoa học và xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Tiến Anh. (2022). Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học trong trường đại học ở Việt Nam trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. *Tạp chí nghiên cứu chính sách và quản lý - Đại học Quốc gia HN*.
2. Nguyễn Văn Đáng. (2023). Mối quan hệ sáng tạo giữa nghiên cứu khoa học và giảng dạy. *Thiết bị Giáo dục*.
3. Đinh Trần Dũng. (2021). Đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thực hiện nghiên cứu khoa học của giảng viên. *Kinh tế và Dự báo*.
4. Nguyễn Thị Gấm. (2022). Giải pháp phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ trong các trường đại học. *Tạp chí Công thương*.
5. Eugene Garfield. (2000). Use of Journal Citation Reports and Journal Performance Indicators in measuring short and long term journal impact. *Croatian medical journal*, 41 (4), 368-374.
6. Phạm Thượng Hàn. (2022). Khái luận về đo lường và vai trò của nó trong sự phát triển của khoa học cũng như nền kinh tế quốc dân. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Thành Đông*.
7. Lê Mạnh Hùng. (2021). Năng lực nghiên cứu khoa học của giảng viên các trường đại học trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. *Tạp chí Công thương*.
8. Tô Ngọc Hưng, & Lê Thị Phương. (2023). Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học trong các trường đại học, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. *Tạp chí Khoa học (Đại học Hòa Bình)*.
9. Nghiêm Xuân Huy, Trần Thị Hoài, Bùi Vũ Anh, Ngô Tiến Nhật, Phùng Xuân Dự, Đào Văn Huy, Nguyễn Thái Bá, Vũ Văn Tích, Nguyễn Lộc, Phạm Thị Thanh Hải, & Nguyễn Thị Thu Hà. (2022). Thực trạng và các giải pháp chính sách thúc đẩy gắn kết hoạt động khoa học, công nghệ với hoạt động đào tạo tại các trường đại học ở Việt Nam. *Tạp chí nghiên cứu chính sách và quản lý - Đại học Quốc gia HN*.
10. Nguyễn Thị Minh, Nguyễn Thị Thanh Tâm, & Nguyễn Thị Quyên. (2022). Nghiên cứu khoa học của giảng viên - Yếu tố khoa học quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo. *Nghiên cứu Tài chính Kế toán*.
11. Trần Thị Kim Nhung. (2023). Liệu loại hình nghiên cứu có ảnh hưởng khác nhau trong nghiên cứu về động lực nghiên cứu khoa học của giảng viên Việt Nam. *Nghiên cứu chính sách và quản lý - Đại học Quốc gia Hà Nội*.
12. Cao Thanh Phước, Phan Quốc Cường, & Lê Văn Cường. (2022). Phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học ở Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ (Đại học Bình Dương)*.

13. Nguyễn Thị Mai Phương. (2023). Nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng nhân lực tham mưu ở đơn vị quản lý nghiên cứu khoa học. *Tạp chí Tài Chính*.
14. Ernesto Roldan-Valadez, Shirley Yoselin Salazar-Ruiz, Rafael Ibarra-Contreras, & Camilo Rios. (2019). Current concepts on bibliometrics: a brief review about impact factor, Eigenfactor score, CiteScore, SCImago Journal Rank, Source-Normalised Impact per Paper, H-index, and alternative metrics. *Irish Journal of Medical Science (1971-), 188*, 939-951.
15. Huỳnh Quốc Thắng. (2021). Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học gắn trong hoạt động dạy và học ở các trường đại học. *Phát triển Khoa học & Công nghệ: Khoa học xã hội và Nhân văn (ĐHQG TP. Hồ Chí Minh)*.
16. Cù Thị Thanh Thúy. (2023). Tiêu chí đánh giá năng lực công bố kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên đại học hiện nay. *Kinh tế và Dự báo*.
17. Nguyễn Thu Trang, Nguyễn Thị Ngọc Anh, Nguyễn Thị Quỳnh Anh, & Trần Tiến Anh. (2023). Xây dựng tiêu chí đánh giá sản phẩm nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn: một số vấn đề lý luận. *Tạp chí nghiên cứu chính sách và quản lý - Đại học Quốc gia Hà Nội*.



# MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở TỈNH BÌNH DƯƠNG VÀ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Võ Văn Ôn <sup>1</sup>

*1. Trung Tâm Nghiên Cứu Dự Báo và Phát Triển Chiến Lược –  
Viện Nghiên Cứu Phát Triển Vùng Đông Nam Bộ - Trường Đại học Thủ Dầu Một*

## **TÓM TẮT**

*Bài báo trình bày một số đề xuất nhằm định hướng công tác nghiên cứu khoa học tại trường Đại học Thủ Dầu Một trong thời gian tới nhằm phục vụ sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Bình Dương và vùng Đông Nam Bộ. Các định hướng gồm: Nghiên cứu khoa học phục vụ công cuộc chuyển đổi số; Nghiên cứu khoa học phục vụ việc cải thiện môi trường; Nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo lại, đào tạo liên tục cho công nhân; Nghiên cứu khoa học phục vụ việc cải tiến thiết bị, nâng cao tay nghề cho công nhân và cán bộ kỹ thuật; Nghiên cứu khoa học phục vụ việc cải tiến quy trình, kỹ năng quản lý cho cán bộ quản lý và lãnh đạo ở các công ty ở tỉnh Bình Dương và vùng Đông Nam Bộ.*

***Từ khóa:** chuyển đổi số; cải thiện môi trường; cải tiến quản lý; đào tạo lại; đào tạo liên tục; nâng cao tay nghề; vùng Đông Nam Bộ.*

## **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trường Đại học Thủ Dầu Một có nguồn gốc từ Trường Cao đẳng Sư phạm Bình Dương, được thành lập năm 1976. Sau khi tỉnh Bình Dương tách ra từ Sông Bé năm 1997, trường được nâng cấp thành Đại học Thủ Dầu Một vào năm 2009 theo Quyết định số 900/QĐ-TTg. Trường có nhiệm vụ đào tạo đại học và sau đại học để phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Bình Dương và khu vực miền Đông Nam Bộ. Từ năm 2014, trường đã ban hành Đề án nghiên cứu khoa học toàn diện về miền Đông Nam Bộ với 10 chương trình nghiên cứu về kinh tế, xã hội, môi trường,... nhằm định hướng phát triển cho tỉnh Bình Dương và vùng Đông Nam Bộ.

Đóng trên địa bàn tỉnh Bình Dương, là một trong vài địa phương phát triển năng động nhất cả nước với 27 khu công nghiệp đang hoạt động và 43 khu công nghiệp được quy hoạch đến năm 2030, hiện có 68.000 doanh nghiệp, vốn đầu tư đến năm 2024 là 40 tỷ đô la, lực lượng công nhân đến đầu năm 2022 đạt 1.783.000 người. Do đó nhiều nhiệm vụ có tính cấp thiết đặt ra cho trường Đại học Thủ Dầu Một với chức năng là một đại học theo định hướng ứng dụng, trực thuộc UBND tỉnh Bình Dương như: Vấn đề

chuyển đổi số cho các cơ quan hành chính và doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương, vấn đề ô nhiễm môi trường, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, vấn đề đào tạo lại, đào tạo liên tục cho độ ngũ công nhân, vấn đề cải tiến máy móc thiết bị, vấn đề nâng cao năng lực quản lý cho lãnh đạo các doanh nghiệp,...

Vài nét chính về thực trạng nghiên cứu khoa học ở trường Đại học Thủ Dầu Một thời gian qua: theo Webometrics, trường ở vị trí 39 năm 20, 27 năm 2021 và 20 trên 184 trường đại học và cao đẳng Việt Nam năm 2022, tháng 7/2023 trường Đại học Thủ Dầu Một xếp hạng 18. Tổng số bài báo công bố quốc tế năm 2022 là 1210 bài, cho thấy khả năng lớn của trường Đại học Thủ Dầu Một trong nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, số công trình được chuyển giao cho sản xuất ra sản phẩm, thành quy trình công nghệ còn rất ít, chưa xứng tầm là một trường định hướng ứng dụng. Đây cũng là điểm yếu của hầu hết các trường đại học của Việt Nam hiện nay.

Vì vậy trường Đại học Thủ Dầu Một phải chọn các định hướng nào để phát triển nghiên cứu khoa học, giảng dạy phục vụ tốt hơn nữa công cuộc phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh Bình Dương và vùng Đông Nam Bộ là một trách nhiệm không chỉ của lãnh đạo mà của toàn thể cán bộ giảng viên của trường.

Trong bài báo này, tác giả đề xuất một số định hướng giúp Trường Đại học Thủ Dầu Một phát triển nghiên cứu khoa học định hướng ứng dụng nhằm phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của Bình Dương và vùng Đông Nam Bộ.

## **2. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI CHO TỈNH BÌNH DƯƠNG VÀ VÙNG ĐÔNG NAM BỘ**

### ***2.1. Nghiên cứu khoa học phục vụ công cuộc chuyển đổi số của tỉnh Bình Dương và vùng Đông Nam Bộ***

Chuyển đổi số ở các cơ quan hành chính và ở các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương là một nhiệm vụ quan trọng và cấp thiết đặt ra cho chính quyền, quản lý các công ty và nhân dân tỉnh Bình Dương. Trường Đại học Thủ Dầu Một được lãnh đạo tỉnh Bình Dương giao nhiệm vụ là đơn vị đi đầu hỗ trợ nhiệm vụ chuyển đổi số cho tỉnh nên càng phải nỗ lực. Sau đây là một số hoạt động để trường xúc tiến nhiệm vụ hỗ trợ chuyển đổi số ở tỉnh Bình Dương.

*2.1.1. Tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về chuyển đổi số:* Trường Đại học Thủ Dầu Một có thể mở các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn cho cán bộ công chức và nhân viên các công ty để nâng cao nhận thức và kỹ năng về chuyển đổi số. Các khóa học này có thể bao gồm quản lý dữ liệu, an ninh mạng, và sử dụng các công cụ công nghệ thông tin mới nhất ( Bùi Thị Hương, 2023).

2.1.2. *Thành lập các trung tâm hỗ trợ chuyển đổi số*: Trường có thể thiết lập các trung tâm hỗ trợ kỹ thuật để cung cấp tư vấn và giải pháp chuyển đổi số cho các cơ quan hành chính và doanh nghiệp. Trung tâm này có thể hoạt động như một nơi nghiên cứu và phát triển công nghệ mới cũng như đào tạo nhân lực chuyên sâu ( Hồng Thái, 2022).

2.1.3. *Hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ*: Trường Đại học Thủ Dầu Một có thể hợp tác với các công ty công nghệ lớn để mang lại các giải pháp công nghệ tiên tiến và đào tạo nhân lực chất lượng cao. Các buổi hội thảo, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số có thể được tổ chức để kết nối các bên liên quan và chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn (Admin. Đài Truyền Thanh TP. Thủ Dầu Một, 10-10-2023).

2.1.4. *Phát triển hạ tầng kỹ thuật số*: Hỗ trợ xây dựng và nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin tại các cơ quan hành chính và doanh nghiệp. Điều này bao gồm việc cải thiện hệ thống mạng, cơ sở dữ liệu và bảo mật để đáp ứng yêu cầu của chuyển đổi số ( Hồ Văn, 31-1-2024).

2.1.5. *Thúc đẩy nghiên cứu và phát triển (R&D)*: Khuyến khích các dự án nghiên cứu và phát triển liên quan đến chuyển đổi số. Việc này có thể tạo điều kiện cho các giảng viên và sinh viên tham gia vào các dự án thực tiễn, từ đó cung cấp giải pháp cụ thể cho các vấn đề chuyển đổi số mà các cơ quan và doanh nghiệp đang gặp phải.

## **2.2. Nghiên cứu khoa học phục vụ việc cải thiện môi trường ở tỉnh Bình Dương và vùng Đông Nam Bộ**

Với khoảng 68 ngàn công ty đang hoạt động trên địa bàn tỉnh và lượng công nhân khoảng 1,7 triệu người, vấn đề ô nhiễm môi trường nước, không khí và chất thải rắn là một vấn đề vô cùng cấp thiết đặt ra cho các nhà nghiên cứu ở trường đại học Thủ Dầu Một với tư cách là trường đại học công trực thuộc UBND tỉnh Bình Dương. Sau đây là một số hoạt động Trường cần thực hiện để giúp cải thiện môi trường ở tỉnh Bình Dương.

2.2.1. *Nghiên cứu và phát triển công nghệ xanh*: Trường có thể thành lập các trung tâm nghiên cứu chuyên về công nghệ xanh và bền vững. Hợp tác với các doanh nghiệp trong tỉnh để phát triển và áp dụng các công nghệ xử lý nước thải, khí thải và chất thải rắn hiệu quả ( Tường Tú, 21-11-2023).

2.2.2. *Chương trình đào tạo và nâng cao nhận thức*: Trường có thể tổ chức các khóa học và hội thảo về bảo vệ môi trường cho sinh viên, giảng viên, và công nhân. Phát động các chiến dịch tuyên truyền và giáo dục về bảo vệ môi trường trong cộng đồng và các khu công nghiệp ( Minh Duy, 1-3-2024).

2.2.3. *Hợp tác công - tư trong bảo vệ môi trường*: Trường nên thiết lập quan hệ đối tác với các doanh nghiệp trong việc thực hiện các dự án môi trường, chẳng hạn như dự án tái chế, tiết kiệm năng lượng và phát triển năng lượng tái tạo. Tạo các mô hình thí điểm về khu công nghiệp xanh và nhà máy xanh, áp dụng công nghệ tiên tiến để giảm thiểu tác động môi trường.

2.2.4. *Ứng dụng nghiên cứu vào thực tiễn*: Trường nên khuyến khích sinh viên tham gia các dự án nghiên cứu về cải thiện môi trường, từ đó áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế tại các khu công nghiệp. Xây dựng các đề án hợp tác với chính quyền địa phương để triển khai các giải pháp nghiên cứu nhằm cải thiện chất lượng không khí, nước và đất.

2.2.5. *Hỗ trợ khởi nghiệp xanh*: Trường nên tạo các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp tập trung vào các ý tưởng kinh doanh liên quan đến bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Cung cấp tài trợ, cố vấn và không gian làm việc cho các startup xanh, giúp họ phát triển và mở rộng.

2.2.6. *Phát triển chương trình học và hoạt động ngoại khóa về môi trường*: Trường cần tích hợp các môn học về môi trường vào chương trình giảng dạy của các ngành học liên quan. Tổ chức các hoạt động ngoại khóa như trồng cây, dọn dẹp bãi biển, tham quan các mô hình nông nghiệp sạch và tái chế.

### **2.3. Nghiên cứu khoa học phục vụ đào tạo lại, đào tạo liên tục ở tỉnh Bình Dương và vùng Đông Nam Bộ**

2.3.1. *Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn*: Trường Đại học Thủ Dầu Một có thể triển khai các khóa học ngắn hạn và dài hạn nhằm nâng cao kỹ năng chuyên môn và kiến thức mới cho công nhân và cán bộ kỹ thuật. Các khóa học này nên được thiết kế theo nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ( Dương Chí Tường, 7-10-2023).

2.3.2. *Liên kết với các doanh nghiệp để thiết kế chương trình đào tạo phù hợp*: Trường cần hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp để xác định rõ nhu cầu đào tạo và từ đó xây dựng các chương trình phù hợp, đảm bảo các khóa học mang tính thực tiễn cao và đáp ứng được yêu cầu công việc cụ thể ( Nguyễn Văn Hiệp và nnk, 2020).

2.3.3. *Sử dụng công nghệ để đào tạo từ xa*: Triển khai các khóa học trực tuyến hoặc học từ xa để giúp công nhân và cán bộ kỹ thuật dễ dàng tiếp cận với các khóa đào tạo mà không cần phải rời xa nơi làm việc. Điều này giúp tiết kiệm thời gian và chi phí cho cả người học và doanh nghiệp.

2.3.4. *Thực hiện các chương trình đào tạo tại chỗ*: Đưa các khóa học đến tận nơi làm việc để đào tạo tại chỗ cho công nhân và cán bộ kỹ thuật. Điều này có thể bao gồm việc mời giảng viên đến giảng dạy trực tiếp tại các doanh nghiệp hoặc thiết lập các lớp học ngay tại khu công nghiệp.

2.3.5. *Thúc đẩy chương trình đào tạo liên tục và cấp chứng chỉ*: Thiết lập các chương trình đào tạo liên tục và cấp chứng chỉ để đảm bảo công nhân và cán bộ kỹ thuật luôn cập nhật được những kiến thức và kỹ năng mới nhất trong lĩnh vực của họ. Các chứng chỉ này có thể được công nhận rộng rãi để tăng giá trị cho người học và uy tín của nhà trường.

#### **2.4. Nghiên cứu khoa học phục vụ việc cải tiến thiết bị, nâng cao tay nghề cho công nhân và cán bộ kỹ thuật ở tỉnh Bình Dương và vùng Đông Nam Bộ**

2.4.1. *Tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu:* Trường Đại học Thủ Dầu Một có thể tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về cải tiến thiết bị và công nghệ sản xuất, giúp công nhân và cán bộ kỹ thuật nắm bắt các kỹ thuật mới và cải tiến quy trình sản xuất hiệu quả hơn ( Đỗ Trọng, 2-3-2022).

2.4.2. *Thiết lập các phòng thí nghiệm và trung tâm nghiên cứu:* Trường có thể thiết lập các phòng thí nghiệm và trung tâm nghiên cứu chuyên về công nghệ sản xuất và quản lý chất lượng, tạo điều kiện cho công nhân và cán bộ kỹ thuật thực hành và nâng cao tay nghề ( Nhật Bình, 23/05/2023 ).

2.4.3. *Hợp tác với các doanh nghiệp để phát triển chương trình đào tạo tùy chỉnh:* Trường nên hợp tác với các doanh nghiệp để phát triển các chương trình đào tạo tùy chỉnh, đảm bảo rằng các khóa học phù hợp với nhu cầu cụ thể của từng doanh nghiệp, giúp công nhân và cán bộ kỹ thuật nâng cao kỹ năng cần thiết (Nhật bình, 23/05/2023 ).

2.4.4. *Tổ chức hội thảo và buổi thuyết trình:* Trường có thể tổ chức các hội thảo và buổi thuyết trình với sự tham gia của các chuyên gia trong và ngoài nước để chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm về cải tiến thiết bị và quy trình sản xuất hiện đại.

2.4.5. *Thực hiện các chương trình đào tạo liên tục và cấp chứng chỉ:* Trường nên thực hiện các chương trình đào tạo liên tục và cấp chứng chỉ để công nhận và khuyến khích việc nâng cao tay nghề của công nhân và cán bộ kỹ thuật, giúp họ luôn cập nhật với những tiến bộ mới trong ngành.

#### **2.5. Nghiên cứu khoa học phục vụ việc cải tiến quy trình, kỹ năng quản lý cho cán bộ quản lý và lãnh đạo ở các công ty ở tỉnh Bình Dương và vùng Đông Nam Bộ**

2.5.1. *Tổ chức các khóa đào tạo và workshop chuyên sâu:* Trường Đại học Thủ Dầu Một có thể tổ chức các khóa đào tạo và workshop chuyên sâu về cải tiến quy trình và kỹ năng quản lý. Các chủ đề nên bao gồm Six Sigma, Quản lý chất lượng toàn diện (TQM), và sản xuất tinh gọn (Lean Manufacturing) (Mr Công, 07-07-2011).

2.5.2. *Thiết lập chương trình tư vấn tại chỗ:* Trường nên triển khai các chương trình tư vấn tại chỗ cho các doanh nghiệp để phân tích, đánh giá và đề xuất các giải pháp cải tiến quy trình làm việc. Phương pháp Plan Do Check Act (PDCA) có thể được áp dụng để liên tục cải tiến và hoàn thiện các quy trình ( Nguyễn Hiền, 28-03-2023 ).

2.5.3. *Phát triển các khóa học trực tuyến và tài liệu học tập:* Trường có thể phát triển các khóa học trực tuyến và tài liệu học tập về kỹ năng quản lý và cải tiến quy trình, giúp cán bộ quản lý và lãnh đạo dễ dàng tiếp cận và học hỏi từ bất kỳ đâu.

2.5.4. *Hợp tác với chuyên gia và tổ chức trong nước và quốc tế:* Trường có thể mời các chuyên gia từ các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế đến giảng dạy và chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn trong việc quản lý và cải tiến quy trình.

2.5.5. *Thiết lập các câu lạc bộ và nhóm nghiên cứu*: Trường có thể thành lập các câu lạc bộ và nhóm nghiên cứu chuyên về quản lý và cải tiến quy trình, tạo môi trường học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm giữa các cán bộ quản lý và lãnh đạo trong tỉnh.

### 3. KẾT LUẬN

Tóm lại, những định hướng nhằm phát triển nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Thủ Dầu Một đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương và vùng Đông Nam Bộ. Chuyển đổi số là yếu tố then chốt, giúp tối ưu hóa quy trình nghiên cứu và đào tạo, nâng cao hiệu quả và năng suất. Cải thiện môi trường thông qua các nghiên cứu và ứng dụng công nghệ xanh không chỉ góp phần bảo vệ môi trường mà còn thúc đẩy sự phát triển bền vững. Việc đào tạo lại cho công nhân, cùng với cải tiến máy móc thiết bị, đảm bảo rằng lực lượng lao động sẽ luôn có đủ kỹ năng và công cụ cần thiết để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế hiện đại. Cuối cùng, cải tiến quản lý giúp tối ưu hóa nguồn lực, nâng cao chất lượng và hiệu quả trong các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Tất cả những định hướng này không chỉ nâng cao vị thế của trường Đại học Thủ Dầu Một mà còn góp phần mạnh mẽ vào sự phát triển toàn diện của tỉnh Bình Dương và vùng Đông Nam Bộ.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Hương. (2023, 6-28). Các yếu tố ảnh hưởng đến chuyển đổi số của các doanh nghiệp tại tỉnh Bình Dương, Journal of Science and Technology – Binh Duong University – Vol.6, No.2.
2. Hồng Thái. (2022, 4 - 15). Công bố đề án Đào tạo chuyển đổi số và thành lập Trung tâm dự báo, Báo Bình Dương.
3. <https://baobinhduong.vn/cong-bo-de-an-dao-tao-chuyen-doi-so-va-thanh-lap-trung-tam-du-bao-a269311.html>;
4. Admin, Đài truyền thanh TP.Thủ Dầu Một. (2023, 10-10). Thành phố Thủ Dầu Một đẩy mạnh việc thực hiện công tác chuyển đổi số. Trang chủ TP.Thủ Dầu Một.
5. <https://www.thanhphothudaumot.org.vn/thoi-su/thanh-pho-thu-dau-mot-day-manh-viec-thuc-hien-cong-tac-chuyen-doi-so-251.html>;
6. Hồ Văn. (2024, 1-31). Bình Dương đã thực hiện tốt Đề án 06, chuyển đổi số. Báo Bình Dương.
7. <https://baobinhduong.vn/binh-duong-da-thuc-hien-tot-de-an-06-chuyen-doi-so-a315505.html>;
8. Tường Tú. (2023, 11-21). Bình Dương: Chú trọng phát triển theo hướng xanh, bền vững. Báo tài Nguyên và Môi Trường.
9. <https://baotainguyenmoitruong.vn/binh-duong-chu-trong-phat-trien-theo-huong-xanh-ben-vung-366048.html>;
10. Minh Duy. (2024, 3-1). Bình Dương quan tâm lĩnh vực bảo vệ môi trường để phát triển bền vững. Báo Bình Dương.
11. <https://baobinhduong.vn/binh-duong-quan-tam-linh-vuc-bao-ve-moi-truong-de-phat-trien-ben-vung-a317219.html>;

12. Dương Chí Tường. (2023, 10 -7). Bình Dương: Đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Báo Tin Tức.
13. <https://cafef.vn/binh-duong-day-manh-dao-tao-nguon-nhan-luc-chat-luong-cao-188231007131819613.chn>;
14. Nguyễn Văn Hiệp và nnk. (2020, 9-30). Một số vấn đề về phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ở tỉnh Bình Dương trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Tạp chí Khoa học - Đại học Thủ Dầu Một. Số 5(48).
15. <https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2020.05.070>;
16. Đỗ Trọng. (2022, 3-2). Bình Dương: Công nhân không ngừng phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật. Báo Bình Dương.
17. <https://hochiminh.vn/tin-tuc/binh-duong-cong-nhan-khong-ngung-phat-huy-sang-kien-cai-tien-ky-thuat-630>;
18. Nhật Bình. (2023, 5-23). Phát triển nhân lực chất lượng cao vùng Đông Nam Bộ. Chính Sách & Cuộc Sống: Trang thông tin của TTXVN.
19. <https://chinh sach cuoc song.vnanet.vn/phat-trien-nhan-luc-chat-luong-cao-vung-dong-nam-bo/18538.html>;
20. Mr Công. (2011, 7-7). Khóa đào tạo " Bồi dưỡng nâng cao về quản lý cấp trung và kỹ năng giao việc cho cấp dưới ". Bản tin Sở Công Thương Bình Dương.
21. <https://socongthuong.binhduong.gov.vn/xem-chi-tiet/khoa-ao-tao-boi-duong-nang-cao-ve-quan-ly-cap-trung-va-ky-nang-giao-viec-cho-cap-duoi>;
22. Nguyễn Hiền. (2023, 3-28). Nhiều doanh nghiệp ở Bình Dương nâng cao chất lượng sản phẩm nhờ chủ động ứng dụng công cụ năng suất. Tạp chí Tài Chính online.
23. <https://tapchitaichinh.vn/nhieu-doanh-nghiep-o-binh-duong-nang-cao-chat-luong-san-pham-nho-chu-dong-ung-dung-cong-cu-nang-suat.html>. Nguyễn Hiền, 28/03/2023, tạp chí Tài chính online

# GIẢI PHÁP NÂNG CAO HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GẮN VỚI XẾP HẠNG ĐẠI HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Nguyễn Thị Vinh<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Ninh<sup>1</sup>

1. Trường Đại học Thủ Dầu Một

Liên hệ email: vinhnt@tdmu.edu.vn

## TÓM TẮT

*Sự cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục đại học đã buộc các trường đại học phải quan tâm đến vị thứ trong các bảng xếp hạng đại học trong khu vực hay quốc tế và xem đó là một mục tiêu quan trọng để cạnh tranh thu hút sinh viên, cũng như để xem xét và cải tiến hoạt động đào tạo của trường. Trong tiêu chí của các bảng xếp hạng đại học đưa ra để quyết định vị thứ của một trường đại học, hoạt động nghiên cứu khoa học chiếm tỷ trọng từ 20-50%. Vì vậy, thời gian qua, các trường đại học ở Việt Nam nói chung và Trường Đại học Thủ Dầu Một nói riêng đã dành nhiều sự quan tâm cho hoạt động công bố khoa học đặc biệt là công bố khoa học quốc tế. Bài viết sẽ đề cập đến tầm quan trọng của việc xếp hạng đại học cũng như phân tích các tiêu chí xếp hạng hiện nay của các bảng xếp hạng có uy tín trên thế giới và ở Việt Nam, qua đó chỉ ra vai trò của nghiên cứu khoa học trong xếp hạng đại học. Đồng thời, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hoạt động nghiên cứu khoa học gắn với xếp hạng đại học hiện nay tại Trường Đại học Thủ Dầu Một.*

**Từ khóa:** giải pháp, nghiên cứu khoa học, xếp hạng đại học.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo Nghị quyết 24-NQ/TW của Bộ Chính trị, vùng Đông Nam Bộ được xác định là trung tâm phát triển năng động và dẫn đầu cả nước về nhiều lĩnh vực, trong đó có khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo. Để đáp ứng yêu cầu này, Trường Đại học Thủ Dầu Một (TDMU) đã xác định hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược phát triển của nhà trường. Chính vì vậy, trong những năm gần đây, TDMU đã triển khai nhiều đề tài, dự án ở các cấp độ khác nhau, tập trung vào các hướng nghiên cứu chính như phát triển vùng Đông Nam Bộ, xây dựng đô thị thông minh, nâng cao chất lượng giáo dục, thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp. Những kết quả nghiên cứu này đã nhận được sự ghi nhận và đánh giá cao của cộng đồng khoa học và các cơ quan quản lý. Đặc biệt, chương trình nghiên cứu tổng thể về Đông Nam Bộ do TDMU khởi xướng đã thu hút được sự tham gia của nhiều trường đại học, viện nghiên cứu và địa phương trong vùng.



Bên cạnh đó, TDMU cũng chú trọng việc xây dựng đội ngũ và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp, nâng cao hiệu quả hợp tác và chất lượng các công trình khoa học. Những nỗ lực này đã giúp TDMU duy trì vị trí cao trong số các trường đại học có nhiều công bố quốc tế nhất tại Việt Nam. Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, song TDMU xác định việc nâng cao chất lượng NCKH gắn với ứng dụng thực tiễn và phục vụ sứ mạng của nhà trường là một quá trình cải tiến liên tục. Nhận thức này xuất phát từ mối liên hệ giữa chất lượng NCKH với chất lượng đào tạo và uy tín của cơ sở giáo dục đại học trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay.

Trong các hệ thống xếp hạng đại học tại Việt Nam và trên thế giới, các tiêu chí liên quan đến NCKH thường chiếm tỷ trọng cao hơn so với các tiêu chí về đào tạo. Các bảng xếp hạng uy tín như THE, QS, ARWU đều sử dụng các chỉ số đo lường hiệu quả nghiên cứu như số lượng và chất lượng công bố, mức độ trích dẫn, doanh thu từ NCKH... để đánh giá năng lực và khả năng cạnh tranh của các trường đại học (Nemanja Lukić và nnk., 2019).

Trên cơ sở phân tích các tiêu chí xếp hạng hiện nay của các bảng xếp hạng có uy tín ở Việt Nam và trên thế giới, nghiên cứu này đề xuất một số giải pháp trọng tâm nhằm nâng cao chất lượng NCKH của TDMU, đồng thời cải thiện vị trí xếp hạng của nhà trường ở cả phạm vi quốc gia và khu vực. Việc triển khai đồng bộ và hiệu quả các giải pháp trên sẽ tạo ra bước đột phá trong hoạt động NCKH của TDMU, đáp ứng yêu cầu tự chủ đại học và mô hình đại học định hướng ứng dụng, góp phần quan trọng vào việc hiện thực hóa tầm nhìn và sứ mạng của nhà trường trong thời kỳ mới.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu từ nhiều nguồn tài liệu. Cụ thể, nghiên cứu tập trung vào việc khai thác thông tin từ các công trình nghiên cứu, các báo cáo tổng kết, cũng như các trang web chính thức của các bảng xếp hạng đại học. Sau khi thu thập, dữ liệu được xử lý theo quy trình hệ thống hóa, phân tích chuyên sâu và tổng hợp nhằm tạo ra một cơ sở thông tin vững chắc, hỗ trợ trực tiếp cho nội dung và các luận điểm của bài viết.

## **3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

### ***3.1. Xếp hạng đại học và sự cần thiết tham gia xếp hạng đại học của các cơ sở đào tạo***

Xếp hạng trường đại học (university rankings) là một phương pháp đánh giá tổng hợp nhằm xác định vị trí của một cơ sở giáo dục đại học dựa trên nhiều tiêu chí và chỉ số khác nhau. Các tiêu chí này thường bao gồm chất lượng đào tạo, kết quả NCKH, ảnh hưởng học thuật thông qua số trích dẫn, tỷ lệ giảng viên trên sinh viên, tỷ lệ sinh viên

tốt nghiệp có việc làm và mức độ hội nhập quốc tế. Kết quả của xếp hạng cung cấp một bức tranh toàn cảnh về năng lực và hiệu quả hoạt động của một trường đại học khi so sánh với các trường khác ở phạm vi quốc gia, khu vực và quốc tế.

Trong bối cảnh giáo dục 4.0 hiện nay, việc xếp hạng đại học trở thành một xu hướng tất yếu và là thước đo quan trọng để các trường đại học định vị vị thế của mình so với các đối thủ cạnh tranh. Kết quả của việc xếp hạng không chỉ phản ánh năng lực của cơ sở giáo dục mà còn là động lực thúc đẩy cơ sở giáo dục không ngừng cải thiện chất lượng, hướng tới các chuẩn mực quốc tế. Việc tham gia vào các bảng xếp hạng uy tín giúp các cơ sở giáo dục nhận diện rõ hơn vị trí và khoảng cách của mình so với các đối thủ cạnh tranh, từ đó xác định các điểm mạnh, điểm yếu và đề ra chiến lược phát triển phù hợp. Tương tự như vậy, các quốc gia cũng thông qua kết quả xếp hạng để xác định những lĩnh vực và khía cạnh cần cải thiện, với mục tiêu cuối cùng là xây dựng những cơ sở giáo dục có uy tín và chất lượng ngang tầm khu vực và quốc tế. Do đó, việc lựa chọn một bảng xếp hạng phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng và điều kiện hoạt động là rất cần thiết để các cơ sở giáo dục chủ động tham gia vào “cuộc chơi” xếp hạng trong bối cảnh giáo dục hội nhập toàn cầu (Đình Ái Linh và nnk., 2015).

Sự ra đời của xếp hạng đại học bắt nguồn từ việc cung cấp thông tin cho người học về các cơ sở giáo dục, nó tương tự như một sản phẩm truyền thông. Theo thời gian, các trường đại học, đặc biệt ở các quốc gia nói tiếng Anh như Anh, Mỹ, Australia, Canada, bắt đầu quan tâm đến việc xếp hạng ở quy mô quốc gia. Bảng xếp hạng US News and World Reports của America's Best College Rankings của Mỹ, được công bố vào năm 1983, được xem là bảng xếp hạng đại học quốc gia đầu tiên trên thế giới. Trong thập niên 1990, các quốc gia khác như Canada với McLean, Nhật Bản với Asahi News, Anh với The Times, Đức với Trung tâm nghiên cứu giáo dục đại học, lần lượt thực hiện xếp hạng trong nước. Từ đó, số lượng các bảng xếp hạng đã gia tăng. Tính đến nay, ước tính có thêm ít nhất 20 bảng xếp hạng quốc tế. Hơn 58 quốc gia trên thế giới có ít nhất một bảng xếp hạng quốc gia và trong đó có nhiều quốc gia có nhiều hơn một, như Hoa Kỳ với ít nhất 17 bảng xếp hạng (vnur.vn; Đình Ái Linh và nnk., 2015).

Mặc dù có nhiều bảng xếp hạng đại học trên thế giới, nhưng ba bảng xếp hạng được sử dụng phổ biến nhất hiện nay bao gồm: Academic Ranking of World University (ARWU) do Trường Đại học Giao thông Thượng Hải (SJTU) xây dựng; Times Higher Education (THE) World University Rankings, một sự hợp tác giữa Tạp chí Times và công ty truyền thông giáo dục Quacquarelli Symonds; và QS World University Rankings (QS), được phát triển bởi tổ chức Quacquarelli Symonds và US News.

Tại Việt Nam, bảng xếp hạng đại học quốc gia đầu tiên được gọi là VietNam's University Rankings (VNUR). Hệ thống này áp dụng những tiêu chí đánh giá phản ánh thực tế và mục tiêu phát triển của nền giáo dục đại học Việt Nam. Đồng thời, VNUR cũng tuân thủ các nguyên tắc xếp hạng được công nhận trên toàn cầu.

### ***3.2. Vai trò nghiên cứu khoa học với xếp hạng đại học hiện nay***

NCKH đã trở thành một trong những nhiệm vụ quan trọng và là động lực phát triển chủ đạo của các trường đại học trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Một cơ sở giáo dục thiếu sự gắn kết chặt chẽ với hoạt động NCKH sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của khoa học và công nghệ, đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao của xã hội. Xuất phát từ tầm quan trọng của NCKH, các tổ chức giáo dục và truyền thông uy tín trên thế giới đã đưa các tiêu chí liên quan đến NCKH trở thành một phần không thể thiếu trong hệ thống đánh giá và xếp hạng các cơ sở giáo dục. Việc đánh giá cao các tiêu chí về NCKH trong xếp hạng các cơ sở giáo dục không chỉ phản ánh xu hướng phát triển của giáo dục đại học hiện đại, mà còn tạo ra động lực cho các trường đại học phải không ngừng đầu tư, cải tiến và nâng cao hiệu quả hoạt động NCKH.

#### *Trên thế giới*

Bảng xếp hạng các trường đại học toàn cầu QS World University Rankings được xây dựng bởi một tổ chức Anh quốc tên là Quacquarelli Symonds (QS). Hệ thống đánh giá này dựa trên 6 tiêu chí chính. Đáng chú ý, trong số các tiêu chí này, tiêu chí “danh tiếng học thuật” (Academic reputation) đóng vai trò quan trọng nhất, chiếm tới 40% tổng điểm xếp hạng. Điều này cho thấy danh tiếng về mặt học thuật có ảnh hưởng rất lớn đến vị trí của một trường đại học trong bảng xếp hạng này.

Bảng xếp hạng đại học thế giới Times Higher Education (THE) World University Rankings đánh giá các trường dựa trên 18 tiêu chí khác nhau. Các tiêu chí này được chia thành 5 lĩnh vực chính: giảng dạy (môi trường học tập), năng lực nghiên cứu (số lượng, thu nhập và danh tiếng), trích dẫn khoa học (ảnh hưởng của nghiên cứu), mức độ quốc tế hóa (sự đa dạng của đội ngũ giảng viên, sinh viên cũng như các hoạt động nghiên cứu quốc tế) và cuối cùng là khả năng tạo ra nguồn thu từ việc chuyển giao tri thức của các trường đại học. Đáng chú ý, các tiêu chí liên quan đến nghiên cứu chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng điểm xếp hạng. Theo đó, tiêu chí “Môi trường nghiên cứu” chiếm 29%, bao gồm danh tiếng nghiên cứu (18%), thu nhập từ nghiên cứu (5,5%) và hiệu suất nghiên cứu (5,5%). Hiệu suất nghiên cứu của một cơ sở giáo dục được đánh giá thông qua số lượng công trình khoa học xuất bản trên các tạp chí uy tín có mặt trong hệ thống Scopus. Chỉ số này được điều chỉnh dựa trên từng lĩnh vực nghiên cứu cũng như quy mô của từng cơ sở giáo dục. Ngoài ra, THE còn sử dụng các tiêu chí như “Chất lượng nghiên cứu” (30%), “Tác động trích dẫn” (15%), “Sức mạnh nghiên cứu” (5%), “Nghiên cứu xuất sắc” (5%) và “Ảnh hưởng nghiên cứu” (5%). Tuy nhiên, để được xếp hạng, các trường đại học phải đáp ứng một số yêu cầu tối thiểu như: giảng dạy cho sinh viên đại học và số lượng nghiên cứu đạt ít nhất 1.000 ấn phẩm trong giai đoạn 2018-2022 (nghĩa là tối thiểu 150 ấn phẩm mỗi năm). Đồng thời, các trường có thể bị loại khỏi bảng xếp hạng nếu hơn 80% kết quả nghiên cứu của họ chỉ tập trung vào một trong 11 lĩnh vực theo tiêu chí xếp hạng của THE.

Bảng xếp hạng đại học thế giới Shanghai Academic Ranking of World Universities (ARWU), ra đời năm 2003 do Đại học Giao thông Thượng Hải (SJTU) phát triển. Trong hệ thống đánh giá của ARWU, NCKH đóng vai trò quan trọng, chiếm 40% tổng điểm xếp hạng. Điểm số này được chia đều cho hai tiêu chí: 20% cho số lượng bài báo đăng trên hai tạp chí uy tín Nature và Science, và 20% cho số lượng bài báo được trích dẫn trong các tạp chí thuộc Science Citation Index Expanded (SCIE) và Social Science Citation Index (SSCI). Cách chấm điểm này cho thấy ARWU đặc biệt coi trọng không chỉ số lượng mà còn chất lượng và ảnh hưởng của các công trình nghiên cứu được các trường đại học công bố.

Bảng xếp hạng Webometrics là một hệ thống xếp hạng tự động đánh giá trang web của các trường đại học, do Cybermetrics Labs - một đơn vị thuộc Hội đồng nghiên cứu quốc gia Tây Ban Nha phát triển. Bảng xếp hạng này tập trung vào việc đánh giá năng lực số hóa và mức độ ảnh hưởng của tài nguyên học thuật trực tuyến của các cơ sở giáo dục đại học. Webometrics sử dụng ba tiêu chí chính để xếp hạng: “Visibility” (Mức độ ảnh hưởng) chiếm 50% trọng số, đánh giá sự lan tỏa và tác động của hệ thống website và thông tin trực tuyến của trường. “Excellence” (Sự xuất sắc): chiếm 40% trọng số, dựa trên số lượt trích dẫn khoa học trong cơ sở dữ liệu Scopus. “Transparency” (Độ mở học thuật): chiếm 10% trọng số, đánh giá mức độ công khai của tài nguyên học thuật trên Google Scholar.

Bảng xếp hạng SCImago Institutions Rankings là hệ thống xếp hạng do một nhóm cơ sở nghiên cứu Tây Ban Nha phát triển, bao gồm Consejo Superior de Investigaciones Científicas (CSIC) và các trường đại học như Granada, Extremadura, Carlos III (Madrid), và Alcalá de Henares. Bảng xếp hạng này nhằm cung cấp thông tin toàn diện về chất lượng NCKH ở cấp quốc gia, hiệu quả nghiên cứu của các tổ chức học thuật, và mức độ uy tín của các tạp chí khoa học. Qua đó, SCImago đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá và so sánh hoạt động NCKH trên phạm vi toàn cầu. SCImago sử dụng các chỉ số được phân tích dựa trên cơ sở dữ liệu Scopus, theo đó xếp hạng các trường đại học và viện nghiên cứu trên toàn cầu dựa trên ba tiêu chí chính: “Năng lực nghiên cứu”, chiếm 50% tổng điểm xếp hạng, đánh giá dựa trên số lượng và chất lượng các công trình nghiên cứu được công bố. “Sáng tạo và đổi mới”, chiếm 30% tổng điểm, tập trung vào khả năng tạo ra các tri thức và ý tưởng mới của cơ sở nghiên cứu. “Tác động xã hội”, chiếm 20% tổng điểm, đo lường mức độ ảnh hưởng của các nghiên cứu đối với cộng đồng và xã hội.

Bảng xếp hạng QS Asia University Rankings ra đời năm 2009, là bảng xếp hạng chuyên biệt cho các trường đại học châu Á. Đây là phiên bản khu vực của hệ thống xếp hạng toàn cầu do Tổ chức Quacquarelli Symonds (QS) phát triển, nhằm đánh giá chất lượng giáo dục đại học trong bối cảnh đặc thù của châu Á. Trong bảng xếp hạng này, tiêu chí “Chất lượng nghiên cứu” đóng vai trò quan trọng và bao gồm ba thành phần

chính. “Khảo sát ý kiến đồng nghiệp Châu Á”, chiếm 30% tổng điểm xếp hạng, phản ánh danh tiếng và uy tín học thuật của một trường đại học dựa trên đánh giá của các chuyên gia và nhà khoa học trong khu vực. “Tỷ số bài báo trên giảng viên”, chiếm 15% tổng điểm, đo lường năng suất nghiên cứu của đội ngũ giảng viên thông qua số lượng bài báo khoa học được công bố trên đầu người. “Trích dẫn bình quân trên giảng viên”, cũng chiếm 15% tổng điểm, đánh giá chất lượng và ảnh hưởng của các công trình nghiên cứu thông qua số lượng trích dẫn trung bình mà mỗi giảng viên nhận được.

Bảng xếp hạng THE Impact Rankings được giới thiệu năm 2019 bởi Tạp chí Times Higher Education (THE). Hệ thống này đánh giá sự đóng góp của các trường đại học toàn cầu đối với 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) của Liên Hợp Quốc. Bảng xếp hạng này nhằm đo lường tác động xã hội và môi trường của các cơ sở giáo dục đại học, ngoài các tiêu chí học thuật. Bảng xếp hạng này sử dụng hệ thống các chỉ số đi kèm cho mỗi SDG, dựa trên ba yếu tố chính: “Nghiên cứu”, “Quản lý”, và “Tương tác cộng đồng”. Theo đó, yếu tố “Nghiên cứu” tập trung vào khả năng tìm kiếm các giải pháp và kiến thức mới của trường đại học, đóng góp vào việc đạt được các SDG. Yếu tố “Quản lý” đánh giá việc kiểm soát và sử dụng các nguồn lực một cách bền vững, hướng tới sự phát triển lâu dài. Yếu tố “Tương tác cộng đồng” xem xét mức độ gắn kết và đóng góp của trường đại học đối với cộng đồng và xã hội thông qua các nhiệm vụ và hoạt động cụ thể. Đặc biệt, trong hệ thống đánh giá của THE Impact Rankings, yếu tố “Nghiên cứu” chiếm một trọng số đáng kể, lên tới 27% tổng điểm xếp hạng. Điều này cho thấy tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu trong việc tìm kiếm các giải pháp và đóng góp vào sự phát triển bền vững của xã hội.



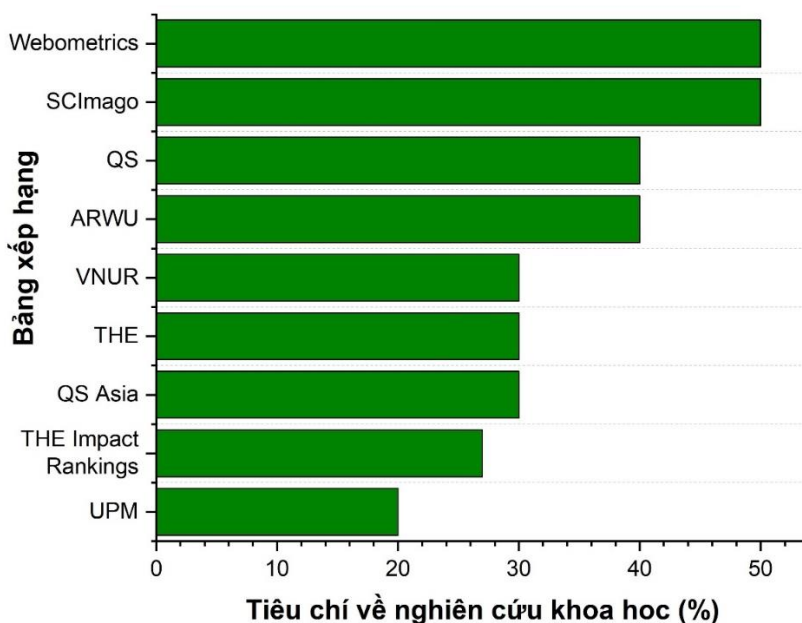
**Hình 1:** 17 Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) toàn cầu (Liên hợp quốc Việt Nam, 2024)  
 Tại Việt Nam

Nhóm xếp hạng đại học Việt Nam (VNUR) đã xây dựng một hệ thống đánh giá gồm 6 tiêu chuẩn và 18 tiêu chí để xếp hạng các trường đại học trong nước, tập trung

vào hai chức năng chính là nghiên cứu và giảng dạy. Tỷ trọng các tiêu chuẩn được phân bổ như sau: “Chất lượng được công nhận” 30%, “Dạy học” 25%, “Số lượng công bố bài báo khoa học” 20%, “Nhiệm vụ khoa học công nghệ và sáng chế” 10%, “Chất lượng người học” 10%, và “Cơ sở vật chất” 5%. Đáng chú ý, NCKH chiếm tổng cộng 30% trong hệ thống này. Trong đó, 20% dành cho công bố khoa học (8% cho số lượng bài báo trên Web of Science (WOS) và Scopus, 7% cho hiệu suất công bố, 5% cho số lượt trích dẫn) và 10% cho nhiệm vụ khoa học công nghệ và sáng chế (6% cho nhiệm vụ khoa học công nghệ các cấp, 3% cho bằng sáng chế, 1% cho tạp chí khoa học uy tín trong nước). Cách phân bổ này phản ánh sự cân nhắc kỹ lưỡng của VNUR trong việc đánh giá toàn diện chất lượng các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam.

UPM (university performance metrics), hệ thống xếp hạng do Đại học Quốc gia Hà Nội phát triển, UPM sử dụng 8 tiêu chuẩn và 60 tiêu chí để đánh giá hiệu quả hoạt động của các trường đại học. Các tiêu chí đánh giá được xây dựng dựa trên cách tiếp cận kiểm định chất lượng và thích ứng với bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 và mô hình đại học thông minh 4.0. Trong hệ thống xếp hạng UPM, tiêu chuẩn về nghiên cứu chiếm 20% tổng điểm và bao gồm 4 tiêu chí chính: công bố quốc tế, chất lượng nghiên cứu, sách chuyên khảo, và giải thưởng khoa học và công nghệ.

Như vậy, có thể thấy rằng, NCKH có vai trò quan trọng đối với việc xếp hạng đại học hiện nay, chiếm tỷ trọng từ 20-50% (Hình 2). Trong NCKH, hai hệ thống cơ sở dữ liệu Scopus và WOS đóng vai trò hết sức quan trọng đối với Tổ chức xếp hạng. Ngoài ra, các yếu tố như: số lượng các công trình đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế, tỷ lệ trích dẫn các công trình khoa học cũng là những yếu tố quan trọng đối với tổ chức xếp hạng đại học hiện nay.



**Hình 2:** Tiêu chí nghiên cứu khoa học đối với các bảng xếp hạng

### ***3.3. Hoạt động nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Thủ Dầu Một***

TDMU có bề dày lịch sử phát triển gần 50 năm, đến nay, TDMU được xem là địa điểm uy tín về đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực từ bậc đại học đến sau đại học. TDMU được xem là trung tâm văn hóa - giáo dục, cung cấp nguồn nhân lực, sản phẩm khoa học và công nghệ chất lượng phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Dương, miền Đông Nam Bộ, và cả nước.

Hoạt động NCKH của Trường luôn được xem là nhiệm vụ then chốt, điều đó được thể hiện trong triết lý giáo dục của Trường là “Nghiên cứu khoa học - Học tập trải nghiệm - Phục vụ cộng đồng”. Triết lý đó đã được cụ thể hóa qua những hoạt động NCKH của Trường trong những năm qua. Theo số liệu tổng hợp của Trường, năm học 2022 - 2023, Trường đã triển khai thực hiện 98 đề tài/ dự án. Tổ chức, phối hợp tổ chức thành công 03 hội thảo Quốc tế, 03 hội thảo Quốc gia, 11 hội thảo cấp Trường. Trong năm, cán bộ giảng viên của Trường đã công bố 413 bài báo trên tạp chí trong nước, 436 bài trên tạp chí quốc tế; thực hiện 02 hợp đồng chuyển giao công nghệ về nuôi trồng, sản xuất nấm, trà dược liệu cho doanh nghiệp.

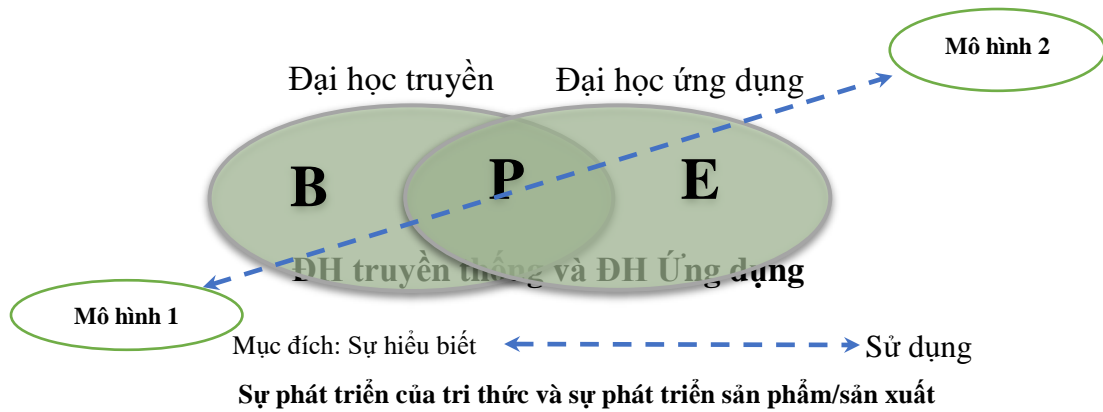
Về xếp hạng công bố khoa học, hai năm liên tục, Trường đều nằm trong top 50 cơ sở giáo dục có công bố quốc tế tốt nhất Việt Nam (vị trí thứ 42 năm 2018 và vị trí thứ 27 năm 2019). Về xếp hạng đại học, năm 2020, Trường đạt chuẩn 4 sao UPM (University Performance Metrics). Năm 2022, Trường đứng thứ 15 trên bảng xếp hạng 100 trường đại học Việt Nam VNUR. Năm 2023, Trường vào Top 5 đại học tại Việt Nam có tên trên bảng xếp hạng SCImago. Năm 2024, Trường xếp hạng 18/187 cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam theo bảng xếp hạng của Webometrics.

Thành tích này phản ánh sự nỗ lực không ngừng của toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên Trường đã linh hoạt và chủ động thực hiện các mục tiêu chiến lược của Trường, đặc biệt trong lĩnh vực khoa học công nghệ, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu với ứng dụng, đào tạo với nhu cầu nguồn nhân lực trong bối cảnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong chiến lược phát triển của Trường, tầm nhìn đến năm 2030, TDMU sẽ trở thành đại học thông minh với nhiều trường thành viên, lọt vào top 350 trường đại học hàng đầu Châu Á, và đào tạo sinh viên có khả năng làm việc toàn cầu. Để hiện thực hóa tầm nhìn đầy tham vọng này, Trường cần giải quyết nhiều vấn đề, trong đó hoạt động NCKH đóng vai trò then chốt và cần được chú trọng phát triển.

### ***3.4. Các giải pháp nhằm nâng cao hoạt động nghiên cứu khoa học gắn với xếp hạng đại học***

*Một là*, cần nhận thức đúng đắn về vai trò của nghiên cứu ứng dụng trong môi trường đại học định hướng ứng dụng. Hoạt động khoa học công nghệ tại đây, chú trọng vào việc phát triển kết quả từ nghiên cứu cơ bản, chuyển hóa công nghệ thành các giải pháp thực tiễn, quy trình quản lý hiệu quả, và thiết kế công cụ hoàn chỉnh đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội. Mục tiêu của nghiên cứu ứng dụng là tìm kiếm tri thức khoa học để giải quyết các thách thức thực tế, đặc biệt trong lĩnh vực sản xuất (Hình 3). Do đó,

trọng tâm nên đặt vào việc thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng thông qua các đề tài, nhiệm vụ khoa học công nghệ ở mọi cấp độ, cũng như phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh. Mục đích cuối cùng là tạo ra những sản phẩm có khả năng đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, phục vụ địa phương, và góp phần giải quyết các vấn đề cấp thiết của xã hội.



**Hình 3:** Vị trí của đại học truyền thống và đại học ứng dụng trong sự phát triển của tri thức (E. de Weert và ntk., 2009)

*Hai là*, Trường nên tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức về xếp hạng đại học trong toàn trường và khuyến khích sự tham gia của các bên liên quan thông qua việc tổ chức các buổi tọa đàm, báo cáo chuyên đề với sự tham gia của chuyên gia trong lĩnh vực này. Đồng thời, cần định kỳ tổ chức hội nghị, hội thảo để đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp cải thiện thứ hạng của Trường.

*Ba là*, công tác xây dựng và phổ biến các kế hoạch chiến lược về NCKH là then chốt. Những kế hoạch này cần thể hiện rõ định hướng, mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của trường, đồng thời thu hút sự chú ý của các nhà tài trợ tiềm năng. Tuy nhiên, cần duy trì tính linh hoạt trong kế hoạch để có thể điều chỉnh khi cần thiết. Một chiến lược nghiên cứu được xây dựng bài bản sẽ tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của hoạt động nghiên cứu, nâng cao chất lượng và uy tín của Trường trên quốc tế.

*Bốn là*, việc tăng số lượng công bố, Trường cũng cần chú trọng đến việc nâng cao tỷ lệ trích dẫn các công trình khoa học, đồng thời nhà Trường cần cập nhật, hoàn thiện hơn hệ thống chính sách hỗ trợ và khen thưởng kịp thời, cho các bài báo quốc tế, sách chuyên khảo quốc tế, khuyến khích giảng viên đăng ký đề tài với sản phẩm công bố quốc tế và hợp tác quốc tế. Việc tạo ra một môi trường nghiên cứu tích cực và thuận lợi cũng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển năng lực cá nhân của đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên.

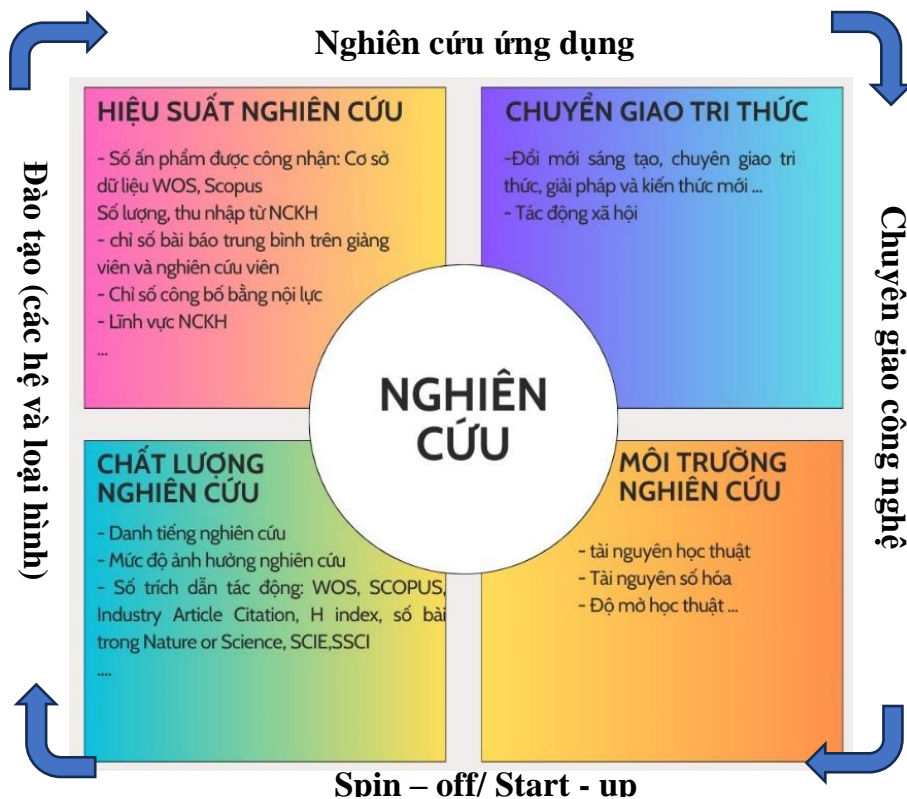
*Năm là*, cần tăng cường liên kết với doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và đối tác học thuật. Mô hình hợp tác đại học - doanh nghiệp trong NCKH có ý nghĩa lâu dài. Việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu và chuyển giao công nghệ sẽ hiệu quả hơn khi có khung pháp lý bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ. Khuyến khích sự lưu động của đội ngũ khoa học qua các hoạt động trao đổi và hợp tác ngắn hạn. Trung Quốc đã thành công với mô



hình liên kết trường - doanh nghiệp nhờ ba cơ chế: xây dựng công viên khoa học, vườn ươm công nghệ và thành lập các công ty kết nối. Họ cũng khuyến khích thành lập các quỹ đầu tư với vốn góp từ trường đại học, nhà nghiên cứu và nguồn vốn bên ngoài. Đây là những kinh nghiệm quý báu có thể áp dụng (Luu Xuân Công và nnk., 2019).

Sáu là, cần tập trung vào việc thu hút đội ngũ giảng viên chất lượng cao, đặc biệt là giảng viên quốc tế. Đồng thời, đẩy mạnh chương trình trao đổi sinh viên quốc tế, khuyến khích sinh viên nước ngoài đến học tập tại trường và tạo cơ hội cho sinh viên của trường tham gia các chương trình học tập ở các đại học đối tác trong khu vực và trên thế giới. Những nỗ lực này nhằm mở rộng hợp tác quốc tế, tạo môi trường học tập đa dạng, và nâng cao chất lượng giáo dục cũng như nghiên cứu của trường trong bối cảnh toàn cầu hóa.

Bảy là, cần xây dựng và duy trì một hệ thống cơ sở dữ liệu toàn diện, phục vụ không chỉ cho công tác xếp hạng mà còn hỗ trợ các hoạt động quản lý và phát triển của trường. Hệ thống này cần được cập nhật thường xuyên và đảm bảo tính chính xác của dữ liệu. Đồng thời, với định hướng phát triển là đại học ứng dụng, TDMU nên cân nhắc lựa chọn tham gia các bảng xếp hạng phù hợp như: THE Impact Rankings, QS Asia University Rankings, hoặc SCImago Institutions Rankings. Những bảng xếp hạng này không chỉ đánh giá năng lực nghiên cứu mà còn chú trọng đến tác động thực tiễn và đóng góp của trường đối với cộng đồng, phù hợp với định hướng ứng dụng của TDMU.



**Hình 4:** Mô hình tổng thể về nâng cao hoạt động nghiên cứu khoa học gắn với xếp hạng đại học tại Trường Đại học Thủ Dầu Một

Mô hình tổng thể về các giải pháp đề xuất nêu trên nhằm nâng cao hoạt động NCKH gắn với xếp hạng đại học tại TDMU được trình bày trong Hình 4. Trọng tâm của mô hình là sự cân bằng giữa nghiên cứu, đào tạo và phục vụ cộng đồng, phản ánh triết lý giáo dục của TDMU. Việc triển khai đồng bộ các giải pháp này sẽ góp phần nâng cao vị thế của TDMU trong các bảng xếp hạng đại học phù hợp với định hướng phát triển của trường.

#### 4. KẾT LUẬN

Trong thời đại toàn cầu hóa giáo dục đại học, việc tham gia xếp hạng đã trở thành yêu cầu thiết yếu đối với tất cả các trường đại học hướng đến sự phát triển bền vững. Sự có mặt của các trường trong các bảng xếp hạng không chỉ thể hiện sự hội nhập quốc tế mà còn minh chứng cho tính minh bạch và công bằng trong hệ thống giáo dục. Kết quả xếp hạng vừa phản ánh chất lượng đào tạo, vừa thúc đẩy các trường không ngừng cải tiến.

Trong các tiêu chí xếp hạng, hoạt động NCKH đóng vai trò quan trọng. Các trường được đánh giá cao thường có công bố khoa học đa dạng, chất lượng, thể hiện qua số lượng và chất lượng bài báo, hợp tác quốc tế và chuyển giao công nghệ.

Từ những yêu cầu đó, TDMU cùng nhiều trường đại học Việt Nam đang nỗ lực đẩy mạnh NCKH, nhằm nâng cao vị thế trong các bảng xếp hạng uy tín khu vực và thế giới.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Xuân Công, Vũ Tiên Dũng (2019). Thúc đẩy liên kết trường đại học và doanh nghiệp ở nước ta trước bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Truy cập ngày 16/06/2024, từ <https://tapchimattran.vn/thuc-tien/thuc-day-lien-ket-truong-dai-hoc-va-doanh-nghiep-o-nuoc-ta-truoc-boi-can-h-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-22218.html>
2. E. de Weert, M. Beerkens-Soo (2009). *Research at Universities of Applied Sciences in Europe, Conditions, Achievements and Perspectives, On the initiative of the European Network for Universities of Applied Sciences*. European Network for Universities of Applied Sciences (UAS).
3. Nemanja Lukić, Pere Tumbas (2019). *Indicators of global university rankings: The theoretical issues*. *Strategic Management*, Vol. 24, No. 3, pp. 043-054.
4. Đinh Ái Linh, Trần Trí Trinh (2015). Tổng quan về một số bảng xếp hạng đại học phổ biến trên thế giới. *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, 31 (1), tr.52-65.
5. Todd Davey, Arno Meerman, Victoria Galan Muros, Balzhan Orazbayeva and Thomas Baaken (2018). *The state of University-Business Cooperation in Europe*. DG Education and Culture.
6. Liên Hợp Quốc Việt Nam. (2024). Các Mục tiêu Phát triển Bền vững tại Việt Nam. Truy cập ngày 16/06/2024, từ: <https://vietnam.un.org/vi/sdgs>

# ẢNH HƯỞNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CỦA GIẢNG VIÊN ĐẾN HÌNH ẢNH THƯƠNG HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC

PGS.TS. Nguyễn Duy Thục<sup>1</sup>, Kỹ sư Bùi Quang Huy<sup>2</sup>

1. Trường Đại học Văn Lang

2. Trường Đại học Việt Đức

## TÓM TẮT

*Trong lĩnh vực giáo dục đại học, hình ảnh thương hiệu trường đại học rất cần được quan tâm bởi nó luôn là một trong những yếu tố quan trọng để sinh viên lựa chọn trường học. Nghiên cứu này xây dựng mô hình đánh giá ảnh hưởng của hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên đến hình ảnh thương hiệu nhà trường qua khảo sát các giảng viên ở trường đại học Thủ Dầu Một, TP. Bình Dương. Dựa trên kết quả nghiên cứu, bài viết đề xuất một số hàm ý nhằm phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên từ đó nâng cao hình ảnh thương hiệu trường đại học.*

**Từ khóa:** *Hoạt động nghiên cứu khoa học, Hình ảnh thương hiệu trường đại học*

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngày nay, các trường đại học Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh rất mạnh mẽ từ đối thủ trong nước và quốc tế. Nhu cầu giáo dục đại học ngày càng tăng, cho nên lĩnh vực này được xếp trong số các ngành công nghiệp dịch vụ phát triển nhanh nhất trên toàn thế giới (Alwi và cộng sự, 2019). Để cạnh tranh thu hút người học khiến các trường đại học ngày càng phải quan tâm mạnh mẽ để việc xây dựng hình ảnh thương hiệu của mình.

Theo (Mazursky D., Jacoby, 1986), hình ảnh về một tổ chức là một dạng nhận thức, hình thành từ tập hợp những nhận thức tiếp nối nhau hoặc từ ấn tượng có sẵn trong trí nhớ của một cá nhân liên quan đến một tổ chức nào đó. Nói cách khác, hình ảnh dựa trên quá trình đơn giản hóa các thành phần và các thông tin khác nhau về một cá nhân, thương hiệu, địa điểm hoặc tổ chức. Hơn nữa, Ditcher cho rằng hình ảnh là “ấn tượng tổng thể mà một thực thể tạo ra trong tâm trí người khác” (Dichter, E., 1985).

Với vai trò quan trọng của giá trị hình ảnh trường đại học, trên thế giới có rất nhiều học giả tập trung nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hình ảnh thương hiệu của trường đại học. Nhiều nghiên cứu cho rằng hình ảnh của trường đại học có thể chịu ảnh hưởng của các yếu tố như chất lượng đào tạo, các công trình nghiên cứu của trường, danh tiếng của trường, cơ sở vật chất (Theus K. T., 1993; Treadwell D. F và cộng sự,

1994), thành tích học tập, cơ sở vật chất và môi trường thể chất cũng như hiệu suất của chương trình thể thao/thể thao,...(Arpan L.M và cộng sự, 2003; Kazoleas D. và cộng sự, 2001; Wilkins S., Huisman J., 2015), chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên là một tiền tố có tác động trực tiếp và gián tiếp đến hình ảnh trường đại học thông qua yếu tố trung gian là giá trị cảm nhận về chất lượng đào tạo. Mỗi nhà nghiên cứu đã tập trung vào những góc nhìn khác nhau để tìm ra những yếu tố ảnh hưởng đến hình ảnh trường đại học.

Ảnh hưởng hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) của Giảng viên đến hình ảnh thương hiệu trường đại học thường ít được nghiên cứu riêng lẻ mà chỉ được mọi người biết đến thông qua các tiêu chí xếp hạng đại học.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi muốn đánh giá ảnh hưởng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên đến hình ảnh thương hiệu nhà trường qua trung gian là chất lượng đội ngũ giảng viên.

### **Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu**

Hình ảnh thương hiệu là thành phần chủ yếu của giá trị thương hiệu, liên quan đến cảm nhận của khách hàng về thương hiệu và ảnh hưởng đến hành vi của họ. Trong marketing, mục đích cuối cùng của các hoạt động marketing là ảnh hưởng đến thái độ cảm nhận của khách hàng về thương hiệu, đem đến hình ảnh thương hiệu tích cực trong tâm trí của khách hàng và cuối cùng là phản ứng hành vi mua hàng.

Trong bối cảnh cạnh tranh, hình ảnh thương hiệu là một trong những chủ đề được nghiên cứu nhiều nhất kể từ những năm 1950. Kết quả các nghiên cứu một số yếu tố ảnh hưởng đến hình ảnh thương hiệu của trường đại học như hiệu suất học tập, chương trình giảng dạy, môi trường vật chất và chất lượng giảng dạy (Kazoleas D. và cộng sự ,2001; Khanna M. và cộng sự ,2014). Một số nghiên cứu khác xác định những yếu tố quan trọng nhất thúc đẩy khái niệm hình ảnh trường đại học như: Chất lượng giảng viên, Chất lượng giáo dục, Chất lượng nghiên cứu, Chất lượng điều kiện vật chất và Chất lượng dịch vụ hỗ trợ sinh viên (Lai F. và cộng sự, 2009; Sultan P., Wong H. Y., 2019).

Trong nghiên cứu này, chúng tôi muốn làm rõ ảnh hưởng của hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên tới hình ảnh thương hiệu trường đại học. Mục tiêu của nghiên cứu là xác định mô hình thực nghiệm hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên ảnh hưởng đến hình ảnh thương hiệu trường đại học. Để thực hiện nghiên cứu, nhóm tác giả đã khảo sát giảng viên bằng bảng hỏi từ đó xác mô hình thực nghiệm mối quan hệ giữa hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên và hình ảnh thương hiệu trường đại học. Từ kết quả nghiên cứu, đưa ra một số hàm ý đối với các trường đại học nhằm nâng cao hình ảnh thương hiệu nhà trường thông qua phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên.

## 2. MÔ HÌNH VÀ GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

### **Động cơ thực hiện NCKH**

Động cơ được hiểu là việc tự nguyện, khát khao, cố gắng làm việc của giảng viên mà công việc đó giúp đạt mục tiêu cá nhân và từ đó góp phần đạt mục tiêu của tổ chức. Động cơ thực hiện NCKH có thể đến từ bên ngoài hoặc từ bên trong bản thân của người nghiên cứu (Ryan & Deci, 2020; Shkoler & Kimura, 2020). Động cơ từ bản thân người nghiên cứu như để thưởng thức, để thỏa mãn đam mê. Động cơ từ bên ngoài có thể là những quy định bắt buộc hoặc theo yêu cầu từ bên ngoài để nâng cao uy tín, được công nhận bởi đồng nghiệp (Chen và cộng sự, 2006).

Theo kết quả nghiên cứu của Horodnic & Zait (2015), một số động cơ nghiên cứu như làm thỏa mãn đam mê hay khám phá điều nhà nghiên cứu quan tâm, hoặc nâng cao uy tín của cá nhân có mối liên hệ tích cực đến hiệu quả của nghiên cứu (Horodnic & Zait, 2015). Mặt khác, kết quả nghiên cứu của Huỳnh Thanh Nhã (2016), Nguyễn Thị Hồng Nga và cộng sự (2018) đều chỉ ra động cơ thực hiện NCKH được xác nhận là nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia NCKH của giảng viên. Cho nên giả thuyết được đặt ra cho nghiên cứu này là:

*H1: Động cơ NCKH của giảng viên có mối quan hệ cùng chiều với hoạt động NCKH.*

### **Năng lực cá nhân NCKH**

Năng lực cá nhân được xác định là một trong những nhân tố chủ yếu cho thực hiện những hoạt động NCKH, bao gồm việc thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu và viết báo cáo, cũng như khả năng của cá nhân tự tin thực hiện thành công những công việc của quy trình NCKH (Liu và cộng sự, 2019; Nazari và cộng sự, 2020).

Năng lực cá nhân hay khả năng NCKH của cá nhân được xác định là nhân tố tác động mạnh đến khả năng tham gia NCKH của giảng viên trong nghiên cứu của Huỳnh Thanh Nhã (2016) và nghiên cứu của Cao Thị Thanh cùng Phạm Thị Ngọc Minh (2018). Cho nên giả thuyết đặt ra là:

*H2: Năng lực cá nhân NCKH của giảng viên có mối quan hệ cùng chiều với hoạt động NCKH.*

### **Môi trường NCKH**

Giải thích về nhận thức hành vi của con người thì con người trở nên có suy nghĩ, năng động hơn trong môi trường làm việc của họ, hay trong môi trường làm việc chuyên nghiệp có chính sách khen thưởng tốt thì con người sẽ tích cực làm việc hơn (Lertputtarak, 2008). Mặt khác, theo kết quả nghiên cứu của Huỳnh Quang Minh (2022), môi trường NCKH được xác định là nhân tố có ảnh hưởng đến ý định tham gia NCKH của giảng viên. Cho nên giả thuyết được đặt ra là:

*H3: Môi trường NCKH của giảng viên có mối quan hệ cùng chiều với hoạt động NCKH.*

## **Thủ tục NCKH**

Thủ tục NCKH bao gồm những thủ tục liên quan đến việc NCKH bao gồm từ việc đăng ký, xét duyệt, nghiệm thu công trình NCKH cho đến thủ tục tài chính có liên quan. Theo các học giả nước ngoài thì thủ tục được xem là phương tiện, phương pháp để thực thi, giám sát và đánh giá nhằm đạt được mục tiêu để hoàn thiện mức độ thực hiện công việc của bất kỳ tổ chức nào, bất kể về quy mô của tổ chức hay loại hình hoạt động của tổ chức đó (Salama và cộng sự, 2018). Mặt khác, Huỳnh Quang Minh (2022) cũng đã chứng minh thủ tục NCKH có ảnh hưởng đến ý định tham gia NCKH của giảng viên. Theo đó, tác giả đặt giả thuyết như sau:

*H4: Thủ tục NCKH của giảng viên có mối quan hệ cùng chiều với hoạt động NCKH.*

## **Lợi ích NCKH**

Nhận thức lợi ích của NCKH là cấp độ mà một cá nhân tin rằng NCKH sẽ nâng cao kết quả công tác của họ (Deutsch, 1985). NCKH giúp giảng viên đạt những lợi ích như giảng viên có điều kiện hòa nhập tốt hơn với môi trường, với các chuyên gia trong cùng lĩnh vực, chủ động hơn trong công việc của mình; góp phần quan trọng để khẳng định uy tín của nhà trường (Trần Mai Ước, 2013). Nhận thức lợi ích việc NCKH càng cao càng làm tăng động lực NCKH của giảng viên (Cao Thị Thanh và Phạm Thị Ngọc Minh, 2018). Mặt khác, Huỳnh Quang Minh (2022) cũng đã chứng minh lợi ích NCKH có ảnh hưởng đến ý định tham gia NCKH của giảng viên. Trong nghiên cứu này, tác giả đưa giả thuyết như sau:

*H5: Lợi ích NCKH của giảng viên có mối quan hệ cùng chiều với hoạt động NCKH.*

## ***Ảnh hưởng của nghiên cứu khoa học đến chất lượng giảng viên***

Nghiên cứu có tầm quan trọng đối với giảng viên đại học trên ba bình diện. Thứ nhất, là nâng cao chất lượng giảng dạy. Thứ hai, khả năng và mức độ thường xuyên NCKH đảm bảo rằng giảng viên có khả năng hướng dẫn việc nghiên cứu của sinh viên có hiệu quả hơn. Thứ ba, với các giảng viên, nghiên cứu là việc cần phải làm để khẳng định tên tuổi và đảm bảo khả năng thăng tiến trong sự nghiệp. Việc giữ được vị trí hiện tại hay đề bạt lên một vị trí cao hơn trong xếp hạng trường đại học dựa vào sự đóng góp kiến thức thông qua nghiên cứu và các công trình công bố qua các bài báo, trong các tạp chí và các tài liệu học thuật khác (Nguyễn Thị Thu Hiền, 2011). Như vậy, đẩy mạnh kết hợp đào tạo với NCKH trong trường đại học là điều kiện cơ bản để nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên. Trong đó, đội ngũ giảng viên giảng dạy trong trường đại học được đánh giá thông qua: Kiến thức và uy tín trong lĩnh vực giảng dạy; sự nhiệt tình chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm; có kiến thức vững vàng về chuyên môn nghiệp vụ; có kiến thức chuyên sâu trong môn học được phân công giảng dạy; có kiến thức và am hiểu thực tiễn.

Hoạt động nghiên cứu có kết quả tốt nếu một trường đại học có những nghiên cứu học thuật nổi tiếng toàn quốc và đóng góp cho xã hội bằng các dự án khoa học của mình. Xã hội coi trọng các hoạt động nghiên cứu như vậy vì nghiên cứu chất lượng cao là dấu hiệu cho thấy chất lượng hoạt động tốt của cả giảng viên và trường đại học (Numprasetchai S., Igel B., 2005; Shafaei A. và cộng sự, 2019) và do đó góp phần nâng cao hình ảnh của trường đại học. Nếu trường đại học có ít hoạt động nghiên cứu, sinh viên có thể có cảm xúc tiêu cực đối với trường đại học. Không chỉ đối với sinh viên đại học mà còn đối với các giảng viên, chất lượng nghiên cứu là một trong những yếu tố quan trọng hơn nữa trong việc lựa chọn trường đại học phù hợp để làm việc. Các học giả thành công ít khi gia nhập vào các trường đại học có chất lượng nghiên cứu thấp.

Do đó, tác giả đưa giả thuyết như sau:

*H6: Hoạt động NCKH của giảng viên có mối quan hệ cùng chiều với chất lượng giảng viên.*

### ***Chất lượng giảng viên và hình ảnh trường đại học***

Chất lượng giảng viên có tác động tích cực đến hình ảnh trường đại học (Kazoleas D. và cộng sự, 2001; Lafuente và cộng sự 2018). “Chất lượng giảng viên” đề cập đến quan điểm của sinh viên đối với các giáo sư trong trường đại học. Sinh viên mô tả những giáo sư giỏi nhất là những người nhiệt tình, hữu ích, có kỹ năng giao tiếp tốt và dễ tiếp cận (Basow S.A., 2000; Bird M. và cộng sự, 1970). Dựa trên điều này, giao tiếp giữa sinh viên và giáo sư được sử dụng để đo lường chất lượng giảng viên. Các yếu tố nêu thúc đẩy cho việc đảm bảo kết quả đầu ra của trường đại học. Theo (Carrell S.E. và cộng sự, 2011), đội ngũ giảng viên chất lượng cao sẽ thúc đẩy kết quả giáo dục của trường đại học. Đặc biệt, mối quan hệ của sinh viên với các giáo sư tại trường đại học đóng một vai trò quan trọng trong sự thành công của trường đại học. Trong bối cảnh thành công về mặt học thuật, điều này cũng thúc đẩy hiệu quả hoạt động của trường đại học. Để hỗ trợ cho tuyên bố này, một số học giả lưu ý rằng các giảng viên có trình độ có thể tác động đáng kể đến sự đánh giá của sinh viên về chất lượng trường đại học (Greenwald A. G., 1997; McKeachie W. J. 1997). Hơn nữa, nếu giới học thuật đặc biệt coi trọng việc giao tiếp với sinh viên, sinh viên có thể bị ảnh hưởng tích cực bởi điều này và những phản ánh của họ về hình ảnh trường đại học có thể chuyển sang tích cực. Do đó, “chất lượng giảng dạy” có thể nâng cao hình ảnh của trường đại học theo hướng tích cực. Nghiên cứu Alessandri và cộng sự (2006) đã xem xét tác động của giới học thuật đến hình ảnh và danh tiếng của trường đại học và cho rằng kết quả NCKH là một trong những khía cạnh quan trọng ảnh hưởng tới của hình ảnh trường đại học.

Chính vì vậy, chúng tôi đưa giả thuyết như sau:

*H7: Đội ngũ giảng viên có mối quan hệ cùng chiều với hình ảnh thương hiệu trường đại học.*

## ***Hoạt động NCKH ảnh hưởng đến hình ảnh thương hiệu trường đại học***

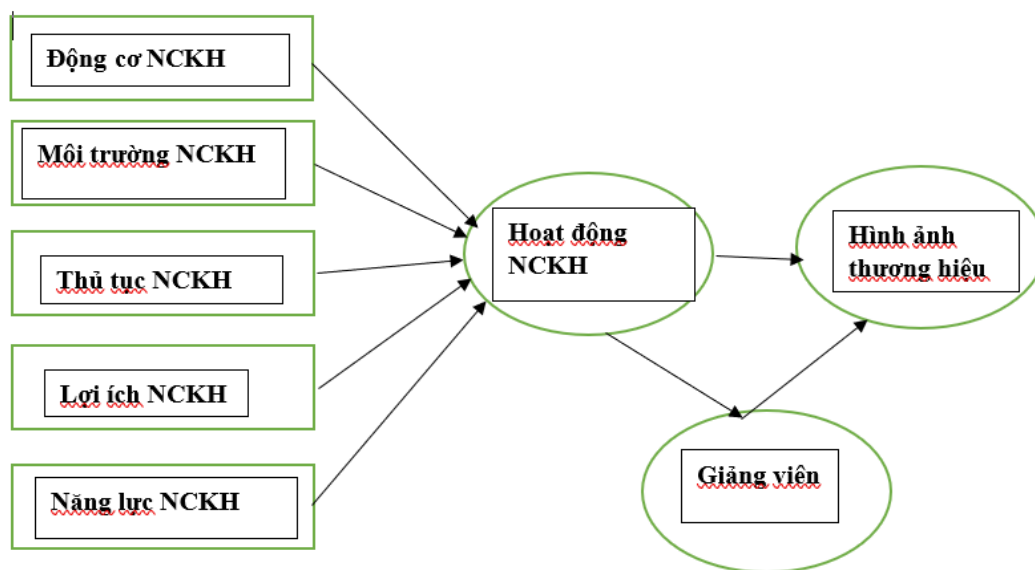
Chất lượng nghiên cứu là một yếu tố khác có thể ảnh hưởng đến hình ảnh trường đại học. Theo Ismail và cộng sự (2021), chất lượng nghiên cứu có tác động tích cực đến hình ảnh trường đại học.

“Chất lượng nghiên cứu” đề cập đến hiệu quả nghiên cứu của trường đại học. Chất lượng nghiên cứu được chấp nhận ở mức cao nếu một trường đại học có những nghiên cứu học thuật nổi tiếng toàn quốc và đóng góp cho xã hội bằng các dự án khoa học của mình. Xã hội coi trọng các hoạt động nghiên cứu như vậy vì nghiên cứu chất lượng cao là dấu hiệu cho thấy chất lượng hoạt động tốt của cả giảng viên và trường đại học và do đó có tiềm năng phát triển góp phần nâng cao hình ảnh của trường đại học. Nếu trường đại học có ít hoạt động nghiên cứu, sinh viên có thể có cảm xúc tiêu cực đối với trường đại học (Numprasetchai S., Igel B., 2005; Shafaei A. và cộng sự, 2019). Các nghiên cứu trước đây thu hút sự chú ý đến tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu khoa học đối với hình ảnh thương hiệu của trường đại học (Ismail Erkan và cộng sự, 2021; Kazoleas D. và cộng sự 2001).

*H8: Hoạt động NCKH của giảng viên có mối quan hệ cùng chiều với hình ảnh thương hiệu trường đại học*

### ***Mô hình và giả thuyết nghiên cứu***

Theo kết quả tổng quan nghiên cứu các công trình trong và ngoài nước, với mục đích xây dựng mô hình thực nghiệm để đánh giá ảnh hưởng của hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên đến hình ảnh thương hiệu của trường đại học chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:



***Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất***



## Phương pháp nghiên và dữ liệu nghiên cứu

Để thu thập dữ liệu nghiên cứu, đã tiến hành khảo sát 134 giảng viên trường đại học Thủ Dầu Một, TP. Bình Dương. Theo Barclay & cộng sự (1995), kích thước mẫu tối thiểu nên bằng 10 lần số lớn nhất của mũi tên trong biến tiềm ẩn ở mọi vị trí trong mô hình cấu trúc PLS. Nên cỡ mẫu trên đảm bảo yêu cầu để áp dụng mô hình cấu trúc PLS trong nghiên cứu này.

Bảng khảo sát bao gồm hai phần chính. Phần đầu đại diện cho các câu hỏi nhân khẩu học: Giới tính, Trình độ học vấn, Thâm niên giảng dạy. Phần thứ hai chứa các mục đại diện cho các biến: Động cơ NCKH (4 biến quan sát); Môi trường NCKH (4 biến quan sát); Thủ tục NCKH (4 biến quan sát); Lợi ích NCKH (4 biến quan sát); Năng lực NCKH (4 biến quan sát); Hoạt động NCKH (4 biến quan sát); Giảng viên (5 biến quan sát); Hình ảnh thương hiệu trường đại học (4 biến quan sát). Bảng câu hỏi sử dụng thang đo Likert 5 mức độ từ 1- Rất không đồng ý đến 5- Rất đồng ý.

Nghiên cứu sử dụng phần mềm Smart PLS 3.3 để đánh giá mô hình. Phần phân tích định lượng được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm hai phần. Đầu tiên là kiểm tra tính hợp lệ và độ tin cậy của các thang đo trong mô hình đo lường. Phần thứ hai là kiểm tra hệ số đường dẫn của mô hình cấu trúc, đánh giá mô hình cấu trúc và kiểm tra giả thuyết.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### *Thống kê mô tả mẫu*

**Bảng 1:** Kết quả thống kê mô tả mẫu

Đặc điểm của người trả lời	Biến đổi	Tần số	Tỷ lệ phần trăm (%)
Giới tính	Nam	44	32.8
	Nữ	90	67.2
	<b>Cộng</b>	134	100.0
Trình độ học vấn	Đại học	2	1.5
	Thạc sĩ	96	71.6
	Tiến sĩ	35	26.1
	TSKH	1	0.7
	Total	134	100.0
Thâm niên	Dưới 10	27	45.8
	Từ 10 đến 15	20	33.9
	Từ 15 đến 20	4	6.8
	Từ 20-25	8	13.6
	<b>Cộng</b>	<b>134</b>	<b>100,0</b>

### *Kết quả đánh giá mô hình đo lường.*

Việc đánh giá mô hình đo lường nhằm mục đích xác nhận độ tin cậy và hiệu lực của các cấu trúc và kích thước của chúng. Theo Hair và cộng sự (2017), các giá trị hệ số Cronbach's alpha trên 0,60 và tốt hơn là trên 0,70 được coi là phù hợp trong nghiên cứu khám phá và các giá trị từ 0,70 đối với độ tin cậy tổng hợp (CR) được coi là thỏa đáng. Các chỉ số có hệ số tải trên 0,60 được coi là phù hợp. Phương sai trung bình được trích xuất (AVE) cho các cấu trúc lớn hơn 0,5, cho thấy giá trị hội tụ tốt.

Công cụ được đánh giá về tính hợp lệ của cấu trúc và tính nhất quán bên trong. Tính nhất quán bên trong mô tả mức độ chặt chẽ của các biến quan sát trong đo lường cùng một cấu trúc. Sau khi bỏ bớt các biến quan sát không phù hợp: Thang đo nhân tố Động lực NCKH(DC) gồm 4 biến quan sát (Cronbach's alpha- CA = 0,865); thang đo Môi trường NCKH(MT) gồm 4 biến quan sát (CA = 0,860); thang đo nhân tố Thủ tục NCKH(TTUC) gồm 4 biến quan sát (CA = 0,829); thang đo Lợi ích NCKH(LOI) gồm 4 biến quan sát (CA = 0,829), thang đo Năng lực NCKH(NL) gồm 4 biến quan sát (CA = 0,863); thang đo Hoạt động NCKH của giảng viên(NCKH) gồm 4 biến quan sát (CA = 0,888); thang đo Giảng viên(GV) gồm 5 biến quan sát (CA= 0,900); thang đo Hình ảnh thương hiệu trường đại học gồm 4 biến quan sát (CA = 0,891). Từ kết quả đó thể hiện tính nhất quán bên trong được đảm bảo. Bảng 2 cho thấy hệ số tải, hệ số Cronbach's alpha, độ tin cậy tổng hợp (CR) và phương sai trung bình được trích xuất (AVE).

**Bảng 2:** *Kết quả đánh giá mô hình đo lường*

Thang đo và ký hiệu	Biến quan sát	Hệ số tải	Hệ số Cronbach alpha (CA)	Phương sai trung bình được trích xuất (AVE)	Độ tin cậy tổng hợp (CR)
Động lực NCKH (DC)	DL1	<b>0.843</b>	<b>0.865</b>	<b>0.711</b>	<b>0.908</b>
	DL2	<b>0.888</b>			
	DL3	<b>0.866</b>			
	DL4	<b>0.773</b>			
Môi trường NCKH (MT)	MT1	<b>0.821</b>	<b>0.860</b>	<b>0.704</b>	<b>0.905</b>
	MT2	<b>0.879</b>			
	MT3	<b>0.829</b>			
	MT4	<b>0.825</b>			
Thủ tục NCKH (TTUC)	TT1	<b>0.846</b>	<b>0.829</b>	<b>0.661</b>	<b>0.886</b>
	TT2	<b>0.782</b>			
	TT2	<b>0.813</b>			
	TT4	<b>0.811</b>			
Lợi ích NCKH (LOI)	LI1	<b>0.760</b>	<b>0.876</b>	<b>0.730</b>	<b>0.915</b>
	LI2	<b>0.911</b>			
	LI3	<b>0.870</b>			
	LI4	<b>0.869</b>			

Năng lực NCKH (NL)	NL1	<b>0.851</b>	<b>0.863</b>	<b>0.709</b>	<b>0.907</b>
	NL2	<b>0.828</b>			
	NL3	<b>0.835</b>			
	NL4	<b>0.853</b>			
Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH)	NCKH1	<b>0.862</b>	<b>0.888</b>	<b>0.748</b>	<b>0.922</b>
	NCKH2	<b>0.895</b>			
	NCKH3	<b>0.853</b>			
	NCKH4	<b>0.850</b>			
Giảng viên (GV)	GV1	<b>0.847</b>	<b>0.900</b>	<b>0.714</b>	<b>0.926</b>
	GV2	<b>0.836</b>			
	GV3	<b>0.821</b>			
	GV4	<b>0.860</b>			
	GV5	<b>0.862</b>			
Hình ảnh thương hiệu (HATH)	HATH1	<b>0.887</b>	<b>0.891</b>	<b>0.754</b>	<b>0.925</b>
	HATH2	<b>0.861</b>			
	HATH3	<b>0.875</b>			
	HATH4	<b>0.850</b>			

Phương sai trung bình được trích xuất (AVE) và độ tin cậy tổng hợp (CR) của tất cả các cấu trúc đều cao hơn các giá trị được đề xuất lần lượt là lớn hơn 0,50 và lớn hơn 0,70. Do đó, giá trị hội tụ và độ tin cậy được khẳng định.

Tương tự, giá trị phân biệt cũng được tính toán (Bảng 3) theo tiêu chí của Fornell và Larcker (1981). Nếu căn bậc hai AVE của của các biến tiềm ẩn lớn hơn trị tuyệt đối hệ số tương quan của biến đó với các biến khác, thì tính phân biệt thang đo được bảo đảm. Dữ liệu trên đường chéo (in đậm) là căn bậc hai của AVE, các giá trị khác là tương quan với các cấu trúc khác. Từ bảng 3, các biến đều bảo đảm tính phân biệt.

**Bảng 3. Giá trị phân biệt**

	DC	GV	HATH	LOI	NCKH	NL	MT	TTUC
DC	<b>0.843</b>							
GV	0.712	<b>0.845</b>						
HATH	0.576	0.746	<b>0.868</b>					
LOI	0.638	0.740	0.664	<b>0.854</b>				
NCKH	0.663	0.837	0.722	0.724	<b>0.865</b>			
NL	0.568	0.757	0.785	0.793	0.726	<b>0.842</b>		
MT	0.797	0.729	0.561	0.719	0.713	0.622	<b>0.839</b>	
TTUC	0.615	0.676	0.551	0.691	0.674	0.657	0.649	<b>0.813</b>

Một tiêu chuẩn đánh giá tính phân biệt khác là chỉ số HTMT, để đánh giá tính phân biệt của các nhân tố (Hair et al., 2019). Từ bảng 4 cho thấy, tất cả các giá trị phân biệt bằng HTMT theo từng cặp thang đo, đều nhỏ hơn 0,90. Nên mô hình đo lường đáp ứng yêu cầu về tính phân biệt.

**Bảng 4. Giá trị phân biệt (HTMT)**

	DC	GV	HATH	LOI	NCKH	NL	MT	TTUC
DC								
GV	<b>0.810</b>							
HATH	<b>0.659</b>	<b>0.826</b>						
LOI	<b>0.728</b>	<b>0.817</b>	<b>0.760</b>					
NCKH	<b>0.747</b>	<b>0.830</b>	<b>0.808</b>	<b>0.809</b>				
NL	<b>0.664</b>	0.856	0.895	<b>0.821</b>	<b>0.827</b>			
MT	<b>0.824</b>	<b>0.830</b>	<b>0.637</b>	<b>0.819</b>	<b>0.810</b>	<b>0.723</b>		
TTUC	<b>0.733</b>	<b>0.773</b>	<b>0.635</b>	<b>0.805</b>	<b>0.782</b>	<b>0.771</b>	<b>0.771</b>	

Kết luận: Với các số liệu được đánh giá ở trên, mô hình đề xuất bảo đảm tất cả các yêu cầu của một mô hình đo lường trong nghiên cứu này.

*Kết quả mô hình ước lượng*

Đầu tiên, chúng tôi đánh giá đa cộng tuyến sử dụng hệ số (VIF). Điểm số của các cấu trúc yếu tố dự báo phù hợp với tiêu chí VIF dưới 5 (Hair et al. 2019), có thể được quan sát trong Bảng 5. Kết luận mô hình không có đa cộng tuyến.

**Bảng 5. Kiểm định các giả thuyết**

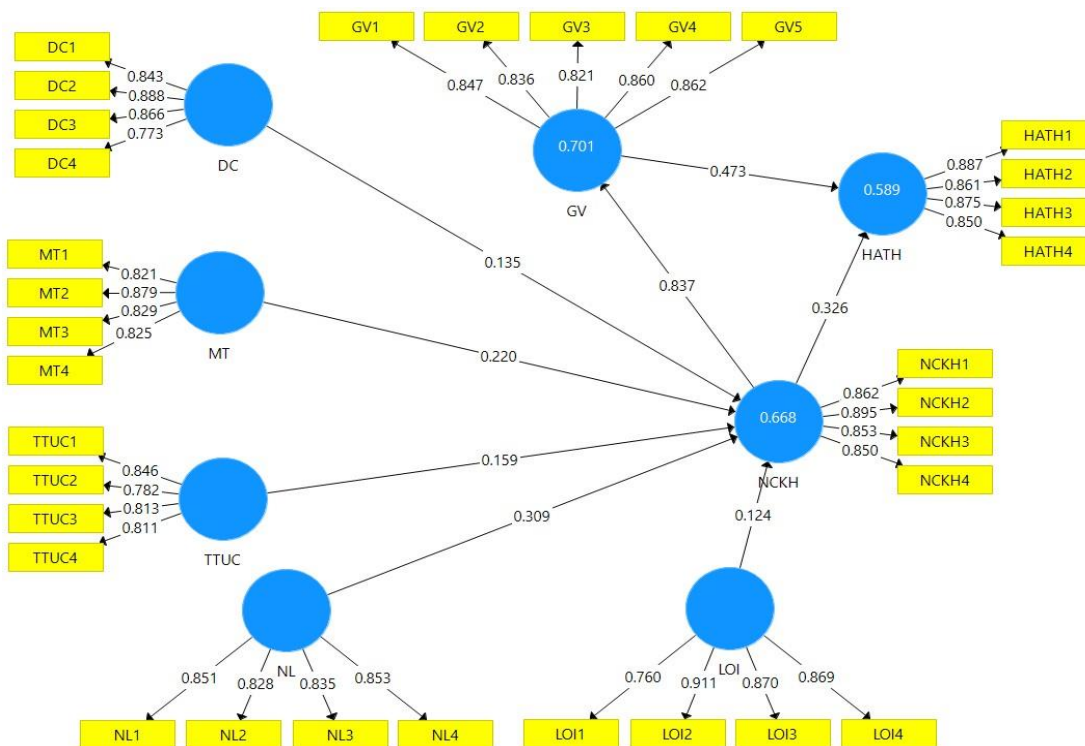
Yếu tố	Giả thuyết	$\beta_i$	Giá trị T	P-Values	VIF	$f^2$	R <sup>2</sup>
DC -> NCKH	H1	0,135	1,445	0,152	2,889	0,019	0,668
NL -> NCKH	H2	0,309	2,227	0,028	2,881	0,100	
MT -> NCKH	H3	0,220	1,689	0,094	2,268	0,042	
TTUC -> NCKH	H4	0,159	1,486	0,140	2,262	0,034	
LOI -> NCKH	H5	0,124	0,755	0,452	3,652	0,013	
NCKH -> GV	H6	0,837	24,280	0,000	1,000	0,28	0,701
GV -> HATH	H7	0,473	3,616	0,000	3,344	0,163	0,582
NCKH -> HATH	H8	0,326	2,535	0,013	3,344	0,077	

Chúng tôi đã kiểm tra quy mô và tầm quan trọng của các hệ số đường dẫn đại diện cho các giả thuyết nghiên cứu. Theo Hair và cộng sự (2019), mức ý nghĩa của các hệ số đường dẫn thu được bằng cách sử dụng quy trình bootstrap (với 1000 mẫu bootstrap).

Kết quả ở bảng 4 cho thấy: Năng lực nghiên cứu khoa học (NL) ảnh hưởng thực sự đến Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) ở mức ý nghĩa 5%, Môi trường nghiên cứu khoa học (MT) ảnh hưởng tới Hoạt động NCKH(NCKH) ở mức ý nghĩa 10%. Do đó các giả thuyết nghiên cứu H2 và H3 được ủng hộ. Kết quả mô hình ước lượng cũng cho thấy Động cơ NCKH(DC), Thủ tục NCKH(TTUC), Lợi ích NCKH(LOI) không ảnh hưởng đến Hoạt động NCKH(NCKH), các giả thuyết H1, H4, H5 bị bác bỏ. Tương tự, Hoạt động NCKH(NCKH) ảnh hưởng thuận chiều đến Giảng viên (GV) và Hình ảnh thương hiệu trường đại học (HATH), giả thuyết H6 và H8 được ủng hộ. Nhân tố Giảng

viên (GV) cũng ảnh hưởng thuận chiều đến Hình ảnh thương hiệu trường đại học (HATH), giả thuyết H7 được ủng hộ.

$R^2$  đánh giá phần phương sai của các biến nội sinh mà cấu trúc giải thích được. Kết quả thể hiện trong bảng 5: các biến nội sinh trong mô hình ước lượng Hoạt động NCKH(NCKH) giải thích được 68,8% sự biến động của NCKH, tương tự Nhân tố giảng viên (GV) và Hoạt động NCKH(NCKH) giải thích được 58,2% cho Hình ảnh thương hiệu trường đại học trong mẫu điều tra.



**Hình 2.** Các giá trị hệ số đường dẫn  
 Nguồn: SmartPLS.

#### 4. MỘT SỐ HÀM Ý ĐỀ XUẤT

Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi đề xuất một số hàm ý cho các trường đại học để nâng cao Hình ảnh thương hiệu của nhà trường thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên.

*Một là, Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho giảng viên.*

Giảng viên đại học có hai nhiệm vụ quan trọng là giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Như kết quả nghiên cứu đã chỉ ra: Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên bị ảnh hưởng mạnh từ Năng lực NCKH. Vì vậy Nhà trường cần đưa ra hệ thống giải pháp để nâng cao năng lực NCKH cho giảng viên. Theo chúng tôi, nhà trường nên tổ chức các Seminar kết nối với các nhà khoa học trong và ngoài nước về các lĩnh vực

chuyên sâu cùng với các phương pháp NCKH cho giảng viên. Bên cạnh đó cũng nên tổ chức các hoạt động NCKH theo các nhóm nghiên cứu để giảng viên có thể tham gia vào hoạt động NCKH để họ ngày càng nâng cao khả năng của bản thân.

*Hai là, xây dựng một môi trường nghiên cứu khoa học.*

Như đã phân tích trong phần kết quả nghiên cứu, Môi trường NCKH cũng ảnh hưởng đến hoạt động NCKH của giảng viên. Theo chúng tôi nhà trường nên xem xét và có kế hoạch để xây dựng một môi trường NCKH tốt cho nhà trường. Cụ thể nên giành kinh phí để kết nối các nguồn tài liệu cho giảng viên (thư viện trực tuyến), trang bị nhiều thiết bị tốt cho các nghiên cứu thực nghiệm, ủng hộ tối đa về vật chất và tinh thần cho các nhà nghiên cứu.

*Ba là, Tăng cường quảng bá các kết quả NCKH của giảng viên.*

Việc tăng cường quảng bá hoạt động nghiên cứu khoa học một mặt làm tăng hình ảnh thương hiệu nhà trường như trong kết quả nghiên cứu đã khẳng định, mặt khác cũng là yếu tố động viên khích lệ những nhà nghiên cứu khoa học.

## **5. KẾT LUẬN**

Bài viết xác định và đánh giá ảnh hưởng của Hoạt động NCKH của giảng viên đến hình ảnh thương hiệu trường Đại học. Nghiên cứu đã chứng minh bằng thực nghiệm ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa giữa Hoạt động NCKH với chất lượng giảng viên và hình ảnh thương hiệu trường đại học. Nghiên cứu cũng khẳng định hoạt động NCKH của giảng viên có tác động trực tiếp đến hình ảnh thương hiệu trường đại học mà còn ảnh hưởng thông qua chất lượng giảng viên. Nghiên cứu này cung cấp thêm một khuôn khổ, thảo luận các vấn đề, xác định ý nghĩa thực tiễn và nhu cầu nghiên cứu cho tương lai liên quan đến ảnh hưởng của hoạt động NCKH đến hình ảnh thương hiệu trường Đại học.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Alessandri.S.W, Yang S. U., Kinsey D. F., 2006. An integrative approach to university visual identity and reputation. *Corporate Reputation Review*, 9(4), 258–270. <https://doi.org/10.1057/palgrave.crr.1550033>.
2. Alwi, S., Che-Ha, N., Nguyen, B., Ghazali, E. M., Mutum, D. M., & Kitchen, P. J. (2019). Projecting university brand image via satisfaction and behavioral response: Perspectives from UK-based Malaysian students. *Qualitative Market Research*, 23(1), 4768.
3. Arpan L. M., Raney A. A., Zivnuska S., 2003. A cognitive approach to understanding university image. *Corporate Communications: An International Journal*, 8(2), 97–113. <https://doi.org/10.1108/1356328031047535>.
4. Basow S. A., 2000. Best and worst professors: Gender patterns in students' choices. *Sex Roles*, 43(5-6), 407–417. <https://doi.org/10.1023/A:1026655528055>.

5. Bird M., Channon C., Ehrenberg A. S., 1970. Brand image and brand usage. *Journal of Marketing Research*, 7(3), 307–314.
6. <https://doi.org/10.1177/002224377000700304>
7. Carrell S. E., Maghakian T., West J. E., 2011. A's from Zzzz's? The causal effect of school start time on the academic achievement of adolescents. *American Economic Journal: Economic Policy*, 3(3), 62–81. <https://doi.org/10.1257/pol.3.3.62>.
8. Chen, Yining, Gupta, Ashok, & Hoshower, Leon (2006), Factors that motivate business faculty to conduct research: An expectancy theory analysis, *Journal of Education for Business*, 81(4), 179-189.
9. Deutsch, T. (1985), *Interest in Reading: A Test of Kintsch's Model*, City University of New York.
10. Dichter, E. (1985), What's in an Image, *Journal of Consumer Marketing*, 2(1), 75-81.
11. Dobni D., Zinkhan G. M., 1990. In search of brand image: A foundation analysis. *ACR North American Advances*.
12. Greenwald A. G., 1997. Validity concerns and usefulness of student ratings of instruction. *American Psychologist*, 52(11), 1182. <https://doi.org/10.1037/0003-066X.52.11.1182>.
13. Hartman K. B., Hunt J. B., 2013. What ratemyprofessors.com reveals about how and why students evaluate their professors: A glimpse into the student mind-set. *Marketing Education Review*, 23(2), 151–162. <https://doi.org/10.2753/MER10528008230204>.
14. Horodnic, I.A. & Zait, Adriana. (2015), Motivation and research productivity in a university system undergoing transition, *Research Evaluation*, 24(3), 282-292.
15. Ismail Erkan, Sevtap Unal, Fulya Acikgoz, 2021. What affects university image and students' supportive attitudes: the 4Q Model. *Journal of Marketing for Higher Education*, DOI: 10.1080/08841241.2021.1927933.
16. Kazoleas D., Kim Y., Moffitt M., 2001. Institutional image: A case study. *Corporate Communications: An International Journal*, 6(4), 205–216. <https://doi.org/10.1108/EUM0000000006148>.
17. Khanna M., Jacob I., Yadav N., 2014. Identifying and analyzing touch points for building a higher education brand. *Journal of Marketing for Higher Education*, 24(1), 122–143. <https://doi.org/10.1080/08841241.2014.920460>
18. Lafuente-Ruiz-de-Sabando A., Zorrilla P., Forcada J., 2018. A review of higher education image and reputation literature: Knowledge gaps and a research agenda. *European Research on Management and Business Economics*, 24(1), 8–
19. Lai F., Griffin M., Babin B. J., 2009. How quality, value, image, and satisfaction create loyalty at a Chinese telecom. *Journal of Business Research*, 62(10), 980–986. <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2008.10.015>
20. Lertputtarak, S. (2008). *An investigation of factors related to research productivity in a public university in Thailand: A case study*. Victoria University.
21. Liu, Chunli, Wang, Lie, Qi, Ruiqun, Wang, Weiqiu, Jia, Shanshan, Shang, Deshu, Yan, Shengnan. (2019), Prevalence and associated factors of depression and anxiety among doctoral students: the mediating effect of mentoring relationships on the association between research self-efficacy and depression/anxiety, *Psychology research and behavior management*, 12, 195.
22. Mazursky D., Jacoby J., 1986. *Exploring the development of store image*. *Journal of Retailing*, 62 (2), 145-165
23. McKeachie W. J., 1997. Student ratings: The validity of use *American Psychologist*, 52(11), 1218–1225. <https://doi.org/10.1037/0003-066X.52.11.1218>

24. Nazari, Naser, Salahshoor, Mohammad Reza, Ozdenk, Gulcan Demir, Zangeneh, Alireza, Lebni, Javad Yoosefi, Foroughinia, Sahar, . . . Ziapour, Arash (2020), A study of the components of research self-efficacy in postgraduate students at Kermanshah University of Medical Sciences in 2018, *Journal of Public Health*, 1-8.
25. Nandan S., 2005. An exploration of the brand identity–brand image linkage: A communications perspective. *Journal of Brand Management*, 12(4), 264–278. <https://doi.org/10.1057/palgrave.bm.2540222>
26. Nguyen Van Tuan, Hong Buu Buu, Nguyen Thi Thuy Van, 2016. The effects of the quality of support services on the image of the university: A case of Ho Chi Minh City University of Technology. *Ho Chi Minh City Open University Journal of Science*, 11 (1), 42-54.
27. Numprasertchai S., Igel B., 2005. Managing knowledge through collaboration: Multiple case studies of managing research in university laboratories in Thailand. *Technovation*, 25(10), 1173–1182. <https://doi.org/10.1016/j.technovation.2004.03.001>
28. Park C. W., Jaworski B. J., MacInnis D. J., 1986. Strategic brand concept- image management. *Journal of Marketing*, 50(4), 135–145. <https://doi.org/10.1177/002224298605000401>
30. Ryan, R. M. & Deci, E. L. (2020), Intrinsic and extrinsic motivation from a selfdetermination theory perspective: Definitions, theory, practices, and future directions, *Contemporary Educational Psychology*, 61, 101860.
31. Salama, Ashraf AM, Abu Amuna, Youssef M, Al Shobaki, Mazen J, & Abu-Naser, Samy S. (2018), The Role of Administrative Procedures and Regulations in Enhancing the Performance of The Educational Institutions-The Islamic University in Gaza is A Model.
32. Shafaei A., Nejati M., Maadad N., 2019. Brand equity of academics: Demystifying the process. *Journal of Marketing for Higher Education*, 29(1), 121– 133. <https://doi.org/10.1080/08841241.2019.1605438>
33. Shkoler, O. & Kimura, T. (2020), How does work motivation impact employees’ investment at work and their job engagement? A moderated-moderation perspective through an international lens, *Frontiers in psychology*, 11, 38.
34. Sultan P., Wong H. Y., 2019. How service quality affects university brand performance, university brand image and behavioural intention: The mediating effects of satisfaction and trust and moderating roles of gender and study mode. *Journal of Brand Management*, 26(3), 332–347. <https://doi.org/10.1057/s41262-018-0131-3>
35. Theus K. T., 1993. Academi reputation: the process of formation and decay. *Public Relations Review*, Vol. 19 No. 3, pp. 1361-81.
36. Treadwell D. F., Harrison T. M., 1994. Conceptualizing and assessing organizational image: Model images, commitment, and communication. *Communications Monographs*, 61(1), 63–85. <https://doi.org/10.1080/03637759409376323>
37. Wilkins S., Huisman J., 2015. Factors affecting university image formation among prospective higher education students: The case of international branch campuses. *Studies in Higher Education*, 40(7), 1256–1272. <https://doi.org/10.1080/03075079.2014.881347>
39. Yang S.U., Alessandri S. W., Kinsey D. F., 2008. An integrative analysis of reputation and relational quality: A study of university-student relationships. *Journal of Marketing for Higher Education*, 18(2), 145–170. <https://doi.org/10.1080/08841240802487353>



41. Dương Thanh Hà (2017), *Tác động của các yếu tố cấu thành bản sắc thương hiệu đến hình ảnh thương hiệu trường đại học đào tạo về kinh tế - Nghiên cứu điển hình tại Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên*, Luận án tiến sĩ.
42. Trần Thị Hằng, Vũ Thị Hương, Nguyễn Thị Ngọc Mai (2022), Hình ảnh thương hiệu trường đại học Sao Đỏ - Tiếp cận từ phía người học, *Tạp chí Nghiên cứu khoa học, trường đại học Sao Đỏ*, 2(77), 78-85.
43. Nguyễn Thị Thu Hiền (2011), *Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá giảng viên trong giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*, Đề tài cấp cơ sở, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
44. Huỳnh Trường Huy, Lương Trần Thanh Thảo, và Nguyễn Đức Vinh, 2015. Phân tích năng suất nghiên cứu khoa học của giảng viên nữ tại trường Đại học Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 36(D), 81-91.
45. Huỳnh Quang Minh (2022), Các nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến ý định tham gia NCKH của giảng viên: Nghiên cứu tình huống Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 56, 16-31.
46. Nguyễn Thị Hồng Nga, Nguyễn Văn Linh (2018), Yếu tố ảnh hưởng đến khả năng NCKH của giảng viên trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, 46, 46-51.
47. Huỳnh Thanh Nhã, 2016. Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tham gia NCKH của giảng viên các trường cao đẳng công lập ở thành phố Cần Thơ, *Tạp chí khoa học trường Đại học Cần thơ*, 46(D), 20-29.
48. Cao Thị Thanh, Phạm Thị Ngọc Minh (2018), Động lực nghiên cứu khoa học của giảng viên Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, *Tạp chí Khoa học & Công nghệ*, 44, 126-131.
49. Trần Mai Ước (2013). Nghiên cứu khoa học của giảng viên - yếu tố quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường đại học giai đoạn hiện nay, *Tạp chí Lí luận Chính trị và Truyền thông*, 8, 22-27

# TEACHERS' PERCEPTIONS ON THE USE OF AI IN EFL TEACHING

Nguyen Xuan Hong, MA<sup>1</sup>

Nguyen Thi Xuan Hong, MA<sup>2</sup>

1. Lecturer, Thu Dau Mot University, email : hongnx@tdmu.edu.vn

2. Vice director of English program, Thu Dau Mot University, hongntx@tdmu.edu.vn

## ABSTRACT

*This qualitative study explores the perceptions of English as a Foreign Language (EFL) teachers on the integration of Artificial Intelligence (AI) in their teaching practices. Conducted at a university in Binh Duong, the research involved in-depth interviews with five EFL lecturers. The findings revealed the main benefits AI offers in terms of developing learning materials, facilitating classroom activities, and enhancing student learning motivation. However, alongside these benefits, the study identified several challenges. These challenges included the need to educate students on the proper use of AI tools, the continuous need for teachers to update their technological proficiency, and concerns regarding assessment policies.*

**Keywords:** *AI, benefits, drawbacks, EFL teaching, teachers' perceptions*

## 1. INTRODUCTION

Artificial intelligence (AI) has indeed become a game-changer in education, providing cutting-edge solutions to enrich teaching and learning environments (Deng & Yu, 2023). With capabilities ranging from generating immediate responses to creating visual and audio materials based on prompts, AI-powered tools offer immense benefits to both language educators and learners (T. T. H. Nguyen, 2023). Nevertheless, amidst these advantages, teachers encounter several challenges when integrating AI into their teaching practices.

In the practice of teaching EFL, AI is believed to bring several considerable benefits. The most notable benefit of AI is AI's capacity to provide immediate feedback, a feature that addresses a longstanding challenge in large, mixed-level classes (Thai, 2023; Wahyuni, 2022). Previously, teachers faced constraints in delivering detailed feedback promptly due to time and labor limitations, often restricting feedback to common errors and leaving students to revise their work independently. However, with AI acting as a personalized learning assistant, students now have easier access to tailored feedback on their assignments. Additionally, AI enables the creation of diverse learning

materials and activities, catering to various learning styles (Ho & Nguyen, 2024; Kohnke, Moorhouse, & Zou, 2023). Teachers can effortlessly generate supplementary reading materials, videos, audios, and visuals. Visual learners can benefit from interactive graphics and videos, while auditory learners benefit from speech recognition and pronunciation tools. Moreover, AI's ability to foster student learning motivation is highly valued (Eisenring, Jamiluddin, & Hairul, 2024; Pettela, 2020). Eye-catching interactive quizzes and games do attract students' interests in learning language. Also, by providing students a wide range of choices in terms of ideas and language, AI seems to be useful in enhancing student confidence (Saeed Ahmed Mohamed & Mahmoud Ibrahim Alian, 2023; Sharadgah & Sa'di, 2022 ). In general, AI proves invaluable to EFL teachers by offering immediate feedback, diverse learning materials, and enhancing student motivation.

Alongside its benefits, AI also poses several challenges to EFL teachers. One of the primary concerns among EFL teachers regarding the use of AI in language instruction is the potential for plagiarism. AI-powered tools that generate content, such as essays and written responses, can be misused by students to produce work that is not their own (Nur Fitria, 2021). This undermines the authenticity of the learning process and raises significant ethical issues (Q. H. Nguyen, 2023). Teachers worry that reliance on AI-generated content may lead students to bypass critical thinking and original writing practices, resulting in a superficial understanding of language skills. Consequently, it becomes challenging for educators to assess students' true language proficiency and their ability to apply what they have learned independently. Furthermore, the reliability of AI-generated output is another significant challenge to EFL teachers. Although AI systems are becoming increasingly sophisticated, they are not infallible and can produce incorrect or inappropriate responses (Sok & Heng, 2023; Thai, 2023). For instance, AI tools may misinterpret the given prompt, leading to errors in grammar, context, or cultural appropriateness. Such inaccuracies can confuse learners and harm their language development. Teachers must therefore provide their students with sufficient instructions on how to assess the output of AI. This process can be time-consuming. Technical problems also pose a considerable challenge in the integration of AI in EFL teaching (Liu, 2023). The initial setup and ongoing maintenance of AI systems require a certain level of technical expertise, which not all educators possess. This can create barriers to the effective implementation of AI tools in the classroom. In short, the integration of AI in EFL teaching may be challenging due to its potential for plagiarism, its output reliability, and potential technical problems.

There have been several studies investigating teachers' perceptions of AI in teaching EFL (T. T. H. Nguyen, 2023; Thai, 2023; Uygun, 2024). Most of the studies employed a quantitative approach when collecting data through questionnaires. There are less studies employing a qualitative approach. Hence, this study aims to conduct in-

depth interviews to explore EFL teachers' perceptions of AI in their teaching practices, focusing on the benefits and challenges they experience. By understanding their views, this research aims to identify the advantages, practical challenges, and potential implications of AI integration from the perspective of those directly involved in the teaching process. The research questions guiding this study are:

- (1). What are EFL teachers' perceptions of the benefits of AI in their teaching practices?
- (2). What challenges do EFL teachers face when integrating AI into their teaching?

## 2. METHODOLOGY

This study employed a qualitative approach to gain deep insights into teachers' perceptions. The qualitative method was chosen for its ability to explore complex phenomena and provide a rich understanding of participants' experiences and viewpoints (Stake, 2005). The study was conducted in a multidisciplinary university in Binh Duong where English-majored students were offered a range of subjects from linguistics to English for specific purposes (ESP).

Five lecturers from Foreign Languages Faculty of a multidisciplinary university in Binh Duong were purposively selected for in-depth interviews. The participants were chosen based on their experience with AI tools in their teaching practices and their willingness to share their insights. The sample included a mix of genders, ages, and teaching experience to provide diverse perspectives (as summarized in Table 1).

*Table 1. Participants' demographic information*

	Gender	Age	Teaching experience
Lecturer 1	Female	41	Teaching language skills, ESP
Lecturer 2	Female	29	Teaching language skills, translation and interpretation
Lecturer 3	Female	36	Teaching language skills, ESP
Lecturer 4	Male	34	Teaching language skills, ESP, translation and interpretation
Lecturer 5	Male	54	Teaching language skills, translation and interpretation, English linguistics

Interviews were conducted to gain extensive data from the teachers. Semi-structured interviews were employed as they both allowed for a procedural questioning process and “freedom to digest and probe for more information” (Mackey and Gass, 2005, p.173). In this study, the interview questions were adapted from those in the study of T. T. H. Nguyen (2023). The interviews were conducted in English and each interview lasted approximately for 30 minutes. The main purpose of the interview was to find out teachers' perceptions on the use of AI in their teaching practices. Then, the interview was transcribed and coded.

### 3. FINDINGS

#### 3.1 Implementation of AI in English Teaching Practices

The frequency of applying AI in EFL teaching practices of the interviewed lecturers is presented in Table 2.

**Table 2. Frequency of using ChatGPT**

1. Do you often use ChatGPT in your teaching? Why?	Percentages
Every lesson in the course	60%
Most of the lessons in the course	40%
Some lessons in the course	0%
One or two lessons in the course	0%

Data from Table 2 showed that the interviewed lecturers had a frequent implementation of AI in their English teaching practices. Notably, 60% of the participants employed AI tools in every lesson in the course of Modern translation technologies. Besides, the other 40% of the lecturers stated that they applied AI in most of the lessons in the course of teaching English speaking skill. They reported that AI tools were extremely helpful in facilitating class activities, developing learning materials, and boosting students' learning motivation.

*“AI tools or computer assisted translation tools have an important role in my class. They provide students with instant machine translated version of the given text. Then, my students can compare machine translation and human translation to see the strengths and weaknesses of each type of translation.” (Participant 1)*

*“I used AI tools to produce customized materials for my lessons such as photos, videos, and audios. Before I had to spend a lot of time searching for them on the Internet and not all the time, I could find what I wanted. But now, with the help of AI, I can create exact materials I wish for in a blink of eye.” (Participant 5)*

*“I found my students become more comfortable to present their ideas in front of the class if they have time to prepare for their presentation with the support of AI. So, I usually let my students use AI tools in most of the sessions of the course.” (Participant 3)*

#### 3.2 EFL teachers' perceptions of the benefits of AI in their teaching practices

All participants agreed that AI tools offer considerable support to teachers in teaching English as a foreign language. Particularly, AI provides teachers with immediate feedback, diverse learning materials, and enhances student learning motivation. Their responses are summarized in Table 3 below.

**Table 3. Benefits of ChatGPT in English teaching practices**

2. How do you find the benefits of AI tools in your teaching practices?	Percentages
Providing immediate feedback	100%
Developing learning materials	100%
Enhancing student motivation	100%

Regarding the benefit of immediate feedback, all the lecturers agreed that it was a crucial factor contributing to students' progress. AI tools serve as helpful assistants in facilitating classroom activities. Teachers highly appreciate AI's ability to provide instant feedback to students. With AI, all students in the classroom can receive feedback and suggestions for their work, enabling them to continually improve their projects. Without AI, implementing this practice may seem less practical in large-sized classes. Moreover, AI's capacity to engage in conversations enables it to act as a supportive learning partner to students during brainstorming and outlining sessions for their speaking tasks.

*"My students are not afraid of being stuck when brainstorming anymore."  
(Participant 1)*

*"I am glad to see the improvements through different versions of my students' work."  
(Participant 4)*

*"AI worked as my teaching assistant, and the wonderful thing is that I can have as many teaching assistant as I need without being worried about the financial burden to hire them."  
(Participant 2)*

*"Eventually my students learned how to question their own ideas, hence, they could present their ideas in a clearer and more logical way."  
(Participant 5)*

*"AI applications like speech recognition and pronunciation tools have been invaluable in helping students practice and improve their speaking skills autonomously."  
(Participant 3)*

In terms of developing learning materials, all the participants stated that AI tools were helpful in creating diverse materials to serve various learning styles. All lecturers asserted that AI tools allow them to customize textbook content, making it more relevant to their students. Additionally, AI tools can quickly generate precise learning materials as requested. Moreover, AI tools can create diverse speaking prompts tailored to different levels of learners' English competency, providing great support for teachers managing mixed-level classes.

*"AI tools helped me a lot in creating extra reading materials for my students. These tools can summarize the main ideas from numerous articles and compile them into an essay using easy-to-read language."  
(Participant 4)*

*“I really appreciate the strength of AI in creating visual aids. I can create my own version of visual aids for students to practice the target language. Before I had to rely on the provided materials of the textbook or spend a whole day or week to look for just a relevant photo.” (Participant 5)*

*“The students in my class are at different levels of English proficiency. With the help of AI, I can create various speaking activities tailored to each student's level for a single topic. This flexibility allows my students to choose the activity they feel most comfortable with.” (Participant 2)*

*“Creating quizzes and practice exercises has become much easier and faster with AI, giving me more time to focus on curriculum development and student support.” (Participant 1)*

*“AI has allowed me to tailor materials specifically to my students' needs, providing more personalized and effective learning experiences.” (Participant 3)*

Another benefit that the teachers really enjoy when implementing AI in teaching EFL is that AI can promote student learning motivation. The interactive and immediate nature of AI feedback systems encouraged students to participate more actively. Besides, the gamified elements of some AI tools make learning feel more like playing a game and less like a chore. The teachers reported that some applications of AI such as eye-catching quizzes, and interactive educational games attracted great interest from their students.

*“I am so happy when seeing my students actively asking further questions about the given topic so that they can assess the output from the AI and decide which ideas they can use in their presentations.” (Participant 1)*

*“The instant feedback from AI tools motivates students to keep trying and improving, creating a more engaging and motivating learning environment.” (Participant 4)*

*“Using AI-driven platforms, I can create interactive exercises that keep students engaged and make learning more dynamic and enjoyable.” (Participant 5)*

*“Every session I have a vocabulary test under the form of an interactive game, but that session, I did not ask my students to take that test and guess what... My students did ask me to let them take the vocabulary test because they wanted to play that game again.” (Participant 3)*

*“Seeing my students enjoy working on their projects is truly happy” (Participant 2)*

Through the teachers' interviews, it can be inferred that the teachers considered that AI is beneficial in developing learning materials, facilitating classroom activities, and promoting student learning motivation.

### ***3.3 EFL teachers' perceptions of the challenges of applying AI in their teaching practices***

Despite its considerable benefits, AI integration also poses several challenges to EFL teachers. The primary challenges mentioned by the participants include plagiarism, reliability of AI-generated output, and technical problems. The results are summarized in Table 4.

**Table 4.** *Challenges of ChatGPT in English teaching practices*

3. How do you find the challenges of AI tools in your teaching practices?	Percentages
Plagiarism	100%
Reliability of AI-generated output	100%
Technical problems	60%

Regarding plagiarism, 100% of the participants expressed concerns about the potential for students to misuse AI tools to generate content that is not their own. There is a thin line between plagiarism and the application of AI in assessments. The lecturers worried about ensuring academic integrity while allowing the use of AI tools. As AI outputs become increasingly human-like, distinguishing between a student's original work and AI-generated content in traditional summative assessments becomes challenging. This ambiguity raises questions about how to accurately evaluate students' independent thinking and understanding. The lecturers also emphasized the importance of educating students on the proper use of AI tools and the ethical implications of plagiarism.

*“AI tools can sometimes blur the lines between genuine student work and plagiarism. I need to establish clear guidelines and educate students on ethical AI use in their assignments.” (Participant 3)*

*“There is a fear that students might rely too heavily on AI for assignments, so I need to find ways to assess their understanding authentically.” (Participant 4)*

*“One of the main challenges I face when using AI tools is the risk of plagiarism. Some students may rely too much on AI to generate their essays or translations without putting in their own effort. It’s crucial to educate them on how to use AI responsibly and understand the ethical issues involved.” (Participant 1)*

All the participants also agreed that the reliability of AI-generated output is a significant challenge. They mentioned that AI tools are not infallible and can produce incorrect or inappropriate responses, which can confuse learners and hinder their language development.

*“Although AI tools are quite advanced, they are not perfect. Sometimes, they produce incorrect or inappropriate responses, which can be misleading for*



*students. It's important to guide students on how to assess the accuracy of AI-generated content and not rely on it blindly.” (Participant 1)*

*“There were many times when my students didn't provide enough necessary prompts to the AI tool, so they didn't receive the satisfactory output they wanted.” (Participant 2)*

*“Sometimes when dealing with complicated topics, my students didn't find AI-generated answers sensible.” (Participant 5)*

*“My students sometimes reported that the AI tool didn't understand the given topic in the way they want it to do. So the answers from the AI tool were not very meaningful.” (Participant 4)*

*“AI can provide wrong answers. Students need to crosscheck different sources when using the output of the tool.” (Participant 3)*

Technical problems were also mentioned by 60% of the participants as a challenge in integrating AI into their teaching practices. They pointed out that the initial setup and ongoing maintenance of AI systems require a certain level of technical expertise, which can be a barrier for some teachers.

*“The pace at which AI technology evolves is astounding. Keeping up-to-date requires continuous learning and adaptation, which can be time-consuming.” (Participant 2)*

*“I often need to attend workshops and training sessions to stay current, which is an additional demand on our time but necessary for effective teaching.” (Participant 3)*

*“It's not just about knowing how to use the software; we need to understand how to integrate it into our teaching strategies.” (Participant 1)*

This study aimed to explore the perceptions of EFL teachers on the integration of AI in their teaching practices, focusing on the benefits and challenges they experience. The findings revealed that AI tools offer considerable support to EFL teachers in terms of providing immediate feedback, developing learning materials, and enhancing student motivation. However, the integration of AI also poses challenges such as plagiarism, reliability of AI-generated output, and technical problems.

The findings of this study align with previous research on the benefits of AI in enhancing student learning motivation (Deng & Yu, 2023; Wahyuni, 2022). By offering a range of interactive activities and providing students with more choices in terms of ideas and language, AI tools can boost students' confidence and interest in learning English. This supports the findings of previous research that emphasizes the motivational benefits of AI in language learning.

Moreover, from the data of this study, one of the biggest concerns of the teachers when integrating AI in their teaching practice is the reliability of AI-generated output. This result is in line with what found in the studies of Q. H. Nguyen (2023) and Thai (2023). AI tools generate answers based on the given sources of information, and there is a chance that these sources are outdated. As a result, the quality of the output may not be as good as expected. This underscores the importance of guiding students on how to assess the accuracy of AI-generated content.

#### 4. CONCLUSION

In conclusion, this study provides insights into the perceptions of EFL teachers on the integration of AI in their teaching practices. The findings highlight the considerable benefits of AI in terms of providing immediate feedback, developing learning materials, and enhancing student motivation. However, the study also identifies several challenges, including the risk of plagiarism, the reliability of AI-generated output, and technical problems.

The implications of this study are significant for EFL teachers, educational institutions, and policymakers. For EFL teachers, the findings suggest the importance of staying updated with technological advancements and developing the necessary skills to integrate AI tools effectively into their teaching practices. Educational institutions should provide professional development opportunities and technical support to help teachers overcome the challenges associated with AI integration. Policymakers should consider the ethical implications of AI in education and develop guidelines to ensure the responsible use of AI tools.

Future research could explore the long-term impact of AI integration on students' language proficiency and investigate the effectiveness of different AI tools in various educational contexts. By understanding the benefits and challenges of AI in EFL teaching, educators can make informed decisions on how to leverage AI tools to enhance language learning outcomes.

#### REFERENCES

1. Deng, X., & Yu, Z. (2023). A Meta-Analysis and Systematic Review of the Effect of Chatbot Technology Use in Sustainable Education. *Sustainability*, 15. doi:https://doi.org/10.3390/su15042940
2. Eisenring, M., Jamiluddin, J., & Hairul, M. (2024). The use of chatbots in the English language teaching to promote modern language learning: A literature review. *IJIET (International Journal of Indonesian Education and Teaching)*, 8, 127-139. doi: 10.24071/ijiet.v8i1.7321
3. Ho, A., & Nguyen, H. (2024). Generative Artificial Intelligence and ChatGPT in Language Learning: EFL Students' Perceptions of Technology Acceptance. *Journal of University Teaching and Learning Practice*, 21(6).

4. Kohnke, L., Moorhouse, B. L., & Zou, D. (2023). ChatGPT for language teaching and learning. *RELC Journal*, 54(2 ). doi:<http://dx.doi.org/10.1177/00336882231162868>
5. Liu, M. (2023). *Exploring the Application of Artificial Intelligence in Foreign Language Teaching: Challenges and Future Development*. Paper presented at the SHS Web of Conferences
6. Mackey, A., & M, G. S. (2005). *Second language research: Methodology and design*. Mahwah, NJ: Lawrence Erlbaum Associates.
7. Nguyen, Q. H. (2023). *AI and Plagiarism: Opinion from Teachers, Administrators and Policymakers*. Paper presented at the AsiaCALL International Conference.
8. Nguyen, T. T. H. (2023). EFL Teachers' Perspectives toward the Use of ChatGPT in Writing Classes: A Case Study at Van Lang University. *International Journal of Language Instruction*, 2(3). doi:<https://doi.org/10.54855/ijli.23231>
9. Nur Fitria, T. (2021). The Use Technology Based on Artificial Intelligence in English Teaching and Learning. *ELT Echo The Journal of English Language Teaching in Foreign Language Context*, 6(213-223.). doi:10.24235/eltecho.v6i2.9299
10. Pettela, R. (2020). Artificial Intelligence applications to teach/learn English to the secondary level students. *Journal of critical reviews*, 7(5).
11. Saeed Ahmed Mohamed, S., & Mahmoud Ibrahim Alian, E. (2023). Students' Attitudes toward Using Chatbot in EFL Learning. *Arab World English Journal (AWEJ)*, 14(3). doi:<http://dx.doi.org/10.2139/ssrn.4591887>
12. Sharadgah, T. A., & Sa'di, R. A. (2022 ). A Systematic Review of Research on the Use of Artificial Intelligence in English Language Teaching and Learning (2015-2021): What are the Current Effects? *Journal of Information Technology Education: Research*, 21, 337-377. doi:<https://doi.org/10.28945/4999>
13. Sok, S., & Heng, K. (2023). ChatGPT for Education and Research: A Review of Benefits and Risks. *SSRN Electronic Journal*. doi:10.2139/ssrn.4378735
14. Stake, R. E. (2005). Case Studies. In N. K. Denzin & Y. S. Lincoln (Eds.), *Handbook of Qualitative Research* (pp. 443-454). Thousand Oaks, CA: Sage Publications.
15. Thai, T. C. T. (2023). Thái độ và kì vọng của sinh viên sư phạm tiếng Anh đối với ChatGPT: nghiên cứu tại Trường Đại học Sư phạm Hà Nội. *Journal of Education*, 23(10), 51-56.
16. Uygun, D. (2024). Teachers' perspectives on artificial intelligence in education. *Advances in Mobile Learning Educational Research*, 4(1), 931-939. doi:<http://dx.doi.org/10.25082/AMLER.2024.01.005>
17. Wahyuni, D. S. (2022). Integrated classroom-chatbot experience: An alternative solution for English as foreign language learners. *English Language Education and Current Trends*, 1(1).

# NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRONG CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM: LỢI ÍCH VÀ THÁCH THỨC

ThS. Trần Thị Thủy<sup>1</sup>

1. Khoa Khoa học Quản lý, Trường Đại học Thủ Dầu Một

## TÓM TẮT

*Nghiên cứu khoa học là hoạt động đặc biệt của con người nhằm mục đích cốt yếu là nhận thức và cải tạo thế giới. Đó là quá trình sáng tạo, phát hiện chân lý và những quy luật của thế giới, trên cơ sở đó vận dụng những hiểu biết ấy vào sản xuất và đời sống. Ở các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) nghiên cứu khoa học (NCKH) là một trong những nhiệm vụ quan trọng. Hoạt động NCKH là cốt lõi của mọi hoạt động trong nhà trường. Bài viết trình bày khái quát về NCKH và NCKH ở các CSGDĐH; lợi ích, khó khăn, thách thức của hoạt động NCKH ở các CSGDĐH; đưa ra một số giải pháp cơ bản nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động NCKH ở các CSGDĐH hiện nay.*

**Từ khóa:** Cơ sở giáo dục đại học, lợi ích, nghiên cứu khoa học, thách thức.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

NCKH là lĩnh vực hoạt động quan trọng luôn được Đảng và Nhà nước Việt Nam đặc biệt quan tâm. Đối với các CSGDĐH, NCKH là một trong những nhiệm vụ quan trọng và cơ bản, không chỉ nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên (GV) và học tập của sinh viên (SV), mà còn gắn liền quá trình đào tạo với thực tiễn xã hội. Những kết quả của hoạt động NCKH là một trong những yếu tố góp phần quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, giúp các CSGDĐH thực hiện tốt mục tiêu “1. Đào tạo nhân lực trình độ cao...; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. 2. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ...; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc...” (Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, 2019, tr.36). Vì vậy, việc nghiên cứu lợi ích và thách thức của hoạt động NCKH ở các CSGDĐH, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả NCKH ở các CSGDĐH có ý nghĩa quan trọng và cần thiết.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện bài viết, tác giả sử dụng phương pháp thu thập tài liệu, thống kê mô tả, phân tích số liệu, đánh giá những lợi ích và thách thức của phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các CSGDDH. Nguồn dữ liệu sử dụng trong bài viết chủ yếu là các nguồn thông tin trên các tạp chí, báo cáo kết quả nghiên cứu của các tổ chức, cá nhân để phân tích làm rõ vấn đề nghiên cứu.

## 3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

### 3.1. Một số vấn đề về nghiên cứu khoa học và nghiên cứu khoa học ở cơ sở giáo dục đại học địa phương

NCKH được hiểu là một hoạt động xã hội, hướng vào việc xem xét, tìm hiểu những vấn đề, điều tra, thử nghiệm, dựa trên những thông tin, số liệu, tài liệu, kiến thức... nhằm phát hiện ra những hiểu biết mới về bản chất sự vật, hiện tượng trong tự nhiên và xã hội, từ đó sáng tạo phương pháp và phương tiện kỹ thuật mới, có giá trị cao đáp ứng nhu cầu của con người.

NCKH là khái niệm có nội hàm rất phong phú, tùy theo mục đích và cách tiếp cận mà các nhà nghiên cứu đưa ra các quan niệm khác nhau. Theo tác giả Phạm Viết Vượng, nghiên cứu khoa học là quá trình khám phá bằng cách tác động vào đối tượng, làm cho nó bộc lộ bản chất của mình. Kết quả, tác động đó cho ta tri thức về đối tượng, vậy là ta có khái niệm về đối tượng. Tác giả Ngô Đình Qua cho rằng, nghiên cứu khoa học là một hoạt động có hệ thống nhằm khám phá, phát triển và kiểm chứng những kiến thức mới mẻ. Như vậy, NCKH là công việc của nhà nghiên cứu chuyên nghiệp, là hoạt động sáng tạo của các nhà khoa học nhằm nhận thức thế giới, tạo ra hệ thống tri thức có giá trị sử dụng nhằm cải tạo, biến đổi thế giới phục vụ cuộc sống của con người và sự phát triển kinh tế - xã hội.

Nghiên cứu khoa học (NCKH) là một quá trình nhằm khám phá, tìm hiểu và phát hiện ra bản chất, quy luật vận động của thế giới khách quan. Những tri thức mới thu được từ NCKH có vai trò rất quan trọng, vì chúng góp phần trực tiếp phục vụ nhu cầu và cải thiện cuộc sống của con người. Mục đích chính của NCKH là tạo ra thông tin, kiến thức mới để ứng dụng vào sản xuất vật chất hoặc hình thành những giá trị tinh thần nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống của con người. Như vậy, NCKH không chỉ là quá trình nhận thức thế giới, mà còn là quá trình tác động, cải tạo thế giới nhằm phục vụ trực tiếp cho cuộc sống của con người.

Hoạt động NCKH có một số nét đặc trưng như: Là lao động trí óc mang tính sáng tạo, mục đích của người nghiên cứu là tìm kiếm cái mới, như Ph.Ăngghen đã viết: khoa học phải nghiên cứu chính cái mà chúng ta *không* biết. Trong NCKH phải chấp nhận rủi ro,

nghiên cứu có thể thành công hoặc có thể thất bại. Tuy nhiên, trong NCKH, thất bại cũng được xem là một kết quả và được lưu trữ như một tài liệu quý giá nhằm rút kinh nghiệm và tìm ra nguyên nhân để có giải pháp khắc phục, tránh cho nhà nghiên cứu sau khỏi mắc phải những sai sót đó. Đặc biệt, hoạt động NCKH mang tính chân lý. Không những kết quả của việc nghiên cứu, mà tất cả con đường dẫn tới việc nghiên cứu, cũng phải là chân lý. Bản thân việc nghiên cứu chân lý phải có tính chân lý, sự nghiên cứu thật sự đó là chân lý mở rộng mà những khâu bị tách ra rồi cuộc lại kết hợp làm một.

Với các CSGDDH, bên cạnh nhiệm vụ đào tạo, đội ngũ GV còn có nhiệm vụ thực hiện NCKH và chuyển giao công nghệ, kết hợp đào tạo với NCKH và thực tiễn sản xuất, dịch vụ khoa học - công nghệ. Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, “Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương với 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2020). Hoạt động khoa học và công nghệ trong các CSGDDH là hoạt động nghiên cứu khoa học, nghiên cứu và triển khai thực nghiệm, phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ, dịch vụ khoa học và công nghệ, phát huy sáng kiến và các hoạt động sáng tạo khác nhằm phát triển khoa học và công nghệ. Nội dung NCKH của GV là nghiên cứu cơ bản, tập trung vào thực hiện các đề án, dự án, nhiệm vụ KH-CN; Các hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) bao gồm: Biên soạn các tài liệu học tập như: giáo trình, sách chuyên khảo, tài liệu tham khảo. Xây dựng và cập nhật các tài liệu về đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra và đánh giá môn học. Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước. Viết bài tham luận để trình bày tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước. Tổ chức và tham gia các hội thảo khoa học của đơn vị chuyên môn, hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học. Thực hiện các hợp đồng NCKH, chuyển giao kỹ thuật và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tham gia các hoạt động hợp tác về khoa học và công nghệ. Tham gia các cuộc thi khoa học - kỹ thuật và các hoạt động khác về khoa học và công nghệ các cấp. Tư vấn xây dựng chính sách và đề xuất các giải pháp thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội. Phổ biến và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

### ***3.2. Lợi ích và thách thức của nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học***

#### ***3.2.1. Lợi ích của nghiên cứu khoa học đối với các cơ sở giáo dục***

*Thứ nhất*, nghiên cứu khoa học giúp các cơ sở giáo dục đại học nâng cao uy tín, xây dựng thương hiệu và tạo tiền đề nâng cao chất lượng các hoạt động khác.

Ở trường đại học cùng với hoạt động đào tạo, phục vụ cộng đồng, NCKH là một hoạt động cơ bản tạo nên thương hiệu của một trường đại học. Những kết quả NCKH có giá trị, được đánh giá cao của GV và SV (công bố khoa học trong nước và quốc tế, hội thảo khoa học...), *một mặt*, khẳng định được năng lực nghiên cứu, sáng tạo của họ,

đóng góp quan trọng vào kho tàng lý luận về NCKH; *mặt khác*, các công bố khoa học được ứng dụng trong thực tế nhà trường, địa phương và đất nước sẽ lại hiệu quả to lớn, từ đó, nâng cao thương hiệu, danh tiếng của trường đại học. Hơn nữa, khi GV và SV tham gia các hoạt động NCKH, mở rộng được mối quan hệ hợp tác với các đối tác trong nghiên cứu, sẽ góp phần quảng bá cho hình ảnh nhà trường với bên ngoài. Đặc biệt, theo quy định tại Thông tư số 12/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, NCKH là một trong những tiêu chuẩn quan trọng để kiểm định chất lượng CSGDĐH.

Đối với giảng viên, NCKH sẽ giúp họ củng cố kiến thức chuyên môn, bổ sung thêm những kiến thức mới và sự hiểu biết đối với các lĩnh vực khác, gắn lý luận với thực tiễn, bài giảng trở nên sinh động, phong phú, sâu sắc. Trong quá trình nghiên cứu, GV phải thu thập, thống kê tài liệu, xử lý thông tin, thâm nhập thực tế, điều tra khảo sát..., từ đó, GV nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, sắp xếp công việc, khả năng giao tiếp và niềm tin khoa học, từng bước củng cố, phát triển phẩm chất, năng lực cần có của người NCKH. Đồng thời, tham gia hoạt động NCKH sẽ giúp GV nâng cao năng lực tư duy lý luận, năng lực sáng tạo, kinh nghiệm thực tiễn, nhờ đó, việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và hướng dẫn SV nghiên cứu khoa học có hiệu quả cao. GV có thể dùng chính sản phẩm của mình nghiên cứu ra để làm tài liệu tham khảo cho SV trong hoạt động giảng dạy. Việc tham gia các hoạt động khoa học khác như seminar, hội thảo khoa học, đặc biệt là hội thảo khoa học quốc tế, sẽ mang lại nhiều lợi ích cho giảng viên (GV): Nâng cao kiến thức chuyên môn: Tham gia các bài trình bày, thảo luận, tiếp xúc với các chuyên gia trong lĩnh vực sẽ giúp GV cập nhật và mở rộng kiến thức chuyên sâu. Tiếp thu các phương pháp, xu hướng nghiên cứu mới từ các đại biểu tham dự. Củng cố và nâng cao năng lực ngoại ngữ: Sử dụng ngoại ngữ (thường là Tiếng Anh) để trao đổi, thảo luận, trình bày tại các hội thảo quốc tế sẽ giúp GV rèn luyện và cải thiện kỹ năng ngôn ngữ. Tiếp xúc với văn hóa, phong cách trình bày khác nhau sẽ giúp GV mở rộng tầm nhìn và nâng cao năng lực giao tiếp quốc tế. Học hỏi kinh nghiệm từ các chuyên gia:

Được trao đổi, lắng nghe và tiếp thu kinh nghiệm, phương pháp nghiên cứu, giảng dạy từ các chuyên gia trong và ngoài nước. Tạo cơ hội kết nối, mở rộng mạng lưới hợp tác với các nhà khoa học, chuyên gia trong và ngoài nước.

Đối với các GV trẻ, việc tham gia các hoạt động khoa học quốc tế này đặc biệt có ý nghĩa, giúp họ nhanh chóng trưởng thành, tiếp cận với các xu hướng và chuẩn mực quốc tế, nâng cao năng lực nghiên cứu và giảng dạy.

Đối với sinh viên (SV), việc tham gia nghiên cứu khoa học (NCKH) mang lại nhiều lợi ích quan trọng: Vận dụng kiến thức lý thuyết: SV có cơ hội vận dụng những tri thức đã học vào hoạt động nhận thức có tính chất nghiên cứu. Quá trình này giúp SV hiểu sâu hơn về các kiến thức lý thuyết và ứng dụng chúng vào thực tiễn. Giải quyết các vấn đề trong học tập: NCKH giúp SV góp phần giải quyết các vấn đề thực tiễn trong quá trình học tập. Từ đó, SV mở rộng sự hiểu biết, nâng cao kiến thức chuyên môn. Phát

triển năng lực chuyên môn: Tham gia NCKH rèn luyện cho SV khả năng lựa chọn và giải quyết các vấn đề chuyên môn một cách có hệ thống. SV biết cách tiếp cận, chiếm lĩnh các vấn đề khoa học một cách chính xác và vận dụng kiến thức để giải quyết các tình huống cụ thể. Như vậy, NCKH không chỉ giúp SV nâng cao kiến thức chuyên môn mà còn phát triển các kỹ năng nghiên cứu, giải quyết vấn đề, tư duy độc lập - rất cần thiết cho sự phát triển nghề nghiệp và cá nhân của họ trong tương lai.

Nhờ hoạt động NCKH, nhận thức của SV được mở rộng, bước đầu họ nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, sắp xếp công việc, từng bước hình thành niềm tin và những phẩm chất, năng lực cần có của người NCKH như tính kiên trì, trung thực, chính xác, thận trọng, tỉ mỉ... Qua **nghiên cứu khoa học SV nắm chắc, củng cố, hệ thống lại kiến thức được học và mở rộng kiến thức mới tự bồi dưỡng và trang bị vốn kiến thức ngoài chương trình đào tạo của nhà trường**. Điều đó, một mặt, hỗ trợ cho việc học tập của họ tốt hơn, nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường; mặt khác, đó là cơ sở, điều kiện quan trọng giúp SV có thể tiếp tục thực hiện những NCKH sau này.

Như vậy, NCKH là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cơ sở GDĐH, để tạo nên sự đột phá, làm cho giáo dục đại học có sự khác biệt về chất so với giáo dục phổ thông: học tập gắn liền với nghiên cứu, đào tạo gắn liền với thực tiễn xã hội, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của các cơ sở GDĐH. Như Bộ trưởng Phùng Xuân Nhạ đã từng khẳng định: Chỉ có đầu tư cho nghiên cứu khoa học, các trường đại học mới có thể nâng tầm nhà trường, đào tạo ra sinh viên giỏi, thu hút được giáo sư tốt, nhà khoa học giỏi và phát triển trong sự vận hành của nền kinh tế thị trường

*Thứ hai*, Nghiên cứu khoa học đóng vai trò then chốt trong việc mở rộng hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học và các bên liên quan. Các trường đại học chính là trung tâm của quá trình nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các kết quả nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo. Đây cũng là nơi diễn ra các hoạt động trao đổi học thuật và hiện thực hóa các ý tưởng khởi nghiệp. Tuy nhiên, để thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học hiệu quả, các trường đại học cần thiết lập sự hợp tác với nhiều cơ quan, đơn vị khác. Điều này sẽ thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu, phát triển, hỗ trợ nghiên cứu, nâng cấp và hoàn thiện công nghệ, sản xuất thử nghiệm, xây dựng mô hình công nghệ, quy trình, quy chuẩn sản phẩm, đăng ký chứng nhận, công bố chất lượng sản phẩm, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, và cuối cùng là chuyển giao và thương mại hóa các kết quả nghiên cứu ra thị trường. Trong môi trường đại học, giảng viên thường thiếu kiến thức về khía cạnh kinh doanh sản phẩm và hiểu biết về nhu cầu thị trường. Do đó, sự chia sẻ và hợp tác với các bên liên quan, nhất là các doanh nghiệp, sẽ giúp giảng viên mở rộng tầm nhìn và nhận định được những sản phẩm khoa học thực sự cần thiết để nghiên cứu và phát triển. Các trường đại học hàng đầu tại Mỹ, Anh và nhiều nước khác đã có những sự kết hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp, như Đại học Harvard và Stanford với Thung



lũng Silicon, Đại học Cornell với Khu công nghệ cao Cornell, Đại học Texas với Khu công nghệ cao Austin, Đại học Luân Đôn, Cambridge, Oxford, Leicester, Birmingham và Đại học Kinh doanh London. Những mô hình hợp tác này là minh chứng rõ nét cho tầm quan trọng của việc kết nối các cơ sở giáo dục đại học với các bên liên quan, đặc biệt là các doanh nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu khoa học chính là chìa khóa và động lực quan trọng để thúc đẩy mối quan hệ hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học và các đối tác liên quan, nhằm thực hiện tốt hơn nhiệm vụ giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học, kết nối và phục vụ cộng đồng, cũng như hợp tác CSGDDH với các bên liên quan và khẳng định vị thế, vai trò của trường đại học trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục hiện nay.

*Thứ ba*, nghiên cứu khoa học (NCKH) trong các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) đóng vai trò quan trọng trong xây dựng và phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ các hoạt động của nhà trường. Cụ thể: Vai trò của NCKH trong xây dựng, phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị: NCKH tạo ra những sản phẩm, giải pháp, phát minh sáng chế mới, đáp ứng nhu cầu của các hoạt động trong nhà trường. Các kết quả NCKH được ứng dụng để cải tiến, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của đào tạo, nghiên cứu và phục vụ. NCKH góp phần huy động thêm nguồn lực tài chính, đầu tư xây dựng, sửa chữa, bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại hơn. Mối quan hệ qua lại giữa NCKH và cơ sở vật chất, trang thiết bị: Hoạt động NCKH đòi hỏi cơ sở vật chất, trang thiết bị đầy đủ, hiện đại. Đồng thời, NCKH cũng tạo ra các sản phẩm, giải pháp, phát minh sáng chế góp phần hoàn thiện và phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị của nhà trường. Quá trình này diễn ra liên tục, tạo thành mối quan hệ qua lại, thúc đẩy lẫn nhau giữa NCKH và xây dựng, phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị. Như vậy, NCKH là yếu tố then chốt, tạo điều kiện cho CSGDĐH xây dựng, phát triển và hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất, trang thiết bị, đáp ứng tốt các hoạt động của nhà trường..

### *3.2.2. Một số khó khăn, thách thức trong nghiên cứu khoa học đối với các cơ sở giáo dục đại học địa phương*

Trong những năm gần đây, hoạt động NCKH trong các cơ sở GDĐH địa phương đã có những bước tiến đáng kể, song NCKH của các CSGDĐH địa phương còn gặp rất nhiều khó khăn, thách thức. Điều đó được thể hiện qua các nội dung sau:

*Thứ nhất*, về nhận thức, trình độ và năng lực của đội ngũ nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH): Nhận thức của giảng viên về vai trò và lợi ích của hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) vẫn chưa đầy đủ và chính xác. Nhiều giảng viên chưa nhận thức rõ ràng về vai trò của NCKH đối với bản thân và đối với nhà trường, cũng như trách nhiệm của họ trong công tác NCKH. Để nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động NCKH trong CSGDĐH, cần phải có các giải pháp nhằm nâng cao nhận thức, tạo động lực và tăng cường năng lực nghiên cứu cho đội ngũ giảng viên.

Một vấn đề quan trọng khác là đa số giảng viên chưa có đủ đam mê và tâm huyết với hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH). Hoạt động NCKH chủ yếu chỉ được tập trung vào một số ít giảng viên có năng lực và đam mê nghiên cứu. Hơn nữa, họ hầu như chỉ dừng lại ở việc hoàn thành nghĩa vụ theo quy định của nhà trường, chứ chưa phải là một nhu cầu và động lực thực sự. Đội ngũ tham gia NCKH tại các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) chủ yếu là giảng viên, chưa thu hút được sự tham gia rộng rãi của các bên liên quan khác. Số liệu thống kê về giáo dục đại học: Việt Nam hiện có 237 trường đại học và học viện, bao gồm 172 trường công lập, 60 trường tư thục và dân lập, và 5 trường có 100% vốn nước ngoài. Ngoài ra, còn có 37 viện nghiên cứu khoa học được giao nhiệm vụ đào tạo trình độ tiến sĩ, cùng 31 trường cao đẳng sư phạm và 2 trường trung cấp sư phạm. Tổng số giảng viên là 74.991, trong đó 59.232 giảng viên ở các cơ sở công lập và 15.759 giảng viên ngoài công lập.

Về hoạt động nghiên cứu khoa học: Nghiên cứu khoa học của giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam đã có những đóng góp đáng kể, phục vụ công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học và đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Tuy nhiên, nghiên cứu khoa học còn gặp nhiều khó khăn, như thiếu đội ngũ nghiên cứu có trình độ cao, thiếu tính hệ thống và đồng bộ, giảng viên thực hiện nhiệm vụ khoa học còn manh mún. Chỉ khoảng 1.100 giảng viên (3%) tham gia nghiên cứu khoa học, và rất ít giảng viên trẻ tham gia nghiên cứu. Việc công bố bài báo quốc tế cũng gặp nhiều khó khăn, do trình độ ngoại ngữ của các nhà khoa học trẻ còn hạn chế.

Tóm lại, giáo dục đại học Việt Nam đã có những bước phát triển, nhưng hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên vẫn còn nhiều thách thức cần được giải quyết.

*Thứ hai, về tài chính, cơ sở vật chất và trang thiết bị.*

Kinh phí là một trong những điều kiện cơ bản và cần thiết để tạo ra động lực và điều kiện thuận lợi cho các nhà nghiên cứu. Hoạt động nghiên cứu khoa học cần có nguồn kinh phí đủ lớn để có thể tạo ra những công trình có chất lượng cao. Theo quy định của Chính phủ, các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) phải dành tối thiểu 5% kinh phí từ nguồn thu hợp pháp để đầu tư phát triển tiềm lực và khuyến khích hoạt động khoa học và công nghệ. Đồng thời, CSGDĐH phải dành tối thiểu 3% kinh phí từ nguồn thu học phí để hỗ trợ cho sinh viên và người học tham gia nghiên cứu khoa học (Chính phủ, 2014). Tuy nhiên, hiện nay kinh phí dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học ở hầu hết CSGDĐH vẫn còn rất thấp so với mục tiêu đảm bảo chất lượng tốt nhất, gây ra áp lực đối với người nghiên cứu. Ví dụ, Đại học Sư phạm Hà Nội - đơn vị được đầu tư nghiên cứu khoa học cao nhất của Bộ GD&ĐT, chỉ có khoảng 6-8 tỷ đồng/năm từ Bộ GD&ĐT, tính ra mỗi giảng viên chỉ được đầu tư trung bình 10-15 triệu đồng/năm. Đây là một mức đầu tư chưa thực sự thu hút được sự tham gia của các giảng viên, đồng thời việc đầu tư cũng còn manh mún, nhỏ lẻ.

*Thứ ba*, cơ chế, chính sách đãi ngộ đối với đội ngũ nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học còn hạn chế.

Trong các cơ sở giáo dục đại học, vấn đề cơ chế và chính sách đối với hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (NCKH&PTCN) rất phụ thuộc vào tầm nhìn và nhận thức của lãnh đạo, cũng như quyền lợi và chính sách họ được hưởng. NCKH&PTCN là công việc khó khăn, phức tạp, do đó, các nhà nghiên cứu cần được hưởng các chính sách ưu đãi về điều kiện làm việc, chế độ lương, phụ cấp xứng đáng với công sức của họ. Cụ thể, các nhà nghiên cứu cần được: Quyền đề xuất và chủ trì các nhiệm vụ nghiên cứu, các nhóm nghiên cứu. Được tự chủ một số kinh phí nhất định hàng năm cho hoạt động khoa học của mình. Có như vậy, mới có thể tạo động lực và khuyến khích được các nhà khoa học tham gia nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hiệu quả. Tuy nhiên, các trường đại học chưa tạo đúng điều kiện cho người nghiên cứu trẻ và giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học. Các giảng viên bị gánh nặng giờ dạy trên lớp lấy đi thời gian tìm hiểu và nghiên cứu khoa học. Một số người trẻ tham gia hội thảo và đang làm nghiên cứu thì lo lắng về vấn đề thu nhập, vì thu nhập của nhiều cán bộ mới tại các trường đại học chưa đủ để trang trải cuộc sống và chi trả cho các dự án nghiên cứu, đặc biệt là tại các khu vực đô thị. Thực tế, chính sách nhà nước là không đủ. Tinh thần chủ động đổi mới của các trường đại học và các nhà nghiên cứu tại Việt Nam là điều kiện cần thiết để thay đổi tình trạng này. Chế độ đãi ngộ đối với GV, SV có thành tích cao trong NCKH vẫn rất hạn chế, bởi vì nguồn thu của nhà trường hạn hẹp, nhiều trường đại học chưa thể thực hiện được tự chủ nên nguồn kinh phí vẫn chủ yếu từ ngân sách nhà nước cấp.

*Thứ tư*, sự hợp tác NCKH giữa các cơ sở giáo dục đại học, giữa cơ sở giáo dục đại học và các bên liên quan còn hạn chế.

NCKH là hoạt động có tính kế hoạch do tập thể hoặc cá nhân thực hiện và được tổ chức theo quy trình chặt chẽ. Trong NCKH cần có sự phối hợp của các tổ chức, cá nhân, song thực tế cho thấy, hiện nay ở các CSGDDH, đối với các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) ở địa phương, tình hình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (NCKH&PTCN) còn gặp một số hạn chế: Chưa có nhiều nhóm nghiên cứu mạnh, thành viên là giảng viên từ nhiều CSGDDH khác nhau phối hợp cùng nhau. Điều này khiến việc khai thác tối đa các nguồn lực như nhân lực, cơ sở vật chất, chia sẻ dữ liệu và kết quả nghiên cứu giữa các trường còn hạn chế. Sự hợp tác giữa CSGDDH và doanh nghiệp về NCKH&PTCN và ứng dụng kết quả nghiên cứu còn chưa hiệu quả. Nguyên nhân là do đa số doanh nghiệp tại Việt Nam hiện nay là vừa và nhỏ, nên họ không có đủ nguồn lực tài chính để đặt hàng nghiên cứu với các trường đại học. Hợp tác quốc tế của các CSGDDH địa phương trong lĩnh vực KHCN còn mang tính hình thức, chưa thực sự hiệu quả. Các trường này gần như chưa chú trọng mở rộng hợp tác quốc tế trong thực hiện các nhiệm vụ NCKH&PTCN. Vì vậy, cần có những giải pháp tăng cường sự hợp tác

giữa các CSGDDH, doanh nghiệp và quốc tế để nâng cao hiệu quả hoạt động NCKH&PTCN ở các CSGDDH địa phương.

### *3.3. Một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học địa phương*

*Thứ nhất*, nâng cao nhận thức của giảng viên, sinh viên về vị trí, vai trò của hoạt động nghiên cứu khoa học trong nhà trường.

Nhận thức của giáo viên và sinh viên về vị trí, tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) trong trường đại học là rất quan trọng. Điều này ảnh hưởng trực tiếp đến tình cảm (sự hứng thú, say mê), nhu cầu, động cơ và thái độ tích cực của họ đối với NCKH. Khi nhận thức được vai trò then chốt của NCKH, giáo viên và sinh viên sẽ được thôi thúc mạnh mẽ trong việc tìm tòi, khám phá, nỗ lực và sáng tạo trong quá trình nghiên cứu. Để giúp giáo viên và sinh viên nhận thức rõ vị trí, vai trò của NCKH, các cơ sở giáo dục đại học cần thường xuyên tổ chức các hoạt động như tập huấn, hội thảo chuyên đề, thi về NCKH. Việc này sẽ trang bị cho họ kiến thức cơ bản về phương pháp NCKH, hỗ trợ và tư vấn các hoạt động như viết bài công bố, lựa chọn đề tài nghiên cứu, chia sẻ kinh nghiệm. Bản thân mỗi giáo viên, sinh viên cũng phải nhận thức rõ trách nhiệm của mình trong NCKH. Hoạt động này không chỉ là trách nhiệm mà còn giúp nâng cao năng lực chuyên môn, cập nhật kiến thức mới, làm cho bài giảng sinh động, thời sự và khoa học hơn. Đối với cán bộ quản lý, cần có nhận thức đúng đắn và thực hiện tốt các quy định, đồng thời, dựa trên thực tế của nhà trường để có biện pháp quản lý hiệu quả hoạt động NCKH.

*Thứ hai*, các cơ sở giáo dục đại học cần quan tâm phát triển đội ngũ nghiên cứu khoa học và phát huy vai trò của các đơn vị chuyên môn trong hoạt động khoa học.

NCKH là một hoạt động đặc biệt, đòi hỏi có sự sáng tạo rất cao, bởi vậy, đòi hỏi người tham gia nghiên cứu phải có sự thành thạo về kỹ năng nghiên cứu khoa học cơ bản. Kỹ năng NCKH là khả năng vận dụng những tri thức khoa học, tri thức liên quan, những kinh nghiệm nhằm giải quyết vấn đề trong thực tiễn, nhằm nghiên cứu thành công các công trình, sản phẩm khoa học theo yêu cầu, nhiệm vụ đặt ra. NCKH sẽ giúp GV và SV hình thành kỹ năng nghiên cứu ngay từ việc lĩnh hội kiến thức, tích lũy kinh nghiệm đến việc rèn luyện kỹ năng NCKH. Vì vậy, Để nâng cao kỹ năng nghiên cứu khoa học (NCKH) cho giảng viên (GV) và sinh viên (SV) tại các cơ sở giáo dục đại học (CSGDDH), các biện pháp cần được thực hiện bao gồm: Bồi dưỡng các kỹ năng cơ bản trong NCKH: Kỹ năng lựa chọn vấn đề nghiên cứu, thiết lập mối quan hệ giữa các vấn đề, xác định các mâu thuẫn trong vấn đề nghiên cứu. Kỹ năng thu thập, tra cứu thông tin, phân tích và xử lý số liệu. Kỹ năng viết, lập luận, giải quyết vấn đề và trình bày kết quả nghiên cứu. Kỹ năng trích dẫn các tài liệu, công trình khoa học. Kỹ năng phối hợp trong quá trình nghiên cứu. Hiểu biết về quy trình và các giai đoạn trong tiến hành nghiên cứu. Xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh và câu lạc bộ nghiên cứu. Thường xuyên

quan tâm và có chính sách bồi dưỡng, nâng cao năng lực nghiên cứu cho GV, tạo nhiều hoạt động khoa học và công nghệ cho GV tham gia. Có chính sách phân công GV có kinh nghiệm dẫn dắt, bồi dưỡng các GV trẻ, tạo điều kiện cho các GV trẻ tham gia thực hành nghiên cứu và tham gia các nhóm nghiên cứu.

Với các biện pháp như trên, CSGDDH sẽ góp phần nâng cao kỹ năng NCKH cho GV và SV, tạo động lực và điều kiện để họ phát huy tối đa năng lực nghiên cứu, đóng góp vào sự phát triển của giáo dục đại học.

Các đơn vị chuyên môn cần: Phổ biến, triển khai rộng rãi các văn bản pháp luật của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo, của nhà trường tới giáo viên (GV) và sinh viên (SV). Xây dựng và triển khai kế hoạch nghiên cứu khoa học (NCKH): Đơn đốc, khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho GV và SV nghiên cứu khoa học. Quản lý tốt hoạt động NCKH của GV và SV thuộc đơn vị quản lý. Tăng cường phối hợp giữa các đơn vị: Phát huy vai trò nòng cốt của Phòng chức năng trong quản lý hoạt động NCKH. Các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) cần: Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoàn thiện các quy định về NCKH đối với GV và SV phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và các quy định của Nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính: Cấp kinh phí nghiên cứu và đổi mới sáng tạo từ ngân sách nhà trường. Tạo quỹ thưởng cho các đề tài, sáng kiến, giải pháp sáng tạo hiệu quả. Hỗ trợ chi phí đi hội nghị, hội thảo để trình bày và chia sẻ kết quả nghiên cứu. Xây dựng chính sách động viên, tôn vinh: Đưa hoạt động nghiên cứu và đổi mới sáng tạo vào tiêu chí thi đua, xét duyệt chức danh, thăng tiến. Tổ chức các cuộc thi, hội diễn sáng tạo cấp nhà trường, khen thưởng xứng đáng cho các cá nhân và tập thể xuất sắc. Công bố, quảng bá rộng rãi các mô hình, sáng kiến sáng tạo hiệu quả tại nhà trường. Tăng cường cơ sở vật chất, hạ tầng: Xây dựng và cập nhật phòng thí nghiệm, trang thiết bị hiện đại phục vụ nghiên cứu. Đầu tư, cải tạo không gian làm việc, học tập và nghiên cứu thoải mái, thuận tiện. Triển khai các nền tảng công nghệ, phần mềm hỗ trợ nghiên cứu và đổi mới. Nâng cao nhận thức và tạo động lực: Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến về vai trò, tầm quan trọng của nghiên cứu và đổi mới sáng tạo. Tích hợp giảng dạy kỹ năng nghiên cứu, phương pháp tiếp cận sáng tạo vào chương trình đào tạo. Khuyến khích GV và SV chủ động, sáng tạo và có thái độ, động cơ đúng đắn trong nghiên cứu. Với các chính sách và hoạt động trên, tôi hy vọng sẽ giúp thúc đẩy phong trào nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo tại trường đại học, mang lại hiệu quả thiết thực và bền vững.

*Thứ ba*, các cơ sở giáo dục đại học cần tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và môi trường nghiên cứu khoa học.

Quá trình giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên được tiến hành trong những điều kiện vật chất nhất định. Cơ sở vật chất phục vụ cho việc thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ là những phương tiện hỗ trợ giảng

viên và sinh viên hoàn thành tốt công việc trong quá trình nghiên cứu. Do đó, các cơ sở giáo dục đại học cần quan tâm đến việc xây dựng, sửa chữa và bổ sung cơ sở vật chất nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên và sinh viên thực hiện nghiên cứu khoa học một cách hiệu quả nhất. Đặc biệt, trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang phát triển nhanh chóng, các cơ sở giáo dục đại học cần tập trung vào việc phát triển hệ thống thông tin khoa học và công nghệ, cũng như xây dựng thư viện điện tử để đáp ứng nhu cầu thông tin và tài liệu phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, việc tăng cường đầu tư kinh phí để xây dựng các phòng thí nghiệm, vườn ươm... cũng là vô cùng cần thiết, nhằm tạo ra những điều kiện tốt nhất để giảng viên có thể thực hiện các hoạt động như đi thực tế, điều tra khảo sát, thí nghiệm.

Cuối cùng, việc xây dựng hệ thống dữ liệu và lưu trữ các sản phẩm nghiên cứu sẽ tạo ra một nguồn tài liệu tham khảo quý giá cho giảng viên, sinh viên và những người quan tâm đến hoạt động nghiên cứu khoa học. Môi trường làm việc là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng công việc, góp phần tạo sự đam mê và năng suất làm việc của nhà khoa học. Vì vậy, lãnh đạo các cơ sở giáo dục đại học cần quan tâm hỗ trợ cải thiện môi trường làm việc và nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho nhà khoa học. Đồng thời, giảng viên, sinh viên và các nhà nghiên cứu cần hỗ trợ, phối hợp lẫn nhau để kiến tạo một môi trường làm việc chuyên nghiệp và gắn bó. Tóm lại, bài viết nhấn mạnh tầm quan trọng của hai yếu tố: xây dựng hệ thống dữ liệu lưu trữ nghiên cứu và tạo lập môi trường làm việc tích cực, để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học.

*Thứ năm*, các cơ sở giáo dục đại học cần mở rộng và phối hợp tốt với các bên liên quan trong nghiên cứu khoa học.

Việc phối hợp với các bên liên quan đóng vai trò rất quan trọng đối với các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH). Nó giúp CSGDĐH thu hút được nguồn nhân lực tham gia nghiên cứu khoa học (NCKH), tạo cơ hội tiếp cận, giao lưu học hỏi và trao đổi về NCKH. Đồng thời, sự hợp tác này cũng mang lại nguồn đầu tư, hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất và trí tuệ cho NCKH. Việc hợp tác với các bên liên quan, đặc biệt là các doanh nghiệp và tổ chức khoa học công nghệ, cũng là cơ hội cho CSGDĐH phát huy được tiềm năng, lợi thế của mình trong hoạt động đào tạo và NCKH. Điều này giúp CSGDĐH có thể thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu, cũng như tạo điều kiện cho giảng viên, sinh viên thực hành, thực tập và chuyển giao công nghệ. Vì vậy, CSGDĐH cần đẩy mạnh hợp tác với các bên liên quan nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, mang lại nguồn thu cho nhà trường và góp phần phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.

#### 4. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang thúc đẩy sự phát triển của khoa học và công nghệ như một luồng gió lốc. Trong bối cảnh này, khoa học và công nghệ đóng vai trò quan trọng như một đòn bẩy cho sự phát triển của mỗi quốc gia. Sự bùng nổ của khoa học và công nghệ, được thúc đẩy bởi xu hướng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, là một động lực quan trọng giúp các quốc gia có thể đạt được những bước tiến vượt bậc trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, môi trường và nhiều lĩnh vực khác. Khoa học và công nghệ đóng vai trò then chốt, cung cấp các giải pháp sáng tạo và hiệu quả, góp phần thúc đẩy sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia. Vì vậy, việc chủ động nắm bắt và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ mới là một yếu tố then chốt, giúp các quốc gia có thể bắt kịp và thậm chí dẫn đầu trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đây là một thách thức nhưng cũng là cơ hội lớn để mỗi quốc gia có thể phát triển nhanh chóng và nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế. Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định: “Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Đối với các CSGDDH, hoạt động NCKH đã góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội. Do đó, để thực hiện tốt việc đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cần phải chú trọng nâng cao chất lượng hoạt động NCKH. Tuy nhiên, để hoạt động NCKH có hiệu quả, các CSGDDH cần quan tâm tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho GV, SV về vai trò của NCKH, phát triển đội ngũ nghiên cứu khoa học, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị và môi trường làm việc thuận lợi cho NCKH, cải cách thủ tục hành chính, áp dụng CNTT quản lý hoạt động khoa học. Đặc biệt, GV và SV cần tích cực, chủ động, sáng tạo trong NCKH.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Tập I. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học. (2017). Truy cập tại: <https://moet.gov.vn/giaoducquocdan/pages/khoa-hoc-cong-nghe>. Cập nhật ngày 30/7/2017.
3. Hồng, N.T.T & Anh. P.T.L (2019). *Tháo gỡ những khó khăn trong nghiên cứu khoa học tại các trường đại học ở Việt Nam*. Tạp chí Tài chính, <https://tapchitaichinh.vn>
4. Linh, T. (2019). *Những con số nổi bật trong giáo dục đại học Việt Nam*. Truy từ <https://giaoduc.net.vn>, cập ngày 02/01/2022.
5. C.Mác và Ph.Ăngghen. (1995). *Toàn tập*. Tập 1. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. TTXVN (2017), *Đẩy mạnh hoạt động khoa học công nghệ trong các cơ sở giáo dục đại học*, truy cập từ: <https://tapchiconsan.org.vn/web/guest/hoat-ong-cua-lanh-ao-ang-nha-nuoc/-/2018/46145/day-manh-hoat-dong-khoa-hoc-cong-nghe-trong-cac-co-so-giao-duc-dai-hoc.aspx>, cập nhật ngày 30/7/2017.

# MÔ HÌNH HỢP TÁC ĐẠI HỌC – DOANH NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT CHO CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở VIỆT NAM

ThS. Trịnh Quỳnh Lê<sup>1</sup>

1. Khoa Kinh tế, Trường Đại học Thủ Dầu Một

## TÓM TẮT

Mô hình “Đại học – Doanh nghiệp” đã xuất hiện ở các nước phát triển từ khá sớm. Ở nước ta, những năm gần đây cũng nở rộ mô hình đào tạo này. Trên thực tế, có ba mô hình hợp tác Đại học – Doanh nghiệp phổ biến là: (1) Đại học hợp tác với doanh nghiệp; (2) Đại học thuộc doanh nghiệp; và (3) Doanh nghiệp thuộc trường Đại học. Các mô hình này hướng tới đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo nhu cầu xã hội. Trong nghiên cứu này, tác giả đã giới thiệu và phân tích điển hình một số mô hình hợp tác “Đại học – Doanh nghiệp” trên Thế giới cũng như tại Việt Nam, từ đó, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất nhằm thúc đẩy sự phát triển của mô hình “Đại học – Doanh nghiệp” trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tại các trường Đại học, từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Đại học Thủ Dầu Một.

**Từ khóa:** Trường đại học, Đại học – doanh nghiệp, hợp tác Đại học – Doanh nghiệp.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

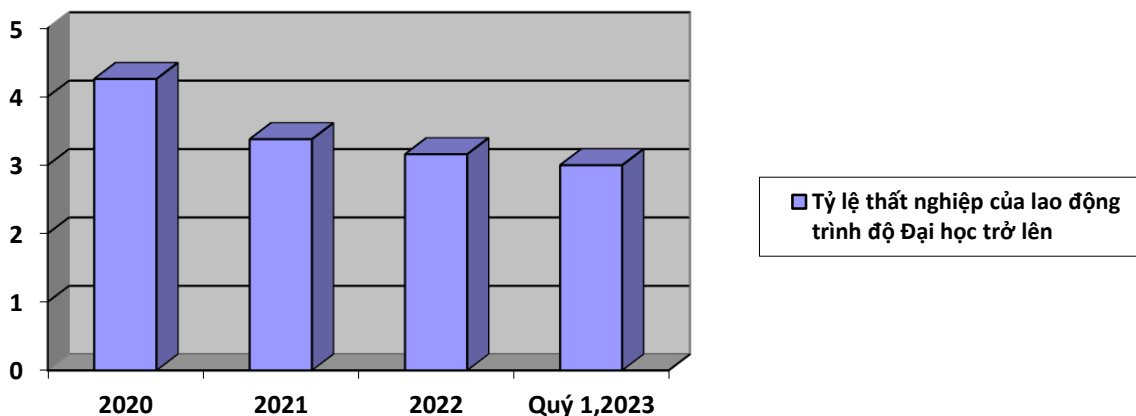
Những năm vừa qua, tỷ lệ thất nghiệp của lao động có trình độ đại học ở Việt Nam đã có nhiều biến động đáng chú ý. Đặc biệt, đại dịch COVID-19 đã tác động mạnh mẽ đến thị trường lao động, khiến cho tỷ lệ thất nghiệp tăng lên một cách đáng kể. Theo số liệu từ Website của Tổng cục thống kê Việt Nam, trong năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp của lao động có trình độ đại học trở lên là 4,26% (Tổng cục thống kê, 2020)

Tiếp theo, vào năm 2021, mặc dù tình hình dịch bệnh vẫn còn diễn biến phức tạp, nhưng tỷ lệ thất nghiệp của lao động có trình độ đại học trở lên đã có dấu hiệu giảm so với năm 2021 từ 4,26% xuống 3,38%. Tuy nhiên, những biến động này vẫn phản ánh sự chịu đựng của thị trường lao động dưới tác động của đại dịch và các biện pháp phòng chống đại dịch. (Tổng cục thống kê, 2021)

Trong năm 2022, khi nền kinh tế bắt đầu phục hồi, tỷ lệ thất nghiệp này tiếp tục giảm dần từ 3,38% năm 2021 xuống 3,16% ở năm 2022. Sự cải thiện này chủ yếu được coi là kết quả của các biện pháp hỗ trợ việc làm và phục hồi của nền kinh tế. (Tổng cục thống kê, 2022)



Năm 2023, tỷ lệ thất nghiệp của lao động có trình độ đại học trở lên tiếp tục có dấu hiệu cải thiện. Theo dữ liệu Quý 1, tỷ lệ này dao động quanh mức 3%, cho thấy sự ổn định và phục hồi của thị trường lao động. (Tổng cục thống kê, 2023)



**Biểu đồ 1.1** Tỷ lệ thất nghiệp của lao động có trình độ đại học trở lên từ năm 2020 đến Quý 1 2023 (đơn vị tính: %)

Nguồn: Tổng cục thống kê (2023)

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động có trình độ đại học ở Việt Nam vẫn ở mức cao trên 3% và vẫn chịu ảnh hưởng lớn từ các yếu tố kinh tế và chính sách, và một phần không nhỏ là do chương trình đào tạo Đại học chưa thực sự gắn với thực tế Doanh nghiệp và nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực chất lượng cao, sinh viên ít có cơ hội thực hành trên các ứng dụng mô phỏng, thực tế tại các doanh nghiệp... Vì vậy, cần thiết phải có những cải tiến liên tục nội dung và phương pháp đánh giá trong đào tạo nhân lực bậc cao thông qua việc lấy ý kiến đóng góp từ các bên liên quan đặc biệt là Nhà tuyển dụng hướng tới nâng cao thời lượng thực hành của sinh viên trong quá trình đào tạo, và để đạt được điều này, đòi hỏi các trường đại học cần phát triển mạnh mô hình "Đại học- Doanh nghiệp".

Từ những thực tế trên cho thấy, lực lượng lao động có trình độ đại học đang thiếu kiến thức và kỹ năng thực tế để phục vụ cho công việc, điều này dẫn đến khó khăn trong việc tìm kiếm công việc phù hợp hoặc cạnh tranh trong quá trình tuyển dụng. Một trong những nguyên nhân của tình trạng này là chương trình đào tạo hiện nay của các trường đại học chưa đồng bộ với thực tế. Chương trình tập trung quá nhiều vào lý thuyết, trong khi sinh viên lại có ít cơ hội thực hành qua các ứng dụng mô phỏng hoặc thực hành, thực tế tại các doanh nghiệp. Vì vậy, cần thiết phải sửa đổi cả về nội dung và phương pháp đào tạo nhân lực trình độ Đại học bằng cách tăng cường thời lượng thực hành cho sinh viên. Để đạt được điều này, các trường đại học cần xây dựng và phát triển mạnh mẽ mô hình "Đại học – Doanh nghiệp". Điều này sẽ thúc đẩy việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có tính ứng dụng thực tế và phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động và xã hội.

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ MÔ HÌNH ĐẠI HỌC- DOANH NGHIỆP

Clark (1998) đã tiến hành một cuộc khảo sát toàn diện về những cách tiếp cận mới mà các trường đại học ở châu Âu đang áp dụng để chuyển đổi hoạt động kinh doanh. Nghiên cứu của ông không chỉ tập trung vào việc thích ứng với sự thay đổi của môi trường kinh tế và xã hội mà còn tìm hiểu về cách mà các trường đại học đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về giáo dục và nghiên cứu chất lượng. Clark đã nhận thấy rằng, để duy trì tính cạnh tranh và nâng cao hiệu quả hoạt động, các trường đại học ở châu Âu đang áp dụng nhiều phương pháp đổi mới và chiến lược quản lý tiên tiến. Một trong những phương pháp quan trọng là đổi mới quản lý và lãnh đạo, với việc áp dụng các mô hình quản lý linh hoạt hơn, tăng cường sự tham gia của các bên liên quan và cải thiện quy trình ra quyết định. Ngoài ra, các trường đại học còn phát triển các chương trình hợp tác công-tư nhằm tối ưu hóa nguồn lực và nâng cao chất lượng nghiên cứu và giảng dạy. Sự hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp không chỉ mang lại lợi ích về tài chính mà còn giúp sinh viên tiếp cận gần hơn với thực tế công việc. Clark cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tập trung vào khách hàng, tức là đáp ứng nhu cầu của sinh viên và thị trường lao động. Các trường đại học đã thiết kế các chương trình học tập linh hoạt, đa dạng và sát với thực tế, nhằm trang bị cho sinh viên những kỹ năng cần thiết cho tương lai. Cuối cùng, Clark nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phát triển nguồn nhân lực. Các trường đại học đã đầu tư nhiều vào việc đào tạo và phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên, nhằm nâng cao năng lực và chất lượng dịch vụ. Những phát hiện của Clark vào năm 1998 đã đóng góp quan trọng vào việc hiểu rõ hơn về các chiến lược và thực tiễn mà các trường đại học ở châu Âu đang áp dụng để chuyển đổi và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh. Có thể nói, sự thay đổi trong tư duy về quản lý đại học đã đặt nền móng cho sự phát triển của mô hình Đại học – Doanh nghiệp ngày nay.

Yokoyama (2006) tin rằng sự phát triển của mô hình Đại học – Doanh nghiệp là một xu hướng tất yếu và cần thiết trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động. Theo Yokoyama, mối quan hệ hợp tác chặt chẽ giữa các trường đại học và các doanh nghiệp không chỉ mang lại lợi ích cho cả hai bên mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội. Yokoyama lập luận rằng các trường đại học có vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Tuy nhiên, để thực hiện tốt vai trò này, các trường cần phải hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp. Thông qua các chương trình hợp tác, các trường đại học có thể cung cấp cho sinh viên những kỹ năng thực tế và kinh nghiệm làm việc cần thiết. Đồng thời, các doanh nghiệp cũng có thể hưởng lợi từ việc tiếp cận các nghiên cứu và phát minh mới từ các trường đại học, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh, tối ưu hóa nguồn lực và tài chính. Bên cạnh đó, Yokoyama cho rằng mô hình Đại học – Doanh nghiệp còn giúp thúc đẩy sự đổi mới và sáng tạo. Khi các trường đại học và doanh nghiệp cùng hợp tác nghiên cứu và phát triển, họ có thể tạo ra những sản phẩm và dịch vụ mới, góp phần vào sự phát triển kinh tế và xã hội.

Một lý luận khác về mô hình Đại học – Doanh nghiệp thì mô hình này mang lại nhiều lợi ích quan trọng thông qua sự cam kết và hợp tác trong giáo dục và giảng dạy. Nghiên cứu khẳng định rằng sự hợp tác này giúp nâng cao chất lượng giảng dạy bằng cách cập nhật chương trình học theo nhu cầu thị trường, đồng thời cung cấp cho sinh viên những trải nghiệm thực tế qua các chương trình thực tập và dự án hợp tác. Ngoài ra, giảng viên có cơ hội nâng cao kiến thức chuyên môn khi làm việc cùng các chuyên gia từ doanh nghiệp. Các nghiên cứu trong khuôn khổ hợp tác này cũng thường có tính ứng dụng cao hơn, dễ triển khai vào thực tiễn, giúp giải quyết các vấn đề cụ thể của ngành công nghiệp. Hơn nữa, mô hình này khuyến khích tinh thần khởi nghiệp và đổi mới, khi các doanh nghiệp hỗ trợ các chương trình khởi nghiệp và tài trợ cho các dự án tiềm năng. (Gibb và Hannon, 2006; Gibb và cộng sự., 2012).

Theo Wilhelm Humboldt, ngoài sứ mệnh giáo dục, các trường đại học còn có sứ mệnh nghiên cứu khoa học. Ông coi việc nghiên cứu khoa học là trọng tâm của hoạt động đại học, với mục tiêu khai phá và mở rộng các kiến thức và phương pháp nghiên cứu. Điều này không chỉ giúp nâng cao tri thức mà còn đóng góp vào sự phát triển của xã hội và văn hóa và theo Ông sự hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp mang lại lợi ích cho cả hai bên. Điều này bao gồm: hợp tác nghiên cứu và phát triển (R&D) và thương mại hóa kết quả R&D, thiết kế và cải tiến các chương trình đào tạo.

Theo Ủy ban Châu Âu, hợp tác đại học - doanh nghiệp (U-B Cooperation) được định nghĩa là các mối quan hệ chiến lược và có hệ thống giữa các tổ chức giáo dục đại học và các tổ chức kinh doanh. Mối quan hệ này dựa trên sự tương tác và hợp tác đa dạng nhằm đạt được những mục tiêu chung, bao gồm:

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo: Đảm bảo rằng các chương trình giảng dạy và nghiên cứu được cập nhật, phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường lao động và yêu cầu của nền kinh tế hiện đại.

Tạo động lực nghiên cứu và đổi mới sáng tạo: Hợp tác trong các dự án nghiên cứu và đổi mới sáng tạo nhằm tạo ra những sản phẩm và dịch vụ mới có nhiều tính năng ưu việt hơn, cũng như cải tiến quy trình và công nghệ hiện có nhằm nâng cao năng suất lao động.

Phát triển nguồn nhân lực: Cung cấp cơ hội thực tập, đào tạo và phát triển kỹ năng cho sinh viên, giúp họ sẵn sàng cho thị trường lao động sau khi tốt nghiệp.

Chuyển giao tri thức và công nghệ: Ứng dụng các kết quả nghiên cứu từ trường đại học vào thực tiễn sản xuất và kinh doanh, thông qua các hoạt động chuyển giao công nghệ và thành lập các Doanh nghiệp spin-off.

Hỗ trợ khởi nghiệp: Khuyến khích và hỗ trợ các dự án khởi nghiệp của sinh viên và giảng viên, tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển của các doanh nghiệp mới.

### 3. THỰC TRẠNG HỢP TÁC ĐẠI HỌC- DOANH NGHIỆP TRÊN THẾ GIỚI VÀ Ở VIỆT NAM

#### 3.1. Trên thế giới

Ý tưởng liên kết, hợp tác giữa đại học và doanh nghiệp được đề xướng bởi nhà triết học Đức Wilhelm Humboldt. Vào năm 1810, ông thành lập Đại học Berlin và đã mang lại một sự thay đổi cách mạng trong hệ thống giáo dục đại học, trước tiên là nguyên tắc tự do học thuật (Akademische Freiheit). Humboldt tin rằng giáo dục đại học phải được giải phóng khỏi sự kiểm soát của nhà nước và nhà thờ, cho phép các giáo sư và sinh viên tự do nghiên cứu và học tập theo những hướng mà họ lựa chọn, điều này tạo ra một môi trường khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới. Ngoài ra, Humboldt cho rằng các trường đại học không chỉ là nơi truyền đạt kiến thức mà còn phải là trung tâm nghiên cứu và phát triển, nơi mà lý thuyết và thực hành được kết hợp một cách chặt chẽ. Theo Humboldt, mối liên kết này giúp sinh viên không chỉ học tập qua sách vở mà còn qua các dự án nghiên cứu thực tế, từ đó chuẩn bị tốt hơn cho cuộc sống và công việc sau khi tốt nghiệp. Ông tin rằng giáo dục đại học cần phải tạo ra những con người có khả năng tư duy độc lập và sáng tạo, đồng thời đóng góp vào sự phát triển kinh tế và xã hội thông qua các nghiên cứu và phát minh. Ông cũng nhấn mạnh rằng sự tự do trong nghiên cứu và học thuật là yếu tố then chốt để các trường đại học có thể phát huy tối đa vai trò của mình trong việc đổi mới và ứng dụng tri thức vào thực tiễn, tất cả những điểm khác biệt này đã góp phần vào việc biến nước Đức thành một quốc gia hùng mạnh trên thế giới.

Mô hình hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp đã trở thành một xu hướng phổ biến trên toàn thế giới, mang lại những lợi ích thiết thực trong việc thúc đẩy nghiên cứu, phát triển công nghệ và tạo ra cơ hội việc làm cho sinh viên. Nhiều trường đại học nổi tiếng đã triển khai thành công mô hình này, góp phần định hình lại cách thức giáo dục và kinh doanh tương tác lẫn nhau.

Dưới đây là những ví dụ điển hình về thành tựu của mô hình đại học-doanh nghiệp tại các trường đại học hàng đầu thế giới:

MIT và các Phòng thí nghiệm Liên doanh: Massachusetts Institute of Technology (MIT) là một trong những trường đại học tiên phong trong việc xây dựng mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp. Một trong những chương trình nổi bật của MIT là MIT Industrial Liaison Program (ILP), nơi các doanh nghiệp có thể tiếp cận với các nghiên cứu tiên tiến và nguồn nhân lực tài năng. Phòng thí nghiệm Media Lab của MIT đã chứng kiến sự ra đời của nhiều công nghệ đột phá như e-ink (mực điện tử) và các thiết bị đeo thông minh. Sự hợp tác giữa Media Lab và các doanh nghiệp như Samsung, Google, và General Motors không chỉ mang lại các sản phẩm công nghệ mới mà còn thúc đẩy quá trình đổi mới sáng tạo. Ngoài ra, nhiều Doanh nghiệp khởi nghiệp nổi tiếng như: Dropbox, HubSpot và Formlabs đều có nguồn gốc từ MIT, cho thấy sự liên kết mật thiết giữa giáo dục và kinh doanh.

Stanford và Thung lũng Silicon: Stanford University không chỉ là một trung tâm giáo dục hàng đầu mà còn là một trong những nhân tố chính góp phần hình thành và phát triển Thung lũng Silicon – nơi đặt trụ sở của hàng trăm Doanh nghiệp công nghệ lớn. Sự gắn gũi về địa lý và mối quan hệ hợp tác chặt chẽ đã giúp Stanford trở thành cái nôi của những phát minh công nghệ tiên tiến. Các dự án nghiên cứu chung với Google, Tesla và HP đã dẫn đến những phát minh và cải tiến trong nhiều lĩnh vực, từ trí tuệ nhân tạo đến năng lượng tái tạo. Stanford đã góp phần tạo nên những tên tuổi lớn trong ngành công nghệ, đồng thời mở ra hàng nghìn cơ hội việc làm cho sinh viên và cựu sinh viên của trường.

University of Cambridge và Cambridge Enterprise: University of Cambridge có nhiều chương trình hợp tác với các doanh nghiệp thông qua các viện nghiên cứu và trung tâm đổi mới sáng tạo. Cambridge Enterprise là một bộ phận của trường, chuyên hỗ trợ việc thương mại hóa các nghiên cứu và phát minh của trường đại học. Bộ phận này đã giúp tạo ra hàng trăm Doanh nghiệp khởi nghiệp, trong đó có những Doanh nghiệp nổi tiếng như Arm Holdings và Solexa. Trung tâm Khoa học và Công nghệ Cambridge (Cambridge Science Park) là khu công nghệ đầu tiên ở Anh, nơi nhiều Doanh nghiệp công nghệ và dược phẩm hợp tác chặt chẽ với Đại học Cambridge. Đây là một minh chứng rõ ràng cho thấy sự thành công của mô hình hợp tác đại học - doanh nghiệp trong việc thúc đẩy phát triển công nghệ và kinh tế.

UC Berkeley và Trung tâm CITRIS: University of California, Berkeley (UC Berkeley) nổi tiếng với nhiều chương trình hợp tác với doanh nghiệp, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ và kỹ thuật. Trung tâm CITRIS (Center for Information Technology Research in the Interest of Society) là nơi hợp tác giữa UC Berkeley và nhiều doanh nghiệp công nghệ lớn như Microsoft, Intel, và Google để phát triển các giải pháp công nghệ vì lợi ích xã hội. Chương trình ươm tạo doanh nghiệp SkyDeck của UC Berkeley đã hỗ trợ hàng trăm startup trong việc gọi vốn và phát triển sản phẩm, điển hình như Lime và Kiwi Campus. Những thành công này không chỉ góp phần phát triển kinh tế mà còn tạo ra nhiều cơ hội việc làm và đổi mới sáng tạo.

ETH Zurich và các Dự án Hợp tác: ETH Zurich, Thụy Sĩ nổi tiếng với các chương trình hợp tác nghiên cứu và phát triển với các Doanh nghiệp đa quốc gia. Những dự án hợp tác với các Doanh nghiệp như IBM, Novartis và Roche đã dẫn đến những tiến bộ lớn trong lĩnh vực khoa học máy tính, y học và kỹ thuật. Chương trình ETH Pioneer Fellowship hỗ trợ các nhà nghiên cứu và sinh viên biến các ý tưởng sáng tạo thành các dự án kinh doanh khả thi. Nhiều startup thành công như Climeworks và Adaptricity đã ra đời từ chương trình này, chứng tỏ tính hiệu quả của mô hình hợp tác đại học-doanh nghiệp.

Mô hình hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp không chỉ là xu hướng phát triển phổ biến ở phương Tây mà còn đang được triển khai mạnh mẽ tại các quốc gia Châu Á, điển hình tại các trường:

Đại học Quốc gia Singapore (NUS) là một trong những trường đại học hàng đầu tại châu Á, nổi tiếng với việc thúc đẩy hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp. Một trong những chương trình nổi bật tại NUS là NUS Enterprise, một nền tảng khởi nghiệp giúp sinh viên và giảng viên thương mại hóa các ý tưởng và nghiên cứu của mình. NUS Enterprise đã hỗ trợ hàng trăm startup, nhiều trong số đó đã nhận được các khoản đầu tư lớn và thành công trên thị trường. Ngoài ra, NUS còn hợp tác với các tập đoàn công nghệ khổng lồ như IBM, Google và Johnson & Johnson để phát triển các dự án nghiên cứu trong các lĩnh vực như trí tuệ nhân tạo, khoa học dữ liệu và y tế. Những mối quan hệ này không chỉ giúp nâng cao chất lượng nghiên cứu mà còn mang lại nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên.

Viện Khoa học và Công nghệ Tiên tiến Hàn Quốc (KAIST) là một trong những trường đại học công nghệ hàng đầu tại châu Á, nổi tiếng với các chương trình hợp tác chặt chẽ với ngành công nghiệp. KAIST Research and Innovation Center là nơi diễn ra nhiều dự án nghiên cứu hợp tác giữa KAIST và các Doanh nghiệp lớn như Samsung, LG và Hyundai. Các dự án này đã mang lại nhiều cải tiến quan trọng trong các lĩnh vực công nghệ cao, góp phần nâng cao vị thế công nghệ của Hàn Quốc trên trường quốc tế. Chương trình KAIST Startup Program hỗ trợ sinh viên và giảng viên trong việc khởi nghiệp và thương mại hóa các nghiên cứu của mình. Nhiều Doanh nghiệp khởi nghiệp thành công đã ra đời từ chương trình này, đóng góp đáng kể vào nền kinh tế Hàn Quốc và tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên.

Những ví dụ này cho thấy sự đa dạng và hiệu quả của các mô hình hợp tác giữa đại học và doanh nghiệp trên toàn thế giới. Các mối quan hệ này không chỉ mang lại lợi ích cho cả hai bên mà còn góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế và công nghệ của xã hội.

### ***3.2. Tại Việt Nam***

Ở Việt Nam, mô hình hợp tác giữa đại học và Doanh nghiệp được Đảng và Nhà nước vô cùng quan tâm nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa, số hóa mạnh mẽ như hiện nay. Nhiều văn bản được ban hành và khẳng định: các trường đại học phải là các trung tâm nghiên cứu khoa học, công nghệ, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào sản xuất và đời sống; thực hiện liên kết chặt chẽ giữa các Doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động, cơ sở đào tạo và Nhà nước để phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu xã hội; coi doanh nghiệp là trung tâm của đổi mới ứng dụng và chuyển giao công nghệ, là nguồn nhu cầu quan trọng nhất của thị trường khoa học – công nghệ. (Hiếu Nguyễn, 2022).

Một số mô hình hợp tác Đại học- Doanh nghiệp tiêu biểu tại Việt Nam:

Đại học Bách Khoa Hà Nội (HUST): Đối tác chiến lược của Samsung, Đại học Bách Khoa Hà Nội (HUST) là một trong những trường đại học kỹ thuật hàng đầu của Việt Nam, nổi bật với nhiều chương trình hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Một ví dụ điển hình là sự hợp tác giữa HUST và Samsung trong việc thành lập

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển tại Việt Nam. Samsung đã tài trợ các dự án nghiên cứu và cung cấp thiết bị hiện đại, giúp sinh viên và giảng viên của HUST có điều kiện tốt hơn để thực hiện các nghiên cứu công nghệ tiên tiến. Ngoài ra, HUST cũng có nhiều chương trình đào tạo liên kết với các doanh nghiệp lớn như Honda, Toyota và FPT, nhằm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Đại học Quốc gia TP.HCM (VNU-HCM): Đại học Quốc gia TP.HCM (VNU-HCM) là một hệ thống giáo dục đại học lớn và đa ngành, với nhiều chương trình hợp tác với doanh nghiệp nhằm thúc đẩy nghiên cứu và đổi mới sáng tạo. VNU-HCM đã thành lập các trung tâm đổi mới sáng tạo để kết nối các nhà nghiên cứu, sinh viên với doanh nghiệp, tạo điều kiện cho việc chuyển giao công nghệ và thương mại hóa các sản phẩm nghiên cứu. Các trung tâm này đã thu hút được nhiều dự án hợp tác với các doanh nghiệp công nghệ và startup. Đặc biệt, VNU-HCM hợp tác với Intel và Microsoft trong việc đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin, cung cấp các khóa học chuyên sâu và cơ hội thực tập tại các Doanh nghiệp này, giúp sinh viên tiếp cận với công nghệ hiện đại và thị trường lao động quốc tế.

Đại học Cần Thơ (CTU): Phát triển nông nghiệp và công nghệ sinh học, Đại học Cần Thơ (CTU) là trường đại học trọng điểm của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, với nhiều chương trình hợp tác nhằm phát triển nông nghiệp và công nghệ sinh học. CTU hợp tác với Tập đoàn Lộc Trời trong các dự án nghiên cứu và phát triển giống cây trồng mới, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp. Sự hợp tác này không chỉ giúp cải thiện năng suất và chất lượng nông sản mà còn đóng góp vào sự phát triển bền vững của nông nghiệp Việt Nam. Bên cạnh đó, Trung tâm Nghiên cứu Thủy sản của CTU hợp tác với các doanh nghiệp thủy sản trong việc nghiên cứu và phát triển các giống thủy sản mới, cải thiện quy trình nuôi trồng và chế biến, nâng cao giá trị sản phẩm thủy sản và đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

Đại học FPT: Đi đầu trong đào tạo thực tiễn. Đại học FPT là một trong những trường đại học tư thục tiên phong tại Việt Nam, nổi bật với mô hình (2) Đại học thuộc Doanh nghiệp. Đại học FPT thuộc Tập đoàn FPT và liên kết với tập đoàn cũng như nhiều Doanh nghiệp công nghệ khác, cung cấp chương trình đào tạo gắn kết với thực tiễn, giúp sinh viên tiếp cận sớm với môi trường làm việc và nâng cao kỹ năng nghề nghiệp. Các dự án nghiên cứu và phát triển cùng các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu đã mang lại nhiều thành tựu và sáng kiến quan trọng, góp phần nâng cao vị thế công nghệ của Việt Nam trên trường quốc tế.

Những ví dụ trên cho thấy mô hình hợp tác giữa đại học và doanh nghiệp tại Việt Nam đang ngày càng phát triển, đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế và xã hội của đất nước. Sự hợp tác này không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo dục và nghiên cứu mà còn mở ra nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên, góp phần xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao cho tương lai. Tuy nhiên, cũng nhận thấy rằng mối quan hệ giữa

trường đại học và doanh nghiệp ở Việt Nam hiện nay vẫn chủ yếu mang tính ngắn hạn, và cả hai bên chưa thực sự có nhu cầu hợp tác bức thiết. Hệ sinh thái hợp tác giữa các cơ sở giáo dục đại học và doanh nghiệp chỉ mới đang trong quá trình hình thành điều này được khẳng định dựa vào một khảo sát do Vụ Giáo dục Đại học, Bộ Giáo dục và Đào tạo tiến hành vào tháng 06 năm 2021 về hợp tác Đại học- Doanh nghiệp cho kết quả như sau: Khảo sát 135 cơ sở Giáo dục Đại học (chiếm khoảng 50% số cơ sở đang đào tạo) thì có 40,7% các cơ sở đào tạo có hoạt động hợp tác doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghệ, trong đó 40,7% cơ sở đào tạo có hoạt động hợp tác với doanh nghiệp cả trong lĩnh vực công nghệ thông tin và các lĩnh vực khác (55/135 cơ sở đào tạo); 44,4% chỉ có hợp tác trong các lĩnh vực khác (66/135); 8,1% chỉ có hợp tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin (11/135); 6,7% không có hoạt động hợp tác nào với doanh nghiệp (9/135 cơ sở đào tạo) - tập trung chủ yếu vào các cơ sở đào tạo các khối ngành đặc thù thuộc lĩnh vực nghệ thuật. Tổng số doanh nghiệp có hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học được khảo sát là 6.126, trung bình đạt 60 doanh nghiệp mỗi cơ sở đào tạo.

Kết quả khảo sát của Vụ Giáo dục đại học năm 2021 cũng cho thấy, hoạt động hợp tác nổi bật nhất giữa trường đại học - doanh nghiệp trong đào tạo là hoạt động tiếp nhận sinh viên đến kiến tập/thực tập (gần 90%). Các đơn vị không tiếp nhận sinh viên thực tập chủ yếu rơi vào các viện hoặc trung tâm nghiên cứu.

Hoạt động hợp tác chiếm vị trí thứ 2 là tài trợ cho các hoạt động liên quan đến đào tạo và ngoại khóa bao gồm: Trao học bổng sinh viên, tổ chức ngày hội việc làm, và tuyển dụng sinh viên mới tốt nghiệp (gần 70%). Đây cũng là hoạt động mà đa số các cơ sở đào tạo hướng tới nhằm tìm kiếm đầu ra cho sinh viên của mình.

Việc các doanh nghiệp tham gia góp ý cho chương trình đào tạo, tham gia giảng dạy chủ yếu dừng lại ở mức độ 30%, tập trung chủ yếu vào việc chia sẻ kinh nghiệm và đào tạo kỹ năng cho sinh viên, đánh giá đầu ra và xây dựng chuẩn đầu ra trong chương trình đào tạo. Tương tự, số lượng thỉnh giảng từ các doanh nghiệp đạt tỉ lệ dưới 30%. Báo cáo cũng nêu lên không nhiều cơ sở giáo dục đại học có hợp tác trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Hầu hết mối liên kết nhà trường và doanh nghiệp đều xuất phát từ nhu cầu trước mắt, kế hoạch ngắn hạn của doanh nghiệp chứ không phải là từ chiến lược dài hạn (78% so với 22%). Mức độ hợp tác chủ yếu là ở "sự hiểu biết phát triển ban đầu" (214 trong tổng số 493 trường đại học mà các doanh nghiệp ghi là "có sự hợp tác với..."), hoặc "hợp tác ngắn hạn" (174 trong tổng số 493). Chỉ có 58 và 47 trường đại học đang lần lượt được coi là "đôi tác lâu dài" và "đôi tác chiến lược" của các doanh nghiệp. (Hiếu Nguyễn, 2022)

### ***3.3. Những lợi ích từ việc phát triển mô hình “Đại học – Doanh nghiệp”***

Các Doanh nghiệp phải tìm kiếm những phát minh, phát minh, sản phẩm khoa học công nghệ hữu ích để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường và phát triển bền vững. Là trung tâm nghiên cứu, các trường đại học thường có kết quả nghiên cứu, thông tin và



công nghệ mới mà Doanh nghiệp cần. Xem xét hoạt động hợp tác đại học - doanh nghiệp của RandD, Trần Anh Tài và Trần Văn Tùng (2009) cho rằng, hoạt động này thường do các Doanh nghiệp lớn thực hiện; Các Doanh nghiệp nhỏ chỉ đầu tư một lượng vốn nhỏ vào hoạt động nghiên cứu, tập trung vào hệ thống kiểm tra chất lượng sản phẩm, dịch vụ tư vấn hoặc một số phòng thí nghiệm quy mô nhỏ. Vì vậy, các Doanh nghiệp hợp tác với các trường đại học để giảm chi phí nghiên cứu, mở rộng hoạt động và mở cửa phát triển công nghệ nhằm đạt được đổi mới công nghệ, giữ vai trò chủ đạo trong nghiên cứu và phát triển hoặc giải quyết các vấn đề thực tế về công nghệ và môi trường. trong thời gian ngắn, với chi phí hợp lý và với đội ngũ chuyên gia giỏi. Khi cộng tác với các trường đại học, các Doanh nghiệp ngoài việc được hỗ trợ quảng bá tên tuổi, thương hiệu (có học bổng và địa điểm) mà còn có cơ hội tuyển dụng nhân sự chất lượng cao cho nhu cầu sản xuất - việc thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu để xuất khẩu cũng rất hữu ích. thu nhập. Tuy nhiên, tính cạnh tranh cao và sự phát triển bền vững của các Doanh nghiệp trong phát triển sản xuất kinh doanh dựa trên tri thức, công nghệ mới và chuyên môn độ sâu trong hợp tác khoa học với các nhà nghiên cứu và quản lý có trình độ cao mới là quan trọng và mang tính chiến lược hơn. Đối với các trường đại học, hợp tác thúc đẩy và nâng cao chất lượng các dự án nghiên cứu, nâng cao giá trị của các công trình nghiên cứu, củng cố hình ảnh và thương hiệu của trường, các dự án nghiên cứu sẽ có môi trường tham khảo, thử nghiệm thực tế nên việc ứng dụng vào sản xuất sẽ trở nên phổ biến hơn.

Hợp tác với doanh nghiệp còn là cơ hội để các trường đại học tập trung nguồn lực cho hoạt động nghiên cứu, tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhà nghiên cứu thông qua hợp tác nghiên cứu và phát triển sản phẩm. Thông qua hợp tác với các doanh nghiệp, các trường đại học có điều kiện cập nhật cơ cấu tổ chức, hành chính theo hướng hiệu quả; Thay đổi, cập nhật chương trình, phương pháp giảng dạy và nghiên cứu theo nhu cầu thực tế của Doanh nghiệp và nhà tuyển dụng. Thực tiễn cho thấy điều này: sinh viên luôn ưa chuộng học tập tại các trường đại học có mối quan hệ chặt chẽ với các Doanh nghiệp để tăng cơ hội có việc làm sau khi ra trường; Các trường đại học có cơ chế, tổ chức thương mại cũng có cơ hội tốt hơn để đổi mới phương pháp giảng dạy tiên tiến. Trường quy tụ một nhóm các nhà nghiên cứu hàng đầu, trong khi các Doanh nghiệp có thể mạnh về nắm bắt thị trường, đầu tư và thương mại hóa để chuyển giao công nghệ và kết quả nghiên cứu. Vì vậy, hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp được coi là mô hình thành công trong việc kết hợp khoa học với sản xuất - khởi nghiệp trong xu thế phát triển kinh tế hiện nay. Kết quả cuối cùng của quá trình hợp tác là có lợi cho cả hai bên. Thông qua quá trình hợp tác này, các Doanh nghiệp được hưởng lợi từ việc tạo ra các sản phẩm mới có tính cạnh tranh cao và là động lực chính cho hoạt động R&D cũng như đào tạo cá nhân tốt hơn cho các nhà nghiên cứu, đơn vị và nhóm nghiên cứu của trường đại học.

Rohrberck và Arnold (2006) khi nghiên cứu hợp tác đại học - doanh nghiệp đã chỉ ra các lợi ích cơ bản và động lực giữa các bên dẫn đến nhu cầu tất yếu như sau:

**Bảng 3.3 Lợi ích của Trường Đại học và Doanh nghiệp trong hợp tác đại học - doanh nghiệp**

<b>Trường đại học</b>	<b>Doanh nghiệp</b>
Đẩy mạnh hoạt động giảng dạy	Tìm kiếm nguồn công nghệ hiện đại
Nguồn tri thức và dữ liệu kiểm chứng	Sử dụng phòng thí nghiệm
Tăng nguồn tài chính/tài trợ	Nguồn nhân lực/tiết kiệm chi phí
Áp lực chính trị	Chia sẻ rủi ro trong nghiên cứu
Tăng cường uy tín	Ổn định các dự án nghiên cứu dài hạn
Cơ hội việc làm cho sinh viên tốt nghiệp	Kênh tuyển dụng

*Nguồn: Rohrberck và Arnold (2006)*

### **3.4. Một số cơ chế chia sẻ trong mô hình “Đại học – Doanh nghiệp” ở Việt Nam hiện nay**

Ở Việt Nam hiện nay đã có đầy đủ cả 3 hình thức phát triển mô hình “Đại học – Doanh nghiệp” là (1) Đại học hợp tác với doanh nghiệp, đây là hình thức phổ biến nhất mà các trường Đại học đang thực hiện; (2) Đại học thuộc doanh nghiệp, điển hình như FPT, Fenika, Kinh Bắc, Hutech...; và (3) Doanh nghiệp thuộc trường Đại học, phổ biến ở dạng các Trung tâm nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, các Viện nghiên cứu, và doanh nghiệp độc lập, điển hình như trong các trường: Đại học Cần Thơ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Đại học Nông Nghiệp I), Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành Phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách Khoa Hồ Chí Minh, Đại học Bách Khoa Hà Nội,... Tuy nhiên, cho đến nay, hình thức hợp tác giữa (1) Đại học hợp tác với doanh nghiệp vẫn là phổ biến nhất.

Nghiên cứu của Phạm Thị Ly (2016) đã tổng kết các hình thức hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp tiêu biểu là các hình thức sau đây (Phạm Thị Ly, 2016):

**Thứ nhất**, hợp tác trong đào tạo, một trong những hình thức hợp tác phổ biến và hiệu quả nhất giữa đại học và doanh nghiệp là chương trình liên kết đào tạo. Thông qua việc phối hợp xây dựng các chương trình đào tạo, các trường đại học và doanh nghiệp đã tạo ra những khóa học sát với thực tiễn, giúp sinh viên tiếp cận với kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc ngay từ khi còn trên ghế nhà trường. Đặc biệt, các chương trình thực tập tại doanh nghiệp không chỉ mang lại cho sinh viên cơ hội trải nghiệm môi trường làm việc thực tế mà còn giúp họ nâng cao kỹ năng chuyên môn và tạo dựng mối quan hệ với các nhà tuyển dụng tiềm năng.

**Thứ hai**, nghiên cứu và phát triển, hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển (R&D) là một điểm sáng trong mối quan hệ giữa các trường đại học và doanh nghiệp. Các dự án nghiên cứu chung không chỉ giúp doanh nghiệp tiếp cận với những công nghệ và giải pháp mới nhất mà còn thúc đẩy sự phát triển khoa học và công nghệ tại các trường đại học. Nhiều doanh nghiệp đã đầu tư xây dựng các trung tâm R&D tại các trường đại học, cung cấp trang thiết bị hiện đại và tài trợ cho các dự án nghiên cứu. Đây là những điều kiện thuận lợi để các nhà khoa học, giảng viên và sinh viên có thể thực hiện những nghiên cứu chuyên sâu, mang lại nhiều kết quả ứng dụng hữu ích cho doanh nghiệp và xã hội.

**Thứ ba,** Chuyển giao công nghệ, chuyển giao công nghệ là một hình thức hợp tác quan trọng khác, giúp đưa những kết quả nghiên cứu khoa học từ các trường đại học vào thực tiễn sản xuất và kinh doanh. Việc chuyển giao này không chỉ giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn khuyến khích các nhà khoa học và giảng viên tiếp tục nghiên cứu, sáng tạo ra những giải pháp mới. Các trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo tại các trường đại học đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ sinh viên và giảng viên thương mại hóa các ý tưởng và sản phẩm nghiên cứu, góp phần xây dựng một hệ sinh thái khởi nghiệp mạnh mẽ và năng động.

**Thứ tư,** Hỗ trợ tài chính và học bổng, Doanh nghiệp cũng đóng góp vào việc nâng cao chất lượng giáo dục thông qua các chương trình học bổng và tài trợ. Các học bổng không chỉ giúp sinh viên có điều kiện học tập tốt hơn mà còn khuyến khích họ nỗ lực phấn đấu trong học tập và nghiên cứu. Ngoài ra, doanh nghiệp còn tài trợ xây dựng các cơ sở vật chất như phòng thí nghiệm, thư viện và các trang thiết bị học tập, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học.

**Thứ năm,** hợp tác trong quản trị và điều hành, một hình thức hợp tác đặc biệt quan trọng là sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình quản trị và điều hành của các trường đại học. Sự tham gia này giúp đảm bảo rằng các chương trình đào tạo và nghiên cứu của nhà trường luôn phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Các chương trình đào tạo quản lý dành cho doanh nghiệp cũng được tổ chức tại các trường đại học, giúp nâng cao năng lực quản lý và lãnh đạo cho các cán bộ quản lý của doanh nghiệp.

## **4. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ**

### **4.1. Đối với Chính phủ**

Tạo khung pháp lý thuận lợi: Chính phủ cần xây dựng và ban hành các chính sách khuyến khích hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp trong nghiên cứu và phát triển, đào tạo và chuyển giao công nghệ. Đồng thời, cần cải thiện và đơn giản hóa các thủ tục hành chính liên quan đến việc thành lập các dự án hợp tác, giúp quá trình hợp tác diễn ra thuận lợi và hiệu quả hơn.

Hỗ trợ tài chính: thiết lập các quỹ hỗ trợ tài chính dành riêng cho các dự án hợp tác giữa đại học và doanh nghiệp, bao gồm quỹ nghiên cứu và phát triển, quỹ khởi nghiệp và quỹ đào tạo. Bên cạnh đó, cung cấp các ưu đãi thuế cho doanh nghiệp khi đầu tư vào các dự án nghiên cứu và phát triển cùng với các trường đại học, hoặc khi tài trợ học bổng và cơ sở vật chất cho trường.

Tăng cường cơ chế kết nối: thành lập các trung tâm hoặc cơ quan điều phối có chức năng kết nối trường đại học và doanh nghiệp, cung cấp thông tin, tư vấn và hỗ trợ kỹ thuật cho các bên tham gia hợp tác. Tổ chức thường xuyên các hội thảo, tọa đàm, ngày hội việc làm và các sự kiện giao lưu giữa trường đại học và doanh nghiệp để tăng cường kết nối và tìm kiếm cơ hội hợp tác.

Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo: khuyến khích các trường đại học cập nhật và điều chỉnh chương trình giảng dạy dựa trên phản hồi từ doanh nghiệp và nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Tổ chức các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng cho giảng viên, giúp họ cập nhật kiến thức và công nghệ mới nhất.

Thúc đẩy nghiên cứu và đổi mới sáng tạo: cung cấp hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cho các dự án nghiên cứu ứng dụng, giúp chuyển giao kết quả nghiên cứu từ trường đại học đến doanh nghiệp. Xây dựng các chương trình hỗ trợ khởi nghiệp, bao gồm cung cấp không gian làm việc, tư vấn pháp lý và hỗ trợ tài chính cho các dự án khởi nghiệp của sinh viên và giảng viên.

Đẩy mạnh công tác truyền thông: tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của xã hội về tầm quan trọng và lợi ích của sự hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp. Xây dựng và duy trì các kênh thông tin để chia sẻ các câu chuyện thành công, các mô hình hợp tác hiệu quả giữa trường đại học và doanh nghiệp, từ đó khuyến khích các bên khác tham gia.

Thực hiện các chính sách đánh giá và giám sát: xây dựng các tiêu chí và cơ chế đánh giá hiệu quả của các dự án hợp tác giữa đại học và doanh nghiệp, đảm bảo các dự án này mang lại lợi ích thực sự cho cả hai bên và cho xã hội. Thực hiện công tác giám sát thường xuyên và điều chỉnh chính sách kịp thời dựa trên phản hồi từ các bên tham gia, đảm bảo các chính sách hỗ trợ luôn phù hợp với thực tế và đạt hiệu quả cao nhất.

#### **4.2. Đối với các doanh nghiệp**

Cần nhìn nhận việc hợp tác, liên kết với đại học mang tính chiến lược: tìm cơ hội kinh doanh và đổi mới, sáng tạo, phục vụ mục tiêu phát triển lâu dài của chính doanh nghiệp.

Doanh nghiệp cần chủ động tiếp cận và thiết lập mối quan hệ với các trường đại học, tìm kiếm các cơ hội hợp tác trong nghiên cứu và phát triển, đào tạo và các dự án ứng dụng công nghệ. Việc thiết lập mối quan hệ đối tác lâu dài sẽ mang lại lợi ích bền vững cho cả hai bên.

Doanh nghiệp nên đầu tư vào các dự án nghiên cứu và phát triển (R&D) hợp tác với các trường đại học, không chỉ để phát triển sản phẩm và công nghệ mới mà còn để nâng cao năng lực cạnh tranh. Việc này có thể bao gồm tài trợ cho các phòng thí nghiệm, các dự án nghiên cứu hoặc cung cấp học bổng cho sinh viên và giảng viên tham gia nghiên cứu.

Tích cực tham gia vào quá trình đào tạo của các trường đại học bằng cách cung cấp các khóa đào tạo chuyên sâu, mời các chuyên gia từ doanh nghiệp tham gia giảng dạy và chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn.

Thiết lập các chương trình thực tập cho sinh viên, giúp họ có cơ hội trải nghiệm thực tế và phát triển kỹ năng làm việc. Doanh nghiệp cũng nên tổ chức các ngày hội việc

làm, tạo điều kiện cho sinh viên gặp gỡ và phỏng vấn trực tiếp với các nhà tuyển dụng, từ đó tuyển dụng được những nhân tài phù hợp.

Doanh nghiệp nên hỗ trợ các dự án khởi nghiệp của sinh viên bằng cách cung cấp không gian làm việc, tư vấn pháp lý và hỗ trợ tài chính. Việc này không chỉ giúp sinh viên hiện thực hóa ý tưởng sáng tạo mà còn giúp doanh nghiệp tiếp cận được những ý tưởng mới và tiềm năng.

### **4.3. Đối với Nhà trường**

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0, mô hình hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp đang ngày càng trở nên quan trọng và là yếu tố then chốt trong việc nâng cao chất lượng giáo dục, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển, cũng như góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Tuy nhiên, để tận dụng hết tiềm năng của mô hình này, các trường đại học cần thực hiện một số khuyến nghị sau đây.

**Một là**, tăng cường kết nối và xây dựng mối quan hệ bền vững. Các trường đại học nên thiết lập các kênh liên lạc chính thức với doanh nghiệp như việc thành lập các văn phòng hợp tác doanh nghiệp và trung tâm nghiên cứu và phát triển chung. Những kênh liên lạc này sẽ đóng vai trò là cầu nối, giúp tăng cường trao đổi thông tin và phối hợp giữa hai bên. Các trường Đại học cũng có thể tăng cường kết nối thông qua việc tổ chức các hội thảo và sự kiện kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp để trao đổi về nhu cầu, cơ hội hợp tác và các xu hướng mới trong ngành. Đây cũng là dịp để giới thiệu các kết quả nghiên cứu và các dự án tiềm năng cho doanh nghiệp.

**Hai là**, phát triển chương trình đào tạo gắn kết với thực tiễn thông qua việc liên tục cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo để đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Mời các chuyên gia từ doanh nghiệp tham gia giảng dạy, đóng góp ý kiến xây dựng chương trình học nhằm đảm bảo tính thực tiễn và hiện đại. Tăng cường hợp tác với doanh nghiệp trong việc xây dựng các chương trình thực tập cho sinh viên. Đảm bảo rằng các chương trình này không chỉ mang lại trải nghiệm thực tế mà còn giúp sinh viên phát triển kỹ năng nghề nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho họ khi gia nhập thị trường lao động.

**Ba là**, thúc đẩy nghiên cứu và phát triển (R&D), tích cực tìm kiếm và tham gia vào các dự án nghiên cứu chung với doanh nghiệp. Tận dụng nguồn lực và chuyên môn của cả hai bên để thực hiện các nghiên cứu có tính ứng dụng cao, đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp trong việc giải quyết các vấn đề kỹ thuật và công nghệ. Xây dựng trung tâm R&D tại trường với sự đầu tư của doanh nghiệp, các trung tâm này sẽ là nơi tập trung nguồn lực nghiên cứu, đồng thời tạo cơ hội cho sinh viên và giảng viên tham gia vào các dự án thực tiễn.

**Bốn là**, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ và hỗ trợ khởi nghiệp, xây dựng cơ chế hỗ trợ chuyển giao công nghệ từ nhà trường sang doanh nghiệp. Các trường đại học nên

thiết lập các văn phòng chuyển giao công nghệ, hỗ trợ doanh nghiệp trong việc ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào sản xuất và kinh doanh. Thành lập các trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp, cung cấp các khóa đào tạo, tư vấn và kết nối với các nhà đầu tư. Khuyến khích sinh viên và giảng viên tham gia vào các hoạt động khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, từ đó tạo ra những sản phẩm và dịch vụ mới.

**Năm là,** nâng cao năng lực quản lý và điều hành thông qua việc tăng cường đào tạo và bồi dưỡng năng lực cho cán bộ quản lý của trường đại học về các kỹ năng hợp tác, quản lý dự án và quản trị doanh nghiệp. Điều này sẽ giúp nâng cao hiệu quả của các hoạt động hợp tác với doanh nghiệp. Nhà trường cần đào tạo và bồi dưỡng giảng viên với kiến thức và kỹ năng cần thiết để hỗ trợ hợp tác với doanh nghiệp. Điều này bao gồm cả việc cập nhật kiến thức chuyên ngành và phát triển kỹ năng giao tiếp và làm việc với Doanh nghiệp. Song song đó, cần có xây dựng các quy chế liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của Giảng viên khi tham gia vào các hoạt động của mô hình hợp tác Đại học-Doanh nghiệp để gia tăng động lực của Giảng viên.

**Sáu là,** khuyến khích sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình quản trị và điều hành của trường đại học. Doanh nghiệp có thể đóng vai trò trong Hội đồng trường, ban tư vấn, để đồng hành trong việc xây dựng chiến lược phát triển và các chương trình đào tạo, cũng như chiến lược quan trọng của trường, đảm bảo sự phù hợp với nhu cầu thực tế của thị trường.

**Bảy là,** tích cực tìm kiếm và thu hút các nguồn tài trợ từ doanh nghiệp cho các hoạt động nghiên cứu, đào tạo và phát triển cơ sở vật chất. Các trường đại học cần xây dựng các dự án hấp dẫn và có tính khả thi cao để thu hút sự quan tâm và đầu tư từ doanh nghiệp. Thành lập các quỹ nghiên cứu và đổi mới từ nguồn vốn của doanh nghiệp, chính phủ và các tổ chức quốc tế. Các quỹ này sẽ hỗ trợ tài chính cho các dự án nghiên cứu và các sáng kiến khởi nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của các ý tưởng mới.

## **5. KẾT LUẬN**

Thu thập, phân tích các hình thức phát triển của mô hình trường đại học - doanh nghiệp ở nước ngoài và trong nước, nghiên cứu thực tiễn hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp ở Việt Nam cho thấy sự phát triển của mô hình hợp tác này là tất yếu và sự hợp tác giữa chính phủ, doanh nghiệp và nhà trường không chỉ mang lại lợi ích cho từng bên mà còn đóng góp vào sự phát triển toàn diện của xã hội. Chính phủ đóng vai trò định hướng và hỗ trợ, doanh nghiệp cung cấp nguồn lực và thị trường, còn nhà trường là nơi đào tạo và nghiên cứu. Khi ba bên phối hợp chặt chẽ, sẽ tạo ra một hệ sinh thái giáo dục - kinh doanh - đổi mới sáng tạo bền vững, giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế và hội nhập quốc tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Doanh nghiệp TNHH Tư vấn quản lý OD Click (2020), *Những biến động nguồn nhân lực ngành ngân hàng năm 2019*. Truy cập ngày 06/06/2024, từ <https://odclick.com/chuyen-san/phan-tich-nganh/nhu%cc%83ng-bien-do%cc%a3ng-nguon-nhan-lu%cc%a3c-nganh-ngan-hang-nam-2019/>
2. Đinh Văn Toàn (2016), Hợp tác đại học - DN trên thế giới và một số gợi ý cho Việt Nam, *Tạp chí Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh*, 32 (4), 69 - 80.
3. Đoàn Văn Tình (2015), Liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp: Kinh nghiệm quốc tế và liên hệ với Việt Nam, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, 13(597), 46 - 48.
4. Gibb A. A. và P. D. Hannon (2006), Towards the Entrepreneurial University, *Tạp chí International Journal of Entrepreneurship Education*, 4 (4), 73 - 110.
5. Gibb A. A., G. Haskins, P. D. Hannon và I. Robertson (2012), Leading the Entrepreneurial University, soạn), *the National Centre for Entrepreneurship in Education, UK*.
6. Hương Trà (2018), *200.000 sinh viên thất nghiệp: Trà đá, xe ôm...không phải thất nghiệp*. Truy cập ngày: 06/06/2024, từ <https://baodatviet.vn/chinh-tri-xa-hoi/giao-duc/200000-sinh-vien-that-nghiep-tra-da-xe-omkhong-phai-that-nghiep-3359433/>
7. Hiếu Nguyễn (2022), *Bức tranh hợp tác đại học - doanh nghiệp tại Việt Nam*. Truy cập ngày: 06/06/2024, từ <https://giaoducthoidai.vn/buc-tranh-hop-tac-dai-hoc-doanh-nghiep-tai-viet-nam-post604742.html>
8. Kiều Linh (2016), *Khoảng 7.000 nhân sự tài chính ngân hàng thất nghiệp*. Truy cập ngày 06/06/2024, từ <https://zingnews.vn/khoang-7000-nhan-su-tai-chinh-ngan-hang-that-nghiep-post702523.html>.
9. Ngân Anh (2017), *237 nghìn cử nhân thất nghiệp trong quý III năm 2017*. Truy cập ngày 06/06/2024, từ <https://nhandan.com.vn/tin-tuc-xa-hoi/237-nghin-cu-nhan-that-nghiep-trong-quy-iii-nam-2017-312963/>
10. Nguyễn Văn Giang (2016), Xây dựng cầu nối giữa trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng giữa doanh nghiệp và Trường Đại học Ngoại Thương, Kỷ yếu Hội thảo của Khoa Tài chính-Ngân hàng, tháng 11/2016, Đại học Ngoại thương, 221-229.
11. Phạm Thị Ly (2016), *Về quan hệ hợp tác giữa nhà trường và Doanh nghiệp*. Truy cập ngày 06/06/2024, từ <http://www.lypham.net/?p=745>
12. Rohrberck R. và H. M. Arnold (2006), Making university-industry collaboration work – a case study on the Deutsche Telekom Laboratories contrasted with finding in literature, Kỷ yếu hội thảo: Proceedings of ISPIM Annual Conference of “Networks for Innovation, Hội thảo khoa học tháng 06/2006, Athens, Greece, 1 - 11.
13. Thùy Linh (2019), *Tỷ lệ thất nghiệp ở nhóm có trình độ đại học trở lên giảm mạnh*. Truy cập ngày 06/06/2024, từ <https://giaoduc.net.vn/giao-duc-24h/ty-le-that-nghiep-o-nhom-co-trinh-do-dai-hoc-tro-len-giam-manh-post201464.gd>
14. Toan Dinh Van, Hoang Van Hai và Nguyen Phuong Mai (2016), The Role of Entrepreneurship Development in Universities to Promote Knowledge Sharing: The Case of Vietnam National University Hanoi, soạn), *Asia Pacific Conference on Information Management 2016: Common Platform to A Sustainable Society In The Dynamic Asia Pacific*, 123 (67940), 110-122 [https://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU\\_123/67940](https://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/67940).
15. Tổng cục thống kê (2020), *Tình hình lao động việc làm*. Truy cập ngày 06/06/2024, từ <https://www.gso.gov.vn/>
16. Trần Anh Tài và Trần Văn Tùng (2009), Liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu, *VNU JOURNAL OF ECONOMICS AND BUSINESS*, 4 (2016), 69-80.
17. Vũ Tiến Dũng (2016), Một số giải pháp tăng cường liên kết đào tạo giữa trường Đại học và Doanh nghiệp, *Tạp chí Lý luận chính trị*, 4 (2017), 29-41.

# SỰ CẦN THIẾT CỦA NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG TẠI CÁC NƯỚC THU NHẬP THẤP

Hoàng Văn Ngọc <sup>1</sup>

1. Viện Nghiên cứu Đông Nam Bộ, Trường Đại học Thủ Dầu Một

## TÓM TẮT

*Nghiên cứu ứng dụng đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội tại các nước thu nhập thấp. Mặc dù nghiên cứu cơ bản tạo ra kiến thức mới, nhưng chính nghiên cứu ứng dụng mới mang lại những giải pháp thiết thực, trực tiếp cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân. Bài báo này thảo luận về tầm quan trọng của việc tập trung vào nghiên cứu ứng dụng trong các lĩnh vực như khoa học kỹ thuật, y tế, nông nghiệp, và giáo dục, nơi mà các vấn đề cơ bản như máy móc lạc hậu, bệnh tật, năng suất cây trồng thấp, và hệ thống giáo dục kém hiệu quả đang cản trở sự phát triển bền vững. Qua việc phân tích với góc nhìn từ thực tiễn, bài báo chỉ ra nghiên cứu ứng dụng sẽ giúp cải thiện điều kiện sống và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia thu nhập thấp. Kết quả cho thấy rằng đầu tư vào nghiên cứu ứng dụng không chỉ giúp giải quyết các vấn đề cấp bách mà còn tạo ra môi trường thuận lợi cho việc ứng dụng các công nghệ và phương pháp mới, từ đó hỗ trợ cho sự phát triển bền vững lâu dài trong tương lai.*

**Từ khóa:** cải thiện đời sống, hiệu quả kinh tế, nghiên cứu ứng dụng, nước thu nhập thấp

## 1. GIỚI THIỆU

Nghiên cứu ứng dụng là một phương pháp tiếp cận có hệ thống nhằm tìm giải pháp cho các vấn đề hoặc câu hỏi cụ thể, có thể xuất hiện ở cấp độ cá nhân, nhóm hoặc xã hội. Phương pháp này đi thẳng vào việc tìm kiếm giải pháp thông qua việc sử dụng các công cụ khoa học hiện có và áp dụng chúng vào thực tế. Giống như trong nghiên cứu cơ bản, nhà nghiên cứu xác định vấn đề, đưa ra giả thuyết và tiến hành thí nghiệm để kiểm chứng giả thuyết đó (D. E. Stokes và cộng sự, 1997; W. M. K. Trochim và cộng sự, 2007).

Mục tiêu của nghiên cứu ứng dụng là sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học để nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội và giải quyết các vấn đề cụ thể. Các lĩnh vực ứng dụng chính của nghiên cứu ứng dụng bao gồm:



1. Phát triển sản phẩm và công nghệ mới: Nghiên cứu ứng dụng được sử dụng để phát triển các sản phẩm và công nghệ mới đáp ứng nhu cầu của thị trường, chẳng hạn như công nghệ trong điện tử, năng lượng tái tạo, và xe tự hành.

2. Nâng cao chất lượng và hiệu quả của các quy trình: Nghiên cứu ứng dụng giúp cải thiện chất lượng và hiệu quả của các quy trình hiện có trong nhiều lĩnh vực khác nhau, như tối ưu hóa sản xuất và giảm chi phí.

3. Xây dựng chính sách và chiến lược: Nghiên cứu ứng dụng hỗ trợ phát triển các chính sách và chiến lược công ty. Chính phủ có thể sử dụng nó để phát triển các chính sách giải quyết các vấn đề kinh tế và xã hội, trong khi các công ty có thể sử dụng nó để phát triển chiến lược tiếp thị và lập kế hoạch mở rộng kinh doanh.

4. Phát triển các chương trình giáo dục: Nghiên cứu ứng dụng cũng được sử dụng để phát triển các chương trình giáo dục hiệu quả hơn, cải tiến kỹ thuật giảng dạy và phát triển các chương trình giáo dục cá nhân hóa.

Nghiên cứu ứng dụng là cầu nối quan trọng giữa lý thuyết và thực tiễn, đảm bảo rằng những tiến bộ khoa học không chỉ dừng lại ở mức độ lý thuyết mà còn được triển khai và mang lại lợi ích thiết thực cho xã hội (M. Q. Patton và cộng sự, 2015; R. K. Yin và cộng sự, 2018; P. H. Rossi và cộng sự, 2018; R. Kumar và cộng sự, 2019).

Trung Quốc là một ví dụ điển hình về việc áp dụng nghiên cứu ứng dụng để thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Trong một khoảng thời gian ngắn, quốc gia này đã chuyển mình từ một nền kinh tế đang phát triển thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới. Trong phiên họp năm nay, một sự gia tăng đáng kể trong tài trợ cho khoa học và công nghệ đã được công bố. Chính phủ đã quyết định phân bổ trung bình 371 tỷ CNY (tương đương 40,5 tỷ GBP) cho khoa học và công nghệ, tăng 10% so với năm trước. Trong đó, ngân sách dành cho nghiên cứu cơ bản sẽ đạt 98 tỷ CNY (tương đương 10,7 tỷ GBP) vào năm 2024. Những khoản đầu tư này phản ánh cam kết mạnh mẽ của Trung Quốc đối với nghiên cứu và phát triển, góp phần vào việc chuyển đổi nền kinh tế và nâng cao vị thế của quốc gia trên trường quốc tế. Nhìn vào số liệu chúng ta thấy rằng số tiền đầu tư cho nghiên cứu ứng dụng gấp 3 lần đầu tư cho nghiên cứu cơ bản, điều này chỉ ra rõ vai trò của nghiên cứu ứng dụng trong hoạch định chính sách của nền kinh tế lớn thứ hai thế giới (Smriti Mallapaty, 2024).

Nghiên cứu khoa học là điều kiện tiên quyết cho sự phát triển của con người và xã hội. Có mối tương quan chặt chẽ giữa mức độ tiến bộ của nghiên cứu khoa học và mức sống (Badr, 2018). Kết quả từ các nghiên cứu kỹ lưỡng có thể được sử dụng để tạo ra của cải, nâng cao giá trị quốc gia và thúc đẩy tình hình kinh tế, xã hội và chính trị của đất nước. Đổi mới thông qua nghiên cứu chất lượng và các bằng sáng chế tiếp theo có tác động tích cực đến sự thịnh vượng của quốc gia và nền kinh tế.

Ví dụ, Trung Quốc đã thành công trong việc nâng đỡ 700 triệu người dân bằng những đổi mới sáng tạo trong nước và các doanh nghiệp khởi nghiệp mới (NDRC, 2016; Trivedi,

2018). Tương tự, Hàn Quốc và Israel cũng thúc đẩy nền kinh tế thông qua hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) chuyên sâu, sau đó hội nhập vào thị trường toàn cầu.

Hàn Quốc là một ví dụ sinh động về cách một quốc gia, từng ở mức phát triển tương đương với các quốc gia nghèo hơn ở châu Á và châu Phi vào những năm 1960, đã chuyển đổi thành nền kinh tế nghìn tỷ đô la vào năm 2004 bằng cách tích hợp R&D vào chiến lược quốc gia và chi hơn 4% tổng sản phẩm quốc nội (GDP) hàng năm cho R&D, trong đó phần lớn dành cho nghiên cứu ứng dụng (Reddy, 2011).

Israel cũng là một ví dụ điển hình về cách một quốc gia với điều kiện đất đai khô cằn đã trở thành một trong những nhà xuất khẩu nông sản lớn nhất thế giới thông qua đổi mới sau quá trình nghiên cứu không ngừng nghỉ.

Theo Ngân hàng Thế giới, các quốc gia có tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người dưới 955 USD được xếp vào nhóm quốc gia thu nhập thấp (LIC), bao gồm 33 quốc gia (Ngân hàng Thế giới, 2016). Các LIC thường có nguồn lực hạn chế, với quy mô GDP thường dưới 500 tỷ USD và GDP bình quân đầu người dưới 2.000 USD (CIA, 2019). Những quốc gia này chủ yếu nằm ở bán cầu Nam.

Trong khi các quốc gia thu nhập cao (HIC) ở Bắc bán cầu đã giải quyết được nhiều vấn đề như nghèo đói và kém phát triển từ lâu, thì các quốc gia LIC vẫn đang phải đối mặt với xung đột trong nước, nghèo đói, suy dinh dưỡng và khủng hoảng lương thực, khiến họ bị tụt hậu trong việc cải thiện chất lượng cuộc sống và phát triển cơ sở hạ tầng hiện đại.

Một trong những yếu tố quan trọng giúp các HIC, như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Anh, đạt được sự phát triển nhanh chóng là khả năng rút ra bài học và lập kế hoạch phát triển thông qua nghiên cứu kịp thời và cẩn thận. Những quốc gia này không chỉ phát triển thịnh vượng mà còn truyền cảm hứng cho các quốc gia khác về cách xác định và giải quyết các vấn đề thông qua nghiên cứu dựa trên nhu cầu, cuối cùng mang lại lợi ích cho người dân và tạo ra các tác động lan tỏa trên toàn cầu.

Từ những phân tích trên chúng ta nhìn nhận ra sự cần thiết của nghiên cứu ứng dụng áp dụng đối với các nước đang phát triển, các nước nghèo đói và lạc hậu. Nghiên cứu này tập trung phân tích tầm quan trọng của nghiên cứu ứng dụng đối với các quốc gia thu nhập thấp, từ đó giúp chúng ta có một cái nhìn tổng quan và đi đúng hướng trong phát triển đất nước.

## **2. THÁCH THỨC ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC THU NHẬP THẤP**

Các quốc gia thu nhập thấp (LIC), theo Ngân hàng Thế giới, là những quốc gia có tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người dưới 955 USD, bao gồm 33 quốc gia (Ngân hàng Thế giới, 2016). LIC chịu trách nhiệm gánh vác khoảng 85% gánh nặng bệnh tật

toàn cầu, với phần lớn dân số đang đối mặt với suy dinh dưỡng liên quan đến nghèo đói, các bệnh truyền nhiễm qua không khí và đường nước, nạn đói và các vấn đề môi trường như biến đổi khí hậu, khan hiếm nước và nạn phá rừng hàng ngày. Hệ quả là, R&D không được ưu tiên trong các LIC, với mức đầu tư dưới 1% GDP (Gaillard, 2010). Điều này không đáng ngạc nhiên vì ba lý do chính:

Thứ nhất, các LIC vẫn đang gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nhu cầu thiết yếu về lương thực, quần áo và nơi ở cho công dân của họ. Do đó, các chính phủ chỉ có một số nguồn lực hạn chế để đầu tư vào R&D. Hơn nữa, các LIC thường tài trợ phần lớn cho nghiên cứu bằng quỹ công, không giống như các quốc gia thu nhập cao (HIC) nơi khu vực kinh doanh tài trợ cho hầu hết các hoạt động nghiên cứu. Điều này dẫn đến chính sách thắt lưng buộc bụng ngân sách mạnh mẽ hơn, làm cho việc hiểu rõ tác động của các quyết định phân bổ ngân sách R&D trở nên quan trọng hơn. Nghiên cứu đòi hỏi đầu tư tài chính đáng kể trong một thời gian dài. Một số nghiên cứu tiên phong có thể mất tới một thập kỷ hoặc hơn để có được kết quả có ý nghĩa, trong khi các nghiên cứu khác cần được xác nhận trong điều kiện thực địa. Các quy trình này đòi hỏi sự kiên trì và cam kết tài chính liên tục mà khó có thể đảm bảo được trong các LIC.

Thứ hai, với những vấn đề xã hội cấp bách hơn, các đảng phái chính trị và quan chức ở các LIC thường coi R&D là sự lãng phí nguồn lực hạn chế. Quan niệm này đã cản trở việc phân bổ ngân sách hợp lý cho lĩnh vực R&D, thay vào đó tập trung vào những nhu cầu trước mắt có giá trị thiết thực như xóa đói, kiểm soát các bệnh truyền nhiễm và suy dinh dưỡng, giảm tỷ lệ thất nghiệp và nâng cao chất lượng cuộc sống. Ví dụ, các chiến dịch quốc gia về tiêm chủng vitamin A và phòng chống bại liệt, với sự can thiệp đơn giản và đầu tư thấp, có thể ngay lập tức cứu hàng triệu trẻ em khỏi nguy cơ tiềm ẩn. Đầu tư vào những lĩnh vực như vậy có vẻ hợp lý hơn so với việc chi tiêu cho R&D trong ngắn hạn.

Thứ ba, bất chấp một số nỗ lực nghiên cứu, việc triển khai kém các kết quả nghiên cứu là một vấn đề cấp bách khác đối với các LIC do kết quả nghiên cứu không có mối liên hệ rõ ràng với kết quả thực tế có thể nhìn thấy. Ngoài ra, một số nghiên cứu không xem xét đầy đủ các yếu tố văn hóa địa phương, các vấn đề nhân quyền, chính sách ngôn ngữ và môi trường địa phương, do đó không được chuyển thành các kết quả có thể áp dụng được. Trong nông nghiệp, có nhiều trường hợp các doanh nghiệp nông nghiệp địa phương bỏ qua hệ thống khoa học và công nghệ (KH&CN) địa phương và dựa vào công nghệ nước ngoài, dẫn đến mất đi tiềm năng lợi nhuận vốn có.

Thiếu đầu tư vào nghiên cứu dẫn đến những lỗ hổng về dữ liệu và kiến thức, đây là những hạn chế lớn đối với sự thịnh vượng trong tương lai và thúc đẩy sự phát triển hơn nữa. Sự thiếu hụt nghiên cứu chất lượng cao là trở ngại lớn cho sự tăng trưởng, phát triển và tiến bộ. Do đó, việc nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của R&D và nhìn nhận tích cực về tiềm năng đầy hứa hẹn của nó là rất cần thiết.

Các quốc gia thu nhập thấp (LIC) phải đối mặt với một số thách thức nghiêm trọng nhất trên thế giới, như đã được đề cập trước đó, có thể được giải quyết thông qua nghiên cứu ứng dụng dựa trên bối cảnh cụ thể của họ.

Các điều kiện để tiến hành nghiên cứu trong các LIC không khuyến khích sự tham gia và tính liên tục trong hoạt động nghiên cứu. Năng suất khoa học ở LIC bị giảm sút do nhiều yếu tố như khả năng tiếp cận hạn chế với các khoản tài trợ nghiên cứu, cơ sở hạ tầng phòng thí nghiệm không đủ, ngân sách không đủ, thiết bị hạn chế,... Thù lao của các nhà nghiên cứu không tương xứng với trình độ học vấn, kiến thức và đóng góp xã hội của họ tại các LIC, khiến nhiều người đam mê nghiên cứu phải đối mặt với môi trường nghiên cứu bị hạn chế.

Trong khi các HIC dành một phần đáng kể ngân sách của họ cho nghiên cứu, thì nghiên cứu lại được coi là hoạt động thứ yếu và ít được ưu tiên hơn trong các LIC. Do đó, các quốc gia có hoạt động nghiên cứu không đáng kể sẽ phụ thuộc vào các quốc gia có nền văn hóa nghiên cứu mạnh mẽ và đóng vai trò là nhà cung cấp nguyên liệu thô. Bất chấp cam kết của một số LIC, việc phát triển năng lực đổi mới vẫn còn kém ở hầu hết các quốc gia, một phần do tình trạng chảy máu chất xám cả bên ngoài và bên trong.

Những thách thức này nhấn mạnh sự cần thiết phải thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng tại các LIC. Đầu tư vào nghiên cứu không chỉ có tiềm năng cải thiện chất lượng cuộc sống mà còn giúp các quốc gia này phát triển bền vững và độc lập hơn trong dài hạn.

### **3. SỰ LỰA CHỌN PHÙ HỢP ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC THU NHẬP THẤP**

Nghiên cứu khoa học là một quá trình theo đuổi kiến thức nhằm phát triển các sản phẩm, phương pháp và phương tiện sản xuất mới. Nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và phát triển tạo thành một chu trình R&D chặt chẽ, không chỉ là nguồn cung cấp tri thức mới mà còn là nền tảng cho các sản phẩm và quy trình mới. Nghiên cứu cơ bản mở đường cho nghiên cứu ứng dụng, thúc đẩy quá trình phát triển, đồng thời cũng kích thích những hướng nghiên cứu mới để hiểu biết sâu sắc hơn về các nguyên lý cơ bản. Tuy nhiên, tiến bộ trong nghiên cứu cơ bản không phải lúc nào cũng bắt nguồn từ những thành tựu trong R&D.

Nghiên cứu cơ bản tập trung vào việc mở rộng nền tảng kiến thức khoa học về một chủ đề cụ thể, trong khi nghiên cứu ứng dụng nhằm giải quyết các vấn đề cụ thể và thực tiễn của cá nhân hoặc xã hội. Nghiên cứu ứng dụng quan tâm đến việc khắc phục các vấn đề ảnh hưởng đến cuộc sống, công việc, sức khỏe và hạnh phúc tổng thể. Do đó, nghiên cứu ứng dụng thường tập trung vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn và có tầm quan trọng lớn đối với các quốc gia có thu nhập thấp (LICs). Những quốc gia này nên ưu tiên nghiên cứu ứng dụng từ đầu và dần dần phát triển một sự cân bằng hài hòa giữa nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu cơ bản.

Một lý do quan trọng để tập trung vào nghiên cứu ứng dụng trong các LICs là để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của cuộc sống. Nghiên cứu ứng dụng bắt đầu bằng việc xác định các vấn đề thực tế, sau đó phân tích nguyên nhân và tìm kiếm các giải pháp thay thế. Mặc dù mục tiêu chính của nghiên cứu ứng dụng là giải quyết các vấn đề thực tiễn, nhưng nó cũng đóng góp vào nền tảng kiến thức về sự phát triển và hậu quả của các vấn đề, cung cấp tài liệu tham khảo hữu ích cho các nghiên cứu trong tương lai.

R&D ứng dụng mang lại lợi ích nhanh chóng trong điều kiện địa phương và tạo ra việc làm cho cộng đồng địa phương. Trước hết, các LICs nên tập trung vào nghiên cứu ứng dụng cơ bản nhằm xây dựng năng lực hoặc mức độ đổi mới thấp cho đến khi quốc gia có đủ vốn để đầu tư vào nghiên cứu mới. Tuy nhiên, nghiên cứu trong các LICs phải tuân thủ các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế và đồng thời đáp ứng các nhu cầu và ưu tiên của xã hội và quốc gia bằng cách xem xét các khía cạnh xã hội, kinh tế và bối cảnh địa phương khác. Bằng cách làm như vậy, các LICs có thể vượt trội so với các quốc gia phát triển nhờ vào sự đa dạng về địa lý, văn hóa và tài nguyên, và phát triển các công nghệ tiên tiến để giải quyết các vấn đề toàn cầu mặc dù tài nguyên hạn chế.

Nghiên cứu ứng dụng đóng vai trò quan trọng trong việc giải quyết các thách thức nghiêm trọng đối với sự tồn tại của con người, chẳng hạn như biến đổi khí hậu. Các phương pháp sản xuất tốt và xử lý nhiệt trong ngành công nghiệp thực phẩm mang lại nhiều lựa chọn để cung cấp thực phẩm đa dạng. Nghiên cứu ứng dụng cũng đóng góp vào việc giải quyết các vấn đề tiếp thị và khai thác các cơ hội tiếp thị mới. Vấn đề lãng phí thực phẩm có thể được giải quyết hiệu quả thông qua các nghiên cứu ứng dụng. Những nghiên cứu này tập trung vào việc giải quyết các vấn đề cụ thể của một khu vực nhất định và sau đó có thể được áp dụng rộng rãi, thường chỉ cần những điều chỉnh nhỏ. Nghiên cứu ứng dụng, mặc dù có vẻ đơn giản, có thể cung cấp những hiểu biết quý báu và lợi ích bổ sung cho cuộc sống của chúng ta và toàn xã hội.

Nghiên cứu ứng dụng bắt đầu bằng việc xác định một vấn đề cụ thể trong thế giới thực. Các nhà nghiên cứu sau đó phân tích nguyên nhân và tìm kiếm các giải pháp thay thế khả thi cho vấn đề đó. Mặc dù mục tiêu chính của nghiên cứu ứng dụng là giải quyết các vấn đề thực tiễn, nó cũng đóng góp vào nền tảng tri thức về sự phát triển và hậu quả của các vấn đề này. Những thông tin thu được từ nghiên cứu ứng dụng không chỉ giải quyết các vấn đề trước mắt mà còn cung cấp tài liệu tham khảo quý báu cho các nghiên cứu trong tương lai liên quan.

Việc đầu tư ít ỏi vào nghiên cứu ở các quốc gia thu nhập thấp có thể được biện minh bởi tính ứng dụng cao của nó trong việc cải thiện cuộc sống hàng ngày, mang lại những ý nghĩa thực tiễn quan trọng. Nghiên cứu ứng dụng trong bối cảnh này giúp tối ưu hóa nguồn lực hạn chế, đồng thời tạo ra các giải pháp cụ thể và hiệu quả cho các vấn đề cấp bách của xã hội.

Đối với Việt Nam, một quốc gia thu nhập trung bình, sự kết hợp giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng đóng vai trò then chốt trong việc thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội tại Việt Nam. Trong đó, nghiên cứu ứng dụng đặc biệt quan trọng vì nó giúp chuyển đổi các kết quả nghiên cứu cơ bản thành các giải pháp thực tiễn, đáp ứng nhu cầu cụ thể của xã hội.

Tại Việt Nam, nghiên cứu ứng dụng đã góp phần giải quyết nhiều vấn đề cấp bách như nâng cao năng suất nông nghiệp, cải thiện chất lượng dịch vụ y tế, và phát triển công nghệ thông tin. Ví dụ, trong nông nghiệp, các nghiên cứu ứng dụng về giống cây trồng mới và kỹ thuật canh tác tiên tiến đã giúp tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, từ đó nâng cao thu nhập cho nông dân. Trong lĩnh vực y tế, việc ứng dụng các nghiên cứu. Kết quả từ các nghiên cứu cơ bản tạo nền tảng vững chắc, trong khi nghiên cứu về y học hiện đại đã cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe, nâng cao tuổi thọ và chất lượng cuộc sống của người dân.

Ngoài ra, việc đẩy mạnh nghiên cứu và phát triển (R&D) trong công nghệ thông tin không chỉ giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh toàn cầu mà còn thu hút đầu tư nước ngoài, tạo ra nhiều việc làm chất lượng các nghiên cứu ứng dụng đưa ra các giải pháp cụ thể, hiệu quả để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Như vậy, nghiên cứu ứng dụng kết hợp chặt chẽ với nghiên cứu cơ bản không chỉ thúc đẩy sự phát triển bền vững của Việt Nam mà còn nâng cao chất lượng cuộc sống và tăng cường vị thế của quốc gia trên trường quốc tế.

#### **4. KẾT LUẬN**

Nghiên cứu ứng dụng có vai trò thiết yếu trong việc thúc đẩy phát triển và cải thiện chất lượng cuộc sống ở các quốc gia có thu nhập thấp. Bằng cách tập trung vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn và cấp bách, nghiên cứu ứng dụng không chỉ cung cấp các giải pháp hiệu quả cho các thách thức hiện tại mà còn góp phần xây dựng nền tảng kiến thức và công nghệ cho tương lai. Việc chuyển đổi các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn giúp tạo ra các sản phẩm, quy trình và phương pháp mới, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và nâng cao phúc lợi xã hội. Đặc biệt, trong bối cảnh các quốc gia thu nhập thấp phải đối mặt với nhiều hạn chế về tài nguyên và cơ sở hạ tầng, việc ưu tiên nghiên cứu ứng dụng có thể mang lại những lợi ích to lớn, bao gồm tạo việc làm, tăng cường khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững. Chính vì vậy, đầu tư vào nghiên cứu ứng dụng là một chiến lược quan trọng để các quốc gia thu nhập thấp vượt qua khó khăn và tiến tới phát triển toàn diện.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Stokes, D. E. (1997). *Pasteur's Quadrant: Basic Science and Technological Innovation*. Brookings Institution Press.
2. Trochim, W. M. K., & Donnelly, J. P. (2007). *The Research Methods Knowledge Base* (3rd ed.). Atomic Dog Publishing.
3. Patton, M. Q. (2015). *Qualitative Research & Evaluation Methods: Integrating Theory and Practice* (4th ed.). Sage Publications.
4. Yin, R. K. (2018). *Case Study Research and Applications: Design and Methods* (6th ed.). Sage Publications.
5. Rossi, P. H., Lipsey, M. W., & Henry, G. T. (2018). *Evaluation: A Systematic Approach* (8th ed.). Sage Publications.
6. Kumar, R. (2019). *Research Methodology: A Step-by-Step Guide for Beginners* (5th ed.). Sage Publications.
7. Smriti Mallapaty, China promises more money for science in 2024, *Nature*, vol. 8, 38459340. <https://doi.org/10.1038/d41586-024-00695-4>.
8. MZ Badr (2018), Challenges facing scientific research in developing countries: 2. Environment and resources. *Egyptian Journal of Basic and Clinical Pharmacology*, vol. 8, 1-2, 10.11131/2018/101388
9. NDRC (2016). *The 13th Five-Year-Plan for National Economic and Social Development of the People's Republic of China (2016-2020)*. National Development and Reform Commission China. <http://en.ndrc.gov.cn/newsrelease/201612/P020161207645765233498.pdf>
10. Trivedi A. (2018). China's Racing to the Top in Income Inequality. *Bloomberg*. <https://www.bloomberg.com/opinion/articles/2018-09-23/china-s-racing-to-the-top-in-income-inequality>, ngày truy cập 6/6/2024.
11. Reddy P. (2011). *Global Innovation in Emerging Economies*. Routledge: IDRC. 10.4324/9780203833674
12. World Bank (2016). *New Country Classifications by Income Level*. World Bank Data Team. <https://blogs.worldbank.org/opendata/new-country-classifications>, ngày truy cập 6/6/2024.
13. CIA (2019). *The World Factbook-Central Intelligence Agency*, <https://www.cia.gov/library/publications/the-world-factbook>, , ngày truy cập 6/6/2024.
14. Gaillard J. (2010). Measuring research and development in developing countries: main characteristics and implications for the frascati manual. *Sci. Technol. Soc.* Vol. 15 (1), 77–111. 0.1177/097172180901500104

# ỨNG DỤNG NGHIÊN CỨU THỰC HÀNH TRONG CÔNG TÁC XÃ HỘI ĐỂ GIẢI QUYẾT CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI: CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Lê Anh Vũ <sup>1</sup>

1. Trường Đại học Thủ Dầu Một

## TÓM TẮT

*Trong bối cảnh các vấn đề xã hội đang diễn ra ngày càng phức tạp và khó có thể giải quyết theo cách nghiên cứu truyền thống. Nghiên cứu thực hành trong Công tác xã hội có thể được xem như một giải pháp hợp lý khi đề cao tính ứng dụng và sự đối thoại một cách bình đẳng không chỉ giữa nhà nghiên cứu với nhà thực hành công tác xã hội mà còn có vai trò của nhà quản lý và người thụ hưởng. Trong đó, đặc biệt chú trọng đến vai trò chủ động của người thụ hưởng, từ thiết kế nghiên cứu đến triển khai mô hình ứng dụng. Bằng phương pháp phân tích tư liệu sẵn có, bài viết đã làm rõ được triển vọng và thách thức của nghiên cứu thực hành trong công tác xã hội từ quan điểm lý thuyết đến nghiên cứu cụ thể đã được triển khai tại trường Đại học Thủ Dầu Một. Qua đó, bài viết đề xuất một số chủ đề nghiên cứu phù hợp, có tính khả thi với bối cảnh thực tiễn tại tỉnh Bình Dương.*

**Từ khóa:** Công tác xã hội, nghiên cứu thực hành, vấn đề xã hội

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Công tác xã hội (CTXH) có tư cách là một khoa học và là một ngành chuyên môn thiên về thực hành. Theo đó, thực hành được hiểu theo nghĩa là quá trình chuyển hóa kiến thức thành hành động. Trước những sự đổi thay mạnh mẽ của thế kỷ XXI, các nhà thực hành CTXH phải đối diện với những thách thức ngày càng tăng của sự không chắc chắn và phức tạp của các vấn đề xã hội (VĐXH). Dường như, các VĐXH mang tính thực tiễn khó có thể được giải quyết bằng các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội thực chứng thông thường. Bên cạnh đó, còn là sự thất vọng ngày càng tăng của những người thực hiện và các nhà hoạch định chính sách trước sự thiếu liên quan của các kết quả nghiên cứu truyền thống – chủ yếu mang tính mô tả trong việc hỗ trợ thực hành hay đưa ra những giải pháp giải quyết vấn đề (Petersen & Olsson, 2015; Tuyên bố Salisbury, 2008; Sim & Lau, 2017, Ku & Bu, 2020). Theo dòng lịch sử, vào tháng 6 năm 2008, một nhóm các chuyên gia quan tâm đến nghiên cứu thực hành đã tụ họp tại Salisbury, Vương quốc Anh, được tổ chức bởi SPRING – Mạng lưới Nghiên cứu Thực hành Southampton – đã xây dựng một tuyên bố quốc tế về nghiên cứu thực hành. Nhóm này



gồm các học giả và nhà thực hành từ nhiều quốc gia khác nhau (các nước Bắc Âu, Ý, Canada, Mỹ, Israel, Singapore và Vương quốc Anh). Họ đã lấy tên nơi tụ họp để hình thành nên tuyên bố Salisbury về NCTH như sau: “*NCTH liên quan đến sự tò mò về thực hành, là sự xác định những cách tốt và đầy hứa hẹn để giúp đỡ mọi người; là những thử thách thực hành đầy khó khăn thông qua việc kiểm tra thực hành và phát triển các ý tưởng mới dưới ánh sáng của kinh nghiệm. Phải thừa nhận rằng điều này được thực hiện tốt nhất khi các nhà thực hành CTXH hợp tác với các nhà nghiên cứu trong mối quan hệ hỗ tương một cách chặt chẽ theo hướng học hỏi lẫn nhau. NCTH là một cách tiếp cận toàn diện đối với kiến thức chuyên môn liên quan đến việc hiểu được sự phức tạp của thực tiễn cùng với cam kết trao quyền và thực hiện công bằng xã hội thông qua thực hành*” (Tuyên bố Salisbury, 2008). Cùng với đặc trưng rất cơ bản của nghiên cứu trong CTXH là phải có sự tham gia của người thụ hưởng, có thể thấy NCTH trong CTXH đã mở rộng biên giới hợp tác một sâu rộng và bình đẳng giữa các bên liên quan.

CTXH được đào tạo ở Trường Đại học Thủ Dầu Một ở bậc Đại học từ 2011 và bậc cao học từ 2016 và cả 02 chương trình đào tạo cử nhân và cao học đều đạt chuẩn kiểm định chương trình của Bộ Giáo dục và đào tạo (MOET). Hiện đội ngũ cơ hữu của Trường có 01 PGS và 3 TS đứng chuyên ngành CTXH, 01 Nghiên cứu sinh và 01 thạc sĩ. Các hướng nghiên cứu chính của chương trình tập trung vào CTXH đối với người lao động nhập cư. Tính đến tháng 6/2024, chương trình CTXH đã có 7 sách tham khảo và chuyên khảo do GV chương trình viết và tham gia viết; GV đã là chủ nhiệm hoặc là thành viên chính khoảng 15 đề tài cấp cơ sở, cấp tỉnh.

Xuất phát từ những trải nghiệm của tác giả dựa trên một nghiên cứu thực tiễn được thực hiện tại Trường Đại học Thủ Dầu Một theo hướng NCTH. Bài viết bàn luận đến những nội dung chính sau: (1) VĐXH dưới cách tiếp cận CTXH; (2) NCTH trong CTXH; (3) Những điểm cần chú ý khi NCTH trong CTXH; (4) Trường hợp điển cứu; (5) Triển vọng và thách thức khi NCTH trong CTXH từ thực tiễn tỉnh Bình Dương. Từ đó, bài viết đưa ra những gợi ý về những vấn đề mà NCTH có thể thực hiện ở tỉnh Bình Dương góp phần vào việc xây dựng tỉnh nhà trở thành địa phương thông minh, phát triển bền vững, trở thành nơi đáng sống, phục vụ người dân, phục vụ lợi ích cộng đồng.

## **2. PHƯƠNG PHÁP**

Phương pháp chính của bài viết là phân tích tư liệu sẵn có dựa trên nguồn dữ liệu là các bài viết về VĐXH và NCTH trong CTXH trên các tạp chí trong và ngoài nước có uy tín về học thuật. Ngoài ra, bài viết còn sử dụng kết quả nghiên cứu từ đề tài “*Vận dụng tiến trình phát triển cộng đồng trong hỗ trợ sinh viên phòng ngừa quấy rối tình dục nơi công cộng*” do TS. Lê Anh Vũ làm chủ nhiệm đề tài.

### 3. NỘI DUNG

#### 3.1. Vấn đề xã hội dưới cách tiếp cận Công tác xã hội

VĐXH là một khái niệm quan trọng và được nghiên cứu từ nhiều góc độ khác nhau. Theo G. Endrweit và G. Trommsdorff, VĐXH được hiểu là “*những điều kiện và kết quả xã hội ảnh hưởng xấu đến các nhóm và các loại thành viên xã hội (thậm chí có thể là toàn bộ dân chúng) trong hoàn cảnh sống của họ, được công luận hay một bộ phận của công luận định nghĩa như là tất yếu phải thay đổi và được biến thành biện pháp chính trị*” (G. Endrweit và G. Trommsdorff, 2002, tr. 552). T. Sullivan (2016) đặt ra vấn đề nếu xem VĐXH như một tình trạng “*gây hại cho con người*” hoặc “*có hại cho xã hội*” là không thỏa đáng. Bởi lẽ, cần có sự phân định rõ vấn đề VĐXH và vấn đề cá nhân. Ngoài ra, các VĐXH về cơ bản có nguyên nhân và giải pháp liên quan đến sự vận động của xã hội. Các VĐXH có thể có tác động đến cá nhân, nhưng cội rễ vấn đề được tìm thấy trong đời sống xã hội. Từ những lập luận này, Sullivan (2016) cho rằng định nghĩa của Loseke (2003) là có tính bao quát hơn: “*Một vấn đề xã hội tồn tại khi một nhóm có ảnh hưởng xác định một điều kiện xã hội là đe dọa các giá trị của họ; khi tình trạng ảnh hưởng đến nhiều người; và khi tình trạng này có thể được khắc phục bằng hành động tập thể*” (T. Sullivan, 2016, tr. 3). Holstein & Miller (2006) thì định nghĩa VĐXH là một tình huống tồi tệ, có vấn đề và cần phải “*làm gì đó*” để giải quyết. Về mặt giá trị, Trevithick (2008) cho rằng VĐXH là một sự sai lệch về mong muốn của xã hội về một giá trị nào đó.

Trong CTXH, VĐXH không chỉ được chỉ ra mà còn được nghiên cứu để tìm hiểu nguyên nhân, hậu quả và các giải pháp tiềm năng, từ đó hỗ trợ các nhân viên xã hội làm việc với những thân chủ đối diện với VĐXH khác nhau (Michailakis & Schirmer, 2014). Vai trò của CTXH trong việc giải quyết VĐXH rất phức tạp và đa diện. Smale và cộng sự (2000) nhấn mạnh sự cần thiết của một cách tiếp cận tập trung vào cộng đồng, trong khi Michailakis (2014) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hiểu cách các hệ thống xã hội khác nhau được xây dựng và giải quyết VĐXH. Alperin (1977) thảo luận về những thách thức mà nhân viên CTXH phải đối mặt trong việc duy trì năng lực chuyên môn, còn Kallen và cộng sự (1989) nhấn mạnh tiềm năng hợp tác giữa xã hội học và CTXH trong việc giải quyết VĐXH. Các ý kiến này cùng nhấn mạnh sự cần thiết của một cách tiếp cận tổng thể, hợp tác và quyết đoán trong CTXH khi giải quyết VĐXH.

Về quan điểm lý thuyết CTXH trong nghiên cứu VĐXH, có sự phát triển theo hướng tìm ra cách giải quyết cái gì (cái gì là một VĐXH, có những giải pháp nào cho VĐXH?) điều này định hướng những người thực hành CTXH đi tìm kiếm bản chất của các VĐXH, các điều kiện khách quan gây ra, kích hoạt hoặc duy trì chúng. Trong khi đó, Michailakis & Schirmer (2014) đề xuất rằng cần phải định hướng lại việc hiểu và can thiệp các VĐXH trong CTXH theo hướng chuyển từ câu hỏi “*cái gì*” sang các câu hỏi “*như thế nào*” không mang tính bản chất luận. Câu hỏi “*như thế nào*” không hỏi về

bản chất của các VĐXH mà là về cách các vấn đề được định hình và áp dụng khác nhau bởi những người quan sát khác nhau trong xã hội. Hai tác giả đề xuất rằng cần chuyển từ cấu trúc luận sang kiến tạo luận và quan tâm hơn những ý nghĩa được kiến tạo liên quan đến các VĐXH trong hiện thực. Chúng tôi cũng đồng ý với Fuchs (2006) rằng, khi nghiên cứu các VĐXH dưới cách tiếp cận CTXH cần quan tâm đến cách thức mà các bên liên quan kiến tạo nên vấn đề đó. Những cách tiếp cận hiện đại này khuyến khích việc hiểu VĐXH không chỉ là các sự kiện tách rời mà còn là những hiện tượng được định nghĩa và xây dựng qua lăng kính của các mối quan hệ và bối cảnh xã hội. Điều này mở ra các cơ hội mới cho việc phân tích và giải quyết VĐXH, không chỉ bằng cách tìm ra các giải pháp cụ thể mà còn thông qua việc hiểu sâu hơn về cách các vấn đề này được hình thành và duy trì trong xã hội. Như vậy, các quan điểm đa dạng này đều góp phần làm phong phú thêm hiểu biết và cách tiếp cận của CTXH trong việc nghiên cứu và giải quyết các VĐXH, mang lại những giải pháp toàn diện và bền vững hơn.

### ***3.2. Nghiên cứu thực hành trong Công tác xã hội***

Trong bối cảnh xã hội có nhiều biến đổi mạnh mẽ, các VĐXH ngày càng trở nên đa chiều và phức tạp. Dưới cách tiếp cận của CTXH, VĐXH còn cần được xem xét dưới góc độ của những nhóm xã hội với những lợi ích khác nhau đã kiến tạo nên VĐXH đó như thế nào. Chính vì thế, các nghiên cứu theo kiểu truyền thống rất khó có thể giúp giải quyết VĐXH trong thực tiễn cũng như không giúp ích được nhiều cho các nhà thực hành CTXH. Chính đòi hỏi này đã đặt ra vấn đề là cần phải có một hình thức nghiên cứu mới mẻ hơn có sự kết hợp và đối thoại bình đẳng giữa giới nghiên cứu và giới thực hành. Trong bối cảnh đó, NCTH là cách tiếp cận đang nổi lên trong nghiên cứu CTXH. Nền tảng cơ bản của NCTH là xây dựng lý thuyết từ thực tiễn (không chỉ từ học thuật). Phương pháp tiếp cận dựa trên sự kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu, nghiên cứu thực địa và kinh nghiệm thực tế. *“NCTH là một cách để thiết lập sự gần gũi giữa nghiên cứu và thực hành... làm cho những người thực hành CTXH và người thụ hưởng tích cực trong quá trình nghiên cứu và làm cho các nhà nghiên cứu tích cực trong quá trình tích lũy kiến thức trên thực tế”* (Uggerhoj, 2011, tr. 50). Ở một cách nhìn có nhiều tương đồng, Austin & Carnochan (2020) cũng cho rằng NCTH tìm kiếm hiểu biết sự thực hành trong bối cảnh mối quan hệ giữa các bên liên quan. Theo Ku (2020), NCTH đại diện cho một hình thức thực hành dựa trên bằng chứng bao gồm một loạt các thiết kế và phương pháp nghiên cứu, NCTH là một thuật ngữ chung đề cập đến việc nhà nghiên cứu NCTH của chính mình hoặc thực hành được thực hiện bởi những người khác với mối quan tâm thực tế. Mục đích là tạo ra những kiến thức thực tế nhằm nâng cao khả năng thực hành và giải quyết những trở ngại, câu đố trong quá trình thực hành. Nó bao gồm nhiều nhận thức luận, thiết kế nghiên cứu và phương pháp, bao gồm cả định lượng và định tính. (Ku, 2020).

Như vậy, NCTH là một phương pháp tiếp cận đang được quan tâm trong nghiên cứu CTXH với nền tảng là xây dựng lý thuyết từ thực tiễn thay vì chỉ từ học thuật.

Phương pháp này kết hợp giữa nghiên cứu, thực địa và kinh nghiệm thực tế, nhằm tạo ra sự gắn gũi giữa nghiên cứu và thực hành. NCTH tập trung sự hợp tác và đối thoại của các bên liên quan. NCTH mang lại một góc nhìn mới và cần thiết trong CTXH. Bằng cách kết hợp lý thuyết và thực tiễn, NCTH giúp thu hẹp khoảng cách giữa nghiên cứu và thực hành, tạo ra những kiến thức thực tế và có giá trị ứng dụng cao.

### ***3.3. Những điểm cần chú ý khi nghiên cứu thực hành trong Công tác xã hội***

*Đầu tiên*, cần phải xác định rõ khách thể nghiên cứu hay người sử dụng dịch vụ đang gặp phải những vấn đề gì và nhu cầu của họ. Đây là nội dung rất quan trọng giúp nhóm nghiên cứu xác định được cách mà họ kiến tạo nên VĐXH, ảnh hưởng của bối cảnh xã hội và chính sách đối với họ. Việc hiểu rõ nhu cầu của họ sẽ giúp xác định các hướng tiếp cận và giải pháp phù hợp. Nhóm nghiên cứu có thể sử dụng các phương pháp thu thập và xử lý thông tin định tính, định lượng. Chúng tôi còn đề xuất các phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của cộng đồng (Participatory Rapid Appraisal) như là cách thu thập thông tin có nhiều ưu điểm về tính kinh tế, tính chính xác và hữu ích.

*Thứ hai*, cần làm rõ quan điểm lý thuyết được áp dụng trong NCTH. Việc áp dụng các lý thuyết vào thực tiễn là một phần quan trọng của NCTH. Câu hỏi này tìm hiểu xem các lý thuyết nào đang được sử dụng và chúng có tác động như thế nào đến thực tiễn. Nhà nghiên cứu cần có tư duy phê phán trước những khái niệm, lý thuyết cần được xem xét dựa trên bối cảnh thực tiễn và chính sách (A. Schlonsky & S. Stern, 2007; Uggerhoj, 2011).

*Thứ ba*, thiết kế kế hoạch hành động cần phải xem xét các bước cụ thể, các nguồn lực cần thiết, và các phương pháp để giải quyết vấn đề. Từ đó, lập kế hoạch thực hiện một cách chi tiết. Bên cạnh đó, phải làm rõ khung hướng dẫn giúp đảm bảo rằng các biện pháp can thiệp được thực hiện đúng quy trình và có hiệu quả.

*Thứ tư*, NCTH đòi hỏi phải có sự phối hợp của các nhà nghiên cứu, các nhà thực hành CTXH, các nhà quản lý và đặc biệt là vai trò quan trọng của người dân như là một chủ thể chính trong việc thiết kế mục tiêu, kế hoạch hành động cũng như duy trì tính bền vững.

*Thứ năm*, NCTH phải chú trọng đến sự thay đổi và tác dụng của việc can thiệp ở những khía cạnh tích cực và tiêu cực. Việc đánh giá tác dụng của can thiệp giúp cải thiện các biện pháp trong tương lai. Bên cạnh đó, đánh giá kết quả là một phần không thể thiếu của NCTH. Do đó cần tập trung vào việc xác định các phương pháp và công cụ để đo lường hiệu quả của các biện pháp can thiệp.

*Thứ sáu*, NCTH cần phải xác định được những kiến thức và kỹ năng thực tiễn mà người NCTH đã học được trong quá trình thực hành. Những kiến thức này có thể được sử dụng để cải thiện thực tiễn trong tương lai. Ngoài ra, cần xác định những lý thuyết và phương pháp mới được phát triển trong quá trình nghiên cứu. Những lý thuyết và phương pháp này có thể mang lại những góc nhìn và cách tiếp cận mới trong giải quyết VĐXH trong tương lai.

*Cuối cùng*, NCTH phải làm rõ được các hàm ý thực tiễn, các bài học kinh nghiệm của những phát hiện, mô hình thực nghiệm từ nghiên cứu để có thể tư vấn chính sách nhằm cải thiện hiệu quả trong việc giải quyết các VĐXH. Việc văn bản hóa các kết quả NCTH để có thể nhân rộng những kiến thức và kinh nghiệm thực tiễn là việc làm cần thiết. Trong đó, việc công bố NCTH trên các tạp chí uy tín, các diễn đàn khoa học là một nội dung quan trọng mà NCTH cần hướng đến.

Có thể nói NCTH trong CTXH là một phương pháp tiếp cận đầy hứa hẹn và cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Các nội dung cơ bản nêu trên không chỉ giúp định hướng cho quá trình nghiên cứu mà còn mang lại những lợi ích thiết thực trong việc cải thiện chất lượng và hiệu quả của các dịch vụ xã hội.

### ***3.4. Nghiên cứu thực hành trong Công tác xã hội từ một trường hợp cụ thể***

Trong phần này, chúng tôi trình bày kết quả của nghiên cứu “*vận dụng tiến trình phát triển cộng đồng trong phòng ngừa quấy rối tình dục nơi công cộng*” được thực hiện tại Trường Đại học Thủ Dầu Một như là một minh chứng cụ thể cho NCTH trong CTXH.

Cơ sở của việc đề xuất các hoạt động hỗ trợ là từ các kết quả khảo sát định lượng, định tính và đánh giá nhanh có sự tham gia của sinh viên Trường. Kết quả cho thấy, sinh viên nhận thức chưa thật sự đầy đủ về Quấy rối tình dục (QRTD) nơi công cộng về hình thức, nguyên nhân và hệ quả; kỹ năng về nhận diện nguy cơ, quản lý cảm xúc khi bị QRTD nơi công cộng chưa thật sự đầy đủ; thiếu kỹ năng tự vệ khi bị QRTD ở nơi công cộng; Thiếu kỹ năng bảo vệ thông tin cá nhân và ứng phó với QRTD trên mạng xã hội; chưa có chương trình với các hoạt động tập huấn về phòng ngừa QRTD nơi công cộng trong Trường. Bên cạnh đó, kết quả về đánh giá nhu cầu và nguồn lực, sinh viên cho rằng họ cần được tập huấn và trang bị những kỹ năng cần thiết. Họ cũng đánh giá cao nguồn lực từ giảng viên và các đoàn thể của Trường trong tổ chức các hoạt động.

Quan điểm lý thuyết mà đề tài vận dụng đó là phát huy nội lực. Tiếp cận nội lực nhấn mạnh đến sự phối hợp giữa các cấp độ để hướng đến sự thay đổi tích cực trong cộng đồng (Anna Haines, 2009). Có thể thấy, cơ sở chủ yếu của tiếp cận nội lực là sự tham gia của người dân với tư cách những chủ thể tích cực còn các tổ chức bên ngoài cộng đồng chỉ đóng vai trò hỗ trợ, thúc đẩy hoặc là cầu nối để giúp cộng đồng có thể liên kết và huy động các hỗ trợ từ bên ngoài cho các hoạt động của họ. Có thể coi đây là một chiến lược cho sự phát triển bền vững khi phát triển vận động từ bên trong ra, dựa vào nội lực trước khi tìm đến các hỗ trợ từ bên ngoài, liên kết nguồn lực bên trong với môi trường bên ngoài. Từ quan điểm này, đề tài đã dựa vào nguồn lực từ giảng viên, sinh viên, cơ sở vật và sự phối hợp, hỗ trợ của Hội sinh viên, phòng Công tác sinh viên, phòng Truyền thông của Trường Đại học Thủ Dầu Một. Bên cạnh đó là sự phối hợp của Liên đoàn Vovinam Bình Dương và phòng an ninh mạng và phòng chống công nghệ cao của Công an tỉnh Bình Dương trong việc tổ chức các hoạt động.

Các hoạt động và kết quả chính của đề tài được thể hiện cụ thể như sau:

Hoạt động 1: Thành lập và truyền thông trang fanpage “*Vì một không gian văn minh - Nói không với quấy rối tình dục nơi công cộng*” Tính đến ngày 5.6.2024 đã có 14.700 lượt tiếp cận và 7.300 người truy cập trên Facebook với trên 2000 lượt tương tác. Trong đó có gần 50% sinh sống tại thành phố Thủ Dầu Một. Kết quả này cho thấy, fanpage có sức hút với những người quan tâm không chỉ ở Bình Dương mà còn ở các địa phương khác. Các trò chơi mini game thu hút không chỉ sinh viên trong trường mà còn có các bạn học sinh trung học phổ thông, sinh viên các trường Đại học Văn Hiến, trường Đại học Mở...

Hoạt động 2: tổ chức tọa đàm “*Nhận diện - Xóa bỏ - Cùng lên tiếng phòng ngừa Quấy rối tình dục nơi công cộng*” được tổ chức vào ngày 30.3.2024 với mục tiêu nhận diện – xóa bỏ định kiến và cùng lên tiếng phòng ngừa quấy rối tình dục nơi công cộng. Với nội dung thực tế, gắn bó mật thiết cùng đời sống tinh thần của sinh viên, chương trình đã thu hút gần 300 sinh viên tham dự, cùng sự quan tâm ủng hộ của thầy cô phụ trách công tác sinh viên, giảng viên chương trình công tác xã hội và đại diện ban thường vụ Đoàn Trường. Tại buổi tọa đàm, tiến sĩ Lê Anh Vũ đã cung cấp thông tin và chia sẻ những nội dung về khái niệm quấy rối tình dục nơi công cộng, những cách ứng xử đúng mà sinh viên nên làm để bản thân không trở thành nạn nhân hoặc thậm chí vô tình trở thành thủ phạm khi nhận thức chưa đầy đủ về vấn đề này.

Hoạt động 3: Lớp Võ vovinam trang bị kỹ năng tự vệ nơi công cộng cho sinh viên từ ngày 03.4.2024 đến 8.5.2024. Với mục tiêu giúp sinh viên, đặc biệt là các bạn nữ trường Đại học Thủ Dầu Một nâng cao kỹ năng tự vệ để bảo vệ chính mình, cho người thân và cho những người khác trước những tình huống xấu trong cuộc sống. Xuyên suốt 15 buổi học, dưới sự hướng dẫn của huấn luyện viên Bùi Đặng Hồng Nhung – Võ sư đẳng cấp Hồng Đai 2 là giảng viên ngành Giáo dục thể chất trường Đại học Thủ Dầu Một (Tổng thư ký Liên đoàn Vovinam Bình Dương) cùng với Huấn luyện viên Trần Tiến Phát và Phạm Đình Huân thuộc câu lạc bộ Vovinam trường Đại học Thủ Dầu Một, sinh viên được thực hành, luyện tập các thế khóa gỡ (khi bị nắm tóc, nắm áo, nắm tay, ôm ngang,...); kỹ thuật phản đòn và khóa khớp người tấn công, cách sử dụng phân lực từ người tấn công để phản đòn, khống chế đối phương. Kết thúc khóa học, sinh viên không chỉ học được cách tự vệ, rèn luyện sức khỏe mà còn giúp các bạn nâng cao ý chí đối mặt với những tình huống xấu. Đặc biệt, sinh viên còn được tìm hiểu về bản sắc và văn hóa Việt thông qua môn võ truyền thống Vovinam – Việt đạo võ của dân tộc. Đồng thời, những học viên xuất sắc của khóa học còn được tuyển chọn tham gia đội tuyển Vovinam của nhà trường.

Hoạt động 4: Phối hợp với Hội sinh viên trường tổ chức Tọa đàm: “*Phòng ngừa quấy rối/lừa đảo trên mạng xã hội*” ngày 20.4.2024 với báo cáo viên là Thượng tá Hồ Thọ Hải - Phó Trưởng phòng An ninh mạng và tội phạm sử dụng công nghệ cao (PA05)

Công an tỉnh Bình Dương, cùng với sự có mặt của lãnh đạo các đơn vị thuộc trường, Ban thư ký Hội Sinh viên trường, cán bộ - giảng viên ngành CTXH và gần 500 sinh viên. Nội dung buổi tọa đàm giúp sinh viên nhận biết các hành vi bạo lực tình dục trên mạng xã hội, và các biện pháp thoát ra khỏi sự khống chế, cũng như “vạch mặt” đối tượng xấu và chịu sự xử lý của pháp luật.

Hoạt động 5: Tổ chức tọa đàm “*Luật pháp trong phòng ngừa quấy rối tình dục nơi công cộng*” và “*Quản lý cảm xúc khi đối diện với quấy rối tình dục nơi công cộng*” ngày 13.5.2024, với sự tham gia của gần 500 sinh viên, lãnh đạo các đơn vị thuộc trường, ban Thư ký Hội Sinh viên trường, cùng giảng viên ngành CTXH. ThS. Mai Thị Mị - Giảng viên chương trình Luật, trường Đại học Thủ Dầu Một chia sẻ quy định xử phạt vi phạm hành chính về quấy rối tình dục. Trong phần 2 của chương trình, TS. Lê Anh Vũ đã chia sẻ đến sinh viên các kỹ năng quản lý cảm xúc khi đối diện với hành vi quấy rối tình dục.

Sự tham gia và phối hợp giữa các bên được thực hiện từ việc đánh giá, nhu cầu và nguồn lực đến việc tổ chức các hoạt động. Trong quá trình thực hiện, đều có sự thống nhất, bàn bạc và thậm chí là điều chỉnh khi cần thiết như kết hợp 02 nội dung thành hoạt động 05. Trong việc tổ chức lớp võ Vovinam, sau khi có đề xuất từ các bạn sinh viên cũng như huấn luyện viên về việc cần tăng số buổi từ 6 lên 9 buổi để đảm bảo chất lượng, chủ nhiệm đề tài đồng thuận và triển khai. Ở nội dung của hoạt động 3, đầu tiên, nội dung chỉ tập trung vào phòng ngừa quấy rối tình dục trên mạng xã hội nhưng sau khi nhận được những yêu cầu từ ý kiến của sinh viên từ khảo sát đầu vào trước khi tổ chức chương trình, chúng tôi quyết định bàn bạc với báo cáo viên để bổ sung nội dung về phòng ngừa lừa đảo trên mạng xã hội.

Kết quả nghiên cứu của đề tài trên không chỉ có ý nghĩa thực tiễn mà còn là môi trường để 04 sinh viên ngành CTXH thực tập tốt nghiệp theo định hướng phát triển cộng đồng. Chính vì thế nghiên cứu này có sự gắn kết rất rõ giữa nghiên cứu và thực hành. Thông qua nghiên cứu, 04 sinh viên đã được thực hành các vai trò của nhân viên CTXH một cách cụ thể để rút ra những bài học cụ thể về kiến thức và kỹ năng CTXH.

Trong nghiên cứu thực hành, vấn đề về sự phù hợp của lý thuyết trong thực tiễn, bổ sung và phản biện lý thuyết được coi là quan trọng đối với cả thực hành và nghiên cứu. Nghiên cứu mà chúng tôi triển khai không chỉ dừng ở hiệu quả về thực hành trong thực tiễn mà còn cho thấy tiếp cận nội lực là một hướng tiếp cận lý thuyết phù hợp, nó tạo ra cơ hội tăng cường năng lực cho các bên liên quan và có khả năng duy trì tính bền vững.

Về mặt chính sách, từ kết quả nghiên cứu, chủ nhiệm đề tài đã tham mưu bổ sung khoản 11 tại điều 3 trong dự thảo quy định về quy tắc ứng xử văn hóa của cán bộ, viên chức, người lao động và người học Trường Đại học Thủ Dầu Một về: “*Tôn trọng quyền tự do cá nhân của mọi người, không có thái độ và những ứng xử mang tính định kiến về dân tộc, tôn giáo, xu hướng giới tính của người khác*”

Từ đề tài, mở ra triển vọng về tính khả thi trong những nghiên cứu về hoạt động hỗ trợ sinh viên theo hướng NCTH. Đây cũng là cơ sở để chủ nhiệm đề tài tiếp tục đề xuất nhiệm vụ nghiên cứu khoa học cấp tỉnh “*Xây dựng mô hình hỗ trợ học sinh trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương phòng ngừa tệ nạn xã hội*” đang trong quá trình xét duyệt. Có thể thấy, NCTH trong CTXH là một phương pháp hiệu quả để hiểu rõ và giải quyết các vấn đề xã hội. Bằng cách kết hợp lý thuyết và thực tiễn, và thông qua sự hợp tác chặt chẽ với cộng đồng, phương pháp này không chỉ giúp cải thiện chất lượng dịch vụ CTXH mà còn tạo ra những thay đổi tích cực và bền vững trong xã hội.

### ***3.5. Cơ hội và thách thức khi ứng dụng nghiên cứu thực hành trong giải quyết các vấn đề xã hội.***

Từ cách hiểu VĐXH mang tính toàn diện, tập trung vào cách mà các VĐXH đó được kiến tạo bởi các nhóm khác nhau trong xã hội đến việc theo đuổi đường hướng nghiên cứu thực hành trong CTXH với trọng tâm là việc mở rộng, phối hợp với các bên liên quan để giải quyết vấn đề đã tạo ra triển vọng lớn trong việc thiết kế các biện pháp, mô hình mang tính xuyên ngành khi giải quyết các VĐXH.

Nhìn từ góc độ chính sách, với mục tiêu phát triển kinh tế gắn với tăng trưởng văn hóa, xây dựng con người, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Tỉnh Bình Dương đang thực hiện có hiệu quả các chính sách an sinh xã hội. Bên cạnh đó, Bình Dương luôn xác định rõ khoa học công nghệ là những cầu nối, tạo sự gắn kết giữa các ngành, địa phương, doanh nghiệp, viện trường để cùng giải quyết các nhiệm vụ chính trị. Trong định hướng nghiên cứu, ở lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn tập trung vào các nội dung: Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc hoạch định chủ trương, chính sách, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội; Nghiên cứu các giải pháp thực hiện các mục tiêu, nội dung trong các Nghị quyết của Đảng về ổn định xã hội, công tác giáo dục, văn hóa, dân tộc, an ninh - quốc phòng; Nghiên cứu các vấn đề về bảo vệ và phát huy giá trị văn hóa gắn với phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế; Nghiên cứu đề xuất các cơ chế chính sách về phát triển, quản lý và sử dụng nguồn nhân lực, trọng tâm về lao động, tiền lương, giáo dục và đào tạo, văn hóa, thể thao và du lịch, bảo hiểm xã hội...Nghiên cứu các vấn đề về người lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương: vấn đề nhà ở cho công nhân, vấn đề nhà trẻ; vấn đề an toàn thực phẩm; các vấn đề trong lĩnh vực y tế, giáo dục; xây dựng đời sống văn hóa, tinh thần cho người lao động<sup>1</sup> ... Có thể nói, chủ trương này đã tạo cơ hội rất lớn để NCHT có cơ hội để triển khai và đóng góp vào sự phát triển của Bình Dương. Ở cấp độ Trường, lãnh đạo nhà Trường Đại học cũng rất quan tâm và tạo điều kiện để GV tham gia và thực hiện nghiên cứu khoa học. Kế hoạch thành lập các nhóm nghiên cứu được thể hiện trong kế hoạch 444/DHTDM-KH là minh chứng rõ nét cho việc định hướng nghiên cứu khoa học của nhà trường. Bên cạnh

---

<sup>1</sup> Xem thêm tại <https://www.binhduong.gov.vn/gioi-thieu/2024/04/704-tinh-hinh-hoat-dong-khoa-hoc-va-cong-nghe-tren-dia-ban-tinh-binh-duong> truy cập ngày 10/6/2024.



đó, việc định hướng kiểm định chất lượng theo các bảng xếp hạng Đại học có uy tín như THE Impact Rankings mở ra cơ hội cho NCTH ở trường để thể hiện triết lý giáo dục của Nhà trường là “*ngiên cứu khoa học – học tập trải nghiệm – phục vụ cộng đồng*”.

Nhìn từ góc độ năng lực nghiên cứu, hiện chương trình CTXH đã có 03 tiến sĩ đứng chuyên ngành CTXH và 1 nghiên cứu sinh sẽ được công nhận học vị TS trong năm 2024. Giảng viên trong chương trình có năng lực nghiên cứu và thực hành tốt với kinh nghiệm từ những nghiên cứu mang tính ứng dụng đã tham gia hoặc là chủ nhiệm thực hiện. Gần đây nhất, có nghiên cứu về “*Định hướng giá trị và lối sống sinh viên hiện nay*” do Trung ương Hội sinh viên Việt Nam đặt hàng và TS. Lê Anh Vũ là chủ nhiệm thực hiện. Kết quả của đề tài này được ứng dụng để Xây dựng báo cáo chính trị Đại hội Hội sinh viên toàn quốc lần thứ XI nhiệm kỳ 2023 – 2028. Bên cạnh đó, Trường Đại học Thủ Dầu Một là trường Đại học đa ngành nên việc triển khai NCTH là rất thuận lợi khi có đầy đủ các chuyên gia ở các chuyên ngành khác nhau để có thể hợp tác cùng nghiên cứu giải quyết các VĐXH theo hướng xuyên ngành. Bởi lẽ, các VĐXH thường rất phức tạp, rất có thể giải quyết một cách trọn vẹn theo hướng tiếp cận đơn ngành. Nhìn từ tính khả thi, NCTH đề cao tính ứng dụng và vai trò của các đối tượng thụ hưởng trong quá trình nghiên cứu. Chính vì thế, các mô hình, giải pháp đều xuất phát từ thực tiễn và nhu cầu, nguồn lực của người thụ hưởng và các bên liên quan. Người dân đóng vai trò quan trọng trong hướng nghiên cứu này. Có thể nói, cách tiếp cận của NCTH trong CTXH rất phù hợp và gắn liền với chủ trương “*Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng*” của Đảng, Nhà nước để khơi dậy sức mạnh và nguồn lực nhân dân trong quá trình hiện thực hóa chủ trương, chính sách, pháp luật vào cuộc sống.

Bên cạnh những triển vọng rất lớn, NCTH trong CTXH cũng gặp những thách thức như sau:

- CTXH có tư cách là một ngành khoa học và là một nghề chuyên môn. Tuy nhiên, nhận thức về CTXH và vai trò của CTXH trong hệ thống an sinh xã hội vẫn còn chưa thực sự đầy đủ. Vẫn còn quan điểm xem CTXH như là những hoạt động mang tính chất từ thiện hay thiện nguyện trong xã hội. Từ đó, khiến NCTH trong CTXH chưa thực sự được coi trọng.

- NCTH trong CTXH được đặc trưng là có khả năng tác động đồng thời và bị tác động bởi thực tiễn. Đây là một lĩnh vực nghiên cứu được liên kết đặc biệt với thực tiễn, phạm vi và tính độc lập của nó được xác định bởi những VĐXH đang diễn ra trong đời sống, và do đó nó có nguy cơ bị hạ thấp địa vị trong xã hội học thuật. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, NCTH thách thức xu hướng khoa học xem xét một hiện tượng từ quan điểm trừu tượng và lý thuyết. Chính vì thế NCTH trong CTXH có thể làm cho những nhà nghiên cứu theo kiểu truyền thống cảm thấy rằng họ đang mất dần vai trò quan trọng và độc lập trong nghiên cứu. Điều này, có thể dẫn đến sự phản đối của giới nghiên cứu theo kiểu truyền thống.

- Các bên liên quan trong việc giải quyết VĐXH như những người thực hành, người thụ hưởng, nhà nghiên cứu và nhà quản lý, có những mối quan tâm khác nhau. Thậm chí những người thụ hưởng cũng sẽ không bao giờ đồng nhất mà luôn có sự khác nhau giữa các nhóm. Những lợi ích này rất quan trọng đối với tất cả họ và cũng có ý nghĩa quan trọng đối với xã hội. Chúng quan trọng và có ý nghĩa đến mức việc hoạt động tốt còn phụ thuộc vào khả năng duy trì những lợi ích khác nhau này. Thay vì cố gắng cân bằng hoặc dung hòa những khác biệt này, điều cần thiết là phải làm sáng tỏ chúng nếu muốn thiết lập sự hợp tác. Trên thực tế, để có thể đối thoại về mặt lợi ích là không hề đơn giản (Uggerhoj, 2011).

- NCTH trong CTXH đòi hỏi sự hợp tác trên quan điểm bình đẳng giữa các bên liên quan từ nhà nghiên cứu, nhà thực hành, nhà quản lý và người thụ hưởng. Do đó, xây dựng được cơ chế phối hợp và đồng thuận giữa các bên liên quan hướng đến việc đáp ứng được mục tiêu chung là công việc không hề đơn giản. Thực tế cho thấy, khi làm thuyết minh đề cương thì nhóm nghiên cứu bao gồm nhiều tổ chức, cá nhân nhưng khi thực hiện thì chỉ có nhóm cốt lõi thực hiện là chính trong khi sự tham gia của các bên, đặc biệt là những người làm thực tiễn và người dân là rất ít và hầu như họ chỉ đóng vai trò như là người cung cấp thông tin.

- NCTH trong CTXH đòi hỏi cơ chế quản lý, xét duyệt nghiên cứu cần linh hoạt và phù hợp với thay đổi rất nhanh của thực tế đời sống xã hội. Chính vì thế, việc xét duyệt theo những mục tiêu đã đóng khung như trong đề cương nghiên cứu có thể là rào cản khi triển khai và nghiệm thu đề tài theo hướng NCTH. Bên cạnh đó, các đề tài nghiên cứu khoa học thường xuất phát từ “đặt hàng” của các ban ngành có liên quan nên việc tìm điểm chung giữa các đề xuất, nhu cầu thực sự của xã hội, của người dân và mong đợi của các cơ quan về các kết quả nghiên cứu cũng là vấn đề cần được thảo luận (Bùi Thế Cường, 2018).

- NCTH trong CTXH đòi hỏi thời gian nghiên cứu linh hoạt và dài vì việc xây dựng mô hình, thực nghiệm mô hình và đánh giá cần có thời gian để có thể rút kinh nghiệm và triển khai nhân rộng.

#### **4. KẾT LUẬN**

VĐXH dưới cách tiếp cận của CTXH không chỉ hướng đến việc hiểu bản chất mà còn là cách thức vấn đề đó được kiến tạo như thế nào bởi các bên liên quan, các nhóm xã hội khác nhau với những lợi ích và ảnh hưởng khác nhau xoay quanh vấn đề đó. Từ cách tiếp cận này, việc ứng dụng NCTH trong giải quyết các vấn đề xã hội cho thấy được những lợi ích to lớn khi không chỉ có đóng góp về mặt học thuật mà còn là việc cải thiện thực tiễn xã hội thông qua những mô hình, hoạt động cụ thể. Điểm rất đáng chú ý của NCTH trong CTXH là kiến thức được kiến tạo không chỉ dựa trên lý thuyết và thực tiễn mà còn là kinh nghiệm của đối tượng thụ hưởng. Điều này, nhấn mạnh tầm

quan trọng của việc đối thoại và hợp tác giữa các bên liên quan từ nhà nghiên cứu, nhân viên CTXH, nhà quản lý, chuyên gia đến người thụ hưởng. Từ thực tiễn tỉnh Bình Dương với những trọng tâm nghiên cứu thuộc lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đã được đề cập. Chúng tôi đề xuất các hướng NCTH cụ thể như sau:

- NCTH có thể đáp ứng yêu cầu trong việc cung cấp dữ liệu, bằng chứng, mô hình thực tế phục vụ cho việc hoạch định hoặc xây dựng chính sách, phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương, ban ngành trong toàn tỉnh.

- NCTH có thể được triển khai để phân tích, lý giải và đề xuất mô hình hỗ trợ người lao động trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Cụ thể như:

- + Đánh giá nhu cầu và nguyện vọng của người lao động về chỗ ở theo các nhóm đối tượng khác nhau về nhu cầu như: nhu cầu sở hữu nhà ở, nhu cầu có chỗ ở an toàn... Từ đó, đề xuất những khuyến nghị thực tiễn đáp ứng nhu cầu chính đáng của người lao động, phù hợp với chủ trương, chính sách của Tỉnh Bình Dương.

- + Xây dựng mô hình tiếp cận dịch vụ an sinh xã hội cho người lao động dựa trên chuyển đổi số. Trong đó, xây dựng bản đồ số về dịch vụ an sinh xã hội phù hợp đối với người lao động là rất cần thiết. Phát huy vai trò chủ động của người lao động trong cấp thông tin, đánh giá và thụ hưởng về tiện ích liên quan đến an sinh xã hội.

- + Xây dựng mô hình trung tâm công tác xã hội ở các khu công nghiệp, các địa bàn dân cư có đông người nhập cư để hỗ trợ người lao động tiếp cận với các dịch vụ, chính sách liên quan đến an sinh xã hội.

- + Xây dựng mô hình phòng ngừa tệ nạn xã hội trong trường học, trong các địa bàn dân cư với vai trò nòng cốt của nguồn lực tại chỗ

- + Xây dựng mô hình sinh hoạt văn hóa – tinh thần trong các doanh nghiệp để đáp ứng nhu cầu chính đáng của người lao động.

- + Xây dựng các mô hình truyền thông hiệu quả về các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- NCTH hoàn toàn có thể sử dụng trong đánh giá các chương trình, dự án đã và đang triển khai để có thể tư vấn trong việc duy trì tính bền vững hoặc điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tiễn.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alperin, R. M. (1977). Social work has a problem: A psychosocial study. *Clinical Social Work Journal*, 5(2), 149-159.
2. Cường, BT. (2017). Nhận xét bước đầu về nghiên cứu đa ngành, liên ngành và xuyên ngành ở Việt Nam. *Khoa học xã hội*, 11(231), 75 -80.
3. Fuchs, C. (2006). The Self-Organization of Social Movements. *Systemic Practice and Action Research*, 19, 101–137.

4. Holstein, J. A., & Miller, G. (2006). *Reconsidering Social Constructionism: Debates in Social Problems Theory*. Transaction Publishers.
5. Kallen, D. J., Miller, D., & Daniels, A. (1989). Sociology, social work and social problems. *Sociological practice*, 7(1), 97 – 109.
6. Ku, H. B., & Ho, D. K. (2020). The predicament of social work development and the emergence of social work action/practice research in China. *Action Research*, 18(1), 7-18.
7. Matthews, R., & Ross, E. (2010). *Research Methods: A practical guide for the social sciences*. Pearson Education Ltd.
8. Michailakis, D., & Schirmer, W. (2014). Social work and social problems: A contribution from systems theory and constructionism. *International journal of social welfare*, 23(4), 431-442.
9. Smale, G., Tuson, G., & Statham, D. (2000). *Social work and social problems*. Macmillan Press.
10. Sullivan, T. J. (2015). *Introduction to Social Problems (10th edition)*. Pearson.
11. Salisbury Statement. (2009). The Salisbury Statement on Practice Research, University of Southampton. Truy cập từ <http://www.socsci.soton.ac.uk/spring/salisbury> ngày 8/6/2024
12. Sim T., Lau V. C. (2017). The emergence of social work practice research in the Peoples' Republic of China: A literature review. *Research on Social Work Practice*, 27(1), 1–18.
13. Trevithick, P. (2008). Revisiting the knowledge base of social work: A framework for practice. *British Journal of Social Work*, 38(6), 1212-1237.
14. Petersen A., Olsson J. (2015). Calling evidence-based practice into question: Acknowledging phronetic knowledge in social work. *British Journal of Social Work*, 45, 1581–1597.

# NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ ĐỘNG LỰC NGHIÊN CỨU CỦA GIÁNG VIÊN TẠI CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO BẬC ĐẠI HỌC

ThS. Nguyễn Vương Thành Long<sup>1</sup>

1. Khoa Kinh tế, Trường Đại học Thủ Dầu Một

## TÓM TẮT

*Nghiên cứu này có mục tiêu tìm hiểu động lực và năng suất nghiên cứu của giảng viên thông qua việc tác giả sử dụng phương pháp tổng hợp tài liệu theo hệ thống (systematic review) kết hợp hai kỹ thuật: thống kê đồng trích dẫn (co-citation) và nhóm thư mục (bibliographic coupling). Phương pháp này giúp xác định các nghiên cứu gốc và xu hướng nghiên cứu gần đây, ngoài ra, tác giả tiến hành phân tích nội dung (content analysis) để phân loại các bài báo và gộp lại thành các chủ đề nghiên cứu chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố như môi trường làm việc, hỗ trợ tài chính, sự công nhận từ đồng nghiệp, động lực nội tại và bên ngoài đều ảnh hưởng đáng kể đến động lực nghiên cứu của giảng viên, đồng thời xác định các mô hình quản lý nghiên cứu khoa học có tác động mạnh mẽ đến động lực nghiên cứu khoa học của giảng viên. Bài viết cũng đề xuất các mô hình quản lý khoa học tiên tiến như Research Excellence Framework (REF) ở Anh và các quỹ nghiên cứu tại Mỹ và Hàn Quốc cũng được xem xét để áp dụng vào bối cảnh Việt Nam nhằm nâng cao năng suất nghiên cứu và chất lượng giáo dục.*

**Từ khóa:** chính sách nghiên cứu khoa học, động lực nghiên cứu khoa học, mô hình quản lý khoa học, nghiên cứu khoa học giảng viên.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nghiên cứu khoa học (NCKH) là một thành tố quan trọng trong hoạt động của một trường đại học, trong đó, hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập tại các cơ sở đào tạo bậc đại học và ngày nay còn quan trọng hơn khi các công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên trở thành một trong những tiêu chí để xếp hạng đại học. NCKH trong giảng viên không chỉ là một phương tiện để giảng viên hoàn thành công tác được giao mà còn là phương pháp cập nhật kiến thức mới, là công cụ để giảng viên phát triển tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, động lực thúc đẩy giảng viên tham gia vào hoạt động NCKH và mô hình quản lý khoa học của các trường đại học là những yếu tố then chốt quyết định sự thành công của hoạt động NCKH của giảng viên.

Nhiều nghiên cứu quốc tế đã chỉ ra tầm quan trọng của động lực nghiên cứu trong việc gia tăng năng suất khoa học của giảng viên. Theo Bland và cộng sự (2005), các yếu tố như môi trường làm việc thuận lợi, hỗ trợ tài chính, và sự công nhận từ đồng nghiệp đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy giảng viên tham gia vào NCKH. Trong một nghiên cứu khác, Ryan và Deci (2000) nhấn mạnh rằng động lực nội tại, bao gồm sự đam mê và ham muốn học hỏi, cùng với động lực ngoại tại như tiền thưởng và danh tiếng, đều có ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự tham gia vào nghiên cứu.

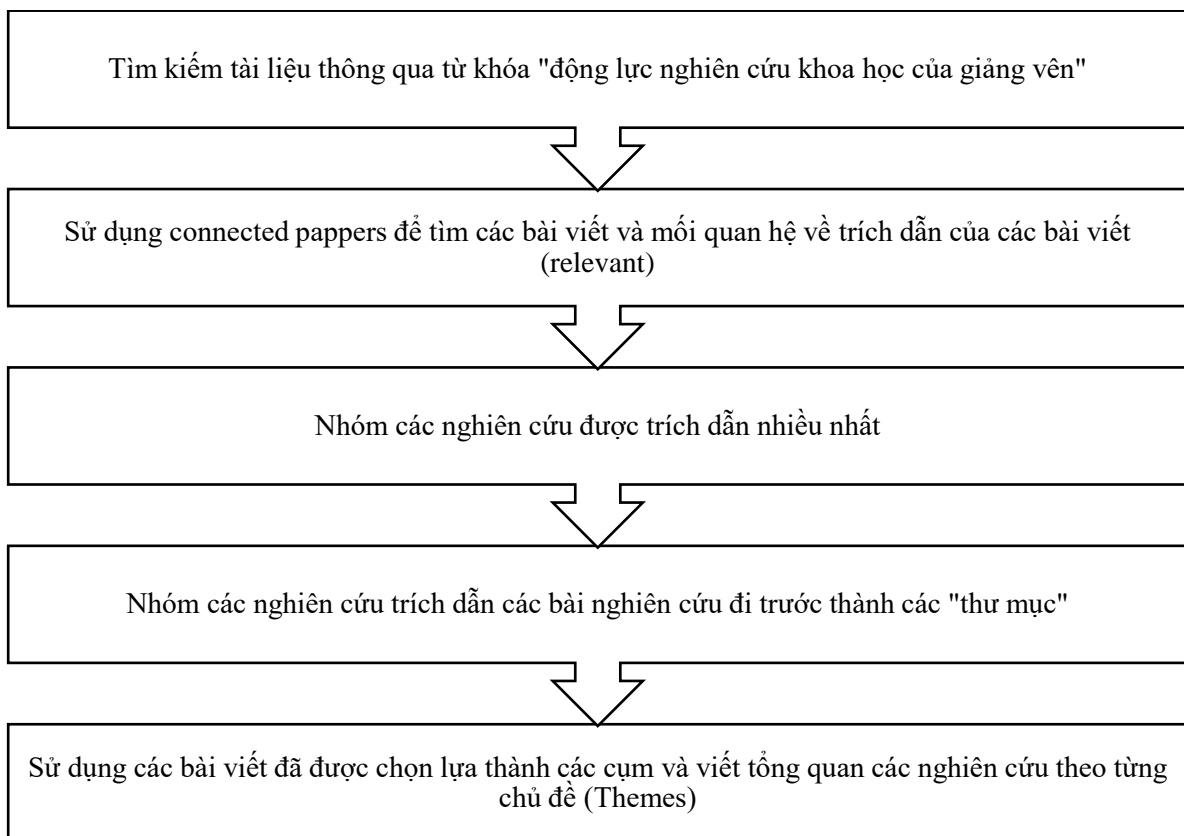
Ở Việt Nam, trong bối cảnh NCKH của giảng viên cũng được các trường đại học quan tâm nhiều, đặc biệt trong những năm gần đây khi xếp hạng đại học và kiểm định đại học trở thành xu thế cũng như là yếu tố bắt buộc dành cho giảng viên trong môi trường đại học. Theo Huỳnh Nhật Nghĩa (2022), các yếu tố tác động đến động lực nghiên cứu của giảng viên gồm: đam mê nghiên cứu khoa học, năng lực cá nhân, nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, chính sách và chế độ nghiên cứu khoa học, môi trường nghiên cứu khoa học. Kết quả nghiên cứu của Mai Anh Vũ (2022) cũng đã nêu ra các yếu tố tương tự và cũng xem đó là thách thức mà giảng viên tại các trường đại học tại Việt Nam gặp phải bao gồm thiếu kinh phí, cơ sở vật chất hạn chế và áp lực công việc giảng dạy, điều này làm giảm động lực nghiên cứu của giảng viên, dẫn đến năng suất khoa học không cao. Để giải quyết vấn đề này, chúng ta cần nhiều nghiên cứu chuyên sâu để đánh giá mức độ tác động của từng nhân tố để có thể đưa ra các chính sách và biện pháp phù hợp và toàn diện nhất.

Bên cạnh đó, một số mô hình quản lý khoa học đã được áp dụng thành công tại các trường đại học trên thế giới, góp phần nâng cao động lực nghiên cứu của giảng viên. Chẳng hạn, mô hình Research Excellence Framework (REF) (Torrance, 2020) ở Anh đã tạo ra một hệ thống đánh giá chất lượng nghiên cứu dựa trên đầu ra khoa học và tác động xã hội, từ đó khuyến khích giảng viên tăng cường hoạt động nghiên cứu. Tại Mỹ, các trường đại học như MIT và Stanford đã thiết lập các quỹ nghiên cứu lớn và khuyến khích sự hợp tác giữa giảng viên và doanh nghiệp, tạo ra môi trường nghiên cứu năng động và sáng tạo (Press National Academic, 2016). Đối với các trường đại học ở Việt Nam, việc học hỏi và áp dụng các mô hình quản lý khoa học tiên tiến từ các quốc gia khác có thể mang lại nhiều lợi ích. Tuy nhiên, điều này đòi hỏi sự điều chỉnh phù hợp với bối cảnh và điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Tóm lại, việc nghiên cứu về động lực nghiên cứu và các mô hình quản lý khoa học tại các cơ sở đào tạo bậc đại học không chỉ giúp nâng cao chất lượng giáo dục mà còn đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội. Các trường đại học cần có những chính sách và biện pháp hỗ trợ hợp lý để thúc đẩy giảng viên tham gia tích cực vào hoạt động NCKH, từ đó gia tăng năng suất khoa học và tạo ra những giá trị mới cho cộng đồng học thuật và xã hội.

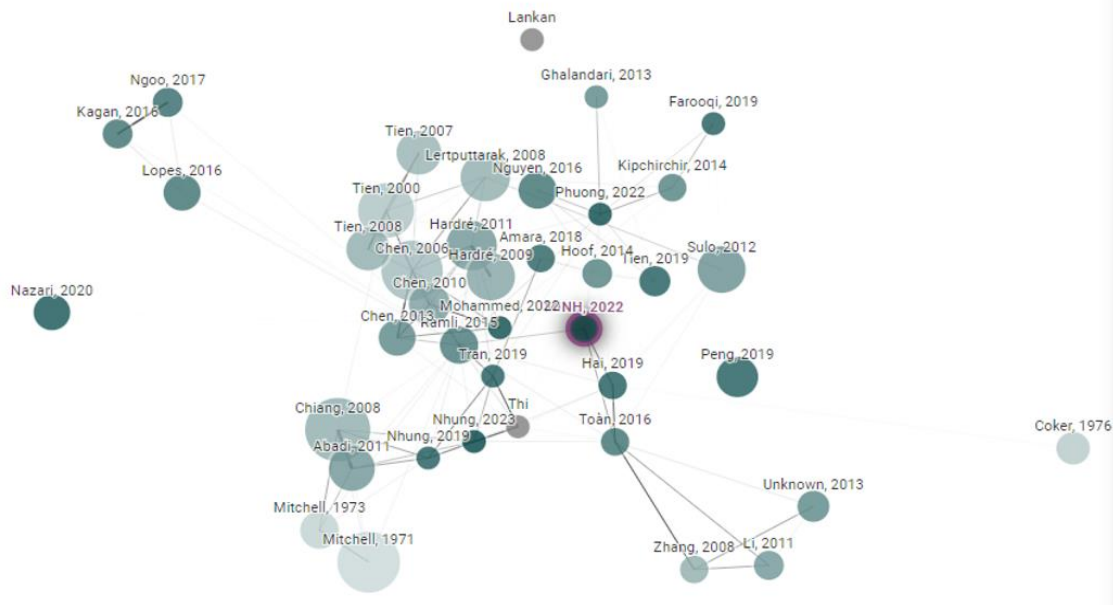
## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Tác giả sử dụng phương pháp tổng hợp tài liệu theo hệ thống (systematic review) gồm hai phương pháp: phương pháp thứ nhất, sử dụng thống kê đồng trích dẫn (co-citation), xác định các nghiên cứu gốc của chủ đề nghiên cứu, mục tiêu là xem xét ở quá khứ đã nghiên cứu những nội dung gì; phương pháp thứ hai, sử dụng phương pháp nhóm thư mục (bibliographic coupling) xem các nghiên cứu trích dẫn vào các nghiên cứu nào, từ đó xác định xu hướng nghiên cứu trong năm năm gần đây. Sau đó, tác giả sẽ có các cụm nghiên cứu (cluster), tiến hành phân tích nội dung (content analysis) và gộp lại thành các chủ đề nghiên cứu (themes) của các bài báo, bài tổng quan. Các chủ đề nghiên cứu này sẽ cho chúng ta thấy được xu hướng nghiên cứu gần đây của các tác giả trên thế giới, các phương pháp sử dụng, các kết quả đạt được cũng như những vấn đề còn đang được các tác giả gợi mở các hướng nghiên cứu tiếp theo (conclusion and limitation). Quy trình nghiên cứu của tác giả được mô tả qua sơ đồ sau:



*Sơ đồ 1: Sơ đồ thực hiện tổng quan tài liệu theo phương pháp systematic review*  
*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Trước khi thực hiện nghiên cứu, tác giả đã tiến hành tìm kiếm các nghiên cứu với từ khóa “động lực nghiên cứu của giảng viên” và được kết quả như Hình 1.



**Hình 1:** Kết quả tổng hợp từ connectedpapers.com

Nguồn: connectedpapers.com

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1 Kết quả phân tích tổng quan nghiên cứu

Tác giả lọc kết quả của connectedpapers.com, tác giả sử dụng phương pháp đồng trích dẫn đã tổng hợp các nghiên cứu gốc như sau:

**Bảng 1:** Tổng hợp các nghiên cứu được trích dẫn nhiều nhất về chủ đề “động lực nghiên cứu của giảng viên”

Tên bài viết	Tác giả	Năm	Số lượt trích dẫn
Faculty Rank System, Research Motivation, and Faculty Research Productivity: Measure Refinement and Theory Testing	R. Blackburn	1996	376
Work and motivation	V. Vroom	1964	12530
Faculty at work: Focus on research, scholarship, and service	R. Blackburn	1991	239
Faculty at Work: Motivation, Expectation, Satisfaction	Janet H. Lawrence	1995	481
IS Faculty Research Productivity: Influential Factors and Implications	HU Qing	2000	85
Factors contributing to success in research and publications: insights of influential accounting authors	P. Harrison	1998	52
Personal and Institutional Characteristics Affecting Research Productivity of Academic Accountants	Russ Ray	1992	47
Life Cycle Productivity in Academic Research: Evidence from Cumulative Publication Histories of Academic Economists	R. Sauer	1995	126
Expectancy theory predictions of the satisfaction, effort, performance, and retention of naval aviation officers.	D. W. Albright	1972	120
Determinants of research productivity in higher education	D. R. Lewis	1998	422

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ connectedpapers.com



Từ các bài viết đã thu thập, tác giả áp dụng phương pháp phân tích nội dung và phân tích tiêu đề để xác định các yếu tố chính và xu hướng chung trong các nghiên cứu. Quá trình này bao gồm việc đọc kỹ lưỡng từng bài viết, xác định các từ khóa và cụm từ quan trọng, cũng như các chủ đề được nhấn mạnh trong từng nghiên cứu. Sau đó, tác giả tiến hành phân loại các bài viết dựa trên nội dung và mục tiêu nghiên cứu của chúng. Sau khi đã phân tích và thì tác giả tổng hợp được thành các nhóm nghiên cứu sau:

Nhóm 1: Động lực và năng suất nghiên cứu của giảng viên gồm các nghiên cứu:

1. Faculty at Work: Motivation, Expectation, Satisfaction - Janet H. Lawrence (Blackburn & Lawrence, 1995)

2. Faculty Rank System, Research Motivation, and Faculty Research Productivity: Measure Refinement and Theory Testing - R. Blackburn (1996)

3. Determinants of research productivity in higher education- D. R. Lewis (Dundar & Lewis, 1998)

4. IS Faculty Research Productivity: Influential Factors and Implications - HU Qing (Hu & Gill, 2000)

Nhóm 2: Mô hình quản lý và yếu tố ảnh hưởng đến năng suất nghiên cứu:

1. Personal and Institutional Characteristics Affecting Research Productivity of Academic Accountants - Russ Ray (Levitan & Ray, 1992)

2. Life Cycle Productivity in Academic Research: Evidence from Cumulative Publication Histories of Academic Economists - R. Sauer (Goodwin & Sauer, 1995)

3. Factors contributing to success in research and publications: insights of influential accounting authors - P. Harrison (Chow & Harrison, 1998)

Nhóm 3: Lý thuyết động lực và sự hài lòng trong công việc gồm các nghiên cứu:

1. Work and motivation - V. Vroom (1964)

2. Expectancy theory predictions of the satisfaction, effort, performance, and retention of naval aviation officers - D. W. Albright (Mitchell & Albright, 1972)

Nhóm 4: Tổng quan về công việc của giảng viên

1. Faculty at work: Focus on research, scholarship, and service - R. Blackburn (1991)

Tác giả thấy được các nghiên cứu trước đây (được trích dẫn nhiều) tập trung vào các khía cạnh khác nhau của động lực nghiên cứu và mô hình quản lý hoạt động khoa học, từ đó có thể dễ dàng phân tích và so sánh các kết quả nghiên cứu một cách hệ thống. Tuy nhiên, việc tổng quan này chỉ cho thấy được các nghiên cứu gốc, các nghiên cứu được trích dẫn nhiều nhất nhưng có thể không phải là xu thế nghiên cứu hiện nay, để có góc

nhìn về các nghiên cứu hiện tại, tác giả tiếp tục sử dụng phương pháp thứ 2, phương pháp nhóm thư mục (bibliographic coupling) để tìm ra các hướng nghiên cứu về động lực nghiên cứu của giảng viên.

**Bảng 2:** Tổng hợp các nghiên cứu trích dẫn các bài viết cùng bài viết nhiều nhất về chủ đề “động lực nghiên cứu của giảng viên”

Tên bài viết	Tác giả	Năm	Số lượt trích dẫn
Factors that Motivate Faculty to Pursue External Funding at a 4-Year Public Institution of Higher Education	Sharon Smith	2016	2
Vietnamese Academics' Research Capacity in Tertiary Contexts	T. Huynh	2016	7
Factors that Influence Chinese TEFL Academics' Research Capacity Building: An Institutional Case Study	P. Hudson	2012	1
Happiness Enrichment and Sustainable Happiness	Zachary Sheaffer	2018	0
Influence of Institutional Characteristics on Academic Staff's Research Productivity: The Case of a Vietnamese Research-oriented Higher Education Institution	P. V. Nguyen	2022	1
Các yếu tố tác động đến kinh doanh du lịch sinh thái trải nghiệm của hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn tỉnh Cà Mau nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu	N. Hoàng	2020	0
Research Productivity in Higher Education Environment	Akram Jalal	2020	1
Factors That Influence the Achievement Motivation and Research Productivity of Lecturers in the Higher Education Service Institution Region VI Central Java	S. Riyadi	2019	0
A Case Study: Exploring Factors Affecting Lecturers' Research Engagement in a University in the Mekong Delta Region	K. Thornton	2017	0
Happiness Enrichment and Sustainable Happiness	Zachary Sheaffer	2019	29

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ connectedpapers.com*

Nghiên cứu về động lực nghiên cứu của giảng viên và các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất nghiên cứu trong bối cảnh giáo dục đại học là một chủ đề quan trọng và phức tạp, có thể được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Dưới đây là phân tích chi tiết và phân nhóm các bài viết liên quan, dựa trên nội dung và mục tiêu nghiên cứu của từng bài viết.

### Nhóm 1: Động lực và năng suất nghiên cứu của giảng viên

#### 1. Factors that Motivate Faculty to Pursue External Funding at a 4-Year Public Institution of Higher Education - Sharon Smith (2016)

Bài viết này tập trung vào việc khám phá các yếu tố thúc đẩy giảng viên tìm kiếm tài trợ từ bên ngoài tại một cơ sở giáo dục công lập 4 năm. Sharon Smith phân tích những yếu tố như nhu cầu tài chính, áp lực công bố nghiên cứu, và hỗ trợ từ nhà trường. Nghiên cứu chỉ ra rằng sự hỗ trợ tài chính và cơ sở vật chất tốt đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy giảng viên theo đuổi các nguồn tài trợ bên ngoài.

2. A Case Study: Exploring Factors Affecting Lecturers' Research Engagement in a University in the Mekong Delta Region – Tien, H.T. và cộng sự (2017).

Tien, H.T. thực hiện một nghiên cứu trường hợp để khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia nghiên cứu của giảng viên tại một trường đại học ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của hỗ trợ tài chính, thời gian và cơ hội hợp tác trong việc thúc đẩy giảng viên tham gia vào hoạt động nghiên cứu.

3. Factors That Influence the Achievement Motivation and Research Productivity of Lecturers in the Higher Education Service Institution Region VI Central Java - S. Riyadi (2019).

S. Riyadi nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến động lực thành tựu và năng suất nghiên cứu của giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học khu vực VI Trung Java. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng sự công nhận từ đồng nghiệp và lãnh đạo, cùng với cơ hội thăng tiến nghề nghiệp, là những yếu tố chính thúc đẩy động lực nghiên cứu của giảng viên.

4. Research Productivity in Higher Education Environment - Akram Jalal (2020).

Akram Jalal phân tích năng suất nghiên cứu trong môi trường giáo dục đại học, tập trung vào các yếu tố thúc đẩy và cản trở giảng viên. Nghiên cứu này chỉ ra rằng động lực cá nhân, hỗ trợ từ đồng nghiệp và lãnh đạo, cùng với tài trợ tài chính là những yếu tố quan trọng giúp nâng cao năng suất nghiên cứu.

5. Influence of Institutional Characteristics on Academic Staff's Research Productivity: The Case of a Vietnamese Research-oriented Higher Education Institution - P. V. Nguyen và cộng sự (2020).

P. V. Nguyen tập trung vào việc xem xét các đặc điểm của tổ chức ảnh hưởng đến năng suất nghiên cứu của giảng viên tại một cơ sở giáo dục định hướng nghiên cứu ở Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy rằng các yếu tố như chính sách hỗ trợ nghiên cứu, môi trường làm việc và cơ hội phát triển nghề nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến năng suất nghiên cứu của giảng viên.

Nhóm đầu tiên này tập trung vào các yếu tố thúc đẩy động lực nghiên cứu và năng suất của giảng viên. Những yếu tố này bao gồm cả những yếu tố nội tại như động lực cá nhân và sự hài lòng với công việc, cũng như các yếu tố ngoại tại như hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất và công nhận từ đồng nghiệp và lãnh đạo. Sharon Smith (2016) nhấn mạnh rằng việc tìm kiếm tài trợ bên ngoài là một phần quan trọng trong quá trình nghiên cứu của giảng viên. Để thúc đẩy động lực này, các cơ sở giáo dục cần cung cấp hỗ trợ tài chính và cơ sở vật chất đầy đủ. Điều này giúp giảng viên có thể tập trung vào nghiên cứu mà không bị phân tâm bởi các vấn đề tài chính.

Bổ sung một số kết quả nghiên cứu của Sharon Smith, nghiên cứu của P. V. Nguyen (2022) tại Việt Nam cho thấy rằng các đặc điểm của tổ chức, bao gồm chính sách hỗ trợ nghiên cứu và môi trường làm việc, có tác động lớn đến năng suất nghiên cứu. Điều này

cho thấy rằng không chỉ hỗ trợ tài chính mà cả các yếu tố về văn hóa và môi trường làm việc cũng đóng vai trò quan trọng. Akram Jalal (2020) đã mở rộng phân tích này bằng cách tập trung vào cả các yếu tố thúc đẩy và cản trở năng suất nghiên cứu.

Thông qua các bài viết và kết quả nghiên cứu cho thấy rằng có nhiều yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến động lực nghiên cứu và năng suất của giảng viên. Các yếu tố này bao gồm cả yếu tố nội tại mỗi giảng viên và bên ngoài, tuy nhiên, càng đi sâu vào các nghiên cứu này, ta đều nhận thức được rằng các yếu tố bên ngoài mỗi giảng viên, ban đầu là chất xúc tác để tăng động lực nhưng ở một số nghiên cứu lại là một rào cản khi chính sách về nghiên cứu khoa học và thiếu sự hỗ trợ thiết thực từ cơ sở đào tạo đại học.

Nhóm 2: Động lực nghiên cứu của giảng viên dưới tác động của mô hình quản lý giáo dục đại học

Nhóm nghiên cứu này chưa có nhiều nghiên cứu đi sâu vấn đề này, thường do chính sách nghiên cứu ở các cơ sở đào tạo đại học ở cùng một quốc gia có thể có nét tương đồng nên ít nhà nghiên cứu chú ý đến việc mô hình quản lý nghiên cứu khoa học và các yếu tố bên ngoài giảng viên tác động đến động lực nghiên cứu khoa học của giảng viên, có 2 nghiên cứu được tổng hợp như sau:

1. Factors that Influence Chinese TEFL Academics' Research Capacity Building: An Institutional Case Study – Bai, L. và cộng sự (Bai et al., 2013)

Bai Li phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng năng lực nghiên cứu của các giảng viên TEFL tại Trung Quốc qua một nghiên cứu trường hợp tại một tổ chức giáo dục. Kết quả cho thấy rằng sự hỗ trợ từ tổ chức, cơ hội đào tạo và tài trợ nghiên cứu là những yếu tố quan trọng giúp nâng cao năng lực nghiên cứu của giảng viên.

2. Vietnamese Academics' Research Capacity in Tertiary Contexts - T. Huynh (2016)

Huynh Thanh Tien tập trung vào việc đánh giá năng lực nghiên cứu của các nhà nghiên cứu Việt Nam trong bối cảnh giáo dục đại học. Nghiên cứu này chỉ ra rằng sự phát triển năng lực nghiên cứu của giảng viên bị ảnh hưởng bởi các yếu tố như điều kiện làm việc, cơ sở vật chất và chính sách hỗ trợ từ nhà trường.

Dù số nghiên cứu trong nhóm thứ hai còn hạn chế nhưng cho thấy rằng đây là một yếu tố quan trọng nhưng chưa được tập trung nghiên cứu, các nghiên cứu trong nhóm này tập trung vào năng lực nghiên cứu của giảng viên dưới tác động của các chính sách quản lý giáo dục đại học, trong đó có hoạt động nghiên cứu khoa học. Năng lực nghiên cứu bao gồm khả năng tiến hành nghiên cứu, khả năng công bố các kết quả nghiên cứu, và khả năng tham gia vào các cộng đồng nghiên cứu quốc tế. Cả hai nghiên cứu trong nhóm này đều nhấn mạnh rằng năng lực nghiên cứu của giảng viên không chỉ phụ thuộc vào các yếu tố cá nhân mà còn phụ thuộc vào các yếu tố tổ chức. Các cơ sở giáo dục cần cung cấp hỗ trợ đầy đủ và tạo ra môi trường thuận lợi để giúp giảng viên phát triển năng lực nghiên cứu của giảng viên.

Bên cạnh đó, tác giả cũng nhận thấy rằng, khi sử dụng công cụ hỗ trợ tổng quan như connectingpapers.com cũng còn một số hạn chế như: thứ nhất về phạm vi cơ sở dữ liệu bị hạn chế do connectingpapers.com chỉ có thể cung cấp thông tin và kết nối dựa trên các bài báo có trong cơ sở dữ liệu của nó, nếu một bài báo không có trong cơ sở dữ liệu, người dùng sẽ không thể tìm thấy nó hoặc các kết nối liên quan; thứ hai là cập cơ sở dữ liệu có thể không được cập nhật thường xuyên với các bài báo mới nhất, dẫn đến việc thiếu các nghiên cứu mới có liên quan. Vì vậy, đây cũng là một gợi ý trong các nghiên cứu tiếp theo của tác giả, tác giả sẽ sử dụng kết hợp nhiều loại công cụ và sử dụng nguồn dữ liệu được đánh giá cao hơn.

#### **4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

Trường đại học Thủ Dầu Một trên tinh thần phát triển thành một trường đa ngành, đa lĩnh vực nghiên cứu, một bước phát triển mạnh mẽ từ trường đại học ứng dụng sang mô hình trường đại học nghiên cứu và ứng dụng, đây là một bước đi vô cùng đúng đắn nhưng đòi hỏi sự quyết liệt, mạnh mẽ từ các Ban lãnh đạo nhà trường, các phòng ban quản lý nhưng cũng phải vừa có những hướng dẫn, chính sách thực hiện có thể thúc đẩy đội ngũ nhà khoa học trong trường có nhiều động lực nghiên cứu bên cạnh các yếu tố nội tại (năng lực, đam mê,...). Chúng ta có thể đi nhanh hơn, xa hơn có thể bằng cách học tập kinh nghiệm từ các trường tại các quốc gia hác trên thế giới để vừa nâng cao động lực nghiên cứu của giảng viên và đáp ứng yêu cầu quản lý giáo dục của nhà trường. Một số giải pháp và mô hình quản lý khoa học mà tác giả đề xuất đã được áp dụng thành công tại các nước trên thế giới, mà chúng ta có thể học hỏi và áp dụng.

##### ***4.1 Hệ thống đánh giá chất lượng nghiên cứu: Research Excellence Framework (REF) - Vương quốc Anh ((Parker & van Teijlingen, 2012)***

REF là một hệ thống đánh giá chất lượng nghiên cứu của các cơ sở giáo dục đại học tại Vương quốc Anh, được áp dụng từ năm 2014. Hệ thống này đánh giá nghiên cứu dựa trên ba tiêu chí chính: chất lượng đầu ra nghiên cứu, tác động của nghiên cứu, và môi trường nghiên cứu. Các lợi ích mà mô hình này mang lại là:

- Khuyến khích chất lượng nghiên cứu: REF tạo ra động lực mạnh mẽ cho các giảng viên và các cơ sở giáo dục đại học tập trung vào việc nâng cao chất lượng nghiên cứu.
- Tăng cường tác động xã hội: Bằng cách đánh giá tác động của nghiên cứu, REF khuyến khích các nhà nghiên cứu tạo ra các công trình có giá trị thực tiễn và đóng góp vào sự phát triển xã hội.
- Phân bổ nguồn tài chính công bằng: Kết quả đánh giá từ REF được sử dụng để phân bổ tài chính từ chính phủ, đảm bảo rằng các nguồn lực được sử dụng hiệu quả và đúng mục tiêu.

Với mô hình, tại các trường đại học có thể xây dựng một hệ thống đánh giá tương tự được thiết lập một hệ thống đánh giá dựa trên các tiêu chí tương tự REF để đánh giá và cải thiện chất lượng nghiên cứu. Đồng thời tăng cường đánh giá tác động của nghiên cứu đối với xã hội bằng các khảo sát thực tiễn, chú trọng đến việc tạo ra các công trình nghiên cứu có giá trị thực tiễn.

#### ***4.2. Quỹ nghiên cứu và hợp tác tại các trường đại học hàng đầu tại Hoa Kỳ***

Các trường đại học hàng đầu tại Hoa Kỳ như MIT và Stanford đã thiết lập các quỹ nghiên cứu lớn và khuyến khích sự hợp tác giữa giảng viên và doanh nghiệp. Các quỹ này không chỉ hỗ trợ tài chính mà còn tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án nghiên cứu ứng dụng. Bên cạnh việc tạo động lực cho giảng viên, mô hình này cũng giúp cho các trường đại học bớt các gánh nặng tài chính tài trợ cho các công trình nghiên cứu khoa học, các lợi ích cụ thể như sau:

- Hỗ trợ tài chính mạnh mẽ: Các quỹ nghiên cứu lớn cung cấp nguồn tài chính ổn định và dồi dào cho các dự án nghiên cứu. Điều này giúp giảng viên tập trung vào nghiên cứu mà không lo ngại về vấn đề tài chính. Việc có một nguồn tài chính ổn định không chỉ đảm bảo cho các dự án nghiên cứu được tiến hành liên tục mà còn giúp giảng viên có thể lập kế hoạch dài hạn cho công việc của mình. Nguồn tài chính này còn bao gồm các khoản hỗ trợ cho việc tham gia hội thảo quốc tế, mua sắm trang thiết bị nghiên cứu hiện đại, và thuê nhân lực hỗ trợ nghiên cứu, từ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của các dự án nghiên cứu.

- Tạo môi trường nghiên cứu năng động: Sự hợp tác giữa giảng viên và doanh nghiệp tạo ra một môi trường nghiên cứu năng động, khuyến khích sự sáng tạo và đổi mới. Các dự án hợp tác này thường tập trung vào giải quyết các vấn đề thực tiễn, từ đó thúc đẩy giảng viên tìm kiếm những giải pháp mới và sáng tạo. Môi trường này không chỉ giúp giảng viên học hỏi thêm các kỹ năng và kiến thức mới từ doanh nghiệp mà còn tạo điều kiện để họ áp dụng những kiến thức khoa học vào thực tiễn. Sự hợp tác này còn mở ra cơ hội cho các giảng viên tiếp cận với công nghệ tiên tiến và các phương pháp làm việc hiệu quả từ doanh nghiệp, từ đó nâng cao chất lượng nghiên cứu và giảng dạy.

- Ứng dụng thực tiễn: Các dự án nghiên cứu ứng dụng được phát triển, mang lại lợi ích trực tiếp cho xã hội và kinh tế. Khi các giảng viên hợp tác với doanh nghiệp, họ không chỉ tập trung vào các nghiên cứu lý thuyết mà còn chú trọng đến việc ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. Điều này giúp tạo ra các sản phẩm và dịch vụ mới, cải thiện quy trình sản xuất, và giải quyết các vấn đề cấp bách của xã hội. Ví dụ, các nghiên cứu trong lĩnh vực y tế có thể dẫn đến sự phát triển của các phương pháp điều trị mới, các nghiên cứu về công nghệ thông tin có thể cải tiến các hệ thống quản lý dữ liệu, và các nghiên cứu về môi trường có thể đưa ra các giải pháp bảo vệ môi trường bền vững.

Ngoài ra, việc có các dự án nghiên cứu ứng dụng còn giúp các trường đại học nâng cao uy tín và vị thế của mình trong cộng đồng học thuật và xã hội. Các kết quả nghiên cứu ứng dụng không chỉ được công nhận bởi giới học thuật mà còn được đánh giá cao

bởi các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước. Điều này giúp các trường đại học thu hút thêm nguồn tài trợ và hợp tác từ các đối tác trong và ngoài nước. Tóm lại, việc thiết lập các quỹ nghiên cứu lớn và thúc đẩy hợp tác giữa giảng viên và doanh nghiệp là một chiến lược quan trọng để nâng cao động lực nghiên cứu của giảng viên và mang lại nhiều lợi ích cho xã hội. Các trường đại học tại Việt Nam có thể học hỏi và áp dụng mô hình này để cải thiện chất lượng nghiên cứu và đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

### ***4.3. Chính sách khuyến khích nghiên cứu: Hệ thống giáo dục đại học tại Hàn Quốc***

Hệ thống giáo dục đại học tại Hàn Quốc đã thiết lập các chính sách khuyến khích nghiên cứu mạnh mẽ, bao gồm việc giảm tải công việc giảng dạy cho giảng viên có thành tích nghiên cứu xuất sắc và các chương trình đào tạo nâng cao năng lực nghiên cứu (Lee & Jung, 2021). Lợi ích từ mô hình này có thể giải thích như sau:

- Giảm tải công việc giảng dạy: Các giảng viên có thành tích nghiên cứu xuất sắc được giảm tải công việc giảng dạy, giúp họ có nhiều thời gian hơn để tập trung vào nghiên cứu.

- Đào tạo nâng cao năng lực: Các chương trình đào tạo nâng cao năng lực nghiên cứu giúp giảng viên phát triển kỹ năng và kiến thức cần thiết để tiến hành các nghiên cứu chất lượng cao.

- Trong mô hình này thì hệ thống nghiên cứu quốc gia được thể hiện qua các chính sách do chính phủ định hướng thúc đẩy sự hợp tác giữa chính phủ, doanh nghiệp và học viện, đã đóng vai trò quan trọng trong những tiến bộ kinh tế và khoa học của đất nước. Chính sách này đã khuyến khích sự kết hợp chặt chẽ giữa các bên liên quan, tạo ra một môi trường thuận lợi cho sự phát triển và đổi mới.

Kết quả từ việc vận dụng mô hình này cho thấy rằng, một hệ thống nghiên cứu quốc gia được định hướng đúng đắn, kết hợp với sự hợp tác hiệu quả giữa các bên liên quan và sự hỗ trợ từ chính phủ, có thể tạo ra những bước tiến vượt bậc trong cả khoa học và kinh tế. Hàn Quốc đã chứng minh rằng, thông qua các chính sách và chiến lược hợp lý, một quốc gia có thể sử dụng hiệu quả các nguồn lực hạn chế để đạt được những thành tựu lớn trong nghiên cứu và phát triển, đồng thời thúc đẩy sự phát triển bền vững và sáng tạo trong các ngành công nghiệp.

Việc học hỏi và áp dụng các mô hình quản lý tiên tiến từ các quốc gia trên thế giới sẽ giúp các trường đại học tại Việt Nam nâng cao động lực nghiên cứu của giảng viên và đáp ứng yêu cầu quản lý giáo dục. Các giải pháp như hệ thống đánh giá chất lượng nghiên cứu, quỹ nghiên cứu lớn, hệ thống hỗ trợ nghiên cứu và chính sách khuyến khích nghiên cứu sẽ tạo ra môi trường làm việc thuận lợi và hỗ trợ giảng viên trong việc tiến hành các nghiên cứu chất lượng cao. Điều này không chỉ nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học mà còn đóng góp vào sự phát triển chung của xã hội.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bai, L., Millwater, J., & Hudson, P. (2013). Factors that Influence Chinese TEFL Academics' Research Capacity Building: An Institutional Case Study. *The Asia-Pacific Education Researcher*, 22(2), 119–126. <https://doi.org/10.1007/s40299-012-0004-6>
2. Blackburn, R. T., & Lawrence, J. H. (1995). *Faculty at Work: Motivation, Expectation, Satisfaction*. The Johns Hopkins University Press. ISBN: 0-8018-4942-x
3. Bland, C. J., Center, B. A., Finstad, D. A., Risbey, K. R., & Staples, J. G. (2005). *A theoretical, practical, predictive model of faculty and department research productivity*.
4. Chow, C. W., & Harrison, P. (1998). Factors contributing to success in research and publications: insights of influential accounting authors. *Journal of Accounting Education*, 16(3–4), 463–472. [https://doi.org/10.1016/S0748-5751\(98\)00030-X](https://doi.org/10.1016/S0748-5751(98)00030-X)
5. Dundar, H., & Lewis, D. R. (1998). Determinants of research productivity in higher education. *Research in Higher Education*, 39, 607–631. <https://link.springer.com/article/10.1023/a:1018705823763>
6. Goodwin, T. H., & Sauer, R. D. (1995). Life Cycle Productivity in Academic Research: Evidence from Cumulative Publication Histories of Academic Economists. *Southern Economic Journal*, 61(3), 728. <https://doi.org/10.2307/1060993>
7. Hu, Q., & Gill, T. G. (2000). IS Faculty Research Productivity. *Information Resources Management Journal*, 13(2), 15–25. <https://doi.org/10.4018/irmj.2000040102>
8. Huỳnh, N. N. (2022). Động lực nghiên cứu khoa học của giảng viên - Yếu tố tác động. *Tạp San Khoa Học và Kỹ Thuật Trường Đại Học Bình Dương*, 5(3). <https://doi.org/10.56097/binhduonguniversityjournalofscienceandtechnology.v5i3.67>
9. Jalal, A. (2020). Research Productivity in Higher Education Environment. *Journal of Higher Education Service Science and Management.*, 3(1).
10. Lee, S. J., & Jung, H. (2021). *Higher Education in the National Research System in South Korea* (pp. 145–164). [https://doi.org/10.1007/978-3-030-76579-8\\_9](https://doi.org/10.1007/978-3-030-76579-8_9)
11. Levitan, A. S., & Ray, R. (1992). Personal and Institutional Characteristics Affecting Research Productivity of Academic Accountants. *Journal of Education for Business*, 67(6), 335–341. <https://doi.org/10.1080/08832323.1992.10117569>
12. Mai Anh, V. (2022). Sử dụng phương pháp Fuzzyahp đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến động lực tham gia nghiên cứu khoa học của giảng viên tại trường Đại học văn hóa, thể thao và du lịch Thanh Hóa. *Tạp Chí Khoa Học, 01 (13) T1*, 147. <https://doi.org/10.55988/2588-1264/35>
13. Mitchell, T. R., & Albright, D. W. (1972). Expectancy theory predictions of the satisfaction, effort, performance, and retention of naval aviation officers. *Organizational Behavior and Human Performance*, 8(1), 1–20. [https://doi.org/10.1016/0030-5073\(72\)90033-5](https://doi.org/10.1016/0030-5073(72)90033-5)
14. Parker, J., & van Teijlingen, E. (2012). The Research Excellence Framework (REF): Assessing the Impact of Social Work Research on Society. *Practice*, 24(1), 41–52. <https://doi.org/10.1080/09503153.2011.647682>
15. Press, N. A. (2016). *Optimizing the Nation's Investment in Academic Research*. National Academies Press. <https://doi.org/10.17226/21824>
16. Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being. *American Psychologist*.
17. Smith, S. D. (2016). Factors that Motivate Faculty to Pursue External Funding at a 4-Year Public Institution of Higher Education. In *Electronic Theses and Dissertations*. <https://dc.etsu.edu/etd/3011>



18. Thanh Tien, H. (2016). *Vietnamese Academics' Research Capacity in Tertiary Contexts*. <http://researcharchive.vuw.ac.nz/handle/10063/5141>
19. Tien, F. F., & Blackburn, R. T. (1996). Faculty Rank System, Research Motivation, and Faculty Research Productivity: Measure Refinement and Theory Testing. *The Journal of Higher Education*, 67(1), 2–22. <https://doi.org/10.1080/00221546.1996.11780246>
20. Tien, H. T., Hue, T. T. T., Higgins, J., & Thornton, K. (2017). A case study: Exploring factors affecting lecturers' research engagement in a university in the Mekong Delta region. *Imperial Journal of Interdisciplinary Research*, 3(5).
21. Torrance, H. (2020). The Research Excellence Framework in the United Kingdom: Processes, Consequences, and Incentives to Engage. *Qualitative Inquiry*, 26(7), 771–779. <https://doi.org/https://doi.org/10.1177/1077800419878748>
22. Vu, T. T., Hoang, L. H. T., Do, H. T., Phan, D. T., & Nguyen, T. T. (2020). Influence of Components of Internal Control on the Effectiveness of Internal Control: Evidence from Transport Construction Enterprises in Vietnam\*. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(11), 1087–1095. <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no11.1087>

# MỘT CÁCH TIẾP CẬN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG CUNG ỨNG NHÂN LỰC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT DỰA TRÊN BLOCKCHAIN

Hồ Đắc Hưng <sup>1</sup>

1. Viện Kỹ thuật Công nghệ, Trường Đại học Thủ Dầu Một,  
email: hung hd@tdmu.edu.vn

## TÓM TẮT

Việc liên kết giữa các trường đại học và các doanh nghiệp là xu thế tất yếu. Sự liên kết này giải quyết việc làm cho sinh viên cũng như cung cấp đầu vào cho các quá trình cải tiến. Phía doanh nghiệp cũng được thừa hưởng nguồn nhân lực từ phía trường đại học. Các nền tảng kết nối nhu cầu nhân lực hiện nay cũng đã được triển khai tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được các khía cạnh bí mật, an toàn và minh bạch. Công nghệ blockchain với sổ cái phân tán và các cơ chế đồng thuận sẽ giải quyết tốt các khía cạnh bí mật, an toàn và minh bạch. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đề xuất cách thức triển khai hệ thống cung ứng nhân lực tại trường Đại học Thủ Dầu Một dựa trên blockchain. Về mặt luận lý, cách tiếp cận này đã khai thác các ưu điểm của blockchain để cải thiện các vấn đề tồn tại theo cách tiếp cận tập trung. Ngoài ra, chúng tôi cũng tiến hành thực nghiệm hệ thống để đánh giá hiệu năng. Kết quả thực nghiệm cho thấy, cách tiếp cận dựa trên blockchain là khả thi.

**Từ khóa:** Cung ứng nhân lực; private blockchain, public blockchain.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Động lực cạnh tranh của các tổ chức hiện đại đã thay đổi đáng kể trong vài năm qua; các doanh nghiệp cần thay đổi căn bản cách họ vận hành, tạo ra giá trị và tương tác với các bên liên quan và môi trường. Đổi mới và chuyển đổi kỹ thuật số là ưu tiên hàng đầu của các tổ chức phải thích ứng với môi trường đang thay đổi (Evans và nnk; 2022).

Các tổ chức mong muốn thúc đẩy chuyên đổi và đổi mới kinh doanh kỹ thuật số thường dựa vào sự hợp tác giữa các bên liên quan khác nhau (Rocha và nnk; 2021). Sự hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp ngày càng được coi là mang lại lợi ích đáng kể cho cả hai bên. Trong thời gian gần đây, đã có sự thay đổi mô hình về vai trò của các trường đại học, vì họ ngày càng được kỳ vọng sẽ tạo dựng mối quan hệ chặt chẽ hơn với các ngành công nghiệp để giải quyết tình trạng thiếu thời gian và nguồn lực (Miller

và nnk; 2014) và thương mại hóa kết quả nghiên cứu học thuật của mình (Stuetzer và nnk; 2018). Thách thức lớn nhất đối với tất cả các trường đại học là đưa ra tiếng nói và thu hút sự tham gia của tất cả các bên liên quan, đồng thời bao gồm việc thúc đẩy và hỗ trợ sự tham gia giữa đội ngũ giảng viên và các đối tác trong ngành của họ.

Quan hệ hợp tác giữa các trường đại học và doanh nghiệp là một xu hướng được tập trung phát triển mạnh trên toàn thế giới (Arranz và nnk; 2022), giúp sinh viên có thể thu hẹp khoảng cách giữa những kiến thức, kỹ năng được học trong lớp và cách áp dụng trong thế thực tiễn. Các trường đại học xây dựng các đơn vị chuyên trách và các nền tảng chuyên dụng kết nối nhu cầu thực tập, việc làm với các doanh nghiệp. Tuy nhiên, các nền tảng hầu hết được triển khai theo cách tập trung nên có nhiều hạn chế về bí mật, an toàn và minh bạch. Trong nghiên cứu này, chúng tôi đề xuất một cách tiếp cận phát triển hệ thống cung ứng nhân lực tại trường đại học Thủ Dầu Một dựa trên blockchain.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Blockchain là một trong những công nghệ mới nổi của thập kỷ này. Mặc dù cho đến nay vẫn chưa có tổ chức tiêu chuẩn hóa chính thức cho blockchain nhưng một sự thật không thể phủ nhận là blockchain đang được ứng dụng trong nhiều lĩnh vực và có sức ảnh hưởng rất lớn (Tapscott và nnk; 2019). Về cơ bản, blockchain là một mạng lưới phân tán gồm các nút có cơ chế lưu trữ, giao tiếp và đồng thuận cụ thể để lưu trữ các bản sao đồng bộ của sổ cái. Kiến trúc kỹ thuật này đã giúp blockchain có những tính năng hứa hẹn khắc phục được những hạn chế của các hệ thống hiện tại.

Công nghệ blockchain là khái niệm hoặc giao thức đằng sau hoạt động của mạng lưới. Công nghệ blockchain làm cho các loại tiền điện tử như Bitcoin hoạt động giống như internet tạo ra email. Blockchain dựa trên một sổ cái kỹ thuật số phân tán (bản ghi kỹ thuật số về giao dịch hoặc dữ liệu được lưu trữ ở nhiều nơi trên mạng máy tính) bất biến (không thể thay đổi, nghĩa là giao dịch hoặc tệp được ghi lại) với nhiều khả năng ứng dụng ngoài tiền điện tử.

Bất biến và phân tán là hai thuộc tính cơ bản của blockchain. Tính bất biến của sổ cái có nghĩa là bạn luôn có thể tin tưởng nó là chính xác. Việc phân phối sẽ bảo vệ blockchain khỏi các cuộc tấn công mạng. Mỗi giao dịch hoặc bản ghi trên sổ cái được lưu trữ trong một “khối”. Ví dụ: các khối trên chuỗi khối Bitcoin bao gồm trung bình hơn 500 giao dịch Bitcoin. Thông tin chứa trong một khối phụ thuộc và liên kết với thông tin trong khối trước đó và theo thời gian sẽ tạo thành một chuỗi các khối - blockchain.

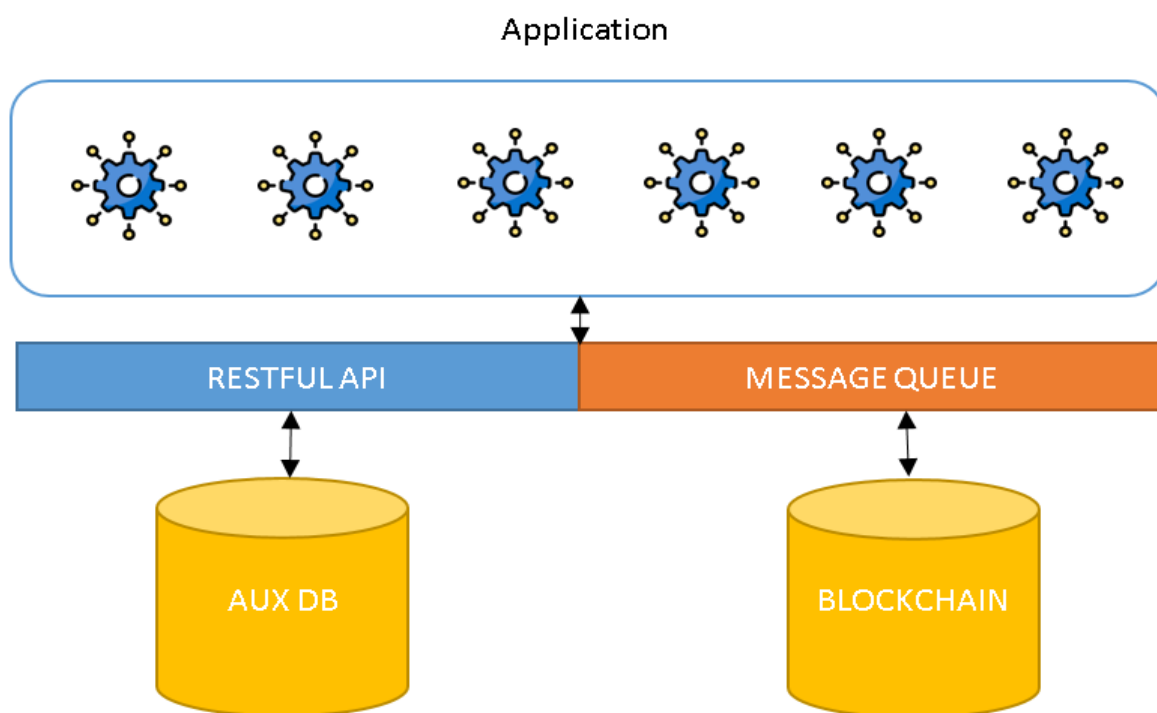
Có nhiều cách tiếp cận để phân loại các nền tảng blockchain hiện nay. Tuy nhiên, dưới góc độ kiến trúc, blockchain có thể được chia thành 4 loại: blockchain công khai, blockchain riêng, blockchain kết hợp và sidechain.

Blockchain công khai là các mạng máy tính mở, phi tập trung mà bất kỳ ai muốn yêu cầu hoặc xác thực giao dịch đều có thể truy cập được (kiểm tra tính chính xác). Những người (thợ mỏ) xác thực giao dịch sẽ nhận được phần thưởng. Các chuỗi khối công khai sử dụng cơ chế đồng thuận bằng chứng công việc hoặc bằng chứng cổ phần.

Blockchain riêng không mở, chúng có các hạn chế truy cập. Những người muốn tham gia cần có sự cho phép của quản trị viên hệ thống. Chúng thường được quản lý bởi một thực thể, nghĩa là chúng được tập trung hóa.

Blockchain kết hợp là sự kết hợp giữa blockchain công khai và blockchain riêng, đồng thời chứa các tính năng tập trung và phi tập trung.

Sidechain là một blockchain chạy song song với chuỗi chính. Nó cho phép người dùng di chuyển tài sản kỹ thuật số giữa hai chuỗi khối khác nhau và cải thiện khả năng mở rộng và hiệu quả.



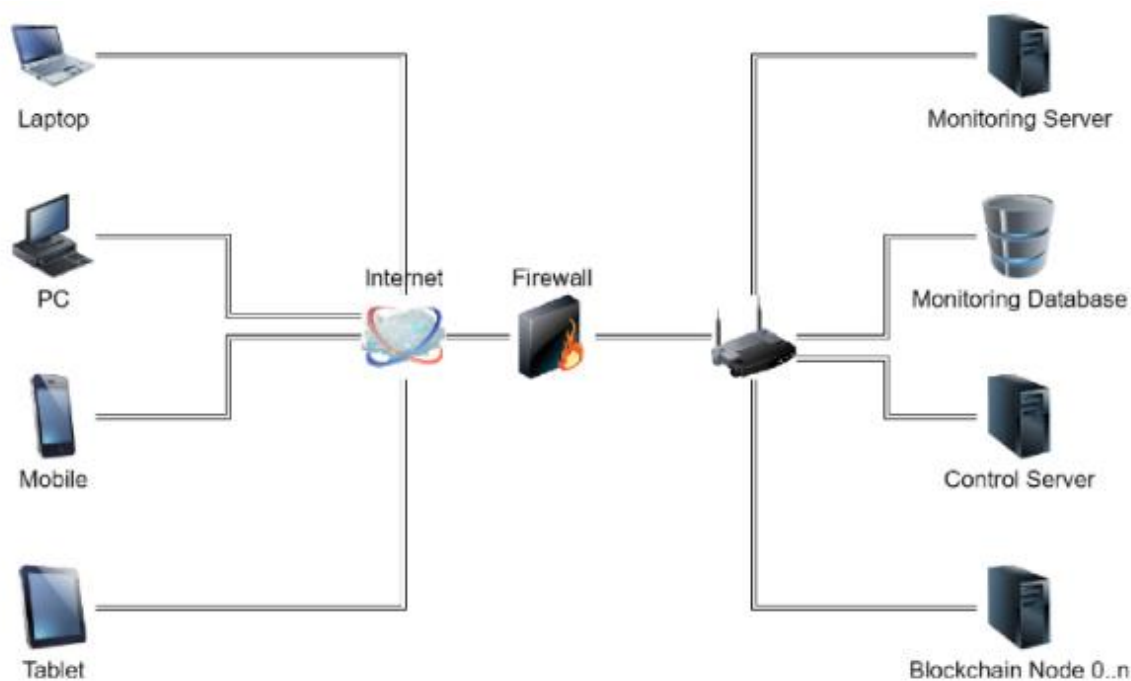
**Hình 1.** Kiến trúc tổng thể

Blockchain có nhiều ứng dụng nhưng cũng có nhiều hạn chế. Khi xem xét lựa chọn giữa blockchain và cơ sở dữ liệu truyền thống, chúng tôi đánh giá tính phù hợp của công nghệ blockchain đối với một kịch bản cụ thể. Kiến trúc của blockchain không tối ưu khi áp dụng trên các hệ thống chỉ phục vụ các cá nhân độc lập, do đó, đối với một hệ thống không cần phục vụ các bên khác nhau, việc áp dụng blockchain là dư thừa và không hiệu quả. Một yếu tố khác khi xem xét việc áp dụng công nghệ blockchain là liệu có cần phải có thành phần xác thực tin cậy hay không và liệu thành phần xác thực tin cậy có cần được phân cấp hay không. Tùy thuộc vào chức năng của hệ thống, nếu cần có thành

phần xác thực tin cậy tập trung để thực hiện các tác vụ của hệ thống một cách an toàn và bảo mật thì tùy chọn cơ sở dữ liệu thông thường sẽ được ưu tiên hơn.

Trong kiến trúc của chúng tôi, blockchain được sử dụng như một thành phần giao tiếp giữa các thành phần của kiến trúc phần mềm (Ho-Dac và nnk; 2023) (Hình 1). Các thành phần trong lớp ứng dụng sử dụng các giao dịch để truyền thông tin đến blockchain và sử dụng các truy vấn để truy xuất dữ liệu nói trên trong trường hợp cần thiết. Ngoài ra, các giao dịch trong hệ thống cũng được lưu trữ vào bộ nhớ đệm để tránh tình trạng mạng bị tắc nghẽn khi xử lý các truy vấn. Trong mạng, các hợp đồng thông minh được tạo bằng cách gửi các giao dịch có mã của hợp đồng tới mạng blockchain, cũng có thể được sử dụng để điều phối tính toán giữa các thành phần khác nhau của kiến trúc. Dựa trên các nền tảng blockchain, chúng tôi đề xuất sử dụng Hyperledger Fabric để xây dựng mạng lưới vì tính khả thi về độ sẵn sàng và thời gian phản hồi.

Có nhiều nghiên cứu về blockchain doanh nghiệp và đặc biệt là về tính khả dụng của blockchain - một trong những điểm đáng quan tâm khi triển khai các ứng dụng. Liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, kiến trúc Agri-SCM-BIoT (Bhat và nnk; 2021) (Quản lý chuỗi cung ứng nông nghiệp sử dụng Blockchain và Internet of Things) được trình bày bởi Bhat và các cộng sự để giải quyết các vấn đề về tối ưu hóa lưu trữ và khả năng mở rộng, khả năng tương tác, bảo mật và quyền riêng tư, cũng như các vấn đề lưu trữ với các hệ thống chuỗi cung ứng nông nghiệp chuỗi đơn hiện có. Nghiên cứu cũng chỉ ra rủi ro bảo mật liên quan đến cơ sở hạ tầng IoT và các cơ chế bảo vệ tiềm năng dựa trên blockchain.



**Hình 2.** Mô hình vật lý tích hợp thành phần giám sát vào mạng lưới blockchain

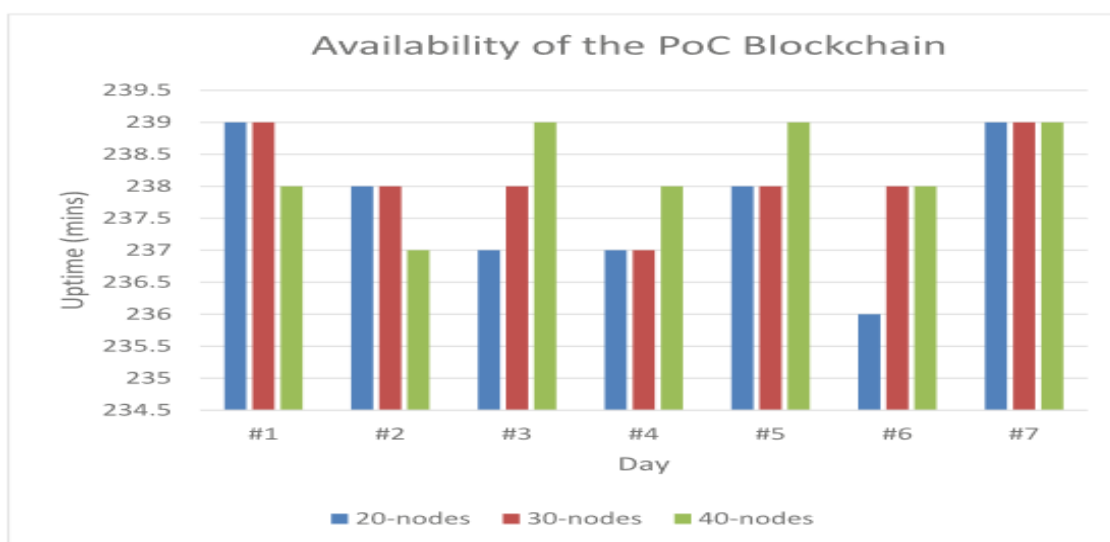
Nguyên mẫu hệ thống thanh toán liên ngân hàng đầu cuối (Wang và nnk; 2018) được xây dựng trên nền tảng chuỗi khối công ty Hyperledger Fabric được trình bày bởi Wang và các cộng sự. Đối với hoạt động thanh toán liên ngân hàng, nguyên mẫu cho phép giải quyết tổng thể, giải quyết bế tắc và đối chiếu. Nguyên mẫu này đã được chứng minh là cung cấp dịch vụ thanh toán ở mức độ cao hơn như một phần của nghiên cứu sơ bộ của dự án Ubin.

Camilo Denis González và cộng sự đề xuất một hệ thống đảm bảo độ tin cậy cao bằng cách áp dụng công nghệ blockchain doanh nghiệp vào bỏ phiếu điện tử, bảo mật phiếu kín (Denis González và nnk; 2022). Nhóm nghiên cứu cũng thảo luận về cách giải pháp xử lý một số vấn đề về bảo mật và độ tin cậy mà các giải pháp hệ thống bỏ phiếu điện tử thường gặp phải. Một thiết lập mạng linh hoạt cũng được hiển thị.

Đánh giá hiệu suất của cơ sở hạ tầng tư nhân hỗ trợ ứng dụng dựa trên blockchain được cung cấp bởi Melo và các cộng sự (Melo và nnk; 2022). Trong khi theo dõi hệ thống, họ nhận thấy mức sử dụng tài nguyên tăng lên một chút, điều này có thể liên quan đến các vấn đề lão hóa phần mềm trên nền tảng Hyperledger Fabric hoặc các bộ phận cơ bản của nó. Ngoài ra, tác dụng của việc này tăng nguồn lực dựa trên khả năng hệ thống sẽ hoạt động đã được đánh giá. Khi tính đến các vấn đề về mức tiêu thụ, một trong các loại giao dịch đã tăng mức sử dụng RAM lên khoảng 80% trong vòng chưa đầy 3 giờ, làm giảm tính khả dụng của hệ thống xuống 98,17%. Độ sẵn sàng đạt 99,35% trong điều kiện không có cơ sở hạ tầng vấn đề tăng tài nguyên, với thời gian ngừng hoạt động hàng năm là 56,43 giờ.

Do đó, chúng tôi cũng đề xuất bổ sung thêm các thành phần giám sát tại các node của mạng lưới blockchain sử dụng Hyperledger Fabric để tăng cường tính sẵn sàng nhằm phục vụ tốt cho các ứng dụng (Ho-Dac và nnk; 2023) (Hình 2).

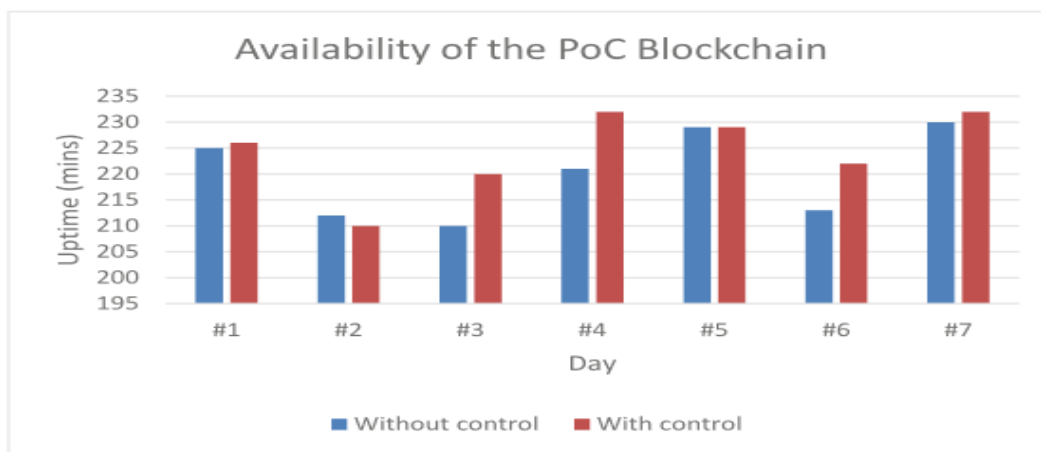
### 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN



*Hình 3. Độ sẵn sàng với các mạng lưới kích thước khác nhau*

Chúng tôi đã tiến hành thử nghiệm chứng minh khái niệm trên hệ thống phòng thí nghiệm I1.501 tại Đại học Thủ Dầu Một. Phòng thí nghiệm có 49 PC với CPU thế hệ thứ 7 i5, RAM 8 GB và SSD 200 GB. Trong thử nghiệm 1, chúng tôi lần lượt kiểm tra tính khả dụng của mạng blockchain với các nút kích thước 20, 30 và 40 với thời lượng 4 giờ mỗi ngày, liên tục trong 7 ngày (Hình 3).

Trong thí nghiệm 2, chúng tôi tách riêng các mạng blockchain 20 nút và đặt chính sách tài nguyên vượt quá 90% ngưỡng sẽ tạm thời đóng nút blockchain đó.



**Hình 4.** Độ sẵn sàng giữa mô hình có giám sát và không có giám sát

Ngoài ra, chúng tôi cũng tiến hành thí nghiệm 3 để đánh giá tổng thể về độ trễ và thông lượng của mạng lưới sử dụng Hyperledger Fabric (Hình 5).

Name	Succ	Fail	Send Rate (TPS)	Max Latency (s)	Min Latency (s)	Avg Latency (s)	Throughput (TPS)
open	1000	0	109.1	12.30	1.43	9.56	55.3
query	1000	0	100.5	0.72	0.01	0.18	100.0
transfer	441	559	104.4	9.90	1.06	6.92	65.5

**Hình 5.** Thống kê độ trễ và thông lượng mạng lưới dựa trên Hyperledger Fabric

Theo các kết quả thực nghiệm, độ trễ và độ sẵn sàng trong ngưỡng chấp nhận được với các ứng dụng web nên việc triển khai hệ thống cung ứng nhân lực trên nền tảng blockchain là khả thi. Đồng thời, cách tiếp cận này cũng giúp hệ thống cung ứng nhân lực khắc phục các hạn chế về tính bí mật, an ninh và minh bạch.

#### 4. KẾT LUẬN

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã đánh giá tính khả thi của việc áp dụng blockchain Hyperledger Fabric cho hệ thống cung ứng nhân lực cũng như đề xuất kiến trúc và cách thức triển khai. Trong nghiên cứu tiếp theo, chúng tôi sẽ tiến hành sử dụng công cụ mã nguồn mở để xây dựng hệ thống cung ứng nhân lực trên nền blockchain Hyperledger Fabric.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arranz, N., Arroyabe, M. F., Sena, V., Arranz, C. F., & Fernandez de Arroyabe, J. C. (2022). University-enterprise cooperation for the employability of higher education graduates: a social capital approach. *Studies in Higher Education*, 47(5), 990-999.
2. Bhat, S. A., Huang, N. F., Sofi, I. B., & Sultan, M. (2021). Agriculture-food supply chain management based on blockchain and IoT: a narrative on enterprise blockchain interoperability. *Agriculture*, 12(1), 40.
3. Denis González, C., Frias Mena, D., Massó Muñoz, A., Rojas, O., & Sosa-Gómez, G. (2022). Electronic voting system using an enterprise blockchain. *Applied Sciences*, 12(2), 531.
4. Evans, N., Miklosik, A., Bosua, R., & Qureshi, A. M. A. (2022). Digital business transformation: an experience-based holistic framework. *IEEE Access*, 10, 121930-121939.
5. Ho-Dac, H., Van Vo, L., Nguyen, B. T., Nguyen, C. H. V., Nguyen, P. C. H., Nguyen, C. K., ... & Van Tran, H. (2023, March). Improving Availability of Enterprise Blockchain Using Real-Time Supervisor. In *The International Conference on Intelligent Systems & Networks* (pp. 54-59). Singapore: Springer Nature Singapore.
6. Melo, C., Oliveira, F., Dantas, J., Araujo, J., Pereira, P., Maciel, R., & Maciel, P. (2022). Performance and availability evaluation of the blockchain platform hyperledger fabric. *The Journal of Supercomputing*, 78(10), 12505-12527.
7. Miller, K., McAdam, M., & McAdam, R. (2014). The changing university business model: a stakeholder perspective. *R&D Management*, 44(3), 265-287.
8. Rocha, C., Quandt, C., Deschamps, F., Philbin, S., & Cruzara, G. (2021). Collaborations for digital transformation: Case studies of industry 4.0 in Brazil. *IEEE Transactions on Engineering Management*, 70(7), 2404-2418.
9. Stuetzer, M., Audretsch, D. B., Obschonka, M., Gosling, S. D., Rentfrow, P. J., & Potter, J. (2018). Entrepreneurship culture, knowledge spillovers and the growth of regions. *Regional Studies*, 52(5), 608-618.
10. Tapscott, D., & Kaplan, A. (2019). Blockchain revolution in education and lifelong learning. Blockchain Research Institute-IBM Institute for Business Value.
11. Wang, X., Xu, X., Feagan, L., Huang, S., Jiao, L., & Zhao, W. (2018, July). Inter-bank payment system on enterprise blockchain platform. In *2018 IEEE 11th international conference on cloud computing (CLOUD)* (pp. 614-621). IEEE.



# NGHIÊN CỨU SỰ HỢP TÁC GIỮA TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT VỚI DOANH NGHIỆP TRONG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC ĐÁP ỨNG MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC ĐA VĂN HÓA

Huỳnh Thị Anh Thy<sup>1</sup>, Trương Thị Thủy Tiên<sup>1\*</sup>

1. Trường Đại học Thủ Dầu Một

\*Liên hệ email: tienttt@tdmu.edu.vn

## TÓM TẮT

Nhằm nâng cao hiệu quả công tác đào tạo của Trường đại học Thủ Dầu Một trong đào tạo nguồn nhân lực, giải quyết những thách thức về sự khác biệt văn hóa cho sinh viên sau khi ra trường. Mục tiêu của bài viết nhằm hệ thống hoá cơ sở lí luận về đa văn hóa, những đặc trưng của một môi trường làm việc đa văn hóa và vai trò hợp tác trường đại học và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng môi trường làm việc đa văn hóa. Thông qua khảo sát 40 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương có sự hợp tác với nhà trường, tác giả áp dụng phương pháp khảo sát trên ứng dụng google bảng hỏi, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng sự hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp lần lượt là: (i). Hợp tác liên quan đến xây dựng chương trình đào tạo; (ii). Hợp tác liên quan đến trao đổi, sinh hoạt chuyên môn, chia sẻ của các doanh nhân về môi trường văn hóa của doanh nghiệp (iii). Hợp tác liên quan đến thực hành, thực tập của sinh viên tại doanh nghiệp.

**Từ khóa:** đào tạo, nghiên cứu hợp tác, trường đại học – doanh nghiệp, nguồn nhân lực, môi trường đa văn hóa, Trường đại học Thủ Dầu Một.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hoạt động kinh doanh đang được đặt trên một thế giới sân khấu toàn cầu, ngày càng có nhiều doanh nghiệp tuyển dụng nhân viên từ các quốc gia khác nhau, điều này phổ biến hơn ở các doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam. Người lao động trong các doanh nghiệp này đến từ các nền văn hóa khác nhau với những hiểu biết và nhận thức khác nhau, đồng thời họ cũng có những quan điểm và hành vi khác nhau. Bên cạnh đó, việc tuyển dụng nhân sự của doanh nghiệp trong nước và nước ngoài đang gặp phải một số vấn đề khó khăn về việc thiếu hụt nguồn lao động có tay nghề và kỹ năng làm việc. Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến trở ngại trên chính là tình trạng sinh viên tốt nghiệp làm việc chưa hiệu quả, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế trong quá trình tác nghiệp tại môi trường thực tế của doanh nghiệp và yêu cầu cần phải đào tạo lại, đặc biệt

là kỹ năng giao tiếp trong một môi trường đa văn hoá. Trong một công trình nghiên cứu của UK Commision for Employment and Skills (UKCES) – “Doanh nghiệp và trường học: Cùng nhau xây dựng thế giới việc làm” chỉ ra rằng khoảng 60% doanh nghiệp xác định rằng họ không tự tin vào tiêu chuẩn giao tiếp và khả năng tính toán của người trẻ so với kỳ vọng của họ về mức độ những kỹ năng này khi tuyển dụng (UKCES, 2012). Một tỷ lệ cao các doanh nghiệp, ở mọi quy mô, cho biết họ thường bị sốc trước chất lượng ứng dụng kém liên quan đến chính tả, ngữ pháp cũng như khả năng cấu trúc các câu và đoạn văn phù hợp của người lao động trẻ. Họ cũng nói rằng họ mong đợi những người trẻ tuổi có thể thực hiện các nhiệm vụ cơ bản bằng cách sử dụng những kỹ năng này như giao tiếp với các nhân viên và khách hàng khác cũng như tạo ra khả năng giao tiếp bằng văn bản với chính tả và ngữ pháp chính xác. Các doanh nghiệp khác cho biết họ thấy rằng họ cần hỗ trợ một số nhân viên trẻ của mình phát triển các kỹ năng cơ bản trong các lĩnh vực này và cảm thấy rằng những điều này đáng lẽ phải được giải quyết trong giáo dục. Nghiên cứu khác được xác định thông qua dự án cũng hỗ trợ những nhận thức này. Sự thiếu hụt kỹ năng trong chuỗi giá trị của ngành nghề được coi là một thách thức cho các tổ chức đào tạo như các trường đại học (UKCES, 2012).

Nhằm đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp về nguồn nhân lực trẻ có đầy đủ kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp, có năng lực phù hợp với các vị trí việc làm tương ứng, các trường đại học cần phải liên kết với doanh nghiệp, mối liên kết này có thể được xem là sự tương tác giữa hệ thống giáo dục đại học với nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp trong nền kinh tế hiện đại. Song song đó, hợp tác doanh nghiệp sẽ giúp các bên hiểu rõ về nhu cầu của nhau, tận dụng thế mạnh mỗi bên để cùng phát triển theo mục tiêu đã đặt ra của các bên liên quan.

Bình Dương là một tỉnh công nghiệp hiện đại, một thành phố thông minh và là điểm sáng của cả nước, khu vực và thế giới; và được nhiều doanh nghiệp trong và ngoài nước đến đầu tư, đặt cơ sở hoạt động, sản xuất. Do đó, nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực được đánh giá ở mức cao. Mục đích của bài viết này nhằm nghiên cứu tổng hợp lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm mối quan hệ giữa việc liên kết hợp tác giữa trường đại học Thủ Dầu Một với doanh nghiệp tác động đến khả năng phù hợp với môi trường làm việc đa văn hóa cho sinh viên trong quá trình kết nối với doanh nghiệp. Trên cơ sở đó đề xuất các khuyến nghị nhằm giúp các trường đại học và doanh nghiệp đẩy mạnh quan hệ hợp tác hướng tới cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao, hòa nhập thị trường lao động toàn cầu.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu này chủ yếu bằng phương pháp định tính và định lượng. Về phương pháp định tính, chúng tôi đã tổng hợp tài liệu nghiên cứu về vai trò hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp trong việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng môi trường làm việc đa văn hóa, hướng đến cung ứng nguồn nhân lực hội nhập toàn

cầu. Việc nghiên cứu thực tiễn công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng môi trường làm việc đa văn hóa qua phân tích thực trạng hợp tác doanh nghiệp trên các khía cạnh: (1) Hợp tác liên quan đến xây dựng chương trình đào tạo; (2). Hợp tác liên quan đến sinh hoạt chuyên môn, tổ chức các chuyên đề về môi trường làm việc tại doanh nghiệp (3). Hợp tác liên quan đến thực hành, thực tập tại doanh nghiệp.

Để nghiên cứu được thực trạng, bằng phương pháp định lượng chúng tôi tiến hành khảo sát online 40 doanh nghiệp có hợp tác với nhà trường và thu về 40 phiếu trả lời hợp lệ từ các nhà quản lý doanh nghiệp trong và ngoài nước đang có cựu sinh viên trường làm việc tại doanh nghiệp của họ: (1) cung cấp thông tin về những khó khăn trong công tác quản lý chuyên môn của người lao động, (2) khảo sát đánh giá của doanh nghiệp về thái độ, kỹ năng làm việc của người lao động tại môi trường làm việc và (3) góp ý của họ về việc đóng góp cho Trường đại học Thủ Dầu Một về chương trình đào tạo; sẵn sàng kết nối, tổ chức sinh hoạt chuyên môn, chia sẻ của các doanh nhân về môi trường văn hóa của doanh nghiệp; đồng thời tiếp nhận đào tạo sinh viên trong quá trình thực hành, thực tập nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng chuyên môn và môi trường làm việc đa văn hóa.

### **3. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN**

#### ***3.1. Một số vấn đề lý luận***

##### ***3.1.1. Hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp***

Trường đại học (University) là môi trường đào tạo và cung ứng nguồn nhân lực cho xã hội, cạnh đó trường đại học còn gắn với sứ mệnh dẫn dắt xã hội về mặt trí tuệ và tư tưởng, tạo ra những con người có trách nhiệm xã hội thông qua giáo dục (Nguyễn Diệu Cúc, 2023). Doanh nghiệp (Business) được định nghĩa là đơn vị kinh tế có tư cách pháp nhân, quy tụ các phương tiện tài chính, vật chất và con người nhằm thực hiện các hoạt động sản xuất, cung ứng, tiêu thụ sản phẩm hoặc dịch vụ, trên cơ sở tối đa hóa lợi ích của người tiêu dùng, thông qua đó tối đa hóa lợi ích của chủ doanh nghiệp, đồng thời kết hợp một cách hợp lý các mục tiêu xã hội (Nguyễn Diệu Cúc, 2023).

Hợp tác trường đại học và doanh nghiệp (*University - Business Cooperation* hoặc *University – Industry Collaboration*) là những giao dịch, tương tác trực tiếp hay gián tiếp, cá nhân hay không mang tính cá nhân giữa các trường đại học và các doanh nghiệp nhằm hỗ trợ lẫn nhau vì lợi ích của cả hai bên. Ở một khía cạnh khác, hợp tác trường đại học và doanh nghiệp là một quá trình phức tạp, đa chiều, cần tới quan hệ hợp tác giữa nhiều bên liên quan ở cả cấp độ cá nhân và tổ chức (Nguyễn Diệu Cúc, 2023).

Sự hợp tác giữa môi trường kinh doanh và trường đại học giúp các cơ sở giáo dục đại học phát triển chương trình giảng dạy và kỹ thuật giảng dạy đáp ứng nhu cầu của cả sinh viên và xã hội. Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ hơn giữa các trường đại học và doanh

nghiệp có thể khuyến khích trao đổi thông tin giữa hai tổ chức, tạo ra mối quan hệ đối tác và cơ hội lâu dài, đồng thời kích thích đổi mới, sáng tạo và khởi nghiệp. Có nhiều hoạt động thông qua đó các công ty có thể bắt đầu hợp tác với các trường đại học như việc xây dựng chương trình đào tạo, xây dựng đề cương chi tiết học phần, trao đổi cử chuyên gia đến tham gia giảng dạy... Và trong số những hành động này, điều quan trọng nhất là: đào tạo và thực tập cho sinh viên và sinh viên tốt nghiệp, thực tập có lẽ là hình thức hợp tác phổ biến nhất. Trong những năm gần đây đã có rất nhiều chương trình thực tập được triển khai, đây là cách để các công ty tuyển dụng nhân viên tương lai của mình. Đối với sinh viên, kỳ thực tập là cơ hội học tập, là cách để sinh viên có thể tích lũy kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực mình quan tâm. Sau khi tốt nghiệp đại học, hầu hết các bạn trẻ đều tìm kiếm một công việc ổn định nhưng phần lớn lại thiếu một số kỹ năng nhất định.

### *3.1.2. Đặc điểm của một môi trường làm việc đa văn hóa*

Từ điển Oxford, đa văn hóa được mô tả là “sự tồn tại của nhiều nhóm văn hóa hoặc sắc tộc khác nhau trong một xã hội” (Jayson, 2024). Nói cách khác, đó là một nhóm dân số trong đó tất cả những điều khác biệt đều có thể hiện hữu. Từ góc độ kinh doanh, các loại hình đa dạng tại nơi làm việc bao gồm: dân tộc, tuổi tác, ngôn ngữ, quốc tịch, tình trạng kinh tế xã hội, giới tính, tôn giáo hoặc xu hướng hướng giáo dục” (Jayson, 2024).

Môi trường làm việc đa văn hóa được hiểu là môi trường làm việc, trong đó có nhiều cá nhân đến từ nhiều nền văn hóa khác nhau với những giá trị văn hóa khác nhau. Đó là môi trường làm việc có sự pha trộn nhiều màu sắc về phong tục, tập quán, chủng tộc, ngôn ngữ, giới tính, quốc tịch... khác nhau trong cùng một tập thể (**Lê Thị Thu Phụng, 2022**).

Môi trường làm việc đa văn hóa được hiểu là sự đa dạng của môi trường văn hóa nội bộ (các thành viên đến từ cùng một quốc gia nhưng ở những vùng, miền có tiêu chuẩn, quan niệm văn hóa khác nhau) và sự đa dạng văn hóa quốc tế (gồm các thành viên đến từ nhiều quốc gia khác nhau) (**Lê Thị Thu Phụng, 2022**). Môi trường văn hóa nội bộ trong cùng một quốc gia cũng có thể tồn tại những lối sống, những giá trị văn hóa khác biệt giữa các vùng, miền. Tính đa dạng về văn hóa vùng, miền đôi khi gây ra sự mâu thuẫn ngay trong nội tại và nếu không giải quyết tốt sẽ có khả năng dẫn tới những xung đột (**Lê Thị Thu Phụng, 2022**). Môi trường đa văn hóa quốc tế thể hiện rõ nét nhất ở việc cùng chung sống và cùng làm việc của những người đến từ các quốc gia khác nhau. Cùng làm việc trong một tập thể ngày càng có nhiều người đến từ các quốc gia khác nhau mang lại cho tập thể đó những sắc thái văn hóa đa dạng, không đồng nhất (**Lê Thị Thu Phụng, 2022**).

Trong thời đại quốc tế hóa rất cần những giao tiếp, ứng xử giữa các cá nhân và tổ chức đến từ các nền văn hóa khác nhau. Do đó, để có thể giao tiếp ứng xử phù hợp, chuẩn mực với những người đến từ các quốc gia có nền văn hóa khác nhau mà không gây ra sự hiểu nhầm, xung đột văn hóa đòi hỏi người lao động phải hiểu rõ ngôn ngữ, lối tư duy và tính đặc trưng của nền văn hóa đó.

### *3.1.3. Vai trò đào tạo của trường đại học gắn với nhu cầu lao động đa văn hóa của doanh nghiệp*

Với sự toàn cầu hóa ngày càng tăng, mọi người đang di chuyển sang các quốc gia khác thường xuyên hơn để tìm kiếm việc làm và cơ hội tốt hơn. Thực tế này đã dẫn đến sự phát triển của một nơi làm việc đa dạng về văn hóa. Tất cả người lao động, không phân biệt ngôn ngữ, chủng tộc, quốc tịch hay tín ngưỡng, đều phải được các tập đoàn đối xử bình đẳng (Morris, 2023). Đào tạo đa văn hóa góp phần làm hành trang cho sinh viên sau khi ra trường có thể tham gia vào cộng đồng và hoạt động hiệu quả trong môi trường văn hóa đa dạng. Nó nhằm mục tiêu nâng cao nhận thức về văn hóa, cảm giác nhạy cảm và kỹ năng giao tiếp, cho phép con người tham gia định hướng và làm việc thành công trong môi trường đa văn hóa. Các nghiên cứu đã phát hiện ra rằng các cá nhân cần có thông tin đầy đủ về thị trường mà họ đang hoạt động và đối tượng mục tiêu của họ; do đó, điều cần thiết là phải hiểu sự đa dạng văn hóa (Morris, 2023). Mặc dù mong muốn giao tiếp một cách trang trọng nhưng điều quan trọng là phải hiểu nền tảng văn hóa của đất nước trước khi tham gia vào các tương tác vật lý hoặc các sự kiện của công ty (Morris, 2023).

Việc đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng môi trường làm việc đa văn hóa giúp sinh viên làm quen với các nền văn hóa khác nhau mà còn rèn luyện cho học sinh thái độ tôn trọng văn hóa của người khác bên cạnh văn hóa của mình, sự nhạy cảm và đồng cảm với văn hóa của người khác (Shankar, 2021). Cạnh đó, có thể tạo ra sự hòa nhập văn hóa cho sinh viên thông qua giáo dục đa văn hóa, giúp sinh viên định hình nên một quan điểm và lối sống tích cực dễ dàng hòa nhập với những môi trường sống cũng như lao động đa dạng. Việc giáo dục văn hóa trong môi trường đào tạo đại học giúp sinh viên vừa am tường về văn hóa dân tộc, vừa hiểu các nền văn hóa khác để hội nhập toàn cầu, đặc biệt giúp tạo ra cảm giác thuộc về các nền văn hóa khác nhau trong xã hội (Shankar, 2021).

Như vậy, việc hợp tác trong đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng môi trường làm việc đa văn hóa là xu hướng chung của các trường đào tạo đại học, giúp sinh viên tiếp cận với nhiều nền văn hóa thông qua nền tảng lý thuyết và tham quan, thực tế tại doanh nghiệp. Từ đó giải quyết các vấn đề xung đột văn hóa, tăng cường nhận thức và tôn trọng sự đa dạng văn hóa, kéo gần khoảng cách giữa các nền văn hóa để cùng làm việc trong môi trường hội nhập toàn cầu.

### ***3.2. Vấn đề hợp tác giữa trường đại học Thủ Dầu Một và doanh nghiệp trong đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng môi trường làm việc đa văn hóa***

Hiện nay, có 65 quốc gia và vùng lãnh thổ đăng ký đầu tư tại Bình Dương. Trong đó các quốc gia và vùng lãnh thổ trong khu vực châu Á có tổng vốn đầu tư chiếm hơn 75% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh, gồm: Nhật Bản, Đài Loan, Singapore, Samoa, Hàn Quốc... (Bảo Châu, 2024). Gần đây, xu hướng dịch chuyển dần sang thu hút dòng vốn đầu tư chất lượng cao với nhiều nhà đầu tư châu Âu như Đan Mạch, Hà Lan, Pháp...

chọn Bình Dương để đặt nhà máy sản xuất. Trước tình hình chung trong xu thế phát triển của tỉnh nhà, Trường đại học Thủ Dầu Một là trường trọng điểm của tỉnh, đã và đang cung ứng nguồn nhân lực cho thị trường lao động của cả nước nói chung, Bình Dương nói riêng.

Quy mô của trường gần 15.000 sinh viên, học viên theo học với 47 chương trình đào tạo đại học, 11 chương trình đào tạo thạc sĩ và 01 chương trình đào tạo tiến sĩ thuộc các khối ngành như: văn hóa, dịch vụ; nghệ thuật; kinh doanh và quản lý, pháp luật; khối ngành công nghệ - kỹ thuật. Hàng năm, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường chiếm khoảng 2250 sinh viên đối với tất cả các ngành nghề (Công khai theo TT 36, tdmu.edu.vn). Vì vậy, việc tăng cường kỹ năng, nghiệp vụ và chuyên môn đào tạo cho sinh viên để đáp ứng nguồn nhân lực cao hiện đang được nhà trường quan tâm, chú trọng. Hoạt động kết nối doanh nghiệp cũng được ưu tiên hàng đầu với nhiều hoạt động, đặc biệt là trên 03 lĩnh vực trọng tâm: (1) hợp tác trong xây dựng chương trình đào tạo; (2) trao đổi, sinh hoạt chuyên môn giữa doanh nghiệp - nhà trường và (3) tiếp nhận thực hành thực tập tại đơn vị. Trong giới hạn của bài viết, nhóm tác giả chủ yếu khảo sát 40 doanh nghiệp chủ yếu bao gồm doanh nghiệp trong nước (đơn vị nhà nước và tư nhân) và doanh nghiệp nước ngoài (doanh nghiệp Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore...) có tham gia đóng góp về chương trình đào tạo, có tiếp nhận sinh viên thực hành thực tập tại doanh nghiệp và đang sử dụng nguồn lao động là cựu sinh viên trường đại học Thủ Dầu Một. Đặc biệt, nhóm nghiên cứu chủ yếu khảo sát các doanh nghiệp tập trung vào Kết quả khảo sát trên từng lĩnh vực hợp tác như sau:

### 3.2.1. Hợp tác với doanh nghiệp trong xây dựng chương trình đào tạo

Bằng việc điều chỉnh chương trình giảng dạy sao cho phù hợp với các tiêu chuẩn giáo dục toàn cầu, sự tham gia của doanh nghiệp trong phát triển chương trình đào tạo vừa có vai trò quan trọng trong yêu cầu trình độ chuyên môn cũng như kỹ năng hòa nhập của người lao động trong tương lai. Khi được khảo sát về khung chương trình đào tạo, nhìn chung tỷ lệ các doanh nghiệp đều đánh giá cao các học phần vừa đáp ứng được khối kiến thức chuyên ngành, liên ngành, các học phần về ngoại ngữ cũng được nhà trường chú trọng (xem bảng 1).

**Bảng 1.** Quý đơn vị/ Doanh nghiệp đánh giá như thế nào về Khung Chương trình đào tạo để đáp ứng về chuyên môn và khả năng thích ứng văn hóa của sinh viên tại doanh nghiệp hiện nay?

Khung đánh giá	Đáp ứng cao	Đáp ứng khá tốt	Không đáp ứng
1.1. Về khối kiến thức đại cương	23%	77%	0%
1.2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (cơ sở ngành, liên ngành, chuyên ngành)	32%	68%	0%
1.3. Khối kiến thức tích lũy (ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng)	10%	90%	0%

(Nguồn: Khảo sát của Huỳnh Thị Anh Thy, Trương Thị Thủy Tiên, 2024)

Cạnh đó, theo kết quả thống kê từ khung chương trình đào tạo của trường về sự tham gia của các học phần văn hóa và đánh giá mức độ cần thiết của học phần thuộc nhóm kiến thức về văn hóa trong chương trình đào tạo, các học phần chuyên về văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp cũng được nhà trường quan tâm, lồng ghép vào chương trình đào tạo. Tuy nhiên, việc lồng ghép không đồng bộ, các chương trình thuộc về kỹ thuật, máy tính và một số chương trình về quản lý nhà nước, quản lý giáo dục, kỹ thuật máy tính, phần mềm... cũng như mức độ của các học phần văn hóa trong chương trình giảng dạy còn hạn chế. (xem bảng 2).

**Bảng 2.** Các học phần thuộc về văn hóa đang được giảng dạy trong các khối ngành đang đào tạo của trường

Khung trình đào tạo theo khối ngành	Sự tham gia của học phần về văn hóa		Sự cần thiết
	Có	Không	
2.1. Khối ngành I (khoa học giáo dục và sư phạm)	x		x
2.2. Khối ngành II (Nghệ thuật)	x		x
2.3. Khối ngành III (Kinh doanh và quản lý, Pháp luật)	x		x
2.4. Khối ngành IV (Khoa học tự nhiên)		x	
2.5. Khối ngành V (Toán và thống kê, Máy tính và công nghệ thông tin, Công nghệ kỹ thuật, Kỹ thuật, Sản xuất và chế biến, Kiến trúc và xây dựng, Nông lâm và thủy sản, Thú y)	Chi Kiến trúc – Xây dựng		x
2.6. Khối ngành VII (Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi, Báo chí và thông tin, Dịch vụ xã hội, Khách sạn-du lịch-thể thao và dịch vụ cá nhân, Dịch vụ vận tải, Môi trường và bảo vệ môi trường)	x		x

(Nguồn: Khảo sát của Huỳnh Thị Anh Thy, Trương Thị Thủy Tiên, 2024)

Như vậy, bên cạnh việc đánh giá cao khung chương trình đào tạo với khối kiến thức liên ngành, chuyên ngành có thể làm nền tảng giúp sinh viên đáp ứng được khả năng chuyên môn. Việc tăng cường các học phần về ngoại ngữ giao tiếp hay các học phần về văn hóa ứng xử, văn hóa doanh nghiệp, văn hóa vùng, văn hóa quốc gia, khu vực được các doanh nghiệp góp ý cao. Hiện nay, vấn đề nền tảng về văn hóa, nhất là văn hóa vùng, văn hóa quốc gia, khu vực đang là lỗ hổng trong khung chương trình đào tạo của hầu hết các trường đại học. Việc hội nhập toàn cầu kéo theo các vấn đề về sự đa dạng văn hóa nhưng giáo dục đại học lại bỏ qua nền tảng quan trọng này, chính vì thế mà không ít sinh viên ra trường dễ bị sốc văn hóa, khả năng hòa hợp với môi trường làm việc mới, nhất là đáp ứng môi trường làm việc của nước ngoài còn nhiều hạn chế.

**Bảng 3. Góp ý của Quý đơn vị/ Doanh nghiệp về Khung Chương trình đào tạo nhằm đáp ứng về chuyên môn và khả năng thích ứng môi trường đa văn hóa cho sinh viên hiện nay?**

Góp ý về xây dựng chương trình đào tạo	Chiếm tỷ lệ/Doanh nghiệp góp ý
3.1. Tăng cường các học phần về ngoại ngữ chuyên ngành, ngoại ngữ giao tiếp	100 % (40 doanh nghiệp)
3.2. Tăng cường các học phần về văn hóa ứng xử nơi công sở	92,5% (37 doanh nghiệp)
3.3. Tăng cường các học phần về văn hóa vùng, quốc gia, khu vực	92,5% (37 doanh nghiệp)
3.4. Tăng cường các học phần lịch sử văn minh các quốc gia, khu vực	92,5% (37 doanh nghiệp)
3.5. Chương trình đào tạo đã chuẩn, không có đề xuất gì thêm	7,5% (03 doanh nghiệp)

(Nguồn: Khảo sát của Huỳnh Thị Anh Thy, Trương Thị Thủy Tiên, 2024)

### 3.2.2. Hợp tác với doanh nghiệp trong thực hành, thực tập

Thực tập là hình thức hợp tác chủ lực giữa nhà trường và doanh nghiệp, trong những năm gần đây đã có rất nhiều chương trình thực tập được triển khai, đây là cách để các công ty tuyển dụng nhân viên tương lai của mình. Đối với sinh viên, kỳ thực tập là cơ hội học tập, là cách để họ có thể tích lũy kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực mình đang học. Thông qua thực tập, sinh viên có thể phát triển các kỹ năng có thể giúp ích cho họ một cách chuyên nghiệp, mở ra cơ hội phát triển nghề nghiệp cho bản thân, tích lũy nền tảng kiến thức vững chắc, cũng như kỹ năng làm việc cho sinh viên tại môi trường làm việc của doanh nghiệp.

Chúng tôi đã sử dụng một câu hỏi mở để phân tích quan điểm của từng công ty. Dù cách diễn đạt có khác nhau nhưng hầu hết người được hỏi đều có chung một quan điểm, đó là người trẻ rất linh hoạt và có thể dễ dàng làm mẫu theo yêu cầu của công ty, họ dễ dàng thích nghi do có tính đổi mới và ham học hỏi những điều mới. Trên thang điểm từ 1 đến 5 (1 đại diện ở mức độ nhỏ và 5 đại diện ở mức độ lớn), người trả lời phải thể hiện mức độ chuẩn bị của sinh viên có đáp ứng được mong đợi của các công ty hay không. Mức độ chuẩn bị của học sinh Chúng tôi nhận thấy 50% số người được hỏi cho điểm 3, họ cho rằng họ là sinh viên có trình độ học vấn trung bình, trên 40% cho điểm 4-5, họ cho rằng họ hài lòng với trình độ học vấn của sinh viên và chỉ có 10% được coi là tương đối không hài lòng với việc đào tạo nghề của thanh niên (Khảo sát của Huỳnh Thị Anh Thy, Trương Thị Thủy Tiên, 2024).

Khi được khảo sát về nghiệp vụ chuyên môn và văn hóa ứng xử của sinh viên khi thực hành tại đơn vị, một số doanh nghiệp/ đơn vị trong nước đánh giá cao ý thức cũng như văn hóa ứng xử của sinh viên đang thực hành, thực tập tại đơn vị mình. Tuy nhiên, một số vấn đề về chuyên môn còn hạn chế, việc ứng dụng lý thuyết vào thực tế của sinh viên còn nhiều hạn chế cần phải khắc phục (xem bảng 4).



**Bảng 4. Đánh giá của đơn vị/ Doanh nghiệp trong nước về trình độ chuyên môn và khả năng thích ứng môi trường đa văn hóa của sinh viên khi thực hành thực tập tại đơn vị/doanh nghiệp?**

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên có ý thức học tập, tinh thần ham học hỏi tại đơn vị/doanh nghiệp thực tập</li> <li>- Sinh viên ứng xử tốt đối với nhân viên, quản lý, khách hàng tại doanh nghiệp</li> <li>- Có kiến thức về chuyên môn trong quá trình thực hành, thực tập tại đơn vị/doanh nghiệp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạn chế khi ứng dụng lý thuyết vào thực tế</li> <li>- Chưa ứng dụng tốt các kỹ năng ngoại ngữ, tin học.</li> </ul>

(Nguồn: Khảo sát của Huỳnh Thị Anh Thy, Trương Thị Thủy Tiên, 2024)

Cạnh đó, các doanh nghiệp nước ngoài lại đánh giá cao tinh thần ham học hỏi của sinh viên khi tham gia thực hành, thực tập tại doanh nghiệp. Song, việc hạn chế về trình độ ngoại ngữ đã gây khó khăn nhiều cho sinh viên trong quá trình học tập tại doanh nghiệp, hầu như doanh nghiệp phải cần thêm thư ký để phiên dịch mỗi khi trao đổi, chia sẻ chuyên môn cho sinh viên. Các em chưa có sự đầu tư tìm hiểu cũng như chưa được trang bị kiến thức về văn hóa doanh nghiệp, về văn hóa Đông – Tây nên nhiều sinh viên còn rụt rè, giao tiếp kém tại môi trường thực tập (xem bảng 5).

**Bảng 5. Đánh giá của đơn vị/ Doanh nghiệp nước ngoài về trình độ chuyên môn và khả năng thích ứng môi trường đa văn hóa của sinh viên khi thực hành thực tập tại đơn vị/doanh nghiệp?**

Điểm mạnh	Điểm yếu
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sinh viên có ý thức học tập, tinh thần ham học hỏi tại đơn vị/doanh nghiệp thực tập.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hạn chế về trình độ ngoại ngữ và khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ</li> <li>- Kỹ năng giao tiếp: Chưa đầu tư tìm hiểu về văn hóa doanh nghiệp, hạn chế kiến thức về văn hóa nên quá trình giao tiếp bị hạn chế.</li> </ul>

(Nguồn: Khảo sát của Huỳnh Thị Anh Thy, Trương Thị Thủy Tiên, 2024)

Như vậy, thông qua kết quả khảo sát chúng ta thấy rằng bên cạnh tinh thần ham học hỏi và kiến thức được trang bị tại ghế nhà trường, song nhiều doanh nghiệp vẫn đánh giá khá thấp về trình độ ngoại ngữ cũng như kiến thức về văn hóa nước ngoài của sinh viên thực tập. Đây là một lỗ hổng của đào tạo tại nhiều trường tại Việt Nam, trong đó có trường đại học Thủ Dầu Một.

### 3.2.3. Hợp tác với doanh nghiệp trong sinh hoạt chuyên môn, kỹ năng giao tiếp

Việc hợp tác doanh nghiệp trong sinh hoạt chuyên môn và chia sẻ kỹ năng giao tiếp năng động của doanh nghiệp và nhân lực lao động toàn cầu giúp tăng cường sự hiểu biết về văn hóa và môi trường làm việc thực tiễn. Nhận thức cũng như sự hiểu biết về văn hóa cung cấp kỹ năng toàn diện và hoàn thiện mối quan hệ tích cực giữa các cá nhân

từ các nền văn hóa đa dạng. Các chuyên gia tại doanh nghiệp có thể dạy nhiều khóa học cho sinh viên, cả về mặt học thuật lẫn kỹ năng giao tiếp và khả năng thích ứng với môi trường làm việc toàn cầu cho sinh viên trong các buổi học trên lớp (hội thảo, khóa học chuyên môn, v.v.) và có thể tương tác một cách thân mật giữa trường học và doanh nghiệp, đào tạo ứng dụng lý thuyết vào thực hành.

Khi được đặt câu hỏi mở về nhu cầu kết nối sinh hoạt chuyên môn, các công ty đã khởi xướng một loạt hoạt động để hỗ trợ hợp tác với môi trường đại học. Các hoạt động chính mà họ khởi xướng là: các cuộc gặp gỡ thường xuyên giữa các thành viên doanh nghiệp và môi trường đại học, các khóa học và hoạt động thực tế dành cho sinh viên và các dự án do sinh viên hợp tác với các công ty thực hiện (Khảo sát của Huỳnh Thị Anh Thy, Trương Thị Thủy Tiên, 2024). Từ các hoạt động thực tế và cùng tham gia vào dự án, doanh nghiệp dễ dàng đánh giá được năng lực chuyên môn cũng như kỹ năng giao tiếp và khả năng thích ứng môi trường làm việc của sinh viên tại các doanh nghiệp. Đánh giá về mức độ hợp tác thường xuyên giữa 40 doanh nghiệp được khảo sát với nhà trường (bảng 6).

**Bảng 6.** Đánh giá của doanh nghiệp về mức độ hợp tác giữa doanh nghiệp với nhà trường trong các hoạt động chuyên môn và chia sẻ kinh nghiệm về môi trường làm việc tại doanh nghiệp?, chúng tôi thu về kết quả như sau:

Đánh giá hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp	Mức độ		
	Cao	Trung bình	Thấp
6.1. Hợp tác trong hoạt động trao đổi chuyên gia của doanh nghiệp đến chia sẻ chuyên môn ngành đào tạo		x	
6.2. Hợp tác trong tiếp nhận giảng viên, sinh viên của nhà trường đến học tập, chia sẻ kinh nghiệm tại doanh nghiệp	x		
6.3. Hợp tác trong diễn giải, chia sẻ các chuyên đề về văn hóa doanh nghiệp, các kiến thức về kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm dự án tại doanh nghiệp			x

(Nguồn: Khảo sát của Huỳnh Thị Anh Thy, Trương Thị Thủy Tiên, 2024)

Căn cứ vào các hoạt động trên, việc kết nối giữa nhà trường và doanh nghiệp chủ yếu tiếp nhận giảng viên, sinh viên của trường đến tham quan và học tập kinh nghiệm tại doanh nghiệp là ở mức độ cao. Việc cử chuyên gia của doanh nghiệp đến chia sẻ chuyên môn theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp ứng với chương trình đào tạo còn mang tính tự phát và chưa đồng bộ giữa các ngành, chương trình đào tạo tại trường. Các doanh nghiệp chưa có cơ hội được tham dự các chuyên đề chia sẻ về văn hóa doanh nghiệp, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng làm việc tại doanh nghiệp cho sinh viên của trường. Đặc biệt là các doanh nghiệp nước ngoài, vấn đề về chia sẻ chuyên môn và sinh hoạt chuyên đề về văn hóa doanh nghiệp còn nhiều hạn chế.

Như vậy, mặc dù nhà trường luôn đẩy mạnh các hoạt động kết nối doanh nghiệp trong công tác đào tạo, tạo điều kiện để gắn kết hơn trong nhiều hoạt động hướng đến cung ứng nguồn nhân lực lao động hội nhập toàn cầu. Tuy nhiên, trong quá trình vận hành một số mặt hạn chế trong xây dựng đề cương chi tiết cũng như những kiến thức về lý thuyết còn khá xa rời với thực trạng hoạt động tại doanh nghiệp. Cạnh đó, các vấn đề về chia sẻ kiến thức chuyên môn, văn hóa doanh nghiệp đến sinh viên còn hạn chế, chưa có nhiều sân chơi để sinh viên tiếp cận môi trường làm việc thích ứng với văn hóa doanh nghiệp trong tương lai.

#### **4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Nâng cao kỹ năng làm việc trong môi trường đa văn hóa là một trong những vấn đề đang được xã hội quan tâm, hợp tác giữa doanh nghiệp và trường đại học là nhu cầu tất yếu và quan trọng. Việc hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp mang đến cho giới trẻ nhận thức và hiểu biết sâu sắc hơn về thế giới việc làm, bao gồm cả cơ hội tiếp cận trải nghiệm làm việc mà các doanh nghiệp đang tìm kiếm khi tuyển dụng. Tuy nhiên tùy thuộc vào văn hóa của doanh nghiệp và tính chất của công việc cũng như nhu cầu thực tế của doanh nghiệp, việc hợp tác sẽ giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giúp sinh viên phát huy được kiến thức đã học trong ghế nhà trường vào thực tế. Phát huy hiệu quả mối quan hệ hợp tác giữa trường đại học với doanh nghiệp nhằm nâng cao khả năng đáp ứng môi trường làm việc đa văn hóa trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài cho sinh viên. Để đáp ứng được môi trường làm việc đa văn hóa, trường đại học Thủ Dầu Một nói riêng, các trường đào tạo đại học nói chung cần gắn doanh nghiệp với những tiêu chí sau:

Thứ nhất, tăng cường hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp trong xây dựng chương trình đào tạo, điều chỉnh đề cương chi tiết học phần đối với tất cả các ngành học phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp. Cạnh đó, thông qua doanh nghiệp cung cấp tài liệu chương trình giảng dạy cho nhà trường, đơn vị đào tạo chuyên môn. Với xu hướng hội nhập toàn cầu, khi văn hóa các quốc gia ngày một xích lại gần nhau thì việc giảng dạy văn hóa các nước, văn hóa vùng... vô cùng quan trọng. Các học phần Lịch sử văn minh thế giới, Cơ sở văn hóa Việt Nam, Văn hóa Âu Mỹ, Văn hóa Nhật... cần được đưa vào giảng dạy để sinh viên làm nền tảng về kiến thức văn hóa, từ đó chuẩn bị về ngôn ngữ, văn hóa giao tiếp sao cho phù hợp với doanh nghiệp mong muốn cơ hội việc làm của mình.

Thứ hai, trường cần có cơ chế chính sách, hợp tác, vận dụng sự hỗ trợ của doanh nghiệp tham gia vào hoạt động đào tạo như tổ chức các chương trình ngoại khóa, hội thảo, tham quan doanh nghiệp nhằm giúp giảng viên và sinh viên có thêm kinh nghiệm thực tế, sinh hoạt chuyên môn, chia sẻ kinh nghiệm về văn hóa ứng xử trong môi trường làm việc của từng doanh nghiệp. Đẩy mạnh hợp tác gắn kết điều hành nhân sự và tham

gia quá trình đào tạo bằng cách cử cán bộ quản lý/ cán bộ giảng dạy cùng tham quan thực tế tại doanh nghiệp, học tập kinh nghiệm với doanh nghiệp, và cập nhật vào chương trình giảng dạy, bài giảng cho sinh viên trên lớp.

Thứ ba, quá trình thực tập tốt nghiệp của sinh viên cần được kiểm soát chặt chẽ và đánh giá khách quan năng lực sinh viên, đảm bảo sau quá trình thực tập sinh viên có thể đáp ứng được chuyên môn và môi trường làm việc của doanh nghiệp. Trường đại học nên đổi mới nội dung, yêu cầu, đánh giá quá trình thực tập của sinh viên, thực tập gắn với đánh giá năng lực và hạnh kiểm, hoạt động cụ thể dưới sự hướng dẫn của giảng viên trường đại học và đơn vị thực tập.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Morris, S. (2023) Cultural Diversity in Workplace and the Role of Management. *American Journal of Industrial and Business Management*, 13, 380-393. Nguồn: <https://www.scirp.org/journal/paperinformation?paperid=125109> truy cập 20/05/2024.
2. Shankar, D. D. 2021. Xu hướng mới nổi toàn cầu trong chuyển đổi giáo dục” (Phương pháp tiếp cận đa ngành). *Tạp chí Phục hưng Giáo dục Tập-3, Số Đặc biệt Tháng 6 năm 2021 ISSN 2581-9100, p. 46-51.*
3. Bảo Châu. 2024. *Bình Dương đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài.* Nguồn: <https://dangcongsan.vn/kinh-te/binh-duong-day-manh-thu-hut-dau-tu-nuoc-ngoai-662435.html#:~:text=Hi%E1%BB%87n%20nay%2C%20c%C3%B3%2065%20qu%E1%BB%91c,Singapore%2C%20Samoa%2C%20H%C3%A0n%20Qu%E1%BB%91c%E2%80%A6> Truy cập 04/04/2024.
4. Jayson. D. 2024. *Tầm quan trọng của đa dạng văn hóa tại nơi làm việc.* Nguồn: <https://www.thomas.co/resources/type/hr-blog/importance-cultural-diversity-workplace>. Truy cập 11/04/2024.
5. Lê Thị Thu Phượng. 2022. *Giao tiếp, ứng xử của cán bộ, công chức làm việc trong môi trường đa văn hóa.* Nguồn: <https://www.quanlynhanuoc.vn/2022/09/08/giao-tiep-ung-xu-cua-can-bo-cong-chuc-lam-viec-trong-moi-truong-da-van-hoa/> truy cập 08/09/2022
6. Miricescu .D, Heinisch. M & Heinisch. L. (2021). *Hợp tác giữa trường đại học và môi trường kinh doanh ở Romania.* Nguồn: [https://www.matec-conferences.org/articles/mateconf/pdf/2021/12/mateconf\\_mse21\\_07001.pdf](https://www.matec-conferences.org/articles/mateconf/pdf/2021/12/mateconf_mse21_07001.pdf). Truy cập 18/05/2024.
7. Nguyễn Diệu Cúc. 2023. *Cơ sở lý luận của hợp tác trường đại học và doanh nghiệp.* Nguồn: [http://vjes.vnies.edu.vn/sites/default/files/khgdvn\\_-\\_tap\\_19\\_-\\_so\\_09\\_-1-7.pdf](http://vjes.vnies.edu.vn/sites/default/files/khgdvn_-_tap_19_-_so_09_-1-7.pdf)
8. UKCES, 2012. *Doanh nghiệp và trường học: Cùng nhau xây dựng thế giới việc làm.* Nguồn: <https://assets.publishing.service.gov.uk/media/5a7d8812ed915d497af70013/business-and-schools-building-the-world-of-work-together.pdf>. Truy cập 25/05/2024.
9. Website Trường đại học Thủ Dầu Một (tdmu.edu.vn). Nguồn: [https://tdmu.edu.vn/hinh/thuvien/taptin/BIEU%20MAU%2018%20-%20B%202022%202023\(1\).pdf](https://tdmu.edu.vn/hinh/thuvien/taptin/BIEU%20MAU%2018%20-%20B%202022%202023(1).pdf). Truy cập 20/04/2024.

# QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU TRÍ TUỆ Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Danh Hứa Quốc Nam<sup>1</sup>

1. Trường Đại học Thủ Dầu Một, email: namdhq@tdmu.edu.vn

## TÓM TẮT

*Nhiệm vụ quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ ngày càng được quan tâm và đẩy mạnh ở các trường đại học. Bài viết này trình bày sơ lược về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong trường đại học ở Việt Nam, thực trạng công tác quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ ở Trường Đại học Thủ Dầu Một từ năm 2017 đến nay. Từ đó một số giải pháp quản lý hoạt động này được đề xuất thực hiện trong thời gian tới.*

**Từ khóa:** Hoạt động sở hữu trí tuệ, quản lý, Trường Đại học Thủ Dầu Một

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Chính phủ Việt Nam đã sớm xác định chủ trương sử dụng công cụ sở hữu trí tuệ làm đòn bẩy thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh, góp phần phát triển kinh tế xã hội ở nước ta (Hoàng Giang, 2022), từ đó hoạch định Chiến lược sở hữu trí tuệ phục vụ phát triển kinh tế tri thức để đạt được mục tiêu phát triển bền vững (Thanh Hằng, 2020). Theo Luật giáo dục đại học, cơ sở giáo dục đại học có bốn hoạt động chính yếu, bao gồm: hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động hợp tác quốc tế, bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học. Trong khi đó, hoạt động sở hữu trí tuệ chỉ là một trong số các thành tố của hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong cơ sở giáo dục đại học (Văn phòng Chính phủ, 2022). Cùng với việc đẩy mạnh hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hoạt động sở hữu trí tuệ trong các trường đại học ngày càng được quan tâm thúc đẩy bởi vì nơi đây được xem như cái nôi sáng tạo ra tri thức và công nghệ mới (Cục Sở hữu trí tuệ, 2020).

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008) đã ban hành quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học, tuy nhiên, để hoạt động sở hữu trí tuệ ở các trường đạt được hiệu quả nhất định thì cần có cách thức, giải pháp, mô hình quản lý phù hợp. Một số nghiên cứu về hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ trong giáo dục tiêu biểu trên thế giới và Việt Nam đã được chỉ ra (Lê Hồng Sơn và nnk., 2020), hay một quy trình quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ ở trường đại học trong bối cảnh hiện nay cũng đã được khái quát làm cơ sở cho việc tham khảo và vận dụng (Phạm Thúy Hằng, 2019). Đặc biệt, khi

các đối tượng sở hữu trí tuệ đã được đăng ký, xác lập và trở thành tài sản trí tuệ – tài sản vô hình – đóng góp vào tiềm lực tài chính của trường đại học, thì vấn đề quản trị các tài sản trí tuệ ở trường đại học tiếp tục được quan tâm và tìm kiếm những giải pháp phù hợp (Lê Thị Thanh Tâm và nnk., 2021).

Trường Đại học Thủ Dầu Một đã đạt được những thành tựu quan trọng sau 15 thành lập. Đến nay, Nhà trường có 47 ngành đào tạo bậc đại học, 11 ngành đào tạo bậc sau đại học, quy mô đào tạo 18.000 sinh viên, học viên; có 20 chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, 08 chương trình đào tạo đạt chuẩn kiểm định AUN-QA (Bộ tiêu chuẩn của mạng lưới các trường đại học ASEAN), trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục quốc gia chu kỳ 2 năm 2023; năm 2020 trường đạt chuẩn 4 sao UPM, năm 2022 trường đứng thứ 15 trên bảng xếp hạng 100 trường đại học Việt Nam (VNUR), năm 2023 trường vào Top 5 đại học tại Việt Nam có tên trên bảng xếp hạng Scimago, năm 2024 trường xếp hạng 18/187 cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam theo bảng xếp hạng của Webometrics,... (Nga Nguyễn và nnk., 2024). Tuy nhiên, hoạt động sở hữu trí tuệ còn khá mới mẻ đối với cán bộ giảng viên (Trường có chính sách hỗ trợ toàn bộ chi phí đăng ký từ năm 2017) và kết quả đóng góp vào tổng thể hoạt động khoa học và công nghệ còn khiêm tốn. Do đó, cần có sự đánh giá, nhìn nhận đầy đủ về công tác quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Nhà trường trong thời gian qua để có những giải pháp, điều chỉnh, cải tiến trong thời gian tới.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Đối tượng nghiên cứu trong bài viết này được xác định là công tác quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ ở Trường Đại học Thủ Dầu Một. Một số phương pháp nghiên cứu cơ bản đã được sử dụng bao gồm: quan sát, phân tích và tổng hợp các thông tin, dữ liệu có liên quan từ các báo cáo tổng kết hoạt động khoa học và công nghệ, trang thông tin điện tử, bài báo khoa học,...

## **3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

### ***3.1. Một số cơ sở lý luận về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ ở trường đại học***

#### ***3.1.1. Một số khái niệm cơ bản***

Theo Từ điển tiếng Việt, “trí tuệ” là khả năng nhận thức lý tính của con người về sự vật, hiện tượng nào đó đạt đến một trình độ nhất định (Hoàng Phê và nnk., 2003). “Tài sản trí tuệ” là các sản phẩm sáng tạo của con người trong quá trình hoạt động trí tuệ, bao gồm: Tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; phần mềm máy tính; sáng chế; giải pháp hữu ích; kiểu dáng công nghiệp; nhãn hiệu; chỉ dẫn địa lý; tên thương mại; thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn; giống cây trồng mới,... (Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ, 2006).

“Sở hữu trí tuệ” là việc sở hữu hợp pháp đối với tài sản trí tuệ. Nghĩa là loại sở hữu này có đối tượng của nó rất đặc biệt, là những tài sản vô hình nhưng có thể có giá trị kinh tế, tinh thần vô cùng to lớn. “Quyền sở hữu trí tuệ” là quyền của chủ thể sáng tạo và các chủ thể liên quan khác đối với tài sản trí tuệ. Tuy nhiên, trong nhiều tài liệu cũng như trong thực tế, hai thuật ngữ “sở hữu trí tuệ” và “quyền sở hữu trí tuệ” lại được sử dụng với nghĩa như nhau, trong đó có Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO). Theo WIPO, sở hữu trí tuệ hay quyền sở hữu trí tuệ bao gồm: quyền sở hữu công nghiệp, quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả (quyền đối với giống cây trồng không xuất hiện với ý nghĩa là một bộ phận của quyền sở hữu trí tuệ trong các định nghĩa về sở hữu trí tuệ của WIPO) (Lê Đình Nghị và nnk., 2016).

Ở Việt Nam, theo quy định tại Khoản 1, Điều 4 của Luật Sở hữu trí tuệ, quyền sở hữu trí tuệ bao gồm quyền tác giả (đối với tác phẩm văn học, tác phẩm nghệ thuật, tác phẩm khoa học, phần mềm máy tính) và quyền liên quan đến quyền tác giả (đối với buổi biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, buổi phát sóng, tín hiệu vệ tinh mang chương trình đã được mã hóa), quyền sở hữu công nghiệp (đối với sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, bí mật thương mại và quyền chống cạnh tranh không lành mạnh) và quyền đối với giống cây trồng (đối với giống cây trồng mới được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển) (Văn phòng Quốc hội, 2022).

### *3.1.2. Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ ở trường đại học*

Hoạt động sở hữu trí tuệ là các hoạt động liên quan đến các đối tượng sở hữu trí tuệ, bao gồm: tuyên truyền, đào tạo, thông tin về sở hữu trí tuệ; xây dựng, xác lập, bảo hộ, khai thác, quản lý và phát triển giá trị các đối tượng sở hữu trí tuệ (Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ, 2006). Hoạt động sở hữu trí tuệ ở trường đại học là hoạt động được tổ chức có kế hoạch và khoa học nhằm mục đích tạo lập, bảo vệ, khai thác và ứng dụng tài sản trí tuệ phục vụ mục đích giáo dục và đào tạo và phát triển đất nước (Phạm Thúy Hằng, 2019). Quản lý sở hữu trí tuệ là sự tác động có mục đích của chủ thể quản lý đối với các sản phẩm trí tuệ, các sáng chế trong tất cả các lĩnh vực sáng tạo của con người nhằm bảo hộ của nhà nước đối với các thành quả lao động sáng tạo (Lê Hồng Sơn và nnk., 2020).

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008) tại Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT, các nội dung cơ bản quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học bao gồm: (1) Tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học. (2) Xây dựng quy trình, thủ tục phát hiện, khai báo tài sản trí tuệ; triển khai xác lập quyền và khai thác thương mại tài sản trí tuệ của cá nhân, tập thể, tổ chức và của chính cơ sở giáo dục đại học. (3) Xác định quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ của cá nhân, tập thể, tổ chức và của chính cơ sở giáo dục đại học. (4) Xây dựng cơ chế và tỷ lệ phân chia thu nhập từ hoạt động khai thác thương mại tài sản

trí tuệ. (5) Xây dựng kế hoạch hoạt động và kế hoạch tài chính cho hoạt động sở hữu trí tuệ. (6) Quy định nghĩa vụ và trách nhiệm của cán bộ, nhân viên, giảng viên, người học và các chủ thể khác tham gia vào các hoạt động của cơ sở giáo dục đại học đối với quyền sở hữu trí tuệ và thi hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học. (7) Kiểm tra việc thực hiện quyền sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học. (8) Xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp, khen thưởng và xử lý vi phạm.

Như vậy, quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ ở trường đại học là sự tác động có mục đích của chủ thể quản lý đối với hoạt động sở hữu trí tuệ trong quá trình thực hiện nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao công nghệ nhằm khuyến khích hoạt động sáng tạo, thúc đẩy quá trình khai thác, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ và bảo vệ tài sản trí tuệ của cá nhân, tập thể, tổ chức và của chính cơ sở giáo dục đại học. Hệ thống các quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, các quy định có liên quan hoạt động sở hữu trí tuệ của Nhà nước đã và đang thực hiện ở các cơ sở giáo dục đại học trong thời gian qua, bao gồm:

- Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009, năm 2019 và năm 2022; Các Nghị định hướng dẫn thi hành liên quan sở hữu trí tuệ;

- Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học;

- Thông tư số 22/2011/TT-BGDĐT ngày 30/5/2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học;

- Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ Quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học.

Chủ đề về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại trường đại học ở Việt Nam đã thu hút nhiều sự quan tâm trong thời gian gần đây. Lê Hồng Sơn và Nguyễn Đăng An Long (2020) đã tổng hợp một số nghiên cứu về hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ trong giáo dục ở nước ngoài và trong nước, trong đó có đề cập đến mô hình quản lý sở hữu trí tuệ của Đại học Thanh Hoa – một mô hình quản lý sở hữu trí tuệ được xem là điển hình của các trường đại học Trung Quốc và khu vực Châu Á; cũng từ việc tham khảo mô hình này, nhóm tác giả Phạm Thúy Hằng và các cộng sự đã đề xuất định hướng vận dụng trong quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ cho các trường đại học ở Việt Nam. Đặc biệt, Phạm Thúy Hằng (2019), đã tổng hợp các nội dung quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ ở trường đại học theo 04 nhóm: (1) Quản lý hành chính sở hữu trí tuệ từ kết quả hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học; (2) Quản lý hoạt động xác lập và bảo vệ quyền sở hữu pháp lý sở hữu trí tuệ; (3) Quản lý hoạt động khai thác thương mại sở hữu trí tuệ; (4) Quản lý môi trường và điều kiện hỗ trợ hoạt động sở hữu trí tuệ; và khái quát hóa quy



trình quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ ở trường đại học; từ đó tác giả nêu các kiến nghị đối với các nhà hoạch định chính sách sở hữu trí tuệ của Nhà nước, đối với nhà quản lý, lãnh đạo trường đại học, tổ chức nghiên cứu, đối với cán bộ chuyên trách hoạt động quản lý sở hữu trí tuệ, đối với nhà nghiên cứu, nhà khoa học, cán bộ giảng viên trong trường đại học. Lê Thị Thanh Tâm và Hoàng Đình Thái (2021) đã đề xuất 06 bước cơ bản tiến hành quản trị tài sản trí tuệ, bao gồm: (1) Kích hoạt hoạt động tạo lập tài sản trí tuệ thông qua hoạt động đổi mới sáng tạo để phát hiện tài sản trí tuệ; (2) Cập nhật thông tin, hướng dẫn tra cứu; (3) Thống kê, đánh giá và phân loại các tài sản trí tuệ; (4) Xác lập danh mục; (5) Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; (6) Tiến hành các biện pháp quản lý hợp lý và sử dụng có hiệu quả tài sản trí tuệ.

### ***3.2. Thực trạng quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại Trường Đại học Thủ Dầu Một***

#### ***3.2.1. Về tổ chức bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ***

Nhà trường giao Phòng Khoa học thực hiện nhiệm vụ chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của Trường theo quy định tại Điều 5 của Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học. Phòng Khoa học phân công 02 viên chức kiêm nhiệm công tác quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ (01 viên chức trực tiếp thực hiện quản lý, 01 viên chức phụ trách chung).

Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008) quy định tại Khoản 2 Điều 5 của Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT, bộ phận chuyên trách có chức năng giúp Hiệu trưởng quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ, thực hiện các nhiệm vụ sau đây: (a) Tổ chức xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ; (b) Xây dựng văn bản quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học; (c) Tổ chức việc ghi nhận, khai báo, quản lý tài sản trí tuệ của cơ sở giáo dục đại học; (d) Tổ chức, thực hiện việc xác lập quyền sở hữu trí tuệ; (đ) Giám sát việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học; (e) Tổ chức khai thác thương mại tài sản trí tuệ; (f) Kiểm tra, giám sát việc thực hiện văn bản hướng dẫn cụ thể các nội dung trong Quy định của các tổ chức và cá nhân trong cơ sở giáo dục đại học, định kỳ hàng năm và 5 năm tổ chức tổng kết, đánh giá công tác quản lý về hoạt động sở hữu trí tuệ để xây dựng định hướng, chiến lược phát triển trong 5 năm tiếp theo; thực hiện chế độ báo cáo, đề xuất mức độ và hình thức khen thưởng hoặc xử lý vi phạm; (g) Đề xuất việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong văn bản hướng dẫn cụ thể thực hiện Quy định phù hợp với sự phát triển của cơ sở giáo dục đại học trong từng giai đoạn. Tuy nhiên, thực tế trong thời gian qua, bộ phận chuyên trách bước đầu mới thực hiện được một số nhiệm vụ: (a), (b), (c), (d) theo quy định trên. Nguyên nhân của thực trạng nêu trên là do không có cán bộ chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong khi cán bộ được phân công kiêm nhiệm quản lý thì thiếu kinh nghiệm công tác, chưa được đào tạo bài bản và bị ảnh hưởng bởi các công tác khác.

### 3.2.2. Về xây dựng, hoàn thiện quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ

Nhà trường đã ban hành một số văn bản góp phần xây dựng, hoàn thiện các quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ theo Luật, Nghị định và các quy định hiện hành về sở hữu trí tuệ, bao gồm:

- Quy chế hoạt động Khoa học và công nghệ (được ban hành kèm theo Quyết định số 33/QĐ-ĐHTDM ngày 09/01/2012, Quyết định số 28/QĐ-HĐTr (KH) ngày 01/12/2020).
- Công văn số 644/ĐHTDM-KH ngày 31/12/2015 về việc bảo vệ quyền tác giả trong hoạt động khoa học và công nghệ.
- Quy định thực thi đạo đức trong nghiên cứu khoa học ở Trường Đại học Thủ Dầu Một (được ban hành kèm theo Quyết định số 1795/QĐ-ĐHTDM ngày 31/12/2015).
- Quy định quản lý tài sản trí tuệ của Trường Đại học Thủ Dầu Một (được ban hành kèm theo Quyết định số 2028/QĐ-ĐHTDM ngày 30/12/2019).

Trường đã có quy định về việc nhận diện, xác lập quyền sở hữu trí tuệ, khai thác và quản lý tài sản trí tuệ thuộc sở hữu của Trường Đại học Thủ Dầu Một; có quy trình, hướng dẫn việc đăng ký quyền sở hữu trí tuệ. Trong Quy chế hoạt động Khoa học và công nghệ và Quy định quản lý tài sản trí tuệ, Nhà trường đã nêu ra nguyên tắc phân chia lợi nhuận thu được từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, sản phẩm trí tuệ,... Đây là các cơ sở pháp lý bước đầu để tổ chức, thực hiện hoạt động sở hữu trí tuệ trong Nhà trường, hướng đến tổ chức khai thác thương mại các tài sản trí tuệ đã được đăng ký, đồng thời tiếp tục sửa đổi, bổ sung các quy định, hướng dẫn có liên quan hoạt động sở hữu trí tuệ phù hợp với sự phát triển của trường trong từng giai đoạn.

### 3.2.3. Về xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ

Mục tiêu của việc triển khai hoạt động sở hữu trí tuệ là nhằm khuyến khích quá trình sáng tạo, thúc đẩy hoạt động khai thác, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, đồng thời giúp bảo vệ tài sản trí tuệ đã được đăng ký của các cá nhân, tập thể, tổ chức đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, làm cơ sở bảo đảm cho pháp luật về sở hữu trí tuệ được thực thi.

Hàng năm, định hướng hoạt động sở hữu trí tuệ được đề ra trong kế hoạch hoạt động khoa học và công nghệ chung của Nhà trường. Theo đó, các định hướng này chưa phải là kế hoạch chi tiết mà chỉ đề cập chung chung về việc tổ chức, cử cán bộ, viên chức, người học tham gia các lớp tập huấn về sở hữu trí tuệ ở trong hoặc ngoài trường; nhấn mạnh các đơn vị cần tăng cường các hoạt động đăng ký sở hữu trí tuệ, đặc biệt là đăng ký sáng chế; thực hiện thưởng kết quả đăng ký sở hữu trí tuệ... Do đó, Nhà trường cần có Chiến lược phát triển tổng thể về hoạt động sở hữu trí tuệ, kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ theo giai đoạn 5 năm và hàng năm.

Từ năm 2017 đến nay giảng viên và Nhà trường đã thực hiện đăng ký quyền sở hữu công nghiệp với 21 đơn đăng ký, trong đó có 07 đơn đăng ký sáng chế, 05 đơn đăng ký giải pháp hữu ích (gồm cả 01 đơn do giảng viên tự đăng ký), 04 đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp và 05 đơn đăng ký nhãn hiệu. Số liệu các đơn đăng ký hàng năm được tổng hợp tại Bảng 1 dưới đây.

**Bảng 1: Số liệu đăng ký quyền sở hữu công nghiệp từ năm học 2017-2018 đến nay**

Năm học	Số đơn đã đăng ký				Số văn bằng được cấp				Số đơn bị từ chối	
	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Sáng chế	Giải pháp hữu ích	Kiểu dáng công nghiệp	Nhãn hiệu	Sáng chế	Kiểu dáng công nghiệp
2017-2018		1								
2018-2019				1						
2019-2020	2	3	4	2						
2020-2021	2			1	1			1		
2021-2022	1	1					1			1
2022-2023	2							2		1
2023-2024				1					1	
<b>Cộng</b>	<b>7</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>2</b>

(Nguồn: Phòng Khoa học tổng hợp)

Trong số các đơn đã đăng ký, có 01 đơn đăng ký giải pháp hữu ích được giảng viên tự túc chi phí nghiên cứu và đăng ký; 03 đơn đăng ký sáng chế là sản phẩm từ đề tài khoa học và công nghệ cấp quốc gia, dự án khoa học và công nghệ do Quỹ Đổi mới sáng tạo VinGroup tài trợ.

Cục Sở hữu trí tuệ đã cấp 05 văn bằng cho Nhà trường, tác giả (gồm 01 giải pháp hữu ích, 01 kiểu dáng công nghiệp và 03 nhãn hiệu). Tuy nhiên, Cục cũng đã từ chối cấp văn bằng đối với 01 đơn đăng ký sáng chế, 02 đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp. Lý do các đơn đăng ký bị Cục từ chối, bao gồm: (1) Đơn/đối tượng trong đơn không đáp ứng tiêu chuẩn về tính mới và trình độ sáng tạo, không đáp ứng yêu cầu về bản mô tả; (2) Đơn còn có thiếu sót ảnh hưởng đến tính hợp lệ của đơn; (3) Hình ảnh, thông tin đăng ký trong đơn đã được bộc lộ công khai trên các kênh trực tuyến. Bên cạnh một số tài sản trí tuệ đã được đăng ký dưới dạng quyền sở hữu công nghiệp, Nhà trường chưa có các đơn đăng ký về quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền đối với giống cây trồng.

Đạt được một vài kết quả bước đầu ở trên là do Nhà trường đã triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chính sách, pháp luật sở hữu trí tuệ; các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc xác lập và bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ của Trường. Chẳng hạn, Trường phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương tổ

chức Hội nghị chuyên đề “Hoạt động sở hữu trí tuệ và chuyển giao khoa học công nghệ trong các trường đại học, học viện nghiên cứu” (vào ngày 26/3/2018); phối hợp với Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức Tập huấn về sở hữu trí tuệ cho cán bộ giảng viên và sinh viên năm 2019 (vào ngày 07-08/10/2019)...

Từ năm 2017, Nhà trường đã quan tâm cử viên chức tham dự các hội nghị, tập huấn về hoạt động sở hữu trí tuệ do các cơ quan, đơn vị ngoài trường tổ chức như: Hội nghị tập huấn “Đăng ký bảo hộ sáng chế và khai thác thông tin sở hữu công nghiệp” (do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương và Cục Sở hữu trí tuệ phối hợp tổ chức tháng 9/2017), Hội thảo “Tổ chức và quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp – Thực trạng và giải pháp” (do Cục Sở hữu trí tuệ tổ chức tháng 12/2017), Tập huấn “Hướng dẫn soạn thảo đơn đăng ký Sáng chế” trong lĩnh vực Điện – Điện tử, lĩnh vực Hóa – Dược (do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức tháng 4/2018),... Một số hội nghị gần đây do Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương tổ chức đã thu hút sự tham gia đông đảo của cán bộ giảng viên như: Hội nghị “Phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ” (tháng 8/2022), Hội nghị “Sở hữu trí tuệ với hoạt động đổi mới sáng tạo” (tháng 10/2022), Hội nghị “Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ trong môi trường số” (tháng 11/2022), Hội nghị “Thúc đẩy hoạt động sở hữu trí tuệ và sáng chế” (tháng 11/2023),... Hàng năm, Trường còn phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương thực hiện tuyên truyền về “Ngày Sở hữu trí tuệ thế giới” (ngày 26/4) thông qua các băng rôn/banner trên website Trường hoặc các standee đặt ở các không gian tự học, nhằm tôn vinh vai trò của sở hữu trí tuệ trong đời sống kinh tế - xã hội, nâng cao nhận thức của cộng đồng về sở hữu trí tuệ.

Bên cạnh một số hoạt động đã thực hiện được, đạt kết quả như trên thì các hoạt động sau đây vẫn tồn tại, chưa triển khai được như: Phân tích đánh giá thị trường thương mại tiềm năng; Tổ chức đàm phán, ký kết chuyển giao tài sản trí tuệ; Xây dựng các chương trình hỗ trợ phát triển hoạt động sáng tạo nhằm tạo ra tài sản trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học; Kế hoạch tài chính hàng năm cho các hoạt động sở hữu trí tuệ. Nguyên nhân của tồn tại nêu trên là do: Viên chức (kiêm nhiệm) được phân công quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ chưa được đào tạo, tập huấn bài bản về các nghiệp vụ, kỹ năng liên quan đến hoạt động nêu trên; Nhà trường chưa có các tài sản trí tuệ tiềm năng thương mại được Cục Sở hữu trí tuệ cấp bằng độc quyền bảo hộ (như: sáng chế, giải pháp hữu ích,...) để có thể tổ chức đàm phán, ký kết chuyển giao tài sản trí tuệ,...

### ***3.3. Giải pháp quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại Trường Đại học Thủ Dầu Một***

Từ thực trạng công tác quản lý và kết quả hoạt động sở hữu trí tuệ của Nhà trường thời gian qua, để hoạt động này phát triển mạnh mẽ, hình thành nên nhiều tài sản trí tuệ có giá trị, tạo tiền đề cho việc thương mại hóa và chuyển giao công nghệ/tài sản trí tuệ, chúng tôi đề xuất đến Nhà trường, lãnh đạo Trường một số giải pháp như sau.

*Một là*, kiện toàn hoặc thành lập bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ theo quy định tại Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT ngày 29/12/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo để triển khai thực hiện đầy đủ các chức năng giúp Hiệu trưởng quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ. Theo đó, căn cứ nhu cầu và điều kiện phát triển hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, bộ phận chuyên trách quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ được tổ chức độc lập, trực thuộc Hiệu trưởng hoặc trực thuộc phòng Khoa học công nghệ. Về lâu dài, bộ phận chuyên trách này sẽ phát triển thành đơn vị quản trị, đăng ký sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ với đầy đủ các chức năng liên quan.

*Hai là*, cập nhật, ban hành Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ và quản lý tài sản trí tuệ để làm cơ sở thúc đẩy việc đăng ký và khai thác lợi ích từ các tài sản trí tuệ đã được công nhận, bảo hộ. Đây là văn bản tích hợp quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ tại Trường Đại học Thủ Dầu Một và quy định về nhận diện, xác lập quyền sở hữu trí tuệ, khai thác và quản lý tài sản trí tuệ thuộc sở hữu của Nhà trường phù hợp với quy định của pháp luật. Thường xuyên bổ sung, cập nhật những quy định mới có liên quan vào quy định quản lý, văn bản hướng dẫn phù hợp với sự phát triển của Nhà trường trong từng giai đoạn.

*Ba là*, xây dựng chiến lược về sở hữu trí tuệ của Trường Đại học Thủ Dầu Một, kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ giai đoạn 5 năm và hàng năm bài bản, gắn kết với mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, dựa trên cơ sở Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030, Chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Chương trình phát triển tài sản trí tuệ tỉnh Bình Dương đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt. Trong chiến lược và các kế hoạch đó cần chú trọng xây dựng các biện pháp, chính sách khuyến khích, chương trình hỗ trợ phát triển các hoạt động sáng tạo để có thể tạo ra tài sản trí tuệ và chuyển giao quyền đối với các tài sản này cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu. Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), kinh phí hỗ trợ, khuyến khích được dự toán trong kế hoạch hoạt động sở hữu trí tuệ hàng năm của Nhà trường.

*Bốn là*, tiếp tục đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến kiến thức về chính sách, pháp luật sở hữu trí tuệ; thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng đăng ký sở hữu trí tuệ tại Trường để thu hút được nhiều cán bộ giảng viên và người học tham gia; cử hoặc tạo điều kiện cho cán bộ giảng viên tham gia các lớp tập huấn về sở hữu trí tuệ phù hợp, đặc biệt là các chương trình đào tạo quản trị viên tài sản trí tuệ do các đơn vị ngoài trường tổ chức. Chủ động nắm bắt nhu cầu để thiết kế nội dung, chương trình các lớp tập huấn phù hợp với đối tượng, đặc thù chuyên môn, đảm bảo sau tập huấn sẽ có sản phẩm là các bộ hồ sơ đủ điều kiện để nộp đăng ký bảo hộ.

*Năm là*, mở rộng quy mô tổ chức hoạt động tư vấn, tiếp nhận khai báo, hỗ trợ việc xác lập và bảo vệ quyền sở hữu đối với tài sản trí tuệ của Nhà trường bằng cách phối

hợp với các đơn vị liên quan tổ chức hoạt động thông tin sở hữu trí tuệ. Cụ thể, cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về sở hữu trí tuệ để phục vụ công tác quản lý và đáp ứng nhu cầu về thông tin của các đơn vị, cá nhân trong Trường; hỗ trợ, trang bị phương tiện tra cứu, cung cấp thông tin (máy tính, phần mềm tra cứu...) cho các đơn vị, cá nhân có nhu cầu. Chủ động tổ chức, phối hợp với các cơ quan khác (Cục Sở hữu trí tuệ, Sở Khoa học và Công nghệ,...) trong việc thực hiện các hoạt động có liên quan đến sở hữu trí tuệ như: đánh giá sơ bộ khả năng bảo hộ; đánh giá tiềm năng thương mại của các tài sản trí tuệ; định giá tài sản trí tuệ; phân tích đánh giá thị trường thương mại tiềm năng; tổ chức đàm phán, ký kết chuyển giao tài sản trí tuệ,...

Sáu là, định kỳ tổ chức tổng kết, đánh giá công tác quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ hàng năm và 5 năm để xây dựng định hướng, chiến lược phát triển trong 5 năm tiếp theo; thực hiện chế độ báo cáo, đề xuất mức độ và hình thức khen thưởng hoặc xử lý vi phạm. Thực hiện chính sách khen, thưởng đối với các cá nhân, tác giả đã được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng theo quy định của Trường. Nhà trường xem xét việc mua, chuyển nhượng lại văn bằng từ các tác giả tự đầu tư đăng ký để gia tăng nguồn tài sản trí tuệ, qua đó thúc đẩy hoạt động thương mại hóa, khởi nghiệp từ các tài sản sở hữu trí tuệ đã có.

#### 4. KẾT LUẬN

Công tác quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ ở các trường đại học ngày càng được quan tâm, đầu tư bởi vì thực hiện tốt việc này sẽ thúc đẩy hoạt động sáng tạo, tác động tích cực đến quá trình khai thác, chuyển giao quyền sở hữu trí tuệ, đồng thời tạo cơ sở pháp lý bảo vệ tài sản trí tuệ của cá nhân, tập thể, tổ chức và nhà trường. Với một số kết quả đạt được bước đầu, việc rà soát, đánh giá thực trạng, đề xuất các giải pháp đối với công tác quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ ở Trường Đại học Thủ Dầu Một là cần thiết và có ý nghĩa. Việc chú trọng đúng mức công tác quản lý sở hữu trí tuệ, quản trị tài sản trí tuệ, cùng với phát triển các chính sách động lực, đầu tư cơ sở vật chất bài bản là những yếu tố quan trọng để nâng tầm hoạt động sở hữu trí tuệ nói riêng và hoạt động khoa học và công nghệ nói chung ở trường đại học.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008). Quy định về quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong cơ sở giáo dục đại học. Quyết định số 78/2008/QĐ-BGDĐT, ngày 29/12/2008.
2. Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ (2006). Hướng dẫn quản lý tài chính đối với Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp. Thông tư liên tịch số 102/2006/TTLT-BTC-BKHCN, ngày 31/10/2006.
3. Cục SHTT (2020). Thúc đẩy hoạt động sở hữu trí tuệ trong trường đại học. Cổng Thông tin điện tử Bộ Khoa học và Công nghệ, truy cập tại <https://www.most.gov.vn/vn/Pages/chitiettin.aspx?IDNews=19244>, ngày truy cập 12/6/2024.

4. Hoàng Giang (2022). Bài 3: Sở hữu trí tuệ - Công cụ 'nâng tầm' hoạt động đổi mới sáng tạo. Báo điện tử Chính phủ, truy cập tại <https://baochinhphu.vn/bai-3-so-huu-tri-tue-cong-cu-nang-tam-hoat-dong-doi-moi-sang-tao-102220425134857152.htm>, ngày truy cập 12/6/2024.
5. Thanh Hằng (2020). Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030: Động lực phát triển tài sản trí tuệ. Trang TTĐTTH Khoa học và Phát triển, truy cập tại <https://khoa hocphattrien.vn/chinh-sach/chien-luoc-so-huu-tri-tue-den-nam-2030-dong-luc-phat-trien-tai-san-tri-tue/20200421025254268p1c785.htm>, ngày truy cập 12/6/2024.
6. Phạm Thúy Hằng (2019). Quản lý hoạt động SHTT ở trường đại học. *Tạp chí khoa học Quản lý giáo dục*, Số 02(22), Tháng 6 – 2019, 20-28.
7. Nga Nguyễn – Hồng Thái (2024). Trường Đại học Thủ Dầu Một: Tiên phong đổi mới hướng tới phát triển bền vững. Báo Bình Dương, truy cập tại <https://baobinhduong.vn/truong-dai-hoc-thu-dau-mot-tien-phong-doi-moi-huong-toi-phat-trien-ben-vung-a324769.html>, ngày truy cập 21/6/2024.
8. TS. Lê Đình Nghị, TS. Vũ Thị Hải Yên (đồng chủ biên) (2016). *Giáo trình Luật Sở hữu trí tuệ (Tái bản lần thứ tư)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
9. Hoàng Khê (chủ biên) (2003). *Từ điển tiếng Việt*. Đà Nẵng: Nhà xuất bản Đà Nẵng.
10. Lê Hồng Sơn, Nguyễn Đăng An Long (2020). Tổng quan nghiên cứu quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong giáo dục. *Tạp chí khoa học Quản lý giáo dục*, Số 02(26), Tháng 6 – 2020, 1-6.
11. Lê Thị Thanh Tâm, Hoàng Đình Thái (2021). Giải pháp quản trị tài sản trí tuệ tại trường đại học. *Tạp chí khoa học Quản lý giáo dục*, Số 02(30), Tháng 6 – 2020, 38-45.
12. Văn phòng Chính phủ (2022). Nghị định quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục đại học. Nghị định số 109/2022/NĐ-CP, ngày 30/12/2022.
13. Văn phòng Quốc hội (2022). Luật Sở hữu trí tuệ. Văn bản hợp nhất Số 11/VBHN-VPQH, truy cập tại <https://quochoi.vn/tintuc/Pages/tin-hoat-dong-cua-quoc-hoi.aspx?ItemID=72721>, ngày truy cập 12/6/2024.

# PHÁT HUY NỘI LỰC KẾT HỢP VỚI NGOẠI LỰC TRONG CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT TỈNH BÌNH DƯƠNG THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

Vô Văn Ớn<sup>1</sup>

1. Trung Tâm Nghiên Cứu Dự Báo và Phát Triển Chiến Lược - Viện Nghiên Cứu Phát Triển  
Vùng Đông Nam Bộ - Trường Đại học Thủ Dầu Một

## TÓM TẮT

Trong bài báo này chúng tôi tập trung phân tích một số điểm yếu, điểm mạnh của công tác nghiên cứu khoa học tại trường Đại học Thủ Dầu Một thời gian qua. Kế đến chúng tôi đề xuất một số giải pháp cụ thể nhằm phát huy nội lực và kết hợp với ngoại lực nhằm nâng cao hơn nữa hoạt động nghiên cứu khoa học tại trường trong thời gian tới. Một số kiến nghị cho lãnh đạo trường, lãnh đạo địa phương cũng được đề xuất.

**Từ khóa:** kết hợp ngoại lực; nghiên cứu ứng dụng; phát huy nội lực; thực trạng nghiên cứu khoa học.

## 1. MỞ ĐẦU

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và sự phát triển không ngừng của khoa học công nghệ, nghiên cứu khoa học (NCKH) đóng vai trò then chốt, là động lực quan trọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia. Nghiên cứu khoa học góp phần *nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*: chuyển giao các kết quả nghiên cứu mới, công nghệ mới, giúp cho hoạt động khởi nghiệp (Nyerhovwo J. Tonukari, 2022). *Giải quyết các vấn đề xã hội*: NCKH đóng vai trò quan trọng trong việc tìm ra giải pháp cho các thách thức toàn cầu như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường (Swart, 2003). *Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao*: hoạt động NCKH góp phần đào tạo đội ngũ nhà khoa học, chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, năng lực sáng tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước (Robert Edward Thomas Ward và nnk, 2009). Do đó, đầu tư cho NCKH là quốc sách hàng đầu của nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển. Việc đổi mới tư duy, nâng cao hiệu quả hoạt động NCKH là yêu cầu cấp thiết, góp phần đưa đất nước phát triển nhanh chóng và bền vững.

Trường Đại học Thủ Dầu Một là trường đại học công lập, đa ngành, có vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và nghiên cứu khoa học



phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương và khu vực Đông Nam Bộ. Trường Đại học Thủ Dầu Một có một số tiềm năng sau: *Vị trí địa lý thuận lợi*: trường đóng tại trung tâm tỉnh Bình Dương, có lợi thế tiếp cận và hợp tác với các khu công nghiệp, doanh nghiệp lớn trong khu vực, tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tiễn. *Cơ sở vật chất ngày càng hoàn thiện*: Trường đã và đang đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của hoạt động NCKH. *Đội ngũ giảng viên có trình độ*: Trường có đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, tâm huyết với nghề, trong đó có nhiều giảng viên có trình độ tiến sĩ, tham gia các đề tài NCKH cấp quốc gia, cấp bộ. *Môi trường học thuật năng động*: Trường chú trọng xây dựng môi trường học thuật năng động, sáng tạo, khuyến khích sinh viên tham gia NCKH.

Tuy nhiên, Trường cũng đối diện với các thách thức lớn như: *Năng lực nghiên cứu khoa học còn hạn chế*: so với các trường đại học lớn trong cả nước, năng lực NCKH của Trường còn hạn chế, số lượng đề tài NCKH cấp quốc tế, các công bố quốc tế còn khiêm tốn. *Cơ chế, chính sách hỗ trợ NCKH chưa thực sự đồng bộ*: việc huy động nguồn lực tài chính cho NCKH còn gặp nhiều khó khăn. Cơ chế tài chính, chính sách đãi ngộ, ghi nhận thành tích NCKH còn nhiều bất cập. *Liên kết với doanh nghiệp, các viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế chưa chặt chẽ*: việc hợp tác quốc tế trong NCKH còn hạn chế, chưa thu hút được nhiều nguồn lực từ bên ngoài.

Để phát triển hoạt động NCKH theo định hướng ứng dụng, Trường cần tập trung khắc phục những hạn chế, đồng thời phát huy những tiềm năng, thế mạnh của mình. Việc đổi mới mô hình quản lý, cơ chế hoạt động, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, giảng viên, tăng cường hợp tác quốc tế... là những giải pháp quan trọng giúp Trường nâng cao hiệu quả hoạt động NCKH, góp phần thực hiện thành công mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Một số câu hỏi nghiên cứu đặt ra trong bài báo này là:

- Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Thủ Dầu Một hiện nay như thế nào? Đây là điểm mạnh, điểm yếu?

- Vai trò của việc phát huy nội lực và huy động ngoại lực trong việc thực hiện chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học theo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Thủ Dầu Một?

- Giải pháp cụ thể nào để phát huy nội lực và huy động ngoại lực nhằm thực hiện chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học theo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Thủ Dầu Một?

Trong Bài báo này, chúng tôi sẽ làm sáng tỏ các câu hỏi trên.

## 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Trước hết, ta nhắc lại vài khái niệm cơ bản về NCKH theo định hướng ứng dụng: nghiên cứu khoa học theo định hướng ứng dụng là hoạt động NCKH tập trung vào việc tạo ra tri thức mới, công nghệ mới có khả năng ứng dụng trực tiếp vào thực tiễn, giải quyết các vấn đề cụ thể của đời sống kinh tế - xã hội, sản xuất kinh doanh, hướng đến mục tiêu thương mại hóa kết quả nghiên cứu (A. Margaryan, 2021).

NCKH theo định hướng ứng dụng khác với NCKH cơ bản ở mục tiêu và cách thức thực hiện. Nếu như NCKH cơ bản hướng đến mục tiêu mở rộng hiểu biết của con người về thế giới tự nhiên và xã hội, thì NCKH ứng dụng tập trung giải quyết các vấn đề thực tiễn, đáp ứng nhu cầu của thị trường và xã hội.

Một số đặc điểm của NCKH theo định hướng ứng dụng có thể kể như sau: *Tính thực tiễn cao*: kết quả nghiên cứu phải có khả năng ứng dụng, giải quyết được các vấn đề thực tiễn. *Gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp, thị trường*: quá trình nghiên cứu cần có sự tham gia, phối hợp của doanh nghiệp, đảm bảo kết quả nghiên cứu phù hợp với nhu cầu của thị trường. *Chu trình nghiên cứu ngắn hơn*: NCKH ứng dụng thường có chu trình nghiên cứu ngắn hơn so với NCKH cơ bản, do yêu cầu cấp bách về việc đưa kết quả vào ứng dụng thực tiễn. *Tính cạnh tranh cao*: Kết quả nghiên cứu cần có tính cạnh tranh trên thị trường, mang lại lợi ích kinh tế cho các bên tham gia (Viết Thịnh Nguyễn, 2023).

Một số yếu tố có ảnh hưởng đến phát triển NCKH theo định hướng ứng dụng có thể kể như sau: *Chính sách, cơ chế của Nhà nước*: hệ thống chính sách, pháp luật, cơ chế tài chính hỗ trợ cho hoạt động NCKH ứng dụng đóng vai trò quan trọng, tạo động lực cho các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp tham gia. *Năng lực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ*: năng lực của đội ngũ cán bộ nghiên cứu, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, cũng như khả năng kết nối, chuyển giao công nghệ là yếu tố then chốt quyết định hiệu quả của hoạt động NCKH ứng dụng. *Môi trường hợp tác giữa trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp*: sự hợp tác chặt chẽ, hiệu quả giữa ba chủ thể này là điều kiện tiên quyết để thúc đẩy NCKH ứng dụng phát triển. *Nhu cầu của thị trường và xã hội*: nhu cầu của thị trường, những vấn đề bức xúc của xã hội là động lực, là định hướng cho hoạt động NCKH ứng dụng.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, NCKH theo định hướng ứng dụng đóng vai trò ngày càng quan trọng, góp phần: *Nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia*: tạo ra sản phẩm, công nghệ mới, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, dịch vụ, từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và của cả nền kinh tế. *Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế*: đóng góp vào tăng trưởng kinh tế thông qua việc tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới, nâng cao năng suất lao động, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân. *Giải quyết các vấn đề xã hội*: ứng dụng tri thức, công nghệ mới vào giải quyết các vấn đề xã hội như ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, dịch

bệnh, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. *Nâng cao vị thế, uy tín quốc gia*: kết quả NCKH ứng dụng thành công góp phần khẳng định vị thế, uy tín của quốc gia trên trường quốc tế.

Một số mô hình phát triển NCKH theo định hướng ứng dụng có thể kể: *Mô hình chuyển giao công nghệ*: trường đại học, viện nghiên cứu tiến hành nghiên cứu, phát triển công nghệ mới, sau đó chuyển giao cho doanh nghiệp ứng dụng vào sản xuất kinh doanh. *Mô hình vườn ươm doanh nghiệp*: trường đại học, viện nghiên cứu hỗ trợ sinh viên, nhà khoa học khởi nghiệp, thành lập doanh nghiệp dựa trên kết quả nghiên cứu của mình. *Mô hình hợp tác nghiên cứu*: trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp cùng hợp tác nghiên cứu, phát triển sản phẩm, công nghệ mới ngay từ giai đoạn đầu. Trên thực tế, các mô hình này thường được kết hợp với nhau để tạo thành một hệ sinh thái NCKH ứng dụng hiệu quả (Раиса Александровна Заякина, 2021).

Nhiều quốc gia trên thế giới đã thành công trong việc phát triển NCKH theo định hướng ứng dụng, có thể kể đến như Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Israel... Kinh nghiệm chung của các quốc gia này là: *Đầu tư mạnh mẽ cho NCKH ứng dụng*: tăng cường đầu tư ngân sách nhà nước cho NCKH ứng dụng, đồng thời khuyến khích khu vực tư nhân tham gia đầu tư. *Xây dựng hệ thống chính sách, pháp luật đồng bộ*: hoàn thiện khung pháp lý, cơ chế, chính sách hỗ trợ hoạt động NCKH ứng dụng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, thúc đẩy chuyển giao công nghệ. *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao*: đào tạo, thu hút và trọng dụng nhân tài trong lĩnh vực NCKH ứng dụng. *Tăng cường hợp tác quốc tế*: mở rộng hợp tác với các nước tiên tiến trong lĩnh vực NCKH ứng dụng, tiếp thu kinh nghiệm, công nghệ mới. Việc nghiên cứu, vận dụng kinh nghiệm quốc tế kết hợp với điều kiện thực tiễn của Việt Nam là cơ sở quan trọng để xây dựng và triển khai thành công mô hình phát triển NCKH theo định hướng ứng dụng hiệu quả.

### **3. THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU**

Hoạt động NCKH tại trường Đại học Thủ Dầu Một có một số ưu nhược như tình hình chung của các trường đại học Việt Nam hiện nay (Thanh Phước Cao và nnk, 2023):

Thứ nhất về nguồn nhân lực:

*Ưu điểm*: Trường có đội ngũ giảng viên cơ hữu tương đối đông đảo, trong đó có nhiều giảng viên có trình độ sau đại học, có kinh nghiệm tham gia nghiên cứu khoa học, tính đến năm 2023, Trường có hơn 700 giảng viên cơ hữu, trong đó có 20 giáo sư và phó giáo sư, 120 tiến sĩ, 560 thạc sĩ. Trường đã và đang triển khai nhiều chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực nghiên cứu khoa học cho giảng viên; Sinh viên ngày càng quan tâm và tham gia nhiều hơn vào các hoạt động nghiên cứu khoa học, đặc biệt là nghiên cứu khoa học sinh viên. *Hạn chế*: Tỷ lệ

giảng viên có trình độ tiến sĩ, đặc biệt là tiến sĩ được đào tạo bài bản ở nước ngoài còn hạn chế; Kinh nghiệm nghiên cứu, năng lực công bố quốc tế của một bộ phận giảng viên còn hạn chế; Việc thu hút, trọng dụng nhân tài, các nhà khoa học đầu ngành còn gặp nhiều khó khăn.

Thứ hai về cơ sở vật chất:

*Ưu điểm:* Trường đã và đang được đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động nghiên cứu khoa học; hệ thống thư viện ngày càng hiện đại, cung cấp nguồn tài liệu khoa học phong phú, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của giảng viên, sinh viên. *Hạn chế:* cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu hiện đại còn thiếu về số lượng, chưa đồng bộ, chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu nghiên cứu, đặc biệt là trong một số lĩnh vực khoa học mũi nhọn như robot, vi điện tử, công nghệ mạng 5G, 6G; việc đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất còn chưa theo kịp với tốc độ phát triển của khoa học công nghệ.

Thứ ba về kết quả nghiên cứu khoa học:

*Ưu điểm:* số lượng đề tài nghiên cứu khoa học các cấp, bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí trong nước và quốc tế ngày càng tăng, đến tháng 7/2023, tổng số bài báo quốc tế tích lũy của trường khoảng 1421 bài. Trong đợt công bố xếp hạng lần hai năm 2023 của Webometrics, Trường Đại học Thủ Dầu Một đứng vị trí thứ 18 trên tổng số 186 trường đại học và cơ sở có chức năng nghiên cứu tại Việt Nam; một số kết quả nghiên cứu đã được ứng dụng vào thực tiễn, góp phần giải quyết các vấn đề của địa phương và đất nước. *Hạn chế:* chất lượng một số đề tài nghiên cứu còn hạn chế, chưa có nhiều công trình nghiên cứu đột phá, mang tính ứng dụng cao; hoạt động chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học vào thực tiễn còn nhiều khó khăn, chưa hiệu quả; kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học còn hạn hẹp.

Thứ tư về hợp tác nghiên cứu khoa học:

*Ưu điểm:* Trường đã và đang tăng cường hợp tác nghiên cứu khoa học với các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước; tham gia nhiều chương trình, dự án hợp tác nghiên cứu quốc tế, tạo điều kiện cho giảng viên, sinh viên tiếp cận với những kiến thức, kinh nghiệm nghiên cứu tiên tiến. *Hạn chế:* hoạt động hợp tác nghiên cứu khoa học chưa thực sự hiệu quả, chưa thu hút được nhiều nguồn lực từ bên ngoài; việc kết nối giữa nhà trường với doanh nghiệp, các tổ chức ứng dụng kết quả nghiên cứu còn lỏng lẻo.

Dưới đây là bảng phân tích SWOT công tác NCKH tại trường:

### **1. Điểm mạnh:**

- Đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn, tâm huyết với nghề.
- Cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm từng bước được đầu tư hiện đại.
- Vị trí địa lý thuận lợi, nằm trong khu vực có nhiều khu công nghiệp, tiềm năng hợp tác với doanh nghiệp.

- Sự quan tâm, chỉ đạo của Ban Giám hiệu nhà trường đối với hoạt động nghiên cứu khoa học.

## 2. Điểm yếu:

- Kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoa học còn hạn chế.
- Chưa thu hút được nhiều nhà khoa học giỏi, có kinh nghiệm tham gia nghiên cứu.
- Cơ chế, chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học chưa thực sự hấp dẫn.
- Hoạt động liên kết, hợp tác nghiên cứu với doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước còn hạn chế.

## 3. Cơ hội:

- Chính sách của tỉnh Bình Dương khuyến khích phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo.
- Nhu cầu nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của doanh nghiệp trong khu vực ngày càng tăng.
- Xu hướng hội nhập quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho việc hợp tác nghiên cứu, tiếp cận công nghệ mới.

## 4. Thách thức:

- Sự cạnh tranh từ các trường đại học, viện nghiên cứu khác.
- Sự thay đổi nhanh chóng của khoa học công nghệ, đòi hỏi trường phải liên tục đổi mới, cập nhật.
- Khó khăn trong việc thu hút, giữ chân nhân tài do nguồn lực tài chính còn hạn chế.

Từ ma trận SWOT, ta có thể đề xuất các chiến lược phát triển phù hợp cho hoạt động nghiên cứu khoa học tại trường Đại học Thủ Dầu Một, chẳng hạn:

- **Chiến lược SO:** tận dụng điểm mạnh để nắm bắt cơ hội. Ví dụ: Phát huy đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm để xây dựng các đề tài nghiên cứu ứng dụng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong khu vực.

- **Chiến lược WO:** khắc phục điểm yếu để tận dụng cơ hội. Ví dụ: Hoàn thiện cơ chế, chính sách để thu hút nhà khoa học giỏi, tăng cường hợp tác quốc tế để tiếp cận nguồn lực tài chính, công nghệ tiên tiến.

- **Chiến lược ST:** sử dụng điểm mạnh để vượt qua thách thức. Ví dụ: Tập trung phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh, tạo ra sản phẩm nghiên cứu chất lượng cao để cạnh tranh với các trường đại học, viện nghiên cứu khác.

- **Chiến lược WT:** khắc phục điểm yếu để đối phó với thách thức. Ví dụ: Tăng cường đầu tư cho cơ sở vật chất, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ nghiên cứu để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của khoa học công nghệ.

Trong bối cảnh hiện nay, ta có thể thấy một số tiềm năng và thách thức từ môi trường bên ngoài tác động đến hoạt động nghiên cứu khoa học của trường:

Thứ nhất về bối cảnh:

*Hội nhập quốc tế sâu rộng:* tạo điều kiện cho trường tiếp cận với nguồn tri thức, công nghệ tiên tiến, thu hút đầu tư nước ngoài cho nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, cũng đặt trường trước sự cạnh tranh từ các trường đại học, viện nghiên cứu trong khu vực và thế giới. *Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0:* tạo động lực cho trường phát triển các lĩnh vực nghiên cứu mới như trí tuệ nhân tạo, internet vạn vật, dữ liệu lớn... Đồng thời, đòi hỏi trường phải đổi mới phương pháp nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới vào hoạt động nghiên cứu khoa học. *Chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương:* tỉnh Bình Dương là một trong những trung tâm kinh tế trọng điểm của cả nước, có nhu cầu lớn về nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ. Đây là cơ hội lớn cho trường phát triển nghiên cứu theo định hướng ứng dụng, gắn kết với doanh nghiệp, giải quyết các vấn đề thực tiễn của địa phương.

Thứ hai về tiềm năng:

*Vị trí địa lý thuận lợi:* Trường tọa lạc tại thành phố Thủ Dầu Một, trung tâm của tỉnh Bình Dương, thuận lợi cho việc kết nối, hợp tác với các doanh nghiệp, viện nghiên cứu trong và ngoài nước. *Mối quan hệ hợp tác với các đối tác:* Trường đã thiết lập mối quan hệ hợp tác với nhiều trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước. Đây là tiền đề quan trọng để trường mở rộng hợp tác nghiên cứu, thu hút nguồn lực từ bên ngoài. *Nhu cầu nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ của địa phương:* tỉnh Bình Dương là một trong những tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế nhanh, nhu cầu về nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ rất lớn. Đây là thị trường tiềm năng cho các kết quả nghiên cứu của trường.

Thứ ba về thách thức:

*Cạnh tranh từ các trường đại học, viện nghiên cứu khác:* trong bối cảnh hội nhập quốc tế, trường phải đối mặt với sự cạnh tranh gay gắt từ các trường đại học, viện nghiên cứu trong khu vực và thế giới về thu hút nguồn nhân lực, đầu tư nghiên cứu, ứng dụng kết quả nghiên cứu. *Hạn chế về nguồn lực:* nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu của trường còn hạn chế so với yêu cầu phát triển. *Khó khăn trong việc thu hút và giữ chân nhân tài:* Việc thu hút và giữ chân các nhà khoa học giỏi, có kinh nghiệm nghiên cứu còn gặp nhiều khó khăn do chính sách đãi ngộ, môi trường làm việc, cơ hội phát triển nghề nghiệp. *Cơ chế, chính sách:* Cơ chế, chính sách cho hoạt động nghiên cứu khoa học theo định hướng ứng dụng, chuyển giao công nghệ còn nhiều bất cập, chưa thực sự tạo động lực cho các bên tham gia.

## 4. GIẢI PHÁP VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

### 4.1. Đề xuất các giải pháp phát huy nội lực

Thứ nhất là, nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ nghiên cứu: *Đầu tư cho đào tạo, bồi dưỡng*: hỗ trợ giảng viên, cán bộ nghiên cứu tham gia các chương trình đào tạo sau đại học, nghiên cứu sinh trong và ngoài nước, đặc biệt là ở các nước có nền khoa học công nghệ phát triển; Tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng nghiên cứu khoa học, kỹ năng công bố quốc tế cho giảng viên, cán bộ nghiên cứu. *Thu hút, trọng dụng nhân tài*: xây dựng chính sách đãi ngộ hấp dẫn, cạnh tranh để thu hút các nhà khoa học giỏi, có kinh nghiệm nghiên cứu về trường công tác; Tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học trẻ phát triển tài năng, thăng tiến trong sự nghiệp. *Đánh giá và khuyến khích hoạt động nghiên cứu khoa học*: xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá năng lực, hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên, cán bộ nghiên cứu một cách khoa học, minh bạch, công bằng; Có chính sách khen thưởng xứng đáng, kịp thời cho các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong nghiên cứu khoa học (Lê Thị Mai Hoa và nnk, 2020).

Thứ hai là, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại: *Ưu tiên đầu tư cho các lĩnh vực nghiên cứu mũi nhọn*: xác định rõ các lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên, tập trung đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho các lĩnh vực này. *Nâng cấp, hiện đại hóa hệ thống phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu*: đầu tư mua sắm, nâng cấp các trang thiết bị hiện đại, đồng bộ, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của giảng viên, sinh viên. *Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và khai thác cơ sở vật chất*: xây dựng hệ thống quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị nghiên cứu hiệu quả, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên, sinh viên trong quá trình nghiên cứu.

Thứ ba là, xây dựng môi trường học thuật, nghiên cứu khoa học năng động, sáng tạo: *Thúc đẩy tinh thần tự do học thuật, sáng tạo trong nghiên cứu khoa học*: khuyến khích giảng viên, sinh viên mạnh dạn đề xuất ý tưởng nghiên cứu mới, sáng tạo, có tính đột phá. *Tăng cường trao đổi học thuật, hợp tác nghiên cứu trong và ngoài trường*: tổ chức thường xuyên các hội thảo, seminar khoa học, tạo điều kiện cho giảng viên, sinh viên trao đổi học thuật, chia sẻ kinh nghiệm nghiên cứu. *Xây dựng văn hóa học thuật lành mạnh, đề cao tinh thần hợp tác, tôn trọng ý kiến khoa học khác biệt*: Trường cần có quy định về liêm chính và đạo đức trong nghiên cứu khoa học, khuyến khích hợp tác trong nghiên cứu.

Thứ tư là, huy động nguồn lực tài chính từ các hoạt động dịch vụ khoa học công nghệ: *Thực hiện các dự án nghiên cứu theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, tổ chức*: chủ động tìm kiếm, hợp tác với doanh nghiệp, tổ chức để thực hiện các dự án nghiên cứu ứng dụng, giải quyết các vấn đề thực tiễn. *Chuyển giao kết quả nghiên cứu, ứng dụng công nghệ*: tăng cường hoạt động quảng bá, giới thiệu các kết quả nghiên cứu, công nghệ của trường đến doanh nghiệp, tổ chức có nhu cầu; Hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho giảng viên, nhà khoa học thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp dựa trên kết quả

nghiên cứu của trường. *Thực hiện các dịch vụ khoa học công nghệ*: cung cấp các dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ, kiểm định, phân tích, thử nghiệm... cho doanh nghiệp, tổ chức; Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng trong lĩnh vực khoa học công nghệ cho doanh nghiệp, tổ chức.

#### **4.2. Đề xuất các giải pháp kết hợp ngoại lực**

Thứ nhất là, mở rộng hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học: *Thiết lập quan hệ hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu uy tín trên thế giới*: tìm kiếm, lựa chọn các đối tác có thể mạnh nghiên cứu phù hợp với định hướng phát triển của trường; Ký kết các thỏa thuận hợp tác về trao đổi giảng viên, sinh viên, thực hiện các dự án nghiên cứu chung, tổ chức hội thảo, hội nghị khoa học quốc tế. *Tham gia các tổ chức, mạng lưới nghiên cứu quốc tế*: chủ động tham gia các tổ chức, mạng lưới nghiên cứu quốc tế phù hợp với lĩnh vực chuyên môn của trường; Tận dụng cơ hội hợp tác, chia sẻ kinh nghiệm, tiếp cận nguồn lực từ các tổ chức, mạng lưới này. *Thu hút các nhà khoa học quốc tế đến trường làm việc, giảng dạy, nghiên cứu*: xây dựng chính sách đãi ngộ hấp dẫn, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà khoa học quốc tế đến trường làm việc; Hỗ trợ các nhà khoa học quốc tế tham gia các dự án nghiên cứu của trường, công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế uy tín.

Thứ hai là, tăng cường liên kết với doanh nghiệp, địa phương (Đào Văn Tuyết và nnk, 2022): *Xây dựng cơ chế hợp tác hiệu quả giữa nhà trường, doanh nghiệp và chính quyền địa phương*: thành lập Ban liên lạc, Hội đồng tư vấn với sự tham gia của đại diện lãnh đạo trường, doanh nghiệp và chính quyền địa phương; Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ hoạt động hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ giữa nhà trường, doanh nghiệp và địa phương. *Tìm hiểu nhu cầu nghiên cứu, ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp, địa phương*: tổ chức các hội thảo, tọa đàm, khảo sát để nắm bắt nhu cầu nghiên cứu, ứng dụng công nghệ của doanh nghiệp, địa phương; Định hướng nghiên cứu của trường phù hợp với nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp, địa phương. *Thực hiện các dự án nghiên cứu, chuyển giao công nghệ theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp, địa phương*: ký kết hợp đồng hợp tác nghiên cứu, chuyển giao công nghệ với doanh nghiệp, địa phương; Huy động nguồn lực từ doanh nghiệp, địa phương để thực hiện các dự án nghiên cứu ứng dụng, giải quyết các vấn đề thực tiễn.

Thứ ba là, tham gia các chương trình, dự án nghiên cứu quốc gia và quốc tế: *Chủ động tìm kiếm thông tin về các chương trình, dự án nghiên cứu quốc gia và quốc tế*: theo dõi thông tin trên các website, ấn phẩm của các tổ chức tài trợ nghiên cứu trong và ngoài nước; Tham gia các hội thảo, hội nghị khoa học để cập nhật thông tin về các chương trình, dự án nghiên cứu mới. *Xây dựng, đề xuất các dự án nghiên cứu chất lượng, phù hợp với tiêu chí của các chương trình, dự án*: lựa chọn đề tài nghiên cứu phù hợp với thế mạnh của trường và nhu cầu của xã hội; Xây dựng đội ngũ nghiên cứu có năng lực, kinh nghiệm; Chuẩn bị hồ sơ dự án đầy đủ, thuyết phục. *Quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn kinh phí được tài trợ*: tuân thủ các quy định về quản lý, sử dụng kinh phí của



chương trình, dự án; Báo cáo kết quả thực hiện dự án đầy đủ, kịp thời (Nguyễn Anh Tuấn và nnk, 2020).

### **4.3. Phát triển nghiên cứu khoa học theo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Thủ Dầu Một đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050**

Một số định hướng để phát triển nghiên cứu khoa học tại trường Đại học Thủ Dầu Một đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050 như sau:

Thứ nhất là, lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên: *Lĩnh vực công nghiệp*: tập trung vào các ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh Bình Dương như: công nghiệp chế biến, chế tạo, điện tử, công nghệ thông tin, tự động hóa...; Nghiên cứu phát triển các công nghệ mới, giải pháp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường cho các ngành công nghiệp này; Ví dụ: nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong quản lý sản xuất, phát triển robot tự động hóa trong công nghiệp, nghiên cứu vật liệu mới cho ngành công nghiệp điện tử.... *Lĩnh vực nông nghiệp*: nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, tạo ra các sản phẩm nông nghiệp sạch, an toàn, nâng cao giá trị gia tăng; Ví dụ: nghiên cứu ứng dụng công nghệ IoT trong quản lý nông trại thông minh, nghiên cứu phát triển giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu.... *Lĩnh vực môi trường*: nghiên cứu các giải pháp xử lý ô nhiễm môi trường, bảo vệ nguồn nước, không khí, đất đai; Ví dụ: nghiên cứu công nghệ xử lý nước thải công nghiệp, khí thải, rác thải sinh hoạt, nghiên cứu phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.... *Lĩnh vực y dược*: nghiên cứu phát triển các loại thuốc, phương pháp điều trị bệnh mới, nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; Ví dụ: nghiên cứu sản xuất vaccine, thuốc điều trị ung thư, ứng dụng công nghệ tế bào gốc trong điều trị bệnh...

Thứ hai là, xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh: *Hình thành các nhóm nghiên cứu dựa trên thế mạnh của từng đơn vị, khoa, bộ môn*: tập hợp các giảng viên, nhà khoa học có cùng chuyên môn, định hướng nghiên cứu; Xây dựng kế hoạch nghiên cứu bài bản, dài hạn cho từng nhóm. *Hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất cho các nhóm nghiên cứu*: ưu tiên cấp kinh phí, bố trí phòng thí nghiệm, trang thiết bị cho các nhóm nghiên cứu mạnh, có tiềm năng phát triển. *Thu hút các nhà khoa học đầu ngành trong và ngoài nước tham gia cố vấn cho các nhóm nghiên cứu*: mời các chuyên gia đầu ngành tham gia hướng dẫn, phản biện các đề tài nghiên cứu; Tạo điều kiện cho các nhóm nghiên cứu hợp tác với các nhà khoa học đầu ngành trong và ngoài nước.

Thứ ba là, thúc đẩy chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tiễn: *Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích hoạt động chuyển giao công nghệ*: ban hành quy định về sở hữu trí tuệ, chia sẻ lợi nhuận từ hoạt động chuyển giao công nghệ; Khen thưởng, ghi nhận kịp thời các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong hoạt động chuyển giao công nghệ. *Tăng cường kết nối giữa nhà trường với doanh nghiệp, địa phương*: tổ chức các hội chợ triển lãm công nghệ, giới thiệu các kết quả nghiên cứu, sản phẩm ứng dụng của trường đến doanh nghiệp, địa phương; Xây dựng mạng lưới chuyên gia tư vấn, hỗ

trợ doanh nghiệp tiếp cận, ứng dụng các kết quả nghiên cứu của trường. *Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp từ kết quả nghiên cứu*: xây dựng vườn ươm doanh nghiệp, hỗ trợ cơ sở vật chất, tư vấn pháp lý, kết nối đầu tư cho các doanh nghiệp khởi nghiệp từ kết quả nghiên cứu của trường.

Bên cạnh những định hướng trên, Trường Đại học Thủ Dầu Một cần thường xuyên cập nhật, đổi mới phương thức hoạt động nghiên cứu khoa học, bắt kịp xu hướng phát triển của khoa học công nghệ trong nước và quốc tế. Đồng thời, trường cần chú trọng công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

## 5. KẾT LUẬN

Như vậy, trong bài báo này, chúng tôi đã nêu một số vấn đề chính sau đây:

Bài báo đã phân tích tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học ứng dụng trong bối cảnh hội nhập quốc tế và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, từ đó khẳng định sự cần thiết của việc phát huy nội lực kết hợp với ngoại lực trong chiến lược phát triển nghiên cứu khoa học theo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Bài báo đã đánh giá thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học tại trường, chỉ ra những tiềm năng, lợi thế cũng như những khó khăn, thách thức cần vượt qua. Trên cơ sở đó, bài báo đã đề xuất một số giải pháp nhằm phát huy nội lực, tăng cường hợp tác quốc tế, liên kết doanh nghiệp và tham gia các chương trình, dự án nghiên cứu quốc gia và quốc tế.

Bài báo cũng đã đưa ra định hướng phát triển nghiên cứu khoa học theo định hướng ứng dụng tại Trường Đại học Thủ Dầu Một đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm: lựa chọn lĩnh vực nghiên cứu ưu tiên, xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh và thúc đẩy chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Bên cạnh những giải pháp đã đề cập, để hoạt động nghiên cứu khoa học tại Trường Đại học Thủ Dầu Một thực sự phát triển và đóng góp hiệu quả vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cần tập trung vào một số kiến nghị, giải pháp chủ chốt sau:

Thứ nhất, *nâng cao nhận thức, vai trò của lãnh đạo các cấp về tầm quan trọng của hoạt động nghiên cứu khoa học*: xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích, động viên cán bộ, giảng viên tham gia nghiên cứu khoa học; tạo môi trường làm việc thuận lợi, khuyến khích sáng tạo.

Thứ hai, *đầu tư bài bản, đồng bộ và hiệu quả cho hoạt động nghiên cứu khoa học*: tăng cường đầu tư kinh phí cho nghiên cứu khoa học, đặc biệt là các dự án ứng dụng, dự án có tiềm năng chuyển giao công nghệ; đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại cho các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu.

Thứ ba, *xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ nghiên cứu có chất lượng cao*: đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ nghiên cứu; thu hút, trọng dụng nhân tài, nhà khoa học có năng lực, tâm huyết.

Thứ tư, tăng cường hợp tác quốc tế, liên kết doanh nghiệp một cách thực chất và hiệu quả: chủ động, tích cực tìm kiếm, mở rộng hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức khoa học và công nghệ uy tín trên thế giới; thiết lập mối quan hệ chặt chẽ, bền vững với doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, chuyển giao công nghệ của doanh nghiệp.

Thứ năm, *thúc đẩy mạnh mẽ hoạt động ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu vào thực tiễn*: xây dựng cơ chế, chính sách thông thoáng, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động ứng dụng, chuyển giao kết quả nghiên cứu; hỗ trợ, khuyến khích thành lập doanh nghiệp khởi nghiệp từ kết quả nghiên cứu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nyerhovwo J. Tonukari. (2022). Re-orienting developing countries scientific research for industrial development. *Scientific Research and Essays*. Vol. 17(4), pp. 87-89, October-December, 2022. DOI: 10.5897/SRE2022.6754;
2. Rob Swart (2003). Climate Change and Sustainable Development: Expanding the Options. *Climate Policy*. Volume 3, Supplement 1, November 2003, Pages S19-S40. <http://dx.doi.org/10.1016/j.clipol.2003.10.010>;
3. Robert Edward Thomas Ward, Joann Fong, Bernard Eric Michael Jones, Lorna Ann Casselton and Stephen James Cox. (2009). How national science academies in developed countries can assist development in sub-Saharan Africa. *International Journal of Technology Management*. Vol. 46, No. 1-2. Published Online: January 27, 2009. pp 9-26. <https://doi.org/10.1504/IJTM.2009.022672>;
4. A. Margaryan (2021). On the Issue of the Relationship between Basic and Applied Knowledge. Methodological Aspect. *WISDOM* .1(17). DOI:10.24234/WISDOM.V17I1.426;
5. Việt Thịnh Nguyễn, Công Xuân Vũ Ý Hồ, Thanh Nhiệm Phạm (2023). Xây dựng triết lý giáo dục cho Trường Đại học Tiền Giang - Cơ sở giáo dục đại học định hướng ứng dụng. *Dong Thap University Journal of Science*. 23 October 2023. DOI:10.52714/dthu.12.03s.2023.114;
6. Раиса Александровна Заякина (2021). THEORETICAL BASIS OF DEVELOPMENT OF THE REGIONAL ENTREPRENEURIAL UNIVERSITY. *Economics*. 20 August 2020. DOI:10.37539/vt186.2020.89.99.014;
7. Thanh Phước Cao, Quốc Cường Phan, V. Lê (2023). Phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học trong các trường đại học ở Việt Nam. *Tập san Khoa học và kỹ thuật trường Đại học Bình Dương*. 11 January. <https://doi.org/10.56097/binhduonguniversityjournalofscienceandtechnology.v5i4.80>;
8. Lê Thị Mai Hoa, Bùi Thành Khoa (2020). Động lực nghiên cứu khoa học của giảng viên: Góc nhìn lý thuyết nhu cầu mở rộng của Maslow. *Journal of Science and Technology*. Volume 46 (04-2020). DOI:10.46242/JST-IUH.V46I04.706;
9. Đào Văn Tuyết, Nguyễn Trung Thành, Nguyễn Xuân Mãn, Lê Trường Giang, T. Qu (2022). Mô hình liên kết giữa trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp: khía cạnh giáo dục. *Tập san Khoa học và kỹ thuật trường Đại học Bình Dương* 1(2022). <https://doi.org/10.56097/binhduonguniversityjournalofscienceandtechnology.vi1.13>;
10. Nguyễn Anh Tuấn, Trương Thị Huệ (2020). Nâng cao chất lượng nghiên cứu khoa học của các trường đại học: Kinh nghiệm quốc tế. *VNU Journal of Social Sciences and Humanities*. Vol 6, No 6 (2020). <http://dx.doi.org/10.1172/vjossh.v6i6.595>.

# ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GẮN ỨNG DỤNG KẾT QUẢ VỚI HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN TẠI CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Đặng Trung Thành<sup>1\*</sup>, Trần Thị Anh Thu<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Thanh Thảo<sup>1</sup>,  
Nguyễn Hồng Lanh<sup>1</sup>, Lê Thị Lan Trâm<sup>1</sup>, Lê Thị Thanh Tuyên<sup>1</sup>, Nguyễn Lê Tân Đạt<sup>1</sup>

1. Khoa Khoa học Quản lý – Trường Đại học Thủ Dầu Một

\*Email: thanhhd@tdmu.edu.vn

## TÓM TẮT

*Khoa học và công nghệ góp phần phát triển kinh tế - xã hội, là nền tảng cần thiết để gìn giữ độc lập dân tộc, xây dựng đất nước lên chủ nghĩa xã hội. Nghiên cứu khoa học là một trong những nhiệm vụ hàng đầu của các cơ sở giáo dục và đào tạo, giúp chất lượng đào tạo được nâng cao. Cụ thể hóa chiến lược phát triển của Trường Đại học Thủ Dầu Một, Chương trình Quản lý đất đai đã khuyến khích giảng viên, sinh viên nghiên cứu khoa học và đã đạt nhiều kết quả tích cực, số lượng các công bố của giảng viên ngành quản lý đất đai tăng qua các năm, riêng năm 2023-2024 số bài báo được công bố trên các tạp chí, hội nghị, hội thảo khoa học trong nước và quốc tế tăng gấp 03 lần so với năm học 2021-2022. Nhiều kết quả nghiên cứu tại chương trình đào tạo ngành quản lý đất đai đã có vai trò ứng dụng cao trong thực tiễn, giúp cải tiến bổ sung các quy trình giải quyết công việc chuyên ngành quản lý đất đai, ứng dụng trong công tác quản lý cho các cơ quan chuyên môn, doanh nghiệp; định hướng và dự báo trong quy hoạch sử dụng đất, xây dựng bản đồ chuyên ngành; cải tiến quy trình phát triển sản xuất nông nghiệp tuần hoàn và tự động hóa trong quá trình sản xuất.*

**Từ khóa:** đại học, đào tạo, giáo dục, nghiên cứu khoa học, quản lý đất đai.

## 1. GIỚI THIỆU

Đảng và Nhà nước ta luôn khẳng định “Cùng với giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực phát triển kinh tế - xã hội, là điều kiện cần thiết để giữ vững độc lập dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải bằng và dựa vào khoa học và công nghệ” (Giáo dục và Thời đại, 2022). Trong quá trình hội nhập quốc tế với nền kinh tế tri thức và chia sẻ, việc các cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam đi đầu trong cải cách nền giáo dục, thông qua nâng cao năng lực nghiên cứu và công bố quốc tế, là yêu cầu ngày càng cấp thiết (Vương Quân Hoàng, 2019).

Cùng với nghiên cứu là việc phải tăng cường hoạt động đăng ký sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục đại học, phải tiến hành những hoạt động như ban hành các quy chế, quy định về sở hữu trí tuệ, đưa các kiến thức, kết quả nghiên cứu khoa học về sở hữu trí tuệ thành môn học cho người học, đặc biệt là phải nhận thức được vai trò của sở hữu trí tuệ đối với các kết quả nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục đại học (Đoàn Đức Lương, 2009).

Cụ thể vận dụng trong lĩnh vực tài nguyên, đất đai được công nhận là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của nhân loại. Đất đai là tài sản thiêng liêng của mỗi Quốc gia. Đất đai có vai trò trực tiếp hoặc gián tiếp tạo ra các sản phẩm lương, thực phẩm nuôi sống con người và là nguồn lực để phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH). Hiến pháp năm 2013 của Việt Nam quy định đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn của đất nước, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, có ý nghĩa KT-XH sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc (Quốc hội, 2013).

Đất đai là nguồn lực, là tài nguyên đầu vào cho mọi hoạt động xã hội và kinh tế (Phạm Văn Linh, 2022). Vì vậy, việc nghiên cứu các chính sách, công cụ để quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai là nhiệm vụ hàng đầu của mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ nói chung và từng địa phương là yêu cầu cấp thiết.

Trong quá trình quản lý và sử dụng, việc bố trí, sử dụng hợp lý, nâng cao hiệu quả và tiết kiệm quỹ đất; bảo đảm hài hòa giữa lợi ích hiện tại với lâu dài, bảo vệ môi trường sinh thái, phục vụ yêu cầu phát triển bền vững đất nước luôn là vấn đề xuyên suốt trong quá trình hoàn thiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đồng thời cũng là yêu cầu cấp thiết đặt ra đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai (Trường Giang, 2022).

Nhằm đóng góp cho sự phát triển của đất nước, của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Trường Đại học Thủ Dầu Một (ĐH. TDM) đã xây dựng chương trình đào tạo về đề án mở ngành đào tạo Cử nhân Quản lý đất đai (QLĐĐ) trình Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) phê duyệt và bắt đầu tuyển sinh đào tạo cử nhân QLĐĐ từ năm học 2017-2018. Sứ mệnh của ngành QLĐĐ ở Trường ĐH. TDM là đào tạo Cử nhân QLĐĐ phục vụ cho yêu cầu về quản lý, khai thác và sử dụng tài nguyên đất đai chặt chẽ, hiệu quả, tránh lãng phí để phục vụ cho phát triển KT-XH tỉnh Bình Dương, vùng Đông Nam Bộ, khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế đứng đầu cả nước.

## **2. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN**

### ***2.1 Thu thập thông tin, tài liệu thứ cấp***

- Các các thông tin, tài liệu thứ cấp được tiến hành thu thập: hiến pháp năm 2013, luật đất đai năm 2013, luật đất đai năm 2024, các bài báo, các báo cáo kết quả nghiên cứu khoa học.

• Địa chỉ thu thập các thông tin, tài liệu thứ cấp: website của Quốc hội, Chính phủ, các tạp chí của Đảng, tạp chí khoa học.

## **2.2 Thu thập thông tin, tài liệu sơ cấp**

• Trao đổi trực tiếp với cố vấn học tập của các lớp để thu thập các thông tin, số liệu: sĩ số sinh viên từng khóa học, số sinh viên tốt nghiệp, các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên, bài báo khoa học của sinh viên.

• Trao đổi trực tiếp với từng giảng viên trong chương trình đào tạo ngành QLDD để thu thập các thông tin, số liệu: nghiên cứu khoa học giảng viên, bài báo khoa học của giảng viên trên các tạp chí trong nước và quốc tế.

## **2.3 Tổng hợp, tính toán số liệu**

Các số liệu, dữ liệu thu thập được nhập vào phần mềm Microsoft Excel để tổng hợp, xử lý, tính toán, xây dựng các bảng số liệu so sánh và vẽ đồ thị minh họa.

# **3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**

## **3.1. Hoạt động đào tạo chương trình quản lý đất đai**

Chương trình đào tạo QLDD của Trường ĐH.TDM bắt đầu tuyển sinh từ năm học 2017-2018, đến nay đã có 3 khóa SV tốt nghiệp là lớp: D2017QLDD01, D2018QLDD01 và D2019QLDD01 và kế hoạch đến tháng 6 năm 2024 là khóa thứ 4 lớp D2020QLDD01 sẽ tốt nghiệp. Số liệu chi tiết về số sinh viên các khóa học và tình hình học tập của ngành QLDD từ khi tuyển sinh đến nay được trình bày trong Bảng 1.

**Bảng 1. Số sinh viên chương trình đào tạo quản lý đất đai qua các năm học**

<b>STT</b>	<b>Năm học</b>	<b>Số sinh viên</b>	<b>Tình hình học tập</b>
1	2017-2018	42	Đã tốt nghiệp
2	2018-2019	41	Đã tốt nghiệp
3	2019-2020	34	Đã tốt nghiệp
4	2020-2021	29	KH tốt nghiệp tháng 6/2024
5	2021-2022	56	Đang học
6	2022-2023	81	Đang học
7	2023-2024	78	Đang học
	<b>Tổng</b>	<b>361</b>	

Qua các số liệu trong Bảng 1 ta thấy, số sinh viên đã tốt nghiệp của ngành là 117 sinh viên và số sinh viên đang học tập là 244. Số sinh viên nhập học trong các khóa gần đây có xu hướng tăng so với 3 khóa đầu tuyển sinh. Nguyên nhân được nhận định do: công tác tuyển sinh, truyền thông được thiết kế đa dạng, phương thức phù hợp đã lan tỏa thông tin về trường và ngành học tới các thí sinh và phụ huynh. Về chất lượng đào tạo đã được Nhà trường và tập thể giảng viên tập trung chú trọng, xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và kiểm định chất lượng theo các tiêu chuẩn AUN, Bộ GD&ĐT đã mang lại hiệu quả và uy tín của Trường ĐH. TDM ngày được nâng cao.

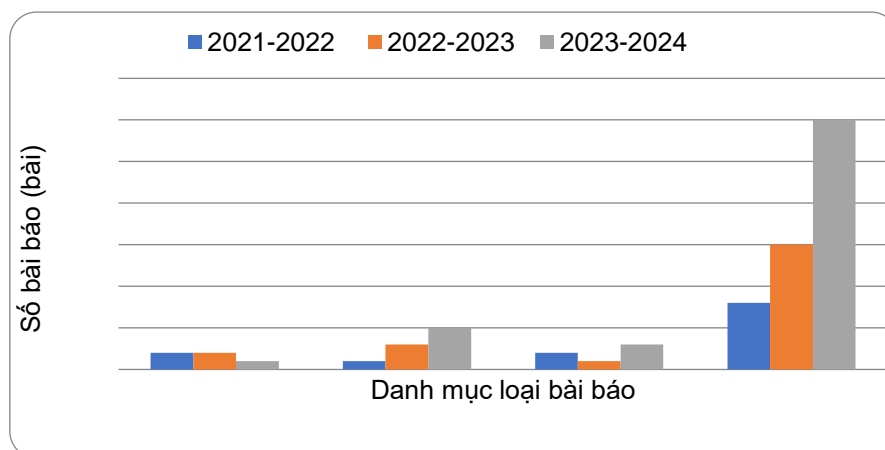
### 3.2. Nghiên cứu khoa học của đội ngũ nhân lực chương trình Quản lý đất đai

Năm học 2023-2024, chương trình QLĐĐ triển khai thực hiện 2 đề tài NCKH cấp trường: “Nghiên cứu sản xuất và đánh giá hiệu quả phân hữu cơ từ việc tái sử dụng bùn thải ao nuôi cá lóc lên sinh trưởng và năng suất cây rau ăn lá” và “Tích hợp phương pháp thống kê Phân tích xu hướng cải tiến (Innovative Trend Analysis, ITA) và học sâu (Deep Learning, DL) trong đánh giá diễn biến chất lượng nước dưới đất tỉnh Bình Dương”. Số liệu các kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên ngành QLĐĐ được công bố trong 3 năm gần đây được trình bày trong Bảng 2.

**Bảng 2.** Số lượng các bài báo khoa học được công bố trong 3 năm gần đây của giảng viên

STT	Danh mục	2021-2022	2022-2023	2023-2024
1	Bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí trong nước.	2	2	2
2	Bài báo khoa học được công bố trên tạp chí quốc tế.	1	3	5
3	Báo cáo khoa học được phản biện và đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo, hội nghị chuyên ngành quốc tế được tổ chức ở nước ngoài hoặc tổ chức trong nước sử dụng hoàn toàn bằng tiếng anh.	2	2	3
4	Báo cáo khoa học được phản biện và đăng toàn văn trong kỷ yếu hội thảo, hội nghị chuyên ngành các cấp khác tổ chức trong nước.	8	15	30
Tổng		13	21	39

Số liệu trong Bảng 2 và Hình 1 cho thấy, về công bố khoa học trong những năm gần đây, số lượng các bài báo của giảng viên ngành chương trình QLĐĐ đều tăng qua các năm, đặc biệt là năm 2023-2024 số bài báo được công bố trên các tạp chí, hội thảo, hội nghị khoa học trong nước và quốc tế tăng gấp 3 lần so với năm học 2021-2022.



**Hình 1.** Số lượng kết quả nghiên cứu khoa học được công bố của giảng viên trong 3 năm qua

Đối với NCKH sinh viên, trong năm học có 2 đề tài NCKH sinh viên cấp trường: “Xây dựng và thiết kế WebGIS dữ liệu thông tin cây xanh tại trường Đại học Thủ Dầu Một” đang thực hiện và “Ứng dụng công nghệ Google Earth Engine và dữ liệu vệ tinh Sentinel-5p đánh giá diễn biến chất lượng không khí tại Bình Dương” đã nghiệm thu xếp loại tốt.



*Hình 2. Hình ảnh hội đồng nghiệm thu NCKH sinh viên năm 2024*

Đồng thời, trong năm học 2023-2024 có 14 đề tài NCKH trong sinh viên được thực hiện và đã tổ chức các hội đồng nghiệm thu ngày 3 tháng 5 năm 2024 (hình 2), các đề tài nghiên cứu được đánh giá đạt kết quả từ khá đến giỏi,

### **3.3. Định hướng nghiên cứu, phát triển**

Trên cơ sở phân tích và đánh giá tổng quan đặc điểm, tình hình nghiên cứu khoa học và công nghệ theo định hướng ứng dụng trong chuyên môn ngành QLDD ở trong nước và quốc tế, vận dụng vào tình hình thực tiễn của Chương trình đào tạo ngành QLDD ở Trường ĐH. TDM, một số định hướng nghiên cứu khoa học và phát triển được đề xuất cụ thể như sau:

#### **(1) Về chính sách quản lý tài nguyên đất đai:**

- Luật đất đai năm 2024 đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (khóa XV), trong kỳ họp bất thường lần thứ năm thống nhất thông qua ngày 18/01/2024 (Luật Đất đai số 31/2024/QH15). Ngày 26/3/2024, trong văn bản số: 202/TTg-NN của Thủ tướng Chính phủ gửi các Bộ, ngành và các tỉnh - thành phố trực thuộc Trung ương, đề Chính phủ có cơ sở đề xuất Quốc hội thống nhất cho phép Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2024 và sớm đưa Luật Đất đai số 31/2024/QH15 vào cuộc sống, đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị liên quan sớm hoàn thiện các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai số 31/2024/QH15. Do đó, Chương trình QLDD của trường ĐH. TDM đã họp chuyên môn và phân công giảng viên phụ trách chuyên môn luật, chính sách nghiên cứu Luật đất đai năm 2024, các văn bản dưới luật để cập nhật vào giảng dạy. Đồng thời Chương trình



QLDD và Khoa Khoa học Quản lý cũng đề cử giảng viên để nhà trường phân công giảng viên của Chương trình đi tham dự tập huấn về Luật đất đai và các văn bản dưới luật do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức tại thành phố Đà Nẵng vào tháng 6 năm 2024.

- Định hướng các nghiên cứu ứng dụng của giảng viên, sinh viên Chương trình QLDD trong năm 2024 và những năm tiếp theo sẽ tập trung nghiên cứu khoa học để đề xuất những giải pháp, trình tự thực hiện về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu, thực hiện như thế nào để nâng cao hiệu quả; Công tác kiểm kê, thống kê đất đai nâng cao tính chính xác so với hiện trạng; Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng nhanh chóng, đồng thuận cao; Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu sớm hoàn thành; Công tác thụ lý đơn từ khiếu nại, tố cáo trong lĩnh vực đất đai được giải quyết dứt điểm, thỏa đáng giúp công tác quản lý đất đai ở các cấp, ngành ngày càng đi vào chặt chẽ, hiệu quả cao.

(2) Về công nghệ, kỹ thuật quản lý tài nguyên đất đai:

- Tập trung nghiên cứu khoa học các đề tài, dự án xây dựng hệ thống thông tin (HTTT) đất đai và cơ sở dữ liệu (CSDL) đất đai, vì đây là các công cụ chính để triển khai thực hiện hiệu quả nhất công tác quản lý đất đai theo hướng hiện đại, thông minh, giúp Chính phủ và cấp ngành quản lý tốt nhất nguồn lực đất đai và cung cấp kịp thời, nhanh chóng dịch vụ công cho người dân phù hợp với chủ trương định hướng xây dựng thành phố thông minh của tỉnh Bình Dương.

- Các giảng viên tập trung hướng dẫn sinh viên NCKH liên quan đến các vấn đề về ứng dụng công nghệ HTTT trong quản lý tài nguyên đất đai, trong xây dựng HTTT đất đai và CSDL đất đai, áp dụng công nghệ số trong quản lý đất đai và khai thác sử dụng đất đai, áp dụng công nghệ số trong công tác lưu trữ, văn thư, tư liệu đất đai. Bên cạnh đó, cũng tổ chức nghiên cứu phát triển thêm một số định hướng nghiên cứu khác như các phần mềm giúp giao diện, tiếp cận thông tin đất đai của các chủ sử dụng đất, các tổ chức, các doanh nghiệp, hoặc hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất.

- NCKH xây dựng và triển khai thực hiện tốt hoạt động của HTTT đất đai và CSDL đất đai là các yếu tố, nội dung quan trọng đóng góp cho phát triển kinh tế và ổn định trật tự xã hội. Đây là hạ tầng mềm, là công cụ giúp cải thiện chất lượng các dịch vụ công được cung cấp trong lĩnh vực quản lý, sử dụng đất đai ở các cấp, ngành.

#### **4. KẾT LUẬN**

Nghiên cứu khoa học và đào tạo là hai nhiệm vụ gắn kết chặt chẽ hỗ trợ lẫn nhau trong các cơ sở giáo dục đại học. NCKH ở Trường Đại học Thủ Dầu Một luôn được ban lãnh đạo, các phòng, ban chuyên môn và đội ngũ giảng viên quan tâm, chú trọng phát triển và đã mang lại hiệu quả tích cực, tạo tinh thần nhiệt huyết trong công tác nghiên

cứu, giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên. Trong năm học 2023-2024, số công bố khoa học của giảng viên Chương trình QLDD bình quân đạt trên 6 bài mỗi giảng viên.

Nhiều kết quả nghiên cứu của giảng viên và sinh viên thuộc Chương trình QLDD có vai trò ứng dụng hiệu quả trong thực tiễn, giúp cải tiến bổ sung các quy trình tiếp nhận, giải quyết hồ sơ chuyên ngành QLDD, ứng dụng trong công tác quản lý cho các cơ quan chuyên môn, doanh nghiệp; định hướng và dự báo trong chuyên môn quy hoạch sử dụng đất, xây dựng bản đồ chuyên ngành, cải tiến quy trình sản xuất tái sử dụng các vật liệu, phụ phẩm nông nghiệp làm giá thể thay thế đất cho nông nghiệp đô thị, nông nghiệp tuần hoàn và nông nghiệp thông minh.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giáo dục và thời đại, 2022. Nhìn nhận đúng vai trò nghiên cứu khoa học của trường đại học. <https://giaoducthoidai.vn/nhin-nhan-dung-vai-tro-nghien-cuu-khoa-hoc-cua-truong-dai-hoc-post544975.html>.
2. Vương Quân Hoàng, 2019. Vai trò của nghiên cứu trong giáo dục Việt Nam thời đại 4.0. Thông tin điện tử Học viện Cảnh sát nhân dân. <https://hvcsnd.edu.vn/nghien-cuu-trao-doi/dai-hoc-40/ve-vai-tro-cua-nghien-cuu-trong-giao-duc-viet-nam-thoi-dai-4-0-5498>.
3. Phạm Văn Linh, 2022. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra trong thực hiện chính sách, pháp luật về đất đai ở Việt Nam hiện nay. Tạp chí cộng sản. [https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-tieu-diem//asset\\_publisher/s5L7xhQiJeKe/content/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-dat-ra-trong-thuc-hien-chinh-sach-phap-luat-ve-dat-dai-o-viet-nam-hien-nay](https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/tin-tieu-diem//asset_publisher/s5L7xhQiJeKe/content/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-dat-ra-trong-thuc-hien-chinh-sach-phap-luat-ve-dat-dai-o-viet-nam-hien-nay).
5. Đoàn Đức Lương, 2009. Vai trò của sở hữu trí tuệ trong nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong các trường đại học. Tạp chí khoa học, Đại học Huế, số 51, trang 97-102.
6. Quốc hội, 2013. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, 31 trang.
7. Trường Giang, 2022. Phát huy nguồn lực tài nguyên đất đai, góp phần phát triển đất nước. Báo Tài nguyên và Môi trường.

# GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY GIẢNG VIÊN TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG

Nguyễn Thị Kim Chung<sup>1</sup>

1. Trường Đại học Thủ Dầu Một, email: chungntk@tdmu.edu.vn

## TÓM TẮT

*Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo trong thế giới ngày nay là chìa khóa quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Mô hình “vòng xoắn ba” (triple helix) gồm nhà trường – doanh nghiệp – nhà nước đã phát triển mạnh mẽ trong việc chuyển giao kiến thức và công nghệ tiên tiến từ trường đại học cho doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới tăng trưởng quốc gia và tăng khả năng cạnh tranh kinh tế. Tuy nhiên bất chấp các chính sách hỗ trợ, hiện nay hiệu quả hợp tác trong chuyển giao công nghệ tại Việt Nam vẫn còn rất hạn chế. Yếu tố chính để chuyển giao công nghệ thành công là cần đội ngũ giảng viên xuất sắc, có nền tảng chuyên môn và tư duy sẵn sàng cho hoạt động thương mại hóa sản phẩm. Lực lượng giảng viên tham gia vào hoạt động nghiên cứu ứng dụng vẫn rất ít. Hoạt động nghiên cứu chủ yếu dựa trên công bố bài báo xuất bản. Do đó cần một số giải pháp để hỗ trợ cho giảng viên tiếp cận nghiên cứu ứng dụng. Trong bài viết này, sử dụng phương pháp phân tích tài liệu và bối cảnh thực tế, đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu ứng dụng cho giảng viên.*

**Từ khóa:** giảng viên, hỗ trợ, nghiên cứu ứng dụng, tiếp cận, thúc đẩy

## 1. MỞ ĐẦU

Năng lực cạnh tranh của các quốc gia trong cuộc cách mạng 4.0 chính là khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo. Trong bối cảnh này vai trò quan trọng của trường đại học được nhấn mạnh trong việc thúc đẩy đổi mới và phát triển kinh tế địa phương thông qua các hoạt động như phát triển nguồn nhân lực, chuyển giao kiến thức và công nghệ vào ngành công nghiệp và trở thành hạt giống của các doanh nghiệp mới (OECD, 2019; Etzkowitz & cộng sự, 2000).

Một xu hướng hợp tác mới là mô hình “vòng xoắn ba” (triple helix) gồm nhà trường – doanh nghiệp – nhà nước đã phát triển mạnh mẽ trong việc chuyển giao kiến thức và công nghệ tiên tiến từ trường đại học cho doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới tăng trưởng quốc gia và tăng khả năng cạnh tranh kinh tế (Etzkowitz & cộng sự, 2000). Tốc độ phát triển của khoa học, công nghệ, nhu cầu xã hội đòi hỏi ngày càng cao và tốc độ thay thế nhanh chóng dẫn đến các doanh nghiệp sẽ đối mặt với áp lực cạnh tranh, sự

thay thế sản phẩm mới liên tục. Do đó doanh nghiệp bắt buộc đầu tư việc phát triển các ý tưởng mới, dòng sản phẩm mới, sử dụng công nghệ mới liên tục. Cung cấp nguồn lực và tri thức mới thì trường đại học chiếm ưu thế. Doanh nghiệp có thể khai thác nguồn lực R&D từ các trường đại học. Các trường đại học được hưởng lợi từ các quỹ nghiên cứu từ doanh nghiệp và giảm dần sự phụ thuộc vào nguồn ngân sách chính phủ. Do đó mối quan hệ hợp tác giữa doanh nghiệp và trường đại học ngày càng tiến lại gần hơn (Perkmann, 2011). Mô hình hợp tác nghiên cứu giữa doanh nghiệp và trường đại học chuyển sang hình thức hợp tác lâu dài và ổn định thay cho sự hợp tác ngắn hạn và tạm thời, hiện được coi trọng và nhấn mạnh hơn (Feng & cộng sự, 2011).

Đối với mô hình hợp tác ba nhà được hỗ trợ và thúc đẩy, vai trò quan trọng của chính phủ là tạo ra môi trường pháp luật và các chính sách, hình thành liên kết 3 bên như một chiến lược quốc gia mới nhằm xây dựng một hệ sinh thái đổi mới và thiết lập liên kết chặt chẽ hơn giữa khu vực nghiên cứu công và tư. Tuy nhiên, khả năng các quốc gia làm được điều đó phụ thuộc vào sức mạnh của các thể chế trong nước (Weiss, 1998).

Trong xu hướng phát triển thế giới cho thấy tầm quan trọng của hoạt động kết nối doanh nghiệp và trường đại học trong chuyển giao công nghệ, trong thời gian qua chính phủ Việt Nam đã xây dựng và ban hành các văn bản pháp luật, chính sách để làm căn cứ pháp lý thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ như luật chuyển giao công nghệ, luật giáo dục đại học sửa đổi năm 2018, các Nghị định, Thông tư, quy định mới về hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động chuyển giao công nghệ.

Mặc dù vậy hoạt động chuyển giao KH&CN ở Việt Nam vẫn chưa tương xứng với nhu cầu và tiềm lực hiện có (NATEC, 2017). Liên kết giữa trường đại học và doanh nghiệp còn yếu. Nhà trường chưa tiếp cận được nhu cầu doanh nghiệp, các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa có phần kinh phí cao dành cho R&D. Điều này dẫn đến việc ứng dụng kết quả từ nghiên cứu sang thực tiễn còn thấp và chưa có nhiều đột phá trong thời gian qua. Chuyển giao công nghệ vào thực tế còn mang tính đơn lẻ, tự phát và vướng nhiều cơ chế qui định. Một trong những khó điểm yếu đó là các hoạt động tư vấn về sở hữu trí tuệ, thẩm định giá trị sản phẩm khoa học công nghệ, thiếu các trung tâm chuyên trách môi giới dịch vụ KH&CN, cơ chế chính sách liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ sử dụng ngân sách nhà nước (NATEC, 2017; Nguyễn, 2006; Nhật, 2022).

Ngoài các yếu tố liên quan đến chính sách hỗ trợ từ chính phủ, hệ sinh thái hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp, yếu tố chính để chuyển giao công nghệ thành công là cần đội ngũ giảng viên xuất sắc, có nền tảng chuyên môn và tư duy sẵn sàng cho hoạt động thương mại hóa sản phẩm. Những rào cản liên quan đến đội ngũ giảng viên tham gia vào hoạt động nghiên cứu chuyển giao công nghệ ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của hoạt động nghiên cứu ứng dụng. Ở các trường đại học, hiệu quả hoạt động của giảng viên vẫn chủ yếu được đo lường bằng số giờ giảng dạy và số lượng ấn phẩm xuất bản. Do đó bất chấp những nỗ lực của các bên liên quan, đến nay hầu hết giảng viên đại

học vẫn nhận được nguồn lực nghiên cứu từ các tổ chức liên quan đến chính phủ nhiều hơn là từ các doanh nghiệp. Các hoạt động nghiên cứu giảng viên chủ yếu tập trung vào nghiên cứu cơ bản hoặc nghiên cứu định hướng ứng dụng và công bố quốc tế. Hoạt động nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ chưa được đẩy mạnh. Hỗ trợ giảng viên tham gia vào hoạt động nghiên cứu ứng dụng từ kết quả nghiên cứu cơ bản là một quá trình quan trọng nhằm thúc đẩy sự gắn kết giữa lý thuyết và thực tiễn, giúp các kết quả nghiên cứu có tính ứng dụng cao hơn trong đời sống và sản xuất (Huang, 2018).

Để thu hút lực lượng giảng viên tham gia vào hoạt động nghiên cứu ứng dụng và hợp tác doanh nghiệp mang lại hiệu quả cần có các chính sách hỗ trợ giảng viên tiếp cận nghiên cứu ứng dụng từ kết quả nghiên cứu cơ bản, nhiều chính sách và biện pháp hỗ trợ đã được triển khai trên toàn thế giới.

## **2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

Trong nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp và bối cảnh thực tế đề xuất các giải pháp nhằm hỗ trợ giảng viên tiếp cận nghiên cứu ứng dụng.

## **3. GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY GIẢNG VIÊN TIẾP CẬN NGHIÊN CỨU ỨNG DỤNG**

### ***3.1. Đào tạo và nâng cao năng lực***

Năng lực của giảng viên, người trực tiếp tham gia vào quá trình sáng tạo cần được hỗ trợ đào tạo nâng cao trong suốt quá trình. Các hoạt động bao gồm tổ chức tuyển dụng các cá nhân xuất sắc trong lĩnh vực chuyên ngành tạo nên nhân tố dẫn dắt trong tập thể, các chương trình hỗ trợ về phương pháp nghiên cứu ứng dụng, quản lý dự án, và kỹ năng hợp tác với doanh nghiệp; kết nối các viện nghiên cứu, doanh nghiệp để học hỏi kinh nghiệm và tiếp cận các mô hình nghiên cứu ứng dụng tiên tiến. Từ đó nâng cao năng lực giảng viên, xây dựng có thái độ tích cực và sẵn sàng tham gia hoạt động thương mại hóa kết quả hoạt động nghiên cứu cũng như mạng lưới các mối quan hệ triển khai dự án thực tiễn. (Lüthje & Franke, 2002; O'Shea, 2007).

### ***3.2. Hỗ trợ tài chính và nguồn lực***

Nhiều quốc gia và trường đại học có các quỹ nghiên cứu hỗ trợ tài chính cho các nghiên cứu ứng dụng. Các trường học đưa hoạt động nghiên cứu ứng dụng và thương mại hóa kết quả nghiên cứu trở thành nhiệm vụ của giảng viên ngoài hoạt động giảng dạy và công bố xuất bản.

Ví dụ, Chương trình Horizon 2020 của Liên minh châu Âu với nguồn vốn từ ngân sách và nguồn đầu tư nhân lớn, chương trình cung cấp tài chính cho các dự án nghiên cứu và đổi mới, giúp các nhà nghiên cứu phát triển các dự án ứng dụng từ kết quả nghiên cứu cơ bản (Horizon, 2020).

Chương trình SBIR/STTR (Small Business Innovation Research/Small Business Technology Transfer) của Mỹ trong việc hỗ trợ các nhà nghiên cứu và giảng viên trong việc thương mại hóa kết quả nghiên cứu thông qua việc cung cấp tài chính và các dịch vụ hỗ trợ khởi nghiệp. SBIR là chương trình mà chính phủ sẽ cấp một khoản kinh phí để các nhà khoa học phát triển sản phẩm theo hướng thương mại hóa được. STTR tài trợ các giảng viên đại học cộng tác với các công ty vừa và nhỏ để phát triển sản phẩm có thể thương mại hóa được. Chương trình của SBIR và STTR có 3 pha: pha đầu nhà nghiên cứu được nhận tài trợ của chương trình để phát triển ý tưởng thành sản phẩm mẫu, giai đoạn tiếp theo họ tài trợ để tái thiết kế thành sản phẩm công nghiệp và pha cuối họ không tài trợ nhưng kết nối nhà nghiên cứu với doanh nghiệp có tiếng tăm trong ngành (National Academies of Sciences, 2016; Link, 2023).

Viện Công nghệ Massachu-setts (MIT) của Mỹ, là một trong những trường năng động và thành công trong chuyển giao công nghệ của Mỹ. Khảo sát năm tài chính 2001 về nghiên cứu và phát triển học thuật, MIT đã báo cáo chỉ tiêu nghiên cứu đứng thứ 11 trong số tất cả các trường ở Mỹ, đứng thứ 8 trong số các trường tư nhân (O'Shea, 2007).

Đầu tư vào cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại là một yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng. Các phòng thí nghiệm, trung tâm nghiên cứu và các cơ sở hỗ trợ khác được trang bị đầy đủ giúp giảng viên có điều kiện tốt nhất để thực hiện các nghiên cứu ứng dụng. Hiện nay ngoài đầu tư từ nhà trường, nhà nước cũng đầu tư các fablab, hợp tác doanh nghiệp tài trợ, đầu tư phòng thí nghiệm dùng chung cho các chương trình hợp tác R&D (World Bank, 2014; Association of Public and Land-grant Universities, 2022).

### ***3.3. Chính sách và cơ chế hỗ trợ***

Thông thường các nhà nghiên cứu lại ít quan tâm đến kinh doanh, không giỏi trong việc mở rộng mối quan hệ với các doanh nghiệp, ít được tiếp cận với xu hướng và nhu cầu thực tế doanh nghiệp. Doanh nghiệp ít chú ý đến nghiên cứu cơ bản. Từ kết quả nghiên cứu của các đề tài dự án chưa thể trực tiếp đưa vào sản xuất do đó cần tiếp tục nghiên cứu mức độ sản xuất, quá trình này cũng cần nguồn kinh phí và chứa đựng một số rủi ro. Do đó cần một nhóm người, tổ chức làm công tác kỹ thuật, hoặc quản lý có kiến thức tổng hợp hệ thống, có chuyên môn sâu vào một ngành và am hiểu rộng các lĩnh vực có liên quan bên cạnh chính sách pháp lý và hỗ trợ tài chính (Nguyễn, 2020). Tổ chức trung gian có chức năng kết nối và hỗ trợ doanh nghiệp trong tìm kiếm, tiếp cận, đánh giá, tiếp nhận chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; tư vấn về sở hữu trí tuệ; khai thác và phát triển tài sản trí tuệ; thực hiện dịch vụ tư vấn về đánh giá, thẩm định giá công nghệ; hỗ trợ về ứng dụng chuyển giao công nghệ; tư vấn xây dựng, phát triển sản phẩm công nghệ; trợ giúp pháp lý, gọi vốn đầu tư... (Ngọc & Trường, 2022). Chính phủ và các trường học xây dựng các trung tâm chuyển giao công nghệ, các vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo khoa học công nghệ đóng vai trò cầu nối

giữa chuyển tiếp từ nghiên cứu cơ bản trong phòng thí nghiệm đến sản xuất thương mại (Đức, 2022; Đình, 2016). Chứng minh trên thế giới hình thức chuyển giao qua trung tâm chuyển giao công nghệ mang lại hiệu quả cao, gia tăng số lượng các sản phẩm chuyển giao công nghệ được thương mại hóa và nâng cao tinh thần khởi nghiệp (Lee & Stuen, 2016; Macho-Stadler & cộng sự, 2007; Siegel & cộng sự 2007)

Ngoài ra cần có chính sách khen thưởng cho các kết quả đóng góp của giảng viên, công bằng minh bạch trong chính sách phân cấp nguồn tài trợ cũng như bổ sung chức năng nhiệm vụ giảng viên ngoài nhiệm vụ truyền thống là giảng dạy và công bố xuất bản.

#### **4. BÀN LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

Giảng viên, các nhà khoa học chính là nhân tố chính tạo ra tri thức và qui trình sản xuất, sản phẩm mới. Tuy nhiên có khoảng cách lớn trong tư duy của giảng viên và các nhà khoa học giữa nghiên cứu cơ bản và thương mại hóa sản phẩm. Họ ít quan tâm hoặc có ít thông tin về nhu cầu thực tế tại doanh nghiệp. Nhiệm vụ truyền thống giảng viên là công việc giảng dạy, xuất bản công bố, nhiệm vụ chuyển giao công nghệ thương mại hóa kết quả nghiên cứu được đề xướng và quan tâm trong thời gian gần đây.

Do đó các trường đại học, chính phủ khi xây dựng kế hoạch lộ trình phát triển nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ cần có các chính sách hỗ trợ và thúc đẩy giảng viên sẵn sàng tham gia vào hoạt động chuyển giao công nghệ bằng cách đào tạo nâng cao năng lực nghiên cứu ứng dụng, cung cấp kinh phí và phòng thí nghiệm, các chính sách hỗ trợ về kết nối doanh nghiệp, đăng kí sở hữu trí tuệ, đánh giá khen thưởng phù hợp.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Association of Public and Land-grant Universities, 2022 Driving U.S. Competitiveness through Improved University-Industry Partnerships.
2. Đình, V. T. (2016). Hợp tác đại học-doanh nghiệp trên thế giới và một số gợi ý cho Việt Nam. VNU JOURNAL OF ECONOMICS AND BUSINESS, 32(4).
3. Đức, M. N. (2022). Đề xuất giải pháp xây dựng thành công mô hình cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ tại trường đại học tài nguyên và môi trường hà nội. Tạp chí khoa học Tài nguyên và Môi trường, (42), 129-141
4. Etzkowitz, H., Webster, A., Gebhardt, C., Terra, B.R.C., 2000. The future of the university and the university of the future: evolution of ivory tower to entrepreneurial paradigm. Res. Policy 29 (2), 313–330;
5. European Commission. “Horizon 2020: The EU Framework Programme for Research and Innovation - Horizon 2020 sections”, truy cập ngày 25/06/2024 từ [https://research-and-innovation.ec.europa.eu/funding/funding-opportunities/funding-programmes-and-open-calls/horizon-2020\\_en](https://research-and-innovation.ec.europa.eu/funding/funding-opportunities/funding-programmes-and-open-calls/horizon-2020_en).
6. Feng, C., Ding, M., & Sun, B. (2011). A comparison research on industry-university-research strategic alliances in countries. Asian Social Science, 7(1), 102.

7. Huang, C. Y. (2018). How background, motivation, and the cooperation tie of faculty members affect their university–industry collaboration outputs: an empirical study based on Taiwan higher education environment. *Asia Pacific Education Review*, 19(3), 413–431.
8. Link, A. N. (2023). The US Small Business Technology transfer (STTR) program: An Assessment and an evaluation of the program. *Annals of Science and Technology Policy*, 7(2), 81–151.
9. Lüthje, C., & Franke, N. (2002, May). Fostering entrepreneurship through university education and training: Lessons from Massachusetts Institute of Technology. In *European Academy of Management 2nd Annual Conference on Innovative Research in Management*, Stockholm (pp. 9–11).
10. M. Perkmann, A. Neely, and K. Walsh, "How should firms evaluate success in university–industry alliances? A performance measurement system," *R&D Management*, vol. 41, no. 2, pp. 202–216, 2011.
11. Macho-Stadler, I., Pérez-Castrillo, D. & Veugelers, R. (2007), "Licensing of university inventions: the role of a technology transfer office", *International Journal of Industrial Organization*, Vol. 25 No. 3, pp. 483 – 510
12. NATEC. (2017), "Thực trạng hoạt động nghiệp vụ thương mại hóa kết quả nghiên cứu tại viện nghiên cứu, trường đại học ở Việt Nam", *Thị trường Công nghệ*, [http://thitruongcongnghhe.gov.vn/thuc-trang-hoat-dong-nghiep-vu-thuong-mai-hoa-ket-qua-nghien-cuu-tai-vien-nghien-cuu-truong-dai-hoc-o-viet-nam\\_\\_trashed/](http://thitruongcongnghhe.gov.vn/thuc-trang-hoat-dong-nghiep-vu-thuong-mai-hoa-ket-qua-nghien-cuu-tai-vien-nghien-cuu-truong-dai-hoc-o-viet-nam__trashed/), truy cập ngày 03/12/2020.
13. National Academies of Sciences, Policy, Global Affairs, Board on Science, Economic Policy, Committee on Capitalizing on Science, & An Assessment of the Small Business Innovation Research Program--Phase II. (2016). *STTR: An Assessment of the Small Business Technology Transfer Program*. National Academies Press.
14. Ngọc, P., & Trường, N. Đ. đề xuất nhằm phát triển thị trường khoa học và công nghệ.
15. Nguyễn Thiện Phúc (2020). Bàn về đào tạo Tổng công trình sư, *Tạp chí Tự động hóa ngày nay*, truy cập từ <https://vnautomate.net/ban-ve-dao-tao-tong-cong-trinh-su.html>
16. Nguyễn, P.Q. (2006), "Thực trạng về chuyển giao công nghệ và thương mại hóa công nghệ của các trường đại học tại Việt Nam", *Tạp chí Thương mại*, Số 37, tr. 3– 5.
17. Nhật, Đ. M., Nguyen, T. M. A., Anh, B. H., Linh, N. T. K., & Ngọc, N. T. B. Nghẽn cổ chai trong quá trình chuyển giao công nghệ ở Việt Nam.
18. O'Shea, R. P., Allen, T. J., Morse, K. P., O'Gorman, C., & Roche, F. (2007). Delineating the anatomy of an entrepreneurial university: the Massachusetts Institute of Technology experience. *R&d Management*, 37(1), 1–16.
19. Reichert, S. (2019). The role of universities in regional innovation ecosystems. *EUA study*, European University Association, Brussels, Belgium.
20. Siegel & cộng sự (2007) Lee, J. & Stuen, E. (2016), "University reputation and technology commercialization: evidence from nanoscale science", *The Journal of Technology Transfer*, Vol. 41 No. 3, pp. 586 - 609.
21. Siegel, D. S., Veugelers, R., & Wright, M. (2007). Technology transfer offices and commercialization of university intellectual property: performance and policy implications. *Oxford review of economic policy*, 23(4), 640–660.
22. Pettman, R. (1998). The Myth of the Powerless State: Governing the Economy in a Global Era. *Australian Journal of Political Science*, 33(3), 480.
23. Global Era. Cambridge: Polity Press. World Bank (2014). A review of Science, Technology and Innovation in Vietnam, The World Bank. <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/publication/a-review-of-science-technology-and-innovation-in-vietnam>.



# CÔNG BỐ KHOA HỌC QUỐC TẾ GẮN VỚI XẾP HẠNG ĐẠI HỌC

TS. Lê Văn Út<sup>1</sup>

1. Trưởng nhóm Nhóm nghiên cứu Đo lường khoa học  
và Chính sách quản trị nghiên cứu (SARAP), Trường Đại học Văn Lang  
Email: ut.le@vlu.edu.vn, ts.levanut@gmail.com

## TÓM TẮT

*Xếp hạng đại học là một vấn đề rất quan trọng đối với các cơ sở giáo dục đại học. Thành tựu xếp hạng đại học là minh chứng quan trọng để các cơ sở giáo dục đại học có thể khẳng định chất lượng và danh tiếng. Nghiên cứu khoa học đóng vai trò cốt yếu trong xếp hạng đại học. Tỷ trọng của tiêu chí này có thể thay đổi tùy theo từng bảng xếp hạng, có những bảng xếp hạng thì tiêu chí này có thể chiếm đến 100%. Sản phẩm của nghiên cứu khoa học nói chung đa dạng, nhưng công bố quốc tế hiện nay được xem là các sản phẩm căn bản và cốt yếu trong nghiên cứu khoa học ở các cơ sở giáo dục đại học. Bài báo này trình bày vai trò của các công bố quốc tế trong xếp hạng đại học, đặc biệt có nhấn mạnh chiến lược phát triển công bố quốc tế gắn với xếp hạng đối với các trường đại học phát triển theo định hướng ứng dụng.*

**Từ khóa:** Công bố quốc tế; xếp hạng đại học; nghiên cứu khoa học.

## 1. THẾ NÀO LÀ CÔNG BỐ QUỐC TẾ?

Một khi các sản phẩm nghiên cứu mới được công bố trên các diễn đàn khoa học được cộng đồng học thuật trên toàn thế giới tiếp cận và/hoặc công nhận thì sản phẩm nghiên cứu đó được gọi là công bố khoa học quốc tế hay gọi tắt là công bố quốc tế.

Công bố quốc tế rất đa dạng và phong phú về thể loại và cả chất lượng. Mỗi cơ sở dữ liệu khoa học, mỗi tổ chức nghiên cứu thường có các quy định riêng về danh mục những loại công bố quốc tế được công nhận.

Ví dụ như, Đại học Cape Town (Nam Phi) liệt kê tất cả 09 nhóm sản phẩm khoa học và trong mỗi nhóm thì có quy định rất nhiều loại sản phẩm khoa học khác nhau (University of Cape Tow, 2024).



#### Artistic works

A list and description of all [research outputs](#) categorised as artistic- and performance-related outputs by the research portal. See open compositions on [ZivaHub](#).

#### Book-related

A list and description of all research outputs categorised as [book-related outputs](#) by the research portal. See open books on [ZivaHub](#).

#### Conference-related

A list and description of all [research outputs](#) categorised as conference-related outputs by the research portal. See open posters and open conference contributions on [ZivaHub](#).

#### Creative outputs and Innovations

Information on Creative Outputs and Innovations submissions to DHET.

#### Data

A list and description of all research outputs categorised as [data outputs](#) by the research portal. See open data sets on [ZivaHub](#).

#### Journal-related

A list and description of all research outputs categorised as [journal-related outputs](#) by the research portal. See open journal contributions on [ZivaHub](#).

#### Other

A list and description of all [miscellaneous research output](#) categories including journal article reviews, commentary and letters to the editor, among others. See miscellaneous open outputs on [ZivaHub](#).

#### Teaching and learning

A list and description of all research outputs categorised as [teaching- and learning-related outputs](#) by the research portal. See open educational resources (OER) on [ZivaHub](#).

#### Theses

A list and description of all research outputs categorised as [thesis-related outputs](#) by the research portal. See thesis items on [ZivaHub](#).

*Ảnh chụp trực tiếp từ University of Cape Town, ngày 20/07/2024*

Những sản phẩm theo từng nhóm và danh mục sản phẩm của từng nhóm rất đa dạng bao gồm những sản phẩm chỉ có giá trị nội bộ (luận văn, chính sách,...) và kể cả những sản phẩm được nhận biết trên toàn thế giới.

Để có thể phân biệt được sản phẩm khoa học nào được xem là phổ biến trên thế giới, có thể dựa vào các cơ sở dữ liệu khoa học uy tín và phổ biến nhất mà cộng đồng khoa học thế giới hay sử dụng.

Hiện nay, các cơ sở dữ liệu khoa học được cộng đồng học thuật thế giới tin cậy và sử dụng nhiều nhất là Cơ sở dữ liệu Scopus của Hà Lan và Cơ sở dữ liệu Web of Science của Mỹ. Tuy nhiên, Web of Science được xem là cơ sở dữ liệu khoa học uy tín nhất hiện nay (Singh, et al., 2021).

Cơ sở dữ liệu khoa học uy tín Web of Science (WoS) của Mỹ hiện thống kê 40 loại công bố quốc tế (Clarivate, 2024). Để thuận tiện cho việc tham khảo, việc chụp hình trực tiếp thông tin các sản phẩm cùng với định nghĩa chi tiết trên WoS là điều hết sức cần thiết. Cụ thể như sau:

## Document Types

The following table includes descriptions of document types available when you perform an [Web of Science Core Collection search](#) and refine your results by **Document Type** from Refine Results. Available document types listed are based on your organization's subscription.

Document Type	Description
<b>Article</b>	<p>Reports of research on new and original works that are considered citable. Includes research papers, brief communications, technical notes, chronologies, full papers, and case reports (presented like full papers) that were published in a journal and/or presented at a symposium or conference.</p> <p>Articles usually include author abstract, graphs, tables, and lists of cited references.</p>
<b>Art Exhibit Review</b>	<p>Reviews of gallery or museum showings of artworks, crafts, manuscripts, memorabilia, artifacts, or collections of sorts.</p>
<b>Bibliography</b>	<p>A list, often with descriptive or critical notes, of writings relating to a particular subject.</p>
<b>Biographical-Item</b>	<p>Obituaries or articles focusing on the life of an individual, and articles that are tributes to or commemorations of an individual.</p>
<b>Book</b>	<p>A monograph or publication written on a specific topic.</p>
<b>Book Chapter</b>	<p>A monograph or publication written on a specific topic within a main division in a book.</p>
<b>Book Review</b>	<p>A critical appraisal of a book (often reflecting a reviewer's personal opinion or recommendation) that evaluates such aspects as organization and writing style, possible market appeal, and cultural, political, or literary significance. The book being reviewed is processed as the source title. The reviewer is processed as the author.</p>
<b>Correction</b>	<p>Correction of errors found in articles that were previously published and which have been made known after that article was published. Includes additions and errata. Retraction Items were processed as corrections prior to 2016. A correction title will include the citation to the article being corrected.</p>
<b>Dance Performance Review</b>	<p>Reviews of solo dance recitals, complete dance productions, dance programs consisting of several works, and other types of performed dances.</p>
<b>Data Paper</b>	<p>A scholarly publication describing a particular dataset or collection of datasets and usually published in the form of a peer-reviewed article in a scholarly journal. The main purpose of a data paper is to provide facts about the data (metadata, such as data collection, access, features etc.) rather than analysis and research in support of the data, as found in a conventional research article. A Data Paper will have a dual document type: Article; Data Paper.</p> <p>Prior to 2016, a Data Paper was processed as an Article only.</p>
<b>Database Review</b>	<p>A critical appraisal of a database, often reflecting a reviewer's personal opinion or recommendation. Refers to a structured collection of records or data that is stored in a computer system.</p>
<b>Early Access</b>	<p>An article that has been electronically published by a journal before it has been assigned to a specific volume and issue. An Early Access article will have a dual document type that will include the document type assigned and Early Access: Article; Early Access. When the article is later indexed from the issue, it is updated with the volume, issue, date, page information and the Early Access document type is removed. The processing of Early Access articles began in December 2017. Only journals that have been onboarded for early access contain Early Access articles.</p> <p>To qualify as Early Access, content must:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• be the version of record that will not change, aside from the final assignment in a volume/issue</li> <li>• include a DOI that will not change</li> <li>• include an Early Access publication date</li> <li>• include the cited references if present in the version of record</li> <li>• not include volume, issue, page range, final publication date</li> <li>• be published in a journal with a volume/issue model</li> </ul>

	<p>Because the content is not expected to change between the Early Access version and the version assigned to a specific volume and issue, the Early Access year is considered fully published as they can begin to accrue citations in this early access state.</p> <p>If the amount of time between the Early Access publication and publication in a specific volume and issue spans multiple years, then the Early Access date and the Publication Date may differ. Both dates are provided to facilitate easy discovery. If desired for analytics purposes, you may refine by a single year to eliminate double counting.</p>
<b>Editorial Material</b>	An article that gives the opinions of a person, group, or organization. Includes commentaries (depending on the content), editorials, interviews, discussions between individuals, post-paper discussions, round table symposia, conference summary, research highlights, introduction, preface and conclusion.
<b>Excerpt</b>	A selection from or a fragment of a literary or musical work, which cannot stand as a separate work in its own right (that is not a short story from a collection of stories or a poem from a book of poems).
<b>Expression of Concern</b>	A notification about the integrity of a published article that is typically written by an editor. The outcome may result in a future retraction notice or correction notice. The original article information is included in the title of the Expression of Concern and the original article is cited.
<b>Fiction, Creative Prose</b>	Includes short stories and other works (non-poetry) classified as creative writing rather than objective reporting of events or a scholarly presentation of facts.
<b>Film Review</b>	A review of a motion picture.
<b>Hardware Review</b>	A critical appraisal of computer hardware, often reflecting a reviewer's personal opinion or recommendation. Refers to objects that you can actually touch, like disk drives, keyboards, printers.
<b>Item Withdrawal</b>	A published statement from the editor or author announcing the withdrawal of a manuscript and the reason for the withdrawal. The Item Withdrawal notice must state that the item is being withdrawn. The original article information is included in the title of the withdrawal item and the original article is cited. Prior to 2021 Item Withdrawals were processed as a Retraction.
<b>Letter</b>	Brief Contributions or correspondence from the readers to the journal editor concerning previously published material. Includes "Readers Write", "Questions and Answers", "Letters to the Editor" and "Comments".
<b>Meeting</b>	<p>A paper that covers meeting abstracts sections published in a journal. The article title will include the meeting title (if provided) followed by the word abstracts. If meeting abstracts are processed individually the page span will be a singular page. If the journal does not meet the criteria for processing the individual meeting abstracts the page span will include the entire set of meeting abstracts.</p> <p><b>NOTE:</b> The "Meeting" document type created in 2023, will be applied retrospectively from 2019. The document type "Article" was assigned prior to 2019.</p>
<b>Meeting Abstract</b>	<p>An abstract or extended abstract of completed papers that were or will be presented at a symposium or conference.</p> <p><b>NOTE:</b> We process meeting abstracts from journals only in certain circumstances. If the journal falls into any of these three conditions, individual meeting abstracts are processed.</p> <p>The journal is covered in the Web of Science Social Science Citation Index®</p> <p>The journal is also covered in BIOSIS and meets the BIOSIS meeting abstracts processing policy, or is also covered in Derwent Drug File</p> <p>The journal is on a pre-approved Web of Science exception list</p> <p>If the journal does not fall into any of the above conditions, the meeting abstract section is processed as a single "article" record with "Abstract" added to the title.</p> <p><b>NOTE:</b> DOI handling for meeting abstracts</p> <p>If a single DOI is provided for either a meeting abstract section or the individual meeting abstracts, it is included. However, if a single DOI is provided for a meeting abstract section and the meeting abstracts are indexed individually, it will be included with the Current Contents Meeting record and not the individual meeting abstracts since the DOIs should be unique.</p>
<b>Meeting Summary</b>	A paper that covers multiple meeting abstracts in a variety of subjects.
<b>Music Performance Review</b>	Review of a live musical performance (recital, concert, and opera).
<b>Music Score</b>	Transcript of the original and entire draft of a musical composition or an arrangement with the parts for the different instruments or voices written on staves one above another.

<b>Music Score Review</b>	Review of a bound musical composition or bound collection of musical compositions.
<b>News Item</b>	News, current events, and recent developments usually unauthored and less than a page long.
<b>Poetry</b>	Compositions in verse; metrical writing.
<b>Proceedings Paper</b>	Full papers in a wide range of disciplines that were or will be presented at a symposium or meeting. The papers to be included must have been presented in full at a conference, meeting, symposium or similar gathering. Generally published in a book of conference proceedings.  Records covered in the two Conference Proceedings indexes (CPCI-S and CPCI-SSH) are identified as Proceedings Paper. However, the same records covered in the three indexes (SCI-E, SSCI, and A&HCI) are identified as Article when published in a journal. Proceedings papers will have a dual document type: Article; Proceedings paper.
<b>Publication with Expression of Concern</b>	An original publication that has an Expression of Concern published about it. A Publication with Expression of Concern will have a dual document type: EXAMPLE: Article; Publication with Expression of Concern. A "Publication with Expression of Concern" dual document type will only be assigned if an Expression of Concern notice is published.
<b>Record Review</b>	Reviews of recorded music or speech.
<b>Reprint</b>	An article that was previously published. Reprinted information is included in the source title and the original article is cited.
<b>Retracted Publication</b>	An article that has been retracted by an author, institution, editor, or a publisher. A Retracted Article will have a dual document type:  EXAMPLE Article; Retracted Publication. A Retracted Publication dual document type was created in 2016 and will only be assigned if a retraction notice is published.
<b>Retraction</b>	A published statement from the editor or author announcing the retraction of a manuscript and the reason for the retraction. The retraction notice must state that the item is being retracted. The original article information is included in the title of the retraction and the original article is cited. Prior to 2016 retractions were processed as corrections. The original article information is included in the title of the retraction and the original article is cited.
<b>Review</b>	Detailed, critical surveys of published research. A review article may summarize previously published studies and draw some conclusions but will not present new information on the subject. Includes Reviews, Review of Literature, Mini-reviews, and Systematic reviews. If an article is listed under the review section in a journal and/or <i>Review of Literature</i> appears in the title it will be assigned a review.  If an article is not assigned a review by the journal but <i>Review</i> , <i>Systematic Review</i> or <i>Mini-review</i> appears in the title, it must also appear someplace else in the article (abstract/summary or introduction) in order to be assigned the document type review.  NOTE: If the article(s) meet the above criteria - they must have References in order to be tagged as a Review item.  Review articles that were presented at a Symposium or Conference will be processed as Proceedings Papers.
<b>Script</b>	Includes film scripts, plays, TV, and radio scripts.
<b>Software Review</b>	A critical appraisal of computer software, often reflecting a reviewer's personal opinion or recommendation. Refers to programs, procedures, and rules, along with associated documentation pertaining to the operation of a computer system.
<b>Theater Review</b>	Review of a performed play.
<b>TV Review, Radio Review</b>	Reviews of television, videos, and radio broadcasts.
<b>Withdrawn Publication</b>	An article that has been withdrawn by an author, institution, editor, or a publisher. A Withdrawn Publication will have a dual document type: EXAMPLE: Article; Withdrawn Publication. A Withdrawn Publication dual document type was created in 2021 and will only be assigned if an Item Withdrawal notice is published.

*Ảnh chụp trực tiếp từ Web of Science, ngày 20/07/2024*

Trong tất cả các sản phẩm khoa học mà Web of Science liệt kê, các sản phẩm thuộc loại bài báo khoa học (paper/article) thì có thể nói là căn bản và cốt yếu nhất mà cộng đồng học thuật trên thế giới quan tâm, thường xuyên công bố và sử dụng. Và khái niệm công bố quốc tế mà cộng đồng học thuật Việt Nam thường dùng là các bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế hay bài báo quốc tế. Và đối với hầu hết các bảng xếp hạng đại học uy tín trong và ngoài nước, chủ yếu bài báo quốc tế là sản phẩm khoa học được dùng khi đánh giá thành tựu nghiên cứu của các cơ sở giáo dục đại học (viết tắt: đại học).

## 2. XẾP HẠNG ĐẠI HỌC

Sau trên 10 năm học tập, nghiên cứu và thực hành về xếp hạng đại học của tác giả bài báo này (Mỹ Quyên, 2024; Lê Văn Út, 2024; Lê Văn Út, 2023; Lê Huyền, 2023; Lê Văn Út, 2022a; Lê Văn Út, 2022b; Nhật Hồng, 2020; Công Chương, 2020; Lê Văn Út, 2019; Lê Văn Út, 2016a; Lê Văn Út, 2016b; Lê Văn Út, 2015; Lê Văn Út, 2014), có thể thấy rằng đôi khi vẫn còn những ý kiến trái chiều về xếp hạng đại học. Tuy nhiên, có thể khẳng định là xếp hạng rất cần thiết không chỉ cho chính các đại học mà còn rất nhiều bên liên quan, Cụ thể như sau (Lê Huyền, 2023):

Thứ nhất, xếp hạng chỉ là một kênh thông tin về chất lượng của đại học thông qua một bộ tiêu chí nhất định nào đó; có thể chưa là công cụ tuyệt đối để khẳng định liệu một đại học có chất lượng hay không.

Thứ hai, dù các đại học có thứ hạng khác nhau nhưng thật ra sự chênh lệch về điểm số có khi là không đáng kể, nhưng một khi đã là xếp hạng thì cái khổ là phải có cao có thấp.

Thứ ba, có thể xếp hạng chưa quyết định sự khác biệt rõ rệt về chất lượng giữa các đại học có hạng gần nhau, nhưng nếu hạng khá xa nhau thì lại là một vấn đề khiến chúng ta phải suy nghĩ.

Thứ tư, trong xếp hạng đại học thì không tránh khỏi việc đại học nghiên cứu kỹ các kỹ thuật xếp hạng và thực hiện những giải pháp đột phá để có hạng cao hay hạng nhanh. Xếp hạng kiểu này cũng rất thú vị nhưng có thể xem là kiểu xếp hạng không bền vững. Một thứ hạng được gọi là bền vững thì nên tỷ lệ thuận với chất lượng nói chung của đại học.

Thực tế thì mỗi cá nhân, mỗi đơn vị, mỗi tổ chức và mỗi quốc gia đều cần thành tích để tồn tại và phát triển. Đối với các đại học cũng vậy, được xếp hạng và thậm chí được hạng cao bởi các tổ chức xếp hạng uy tín là thành tựu rất quan trọng; trên thế giới đã có không ít hiệu trưởng đại học bị mất chức vì đại học rớt hạng, đã có những đại học phải bị sát nhập vì không có hạng,...

Do đó, thành tích về xếp hạng là rất quan trọng, không chỉ đối với từng sinh viên, từng giảng viên, mà còn là sự “sống còn” của lãnh đạo đại học, còn là thể diện quốc gia và sự tự hào dân tộc. Tuy nhiên, xếp hạng đại học thực chất thì mới đáng được trân trọng, nghĩa là thứ hạng của đại học tương đương với đẳng cấp thật sự của đại học.

Tính đến thời điểm này, Việt Nam và trên thế giới đã có nhiều bảng xếp hạng đại học. Mỗi bảng xếp hạng đại học có những tiêu chí khác nhau, không bảng nào trùng hoàn toàn với bảng nào. Đây là điều kiện quan trọng để các bảng xếp hạng đại học có thể song song tồn tại. Một điều tối quan trọng là công bố quốc tế là tiêu chí bắt buộc trong tất cả các bảng xếp hạng với tỷ trọng tùy thuộc vào từng bảng xếp hạng.

### ***2.1. Các bảng xếp hạng đại học ở Việt Nam***

#### ***2.1.1. VNUR***

VNUR là một bảng xếp hạng các đại học Việt Nam, trong đó tỷ trọng liên quan công bố quốc tế hay bài báo khoa học chuẩn WoS và Scopus chiếm 20%. Có 100 trong số 240 đại học đã được xếp hạng, trong đó có cả những đại học địa phương. Dưới đây là danh mục 50 đại học được xếp hạng cao nhất theo VNUR:

	Đại học Quốc gia Hà Nội (Công lập)	<b>1</b>	1	30	8	1	9	123	100.00
	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh (Công lập)	<b>2</b>	3	6	3	2	22	1	99.83
	Trường Đại học Tôn Đức Thắng (Công lập)	<b>3</b>	2	48	1	25	45	8	95.00
	Đại học Bách khoa Hà Nội (Công lập)	<b>4</b>	6	1	6	3	4	2	84.26
	Trường Đại học Duy Tân (Tư thục)	<b>5</b>	4	52	2	14	126	166	83.94
	Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh (Công lập)	<b>6</b>	5	5	4	48	8	147	79.18
	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội (Công lập)	<b>7</b>	16	2	32	9	11	25	66.52
	Trường Đại học Thương Mại (Công lập)	<b>8</b>	13	10	39	34	5	36	63.14
	Trường Đại học Cần Thơ (Công lập)	<b>9</b>	112	4	14	4	47	19	62.28
	Đại học Đà Nẵng (Công lập)	<b>10</b>	10	42	20	12	34	21	62.13
	Trường Đại học Nguyễn Tất Thành (Tư thục)	<b>11</b>	7	75	7	10	139	144	61.16
	Đại học Huế (Công lập)	<b>12</b>	9	62	34	6	44	7	60.76
	Trường Đại học Thủy Lợi (Công lập)	<b>13</b>	21	20	25	16	35	23	59.48
	Trường Đại học Vinh (Công lập)	<b>14</b>	17	41	50	18	12	5	58.74
	Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (Công lập)	<b>15</b>	15	56	16	20	77	141	58.11
	Trường Đại học Kinh tế quốc dân (Công lập)	<b>16</b>	120	3	15	19	3	24	57.98
	Trường Đại học Quy Nhơn (Công lập)	<b>17</b>	20	17	54	30	82	29	57.19
	Trường Đại học Thủ Dầu Một (Công lập)	<b>18</b>	7	77	17	36	99	127	56.46
	Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội (Công lập)	<b>19</b>	13	40	58	29	41	159	56.05
	Trường Đại học Dược Hà Nội (Công lập)	<b>20</b>	46	7	37	21	17	169	55.86
	Học viện Nông nghiệp Việt Nam (Công lập)	<b>21</b>	42	28	35	7	72	4	55.80
	Học viện Ngân hàng (Công lập)	<b>22</b>	46	9	38	24	16	143	55.59
	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh (Công lập)	<b>23</b>	31	25	28	28	14	140	55.30
	Trường Đại học Ngoại Thương (Công lập)	<b>24</b>	35	35	29	26	1	156	54.91
	Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh (Công lập)	<b>25</b>	27	39	19	39	71	157	54.04

	Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh (Công lập)	<b>26</b>	39	14	44	77	13	122	53.98
	Trường Đại học Giao thông vận tải (Công lập)	<b>27</b>	36	19	49	11	53	152	53.95
	Trường Đại học Mã - Địa chất (Công lập)	<b>28</b>	38	15	24	17	96	155	53.88
	Học viện Công nghệ bưu chính viễn thông (Công lập)	<b>29</b>	46	12	56	13	30	138	53.67
	Trường Đại học Y tế Công cộng (Công lập)	<b>30</b>	41	34	12	66	108	133	53.44
	Đại học Thái Nguyên (Công lập)	<b>31</b>	26	86	26	8	36	6	53.06
	Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội (Công lập)	<b>32</b>	162	32	5	117	63	56	52.46
	Trường Đại học Đà Lạt (Công lập)	<b>33</b>	46	22	68	51	61	42	51.66
	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội (Công lập)	<b>34</b>	115	13	40	15	73	153	51.55
	Trường Đại học Hồng Đức (Công lập)	<b>35</b>	12	97	96	38	37	11	51.50
	Trường Đại học Y Hà Nội (Công lập)	<b>36</b>	120	55	10	41	21	27	51.37
	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh (Công lập)	<b>37</b>	116	26	47	23	40	3	51.30
	Trường Đại học Đồng Tháp (Công lập)	<b>38</b>	19	93	61	44	31	11	51.13
	Trường Đại học Công nghệ TP. Hồ Chí Minh (Tư thực)	<b>39</b>	11	135	9	59	119	167	51.05
	Học viện Tài chính (Công lập)	<b>40</b>	46	47	82	33	7	112	50.52
	Trường Đại học Văn Lang (Tư thực)	<b>41</b>	22	65	42	72	86	168	50.49
	Trường Đại học Điện lực (Công lập)	<b>42</b>	120	8	69	76	68	32	50.38
	Trường Đại học Giao thông vận tải TP. Hồ Chí Minh (Công lập)	<b>43</b>	42	88	11	45	51	129	49.75
	Trường Đại học Phenikaa (Tư thực)	<b>44</b>	33	113	18	5	89	38	49.71
	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2 (Công lập)	<b>45</b>	46	38	83	47	19	131	49.52
	Trường Đại học Tài chính - Marketing (Công lập)	<b>46</b>	46	57	33	71	27	177	49.15
	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên (Công lập)	<b>47</b>	114	29	46	63	116	130	49.01
	Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải (Công lập)	<b>48</b>	46	61	30	42	86	175	48.05
	Trường Đại học Kiến trúc TP. Hồ Chí Minh (Công lập)	<b>49</b>	46	24	90	136	57	181	48.05
	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (Công lập)	<b>50</b>	24	67	79	35	92	189	47.65

Ảnh chụp trực tiếp từ VNUR, ngày 20/07/2024



### 2.1.2. SARAP Ranking

SARAP Ranking là một bảng xếp hạng thành tựu bài báo nghiên cứu của các đại học Việt Nam do Nhóm nghiên cứu Đo lường khoa học và Chính sách quản trị nghiên cứu (Scientometrics and Research Administration Policies, SARAP) thuộc ĐH Văn Lang thực hiện dưới dạng một nghiên cứu về SARAP. Kết quả xếp hạng này lần đầu tiên được công bố vào ngày 17/07/2024 (viết tắt: SARAP Ranking 2024-0.5) trên Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Cơ quan ngôn luận và lý luận của Bộ Khoa học và Công nghệ (Lê Văn Út, 2024). SARAP Ranking 2024-0.5 dùng tỷ trọng 100% đối với các bài báo quốc tế loại nghiên cứu chuẩn WoS của Mỹ.

Tất cả các đại học của Việt Nam đều được xếp hạng theo SARAP Ranking 2024-0.5, cụ thể là được phân thành hai nhóm. Top 50 gồm 60 đại học có kết quả cao nhất với ít nhất 20 bài báo nghiên cứu chuẩn WoS và U20 gồm 180 đại học có dưới 20 bài báo nghiên cứu chuẩn WoS. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 3. SARAP Ranking: Top 50 ĐH Việt Nam.

Hạng	ĐH	Số bài WoS	Tỷ lệ (%)
1	ĐH Quốc gia TP Hồ Chí Minh	648	12,87
2	ĐH Quốc gia Hà Nội	405	8,05
3	ĐH Duy Tân	320	6,36
4	ĐH Bách khoa Hà Nội	305	6,06
5	ĐH Tôn Đức Thắng	205	4,07
6	ĐH Văn Lang	178	3,53
7	ĐH Cần Thơ	177	3,52
8	ĐH Y Dược TP Hồ Chí Minh	170	3,38
9	ĐH Nguyễn Tất Thành	165	3,28
10	ĐH Huế	157	3,12
11	ĐH Y Hà Nội	155	3,08
12	ĐH Công nghiệp TP Hồ Chí Minh	151	3,00
13	ĐH Phenikaa	146	2,90
14	ĐH Đà Nẵng	144	2,86
15	ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh	143	2,66
16	ĐH Thái Nguyên	123	2,44
17	ĐH FPT	106	2,10
18	ĐH Mở TP Hồ Chí Minh	103	2,05
19	Học viện Kỹ thuật Quân sự	96	1,90
20	Học Viện Nông Nghiệp Việt Nam	91	1,81
21	ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP Hồ Chí Minh	86	1,71
22	ĐH Sư phạm Hà Nội	85	1,68
23	ĐH Công Nghiệp Hà Nội	78	1,55
24	ĐH Thủy Lợi	76	1,51
25	ĐH Kinh tế Quốc dân	70	1,39
26	ĐH Công nghệ TP Hồ Chí Minh	67	1,33
26	ĐH Nông lâm TP Hồ Chí Minh	67	1,33
26	ĐH Giao thông Vận tải	67	1,33

27	ĐH Việt - Pháp	63	1,25
27	ĐH VinUni	63	1,25
28	ĐH Vinh	58	1,15
29	ĐH Sư phạm TP. HCM	57	1,13
29	ĐH Y Dược Cần Thơ	57	1,13
30	ĐH Công Thương TP Hồ Chí Minh	54	1,07
31	ĐH Mỏ - Địa chất	47	0,93
32	ĐH Xây dựng Hà Nội	44	0,87
33	ĐH Nha Trang	43	0,85
34	Học viên Quân Y	41	0,81
35	ĐH Thú Dầu Một	40	0,80
36	ĐH Y khoa Phạm Ngọc Thạch	39	0,78
37	ĐH Thương mại	38	0,76
38	ĐH Dược Hà Nội	37	0,74
39	ĐH Điện lực	36	0,72
40	ĐH Ngân hàng TP Hồ Chí Minh	33	0,66
40	ĐH Sài Gòn	33	0,66
41	ĐH Tây Nguyên	32	0,64
42	ĐH Đồng Tháp	30	0,60
42	ĐH Quy Nhơn	30	0,60
43	ĐH Công nghệ Giao thông Vận tải	29	0,58
44	ĐH Giao thông Vận tải TP Hồ Chí Minh	27	0,54
44	ĐH Tài chính - Marketing	27	0,54
45	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	26	0,52
46	ĐH Ngoại thương	25	0,50
47	ĐH Việt - Đức	24	0,48
48	ĐH Sư phạm Hà Nội 2	23	0,46
48	ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	23	0,46
48	ĐH Y tế công cộng	23	0,46
49	ĐH Công nghệ Đồng Nai	21	0,42
49	ĐH Hàng Hải Việt Nam	21	0,42
50	ĐH Y Dược Hải Phòng	20	0,40

*Ảnh chụp trực tiếp từ Tạp chí KHCN Việt Nam, ngày 20/07/2024*













## 2.2. Các bảng xếp hạng đại học trên thế giới

### 2.2.1. ARWU

ARWU do Trung Quốc chủ trì và được xem là bảng xếp hạng đại học nổi tiếng trên thế giới. Những đại học được ARWU xếp hạng thực sự là những đại có đẳng cấp rất cao trên thế giới, tỷ trọng liên quan các bài báo quốc tế chuẩn WoS chiếm 40%. Hiện tại, Việt Nam không có đại học nào được ARWU xếp hạng.

### 2.2.2. QS

Đây là một bảng xếp hạng đại học từ Anh quốc. Tỷ trọng liên quan bài báo khoa học chuẩn Scopus (Hà Lan) chiếm 20 - 50%, trong đó có 20% được tính trực tiếp từ các bài báo quốc tế loại Scopus và 30% được tính thông qua khảo sát uy tín học thuật (chủ yếu được đánh giá thông qua nghiên cứu khoa học). Hiện nay, có 06 đại học Việt Nam được xếp hạng bởi QS quốc tế:

=495	 <b>Duy Tan University</b> Da Nang, Vietnam	24.4	 Shortlist
711-720	 <b>Ton Duc Thang University</b> Ho Chi Minh City, Vietnam	n/a	 Shortlist
851-900	 <b>Vietnam National University, Hanoi</b> Hanoi, Vietnam	n/a	 Shortlist
901-950	 <b>Viet Nam National University Ho Chi Minh City (VNU-HCM)</b> Ho Chi Minh City, Vietnam	n/a	 Shortlist
1201-1400	 <b>Hanoi University of Science and Technology</b> Hanoi, Vietnam	n/a	 Shortlist
1201-1400	 <b>Hue University</b> Huế, Vietnam	n/a	 Shortlist

*Ảnh chụp từ QS, ngày 20/07/2024*

QS chẳng như xếp hạng đại học thế giới, mà còn xếp hạng các đại trong những khu vực khác nhau như QS Châu Á, QS Mỹ, ... Thêm nữa, QS còn cung cấp các bảng xếp hạng đại học đối với các chuyên đề, chuyên ngành khác nhau.

### 2.2.3. SCImago

SCImago do một nhóm nghiên cứu của Tây Ban Nha phụ trách. Tỷ trọng 80% tiêu chí liên quan nghiên cứu khoa học, trong đó có đến 50% liên quan đến các bài báo khoa học chuẩn Scopus. Hiện có 54 tổ chức của Việt Nam được SCImago xếp hạng gồm các đại học, bệnh viện và viện nghiên cứu. Dưới đây là danh sách 26 tổ chức đầu tiên trong số 54 tổ chức ở Việt Nam hiện được SCImago xếp hạng trên toàn thế giới:

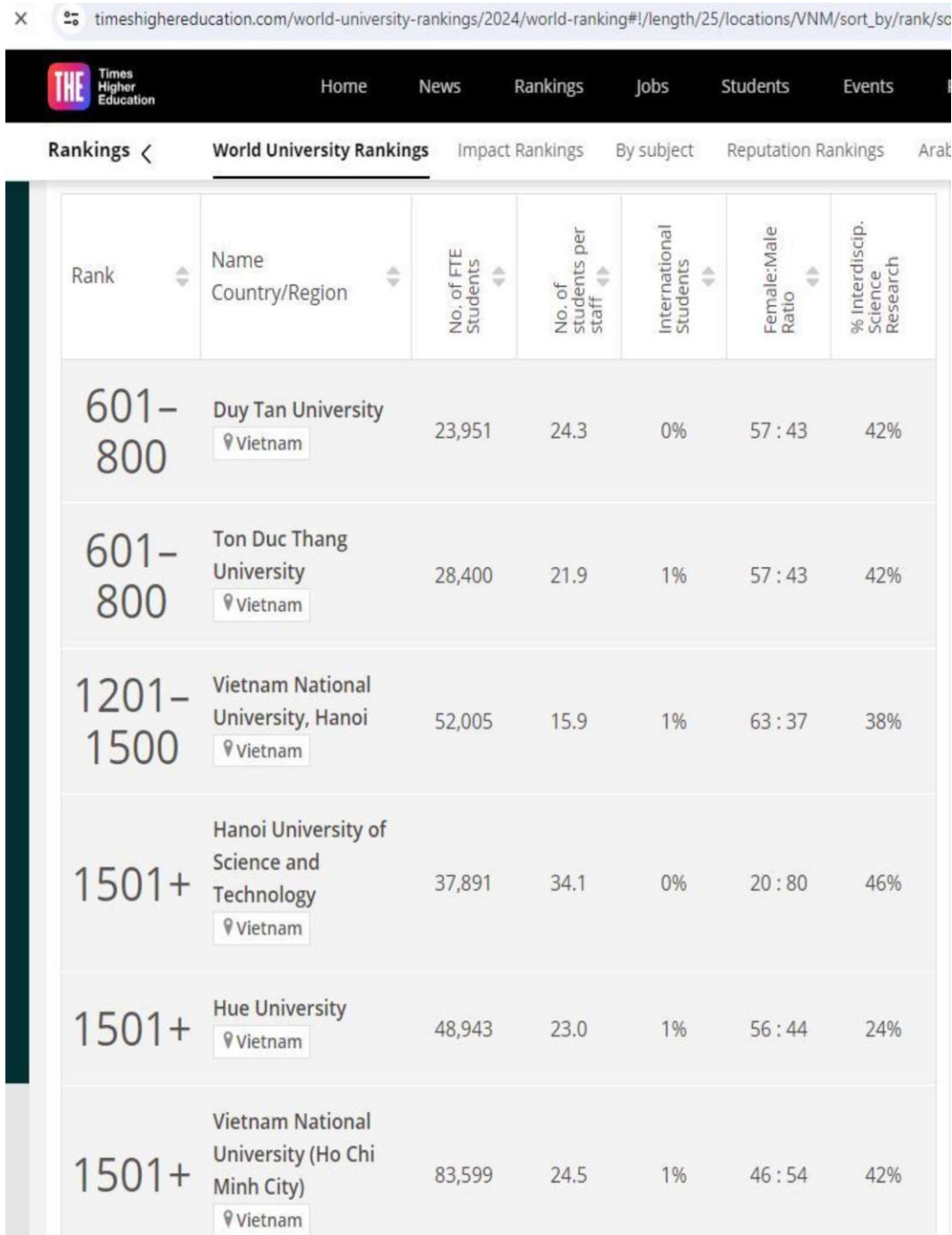
- 1 (1609) Ton Duc Thang University
- 2 (1748) Duy Tan University
- 3 (2666) National Hospital for Tropical Diseases \*
- 4 (4272) HUTECH University of Technology
- 5 (4355) Oxford University Clinical Research Unit
- 6 (4678) VNU University of Engineering and Technology
- 7 (4852) Vietnam National University of Agriculture
- 8 (4891) Hanoi University of Science and Technology
- 9 (4960) University of Economics Ho Chi Minh City
- 10 (4978) Nguyen Tat Thanh University
- 11 (5059) Phenikaa University
- 12 (5082) Hanoi Medical University
- 13 (5160) Vietnam Academy of Science and Technology \*

- 14 (5179) Hospital for Tropical Diseases \*
- 15 (5355) Ho Chi Minh City University of Industry and Trade
- 16 (5528) Vietnam National University, Hanoi
- 17 (5537) VNU University of Science
- 18 (5599) Ho Chi Minh City University of Technology
- 19 (5678) Ho Chi Minh City Open University
- 19 (5678) Vinh University
- 21 (5774) Can Tho University
- 22 (5917) Quy Nhon University
- 23 (5945) FPT University
- 24 (6165) University of Medicine and Pharmacy, Ho Chi Minh City
- 25 (6282) Thu Dau Mot University
- 26 (6378) National Economics University

*Ảnh chụp từ SCImago, ngày 20/07/2024*

#### 2.2.4. THE

THE là một bảng xếp hạng đại học thế giới với tỷ trọng 65.5% liên quan nghiên cứu khoa học. Trong đó, có 38% tiêu chí đến từ các bài báo khoa học chuẩn Scopus. Hiện tại, có 06 đại học Việt Nam được xếp hạng bởi THE trên toàn thế giới; cụ thể:



The screenshot shows the THE World University Rankings website. The table displays the following data for Vietnamese universities:

Rank	Name Country/Region	No. of FTE Students	No. of students per staff	International Students	Female:Male Ratio	% Interdiscip. Science Research
601–800	Duy Tan University Vietnam	23,951	24.3	0%	57 : 43	42%
601–800	Ton Duc Thang University Vietnam	28,400	21.9	1%	57 : 43	42%
1201–1500	Vietnam National University, Hanoi Vietnam	52,005	15.9	1%	63 : 37	38%
1501+	Hanoi University of Science and Technology Vietnam	37,891	34.1	0%	20 : 80	46%
1501+	Hue University Vietnam	48,943	23.0	1%	56 : 44	24%
1501+	Vietnam National University (Ho Chi Minh City) Vietnam	83,599	24.5	1%	46 : 54	42%

*Ảnh chụp từ THE, ngày 20/07/2024*

Tương tự như QS, THE cũng có các bảng xếp hạng khu vực, xếp hạng chuyên đề rất đa dạng.

### 2.2.5. URAP

Đây là một bảng xếp hạng đại học thế giới của Thổ Nhĩ Kỳ, với 100% tỷ trọng liên quan các bài báo khoa học chuẩn WoS. Hiện nay, Việt Nam có 23 đại học được xếp hạng thế giới bởi URAP, cụ thể như sau:

No	University	No	University
		2155	Can Tho University
452	Duy Tan University		Hanoi National
501	Ton Duc Thang University	2174	University of Education
793	Vietnam National University Hochiminh City	2219	Industrial University of Ho Chi Minh City
947	Nguyen Tat Thanh University (NTTU)	2322	Thai Nguyen University
1049	Vietnam National University Hanoi	2348	Le Quy Don Technical University
1256	Hanoi Medical University	2722	Hanoi University of Mining & Geology
1476	Hanoi University of Science & Technology (HUST)	2767	Thuyloi University
		2777	Van Lang University
1803	Ho Chi Minh City University of Technology (HUTECH)	2868	University of Science & Technology of Hanoi (USTH)
1939	Ho Chi Minh City University of Technology (HCMCUT)	2884	HCMC University of Technology & Education (HCMUTE)
2052	Hue University		




























No	University
2937	Nong Lam University
2973	Ho Chi Minh City Open University
2994	Ho Chi Minh City University of Food Industry

Ảnh chụp từ URAP, ngày 20/07/2024

### 2.2.6. US News

Đối với bảng xếp hạng các đại học trên toàn cầu, US News dùng tỷ trọng 100% đối với nhiều khía cạnh liên quan đến bài báo nghiên cứu chuẩn WoS. Hiện tại, có 09 đại học của Việt Nam được xếp hạng trên toàn cầu bởi US News. Cụ thể như sau:

Đây là bảng xếp hạng đại học của Mỹ, cung cấp xếp hạng quốc gia cho các đại học của Mỹ, xếp hạng cho các đại học khu vực và xếp hạng quốc tế cho các đại học trên toàn cầu. Ngoài ra, US News cũng có các bảng xếp hạng chuyên ngành và/hoặc chuyên đề.

	<p><b>Ton Duc Thang University</b></p> <p> Vietnam   Ho Chi Minh City</p> <p> #1 in Best Universities in Vietnam #253 in Best Global Universities (QS)</p> <p><a href="#">Read More &gt;</a></p>	<p>Global Score <b>62.5</b></p> <p>Equipment <b>N/A</b></p>
	<p><b>Duy Tan University</b></p> <p> Vietnam   Hanoi</p> <p> #2 in Best Universities in Vietnam #296 in Best Global Universities (QS)</p> <p><a href="#">Read More &gt;</a></p>	<p>Global Score <b>60.7</b></p> <p>Equipment <b>N/A</b></p>
	<p><b>Nguyen Tat Thanh University (NTTU)</b></p> <p> Vietnam   Ho Chi Minh City</p> <p> #3 in Best Universities in Vietnam #730 in Best Global Universities (QS)</p> <p><a href="#">Read More &gt;</a></p>	<p>Global Score <b>48.0</b></p> <p>Equipment <b>N/A</b></p>
	<p><b>Vietnam National University Hanoi</b></p> <p> Vietnam   Hanoi</p> <p> #4 in Best Universities in Vietnam #844 in Best Global Universities (QS)</p> <p><a href="#">Read More &gt;</a></p>	<p>Global Score <b>45.8</b></p> <p>Equipment <b>N/A</b></p>
	<p><b>Vietnam National University Hochiminh City</b></p> <p> Vietnam   Ho Chi Minh City</p> <p> #5 in Best Universities in Vietnam #900 in Best Global Universities (QS)</p> <p><a href="#">Read More &gt;</a></p>	<p>Global Score <b>45.4</b></p> <p>Equipment <b>N/A</b></p>
	<p><b>Ho Chi Minh City University of Technology (HCMCUT)</b></p> <p> Vietnam   Ho Chi Minh City</p> <p> #6 in Best Universities in Vietnam #1,590 in Best Global Universities (QS)</p> <p><a href="#">Read More &gt;</a></p>	<p>Global Score <b>32.7</b></p> <p>Equipment <b>N/A</b></p>
	<p><b>Hanoi University of Science &amp; Technology (HUST)</b></p> <p> Vietnam   Hanoi</p> <p> #7 in Best Universities in Vietnam #1,710 in Best Global Universities (QS)</p> <p><a href="#">Read More &gt;</a></p>	<p>Global Score <b>30.4</b></p> <p>Equipment <b>N/A</b></p>
	<p><b>Hue University</b></p> <p> Vietnam   Hue City</p> <p> #8 in Best Universities in Vietnam #2,010 in Best Global Universities (QS)</p> <p><a href="#">Read More &gt;</a></p>	<p>Global Score <b>23.5</b></p> <p>Equipment <b>N/A</b></p>
	<p><b>Can Tho University</b></p> <p> Vietnam   Can Tho City</p> <p> #9 in Best Universities in Vietnam #2,843 in Best Global Universities (QS)</p> <p><a href="#">Read More &gt;</a></p>	<p>Global Score <b>22.6</b></p> <p>Equipment <b>N/A</b></p>

Ảnh chụp từ US News, ngày 20/07/2024



### 3. CÔNG BỐ KHOA HỌC QUỐC TẾ GẮN VỚI XẾP HẠNG ĐẠI HỌC

#### 3.1. Cách đo giá trị của công bố quốc tế đối với các đại học

Như đã phân tích ở trên, có thể thấy công bố quốc tế là sản phẩm căn bản và phổ biến từ hoạt động nghiên cứu khoa học của các đại học. Việc đại học sản xuất ra được các công bố quốc tế là điều rất tốt. Tuy nhiên, giá trị của các công bố quốc tế cần phải được cụ thể hóa, chứ không nên chỉ dừng lại ở số lượng công bố quốc tế. Việc đo lường giá trị của các công bố quốc tế luôn là thách thức trong lĩnh vực đo lường khoa học và chính sách quản trị nghiên cứu ở các đại học.

Tác giả bài viết này đã định nghĩa việc đo giá trị của các công bố quốc tế thông qua giá trị tiền thu được từ việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu mới bao gồm các công bố quốc tế (Lê Văn Út, 2024a; Lê Văn Út, 2024b; Lê Văn Út, 2024c). Từ đó, các công bố quốc tế của các đại học có thể được chuyển giao thành các sản phẩm tri thức mới, sản phẩm công nghệ mới hoặc sản phẩm danh tiếng mới. Các công bố quốc tế này có thể mang lại tiền trực tiếp (tiền mặt) nếu có thể tạo ra sản phẩm công nghệ mới được thị trường chấp nhận và tiêu thụ. Ngoài ra, các công bố quốc tế cũng có thể mang lại tiền gián tiếp thông qua các sản phẩm được chuyển giao gồm sản phẩm tri thức mới hoặc sản phẩm danh tiếng mới.

#### 3.2. Vai trò của công bố quốc tế trong xếp hạng đại học

Đối với các bảng xếp hạng đại học uy tín từ Việt Nam và trên thế giới, vai trò của công bố quốc tế hay các bài báo quốc tế là rất quan trọng và/hoặc mang tính quyết định. Có thể tóm tắt tỷ trọng của các bài báo quốc tế trong các bảng xếp hạng đã phân tích ở trên như sau:

Bảng xếp hạng	Tỷ trọng		Bảng xếp hạng	Tỷ trọng
VNUR	20%, WoS/Scopus		SCImago	50%, Scopus
SARAP	100%, WoS		THE	38%, Scopus
ARWU	40%, WoS		URAP	100%, WoS
QS	20-50%, Scopus		US News	100%, WoS

Đối với QS, 20% được tính trực tiếp từ các bài báo quốc tế loại Scopus và 30% đến từ khảo sát uy tín học thuật từ chuyên gia (chủ yếu được đánh giá qua đẳng cấp nghiên cứu).

Kết quả thống kê trên cho thấy rõ hơn về vai trò của công bố quốc tế như đã phân tích. Thành tựu công bố quốc tế có thể quyết định kết quả xếp hạng của các đại học. Tùy theo chiến lược phát triển, các đại học có thể quyết định đầu tư phát triển công bố quốc tế để có thể sớm được vào các bảng xếp hạng đại học uy tín trong nước và/hoặc trên thế giới.

Tuy nhiên, các đại học cũng phải hết sức lưu ý là số lượng các công bố quốc tế chưa hẳn quyết định hạng của đại học. Các tổ chức xếp hạng có thể xem xét nhiều khía cạnh khác nhau của công bố quốc tế như công bố quốc tế thuộc loại các bài báo nghiên cứu, uy tín của tạp chí khoa học, trích dẫn khoa học, hợp tác nghiên cứu, ...

### ***3.3. Giải pháp chiến lược để tối ưu hóa hiệu quả của công bố quốc tế***

Để có thể tối ưu hóa hiệu quả của công bố quốc tế, các đại học có thể xem xét các đề xuất sau trong quá trình đầu tư phát triển công bố quốc tế:

(1) Nghiên cứu khoa học và đào tạo là hai nhiệm vụ chính của một đại học. Nghiên cứu khoa học là giải pháp duy nhất để nâng cao chất lượng đào tạo. Do đó, các đại học nên đầu tư phát triển công bố quốc tế trên cơ sở là thực hiện nhiệm vụ chính của đại học, không nên chỉ đầu tư phát triển công bố quốc tế chỉ để phục vụ cho xếp hạng đại học.

(2) Để có thể khai thác một cách đầy đủ và tối ưu giá trị của các công bố quốc tế, các đại học cần thực hiện chuyển giao các công bố quốc tế để nâng cao chất lượng đào tạo thông qua các sản phẩm tri thức mới, để đưa các kết quả nghiên cứu ra thị trường thông qua sản phẩm công nghệ mới và mang nguồn thu về cho đại học, và nâng cao danh tiếng của đại học dưới dạng các sản phẩm danh tiếng mới.

(3) Thành tựu xếp hạng đại học là một trong những sản phẩm danh tiếng mới rất quan trọng cho đại học. Và như vậy, phát triển công bố quốc tế là để tạo ra chất lượng thực sự cho các đại học và đồng thời chất lượng thực sự này lại quyết định thành tựu xếp hạng. Một đại học phát triển công bố quốc tế theo chiến lược này có thể có được sự tương đồng giữa chất lượng thực sự và thành tựu công bố quốc tế.

(4) Hợp tác trong phát triển công bố quốc tế là một chiến lược rất quan trọng. Tuy nhiên, các đại học không nên quá lạm dụng trong việc xây dựng thành tựu dựa trên những sản phẩm từ ngoại lực bên ngoài đại học; chỉ nên hợp tác theo chiến lược dùng ngoại lực để giúp phát triển và xây dựng nội lực bền vững.

## **4. XẾP HẠNG CỦA CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**

Theo Tự điển Macmillan của Anh quốc, đại học (university) là nơi mà sinh viên học để có bằng cấp và nghiên cứu khoa học được thực hiện. Tuy nhiên, ở một số nước có thêm khái niệm mở rộng của đại học là đại học khoa học ứng dụng hoặc trường đại học định hướng ứng dụng

### ***4.1. Tình hình thế giới***

Các các nước như Phần Lan, Hà Lan, Đức, ..., bên cạnh các đại học (university) thì có thêm các đại học khoa học ứng dụng (university of applied Science). Các đại học khoa học ứng dụng chỉ cung cấp các chương trình đào tạo cử nhân và thạc sĩ, không có chương trình tiến sĩ. Sinh viên tốt nghiệp các đại học khoa học ứng dụng, dù được cấp bằng thạc sĩ, nói chung không được học tiếp lên chương trình tiến sĩ (Oulu University of Applied Sciences, 2024).

Về nghiên cứu khoa học, các đại học khoa học ứng dụng vẫn phải thực hiện một trong hai nhiệm vụ chính của một đại học là nghiên cứu khoa học. Tuy nhiên, nghiên cứu khoa học ở các đại học khoa học ứng dụng chủ yếu tập trung vào nghiên cứu ứng dụng, giải quyết những vấn đề thực tiễn của doanh nghiệp và cộng đồng. Các đại học này không tập trung vào phát triển các công bố quốc tế.

Về xếp hạng đại học, có thể thấy là các đại học khoa học ứng dụng chưa từng được xuất hiện trên các bảng xếp hạng đại học thế giới hoặc các bảng xếp hạng đại học thế giới uy tín như đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, các đại học khoa học ứng dụng thường tham gia gần sao đại học, tham gia xếp hạng đại học khoa học ứng dụng thông qua khảo sát sinh viên và bảng xếp hạng này do Hà Lan chủ trì (the National Student Survey, NSS).

#### **4.2. Tình hình Việt Nam**

Ngày 08/09/2015, Chính phủ ban hành Nghị định số 73/2015/NĐ-CP về Tiêu chuẩn phân tầng, khung xếp hạng và tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở giáo dục đại học. Trong đó, các đại học được thành 03 tầng gồm đại học định hướng nghiên cứu, đại học định hướng ứng dụng và đại học định hướng thực hành. Tuy nhiên, theo Luật số 34/2018/QH14 Quốc hội ban Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật giáo dục đại học vào ngày 19 tháng 11 năm 2018, có thể thấy khái niệm phân tầng như đã nêu có dấu hiệu không được nhắc đến một cách trực tiếp.

Thực tế, Việt Nam chỉ có các cơ sở giáo dục đại học gồm đại học, trường đại học, học viện có đào tạo (như đã viết tắt: đại học), chứ không có khái niệm đại học khoa học ứng dụng như ở các nước. Đây là một điểm đặc thù và khác biệt của hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam. Sau khi Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ra đời, các đại học trong cả nước đã có những hoạch định cơ bản về chiến lược phát triển, chủ yếu theo một trong hai hướng là đại học định hướng nghiên cứu hoặc đại học định hướng ứng dụng. Và về căn bản, các đại học ở Việt Nam vẫn thực hiện đúng các quy định, luật liên quan là điều thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học như một trong hai nhiệm vụ chính, nhưng mỗi mô hình phát triển thì có thể tỷ trọng nghiên cứu đối với từng hướng nghiên cứu (hàn lâm, ứng dụng) có thể khác nhau.

#### **4.3. Chiến lược đối với những trường đại học định hướng ứng dụng**

Từ những phân tích trên, có thể đề xuất các chiến lược trong phát triển nghiên cứu và xếp hạng đại học đối với các trường đại học định hướng ứng dụng như sau:

(1) Vẫn tiếp tục phát triển nghiên cứu khoa học như là một trong hai nhiệm vụ chính theo hướng dẫn tại Nghị định số 109/2022/NĐ-CP (Chính phủ, 2022). Điều này cũng phù hợp với định nghĩa đại học/university trong Tự điển Macmillan của Anh quốc.

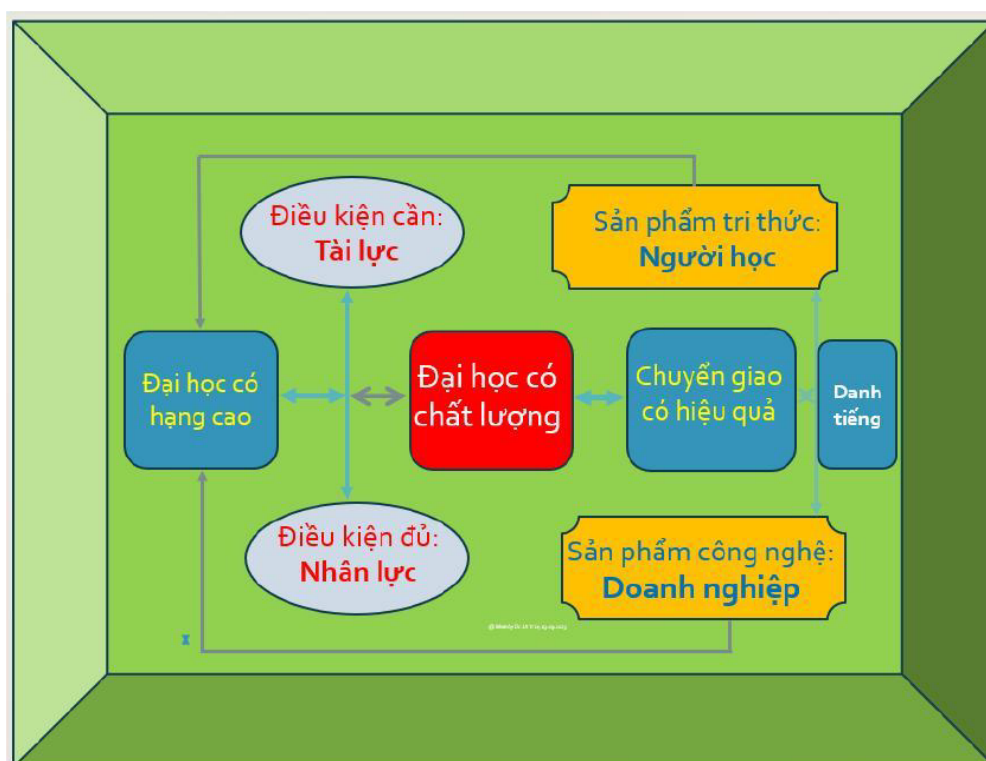
(2) Xác định tỷ trọng ưu tiên đối với hai hướng nghiên cứu gồm hàn lâm và ứng dụng. Có thể tập trung nhiều hơn cho các nghiên cứu ứng dụng để hướng đến tạo ra các sản phẩm công nghệ mới và sản phẩm danh tiếng mới; đương nhiên, những sản phẩm chuyển giao này trước tiếp phải đóng góp trực tiếp vào hoạt động đào tạo để tạo ra những sản phẩm đào tạo có chất lượng.

(3) Không nên xem nhẹ phát triển nghiên cứu hàn lâm để hướng đến các công bố quốc tế vì tinh thần chung thì chính các công bố quốc tế mới có thể đóng góp nhiều hơn vào các hoạt động chuyển giao tri thức và chuyển giao danh tiếng (đặc biệt là xếp hạng đại học) cho đại học. Hơn nữa, các đại học định hướng ứng dụng ở Việt Nam vẫn đẩy mạnh đào tạo sau đại học nên rất cần phát triển công bố quốc tế.

(4) Lựa chọn bảng xếp hạng phù hợp để hướng đến. Có thể chỉ nên hướng đến các bảng xếp hạng mà công bố quốc tế chiếm tỷ trọng không cao như VNUR, QS, hoặc THE.

## 5. KẾT LUẬN

Xếp hạng đại học đối với các đại học Việt Nam đã được sự quan tâm và chỉ đạo đặc biệt của Ban chấp hành Trung ương Đảng, và cũng đã được luật hóa. Do đó, mỗi đại học cần xác định mục tiêu và chiến lược phát triển phù hợp sao cho hiệu quả tối ưu nhất, và có cơ hội được xếp hạng nhất hoặc xếp hạng cao nhất. Điều này là hoàn toàn khả thi đối với cả các đại học định hướng nghiên cứu và cả các đại học định hướng nghiên cứu ứng dụng. Thực tiễn cho thấy, có những đại học định hướng ứng dụng và ngay cả các đại học địa phương đã và đang phát triển rất tốt và đã được vào các bảng xếp hạng đại học uy tín trong và ngoài nước như VNUR, SARAP, SCImago. Có thể tóm tắt các vấn đề liên quan đến chất lượng của đại học và xếp hạng đại học trong mô hình sau thay có lời kết:



Thiết kế: TS. Lê Văn Út

**Cảm tạ:** Tác giả xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Thủ Dầu Một đã mời tác giả viết bài báo này cho Kỷ yếu của Hội thảo khoa học của Trường và báo cáo tại hội thảo này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Clarivate (2024); Web of Science Collections, Web of Science Core Collection, Document Types; 25/07/2024.
- [2] Oulu University of Applied Sciences (2024); About Oamk; <https://oamk.fi/en/about-oamk/>, 29/07/2024 (retrieved)
- [3] University of Cape Tow (2024); Research outputs; <https://uct.ac.za/research-support-hub/research-outputs>, 25/07/2024 (retrieved).

- [4] Mỹ Quyên (2024); Trường ĐH nào có nhiều nghiên cứu chuẩn quốc tế nhất trong 6 tháng đầu năm?; Thanh Niên, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam, 25/07/2024.
- [5] TS. Lê Văn Út (2024); Xếp hạng thành tựu bài báo nghiên cứu của các đại học Việt Nam trong nửa đầu năm 2024; Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, 17/07/2024.
- [6] TS. Lê Văn Út (2024a); Làm thế nào để khoa học và công nghệ ra tiền?, Đại biểu Nhân dân, Văn phòng Quốc hội, 31/01/2024.
- [7] TS. Lê Văn Út (2024b); Ba loại sản phẩm khoa học công nghệ tạo ra tiền, Đại biểu Nhân dân, Văn phòng Quốc hội, 01/02/2024.
- [8] TS. Lê Văn Út (2024c); 7 vấn đề và 6 giải pháp để khoa học công nghệ tạo ra tiền, Đại biểu Nhân dân, Văn phòng Quốc hội, 02/02/2024.
- [9] TS. Lê Văn Út (2023); Đôi điều về việc xếp hạng các đại học ở Việt Nam, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ, 31/03/2023.
- [10] Lê Huyền (2023); Tại sao chỉ một số ĐH Việt Nam tham gia cuộc chơi xếp hạng quốc tế? (phỏng vấn độc lập TS. Lê Văn Út); VietNamNet, Bộ Thông tin và Truyền thông, 25/02/2023.
- [11] Lê Huyền (2023); Để được xếp hạng đại học thì không thể thiếu tiền (phỏng vấn độc lập TS. Lê Văn Út); VietNamNet, Bộ Thông tin và Truyền thông, 24/02/2023.
- [12] Chính phủ (2022), Nghị định số 109/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ quy định về hoạt động khoa học và công nghệ trong cơ sở giáo dục ĐH.
- [13] TS. Lê Văn Út (2022a); Xếp hạng đại học & nghiên cứu khoa học; Báo cáo nghiên cứu chiến lược, Trường Đại học Văn Lang, 25/08/2022.
- [14] TS. Lê Văn Út (2022b); Xếp hạng đại học: phát triển hay chỉ xếp hạng?; Báo cáo nghiên cứu chiến lược, Trường Đại học Văn Lang, 25/07/2022.
- [15] V.K. Singh, et al. (2021), The journal coverage of Web of Science, Scopus and Dimensions: A comparative analysis; Scientometrics, 126(6), pp.5113-5142.
- [16] Nhật Hồng (2020); Có công bố quốc tế, giáo dục mới tạo sự khác biệt về chất lượng (phỏng vấn độc lập TS. Lê Văn Út), Dân Trí, 06/11/2020.
- [17] Công Chương (2020); Xếp hạng đại học: Con đường hiệu quả nhất để thế giới biết mình (phỏng vấn độc lập TS. Lê Văn Út); Báo Giáo dục & Thời đại, 15/05/2020.
- [18] TS. Lê Văn Út (2019); Phát triển nghiên cứu khoa học bền vững để bảo đảm xếp hạng đại học; Báo cáo nghiên cứu chiến lược, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 28/08/2019.
- [19] TS. Lê Văn Út (2016); Mục tiêu phải thực hiện gấp để xếp hạng đại học Châu Á năm 2017 và lộ trình vào top 300 Châu Á; Báo cáo nghiên cứu chiến lược, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 08/08/2016.
- [20] TS. Lê Văn Út (2016a); So sánh năng lực các khoa của đại học top 500 thế giới theo bảng xếp hạng đại học thế giới QS World University Rankings; Báo cáo nghiên cứu chiến lược, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 01/08/2016.
- [21] TS. Lê Văn Út (2016b); So sánh năng lực của các nhóm ngành của đại học top 500 thế giới theo bảng xếp hạng đại học thế giới QS World University Rankings; Báo cáo nghiên cứu chiến lược, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 08/07/2016.
- [22] TS. Lê Văn Út (2015); Cơ sở dữ liệu xếp hạng Châu Á của Trường Đại học Tôn Đức Thắng; Báo cáo nghiên cứu chiến lược, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 16/06/2015.
- [23] TS. Lê Văn Út (2014); Xếp hạng đại học thế giới và kế hoạch chuẩn bị; Báo cáo nghiên cứu chiến lược, Trường Đại học Tôn Đức Thắng, 03/09/2014.

# HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, CÁC CHÍNH SÁCH HỢP TÁC VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ TĂNG CƯỜNG TIỀM LỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG Ở VIỆT NAM

PGS. TS. Nguyễn Ngọc Duy Phương<sup>1</sup>

1. Trường Đại học Quốc tế, ĐHQG-TPHCM, email: nndphuong@hcmiu.edu.vn

## TÓM TẮT

Bài báo này phân tích vai trò và tầm quan trọng của hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học và công nghệ tại các trường đại học định hướng ứng dụng ở Việt Nam. Hợp tác quốc tế đã giúp nâng cao trình độ nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và giải quyết nhiều vấn đề cấp bách về y tế, giáo dục, công nghiệp và nông nghiệp. Việt Nam hiện là thành viên của gần 100 tổ chức quốc tế về khoa học và công nghệ, thiết lập quan hệ hợp tác với hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ. Hơn 80 điều ước, thỏa thuận quốc tế về hợp tác khoa học và công nghệ đã được ký kết và thực hiện. Bài báo cũng nhấn mạnh các trường đại học định hướng ứng dụng như Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Công nghệ TP.HCM, và Đại học Đà Nẵng, đã đóng vai trò quan trọng trong đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu ứng dụng. Bên cạnh đó, việc thu hút đầu tư từ các đối tác quốc tế đã cải thiện cơ sở hạ tầng và trang thiết bị nghiên cứu, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển khoa học và công nghệ. Chính phủ Việt Nam cần tiếp tục xây dựng chiến lược hợp tác dài hạn, khuyến khích các chương trình nghiên cứu chung và thu hút đầu tư quốc tế để tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ.

**Từ khóa:** Hợp tác quốc tế trong phát triển KHCN, Tiềm lực KHCN, Trường đại học định hướng ứng dụng, Việt Nam

## 1. MỞ ĐẦU

Khoa học và công nghệ là một trong những yếu tố then chốt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này trở nên ngày càng quan trọng. Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (ĐMST) đến năm 2030 nêu rõ việc phát triển khoa học và ĐMST là một trong những quốc sách hàng đầu, đóng vai trò thúc đẩy tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, hợp tác quốc

tế không chỉ giúp Việt Nam nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học và công nghệ mà còn giải quyết nhiều vấn đề cấp bách của xã hội, từ y tế, giáo dục đến công nghiệp và nông nghiệp. Trong đó, các cơ sở giáo dục đại học (GDĐH) được xem là những chủ thể nghiên cứu mạnh (TTCP, 2022). Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định tại điều 10 cũng quy định cơ sở GDĐH định hướng nghiên cứu gắn kết chặt chẽ với hoạt động nghiên cứu khoa học (TTCP, 2019). Một trong số các tiêu chí cần đạt được trong 3 năm gần nhất, cơ sở giáo dục đại học công bố trung bình mỗi năm từ 100 bài báo trở lên và đạt tỷ lệ trung bình một giảng viên cơ hữu công bố mỗi năm từ 0,3 bài trở lên trên các tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới.

Khoa học và công nghệ (KH&CN) đóng một vai trò quan trọng trong việc định hướng trở thành trường đại học nghiên cứu thông qua việc thúc đẩy nghiên cứu và sáng tạo, góp phần tạo ra và phổ biến kiến thức, kinh nghiệm nhằm giúp giải quyết các vấn đề xã hội và kinh tế (Altbach, 2013). Bên cạnh đó, KH&CN là yếu tố ảnh hưởng đến xếp hạng của các trường đại học trên thế giới. Bảng xếp hạng của Tạp chí Times Higher Education (THE) sử dụng chỉ số “triển vọng quốc tế về nghiên cứu” để đánh giá các trường đại học nghiên cứu (THE, 2023). Gần đây nhất, bảng xếp hạng của Quacquarelli Symonds (QS) công bố tiêu chí đánh giá mới nhất là chỉ số hợp tác nghiên cứu quốc tế (QS World, 2023). Đối với mục tiêu đào tạo, KH&CN cung cấp những giải pháp thực tiễn làm cơ sở cho các trường đại học rèn luyện các phương pháp tư duy, kỹ năng giải quyết vấn đề nhằm phát huy năng lực và phẩm chất sinh viên (Bộ Giáo dục, 2017). Các trường đại học định hướng ứng dụng tại Việt Nam đóng vai trò chủ chốt trong việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng. Hợp tác quốc tế không chỉ giúp các trường đại học tiếp cận với kiến thức và công nghệ tiên tiến mà còn mở ra nhiều cơ hội đầu tư, tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ. Hợp tác quốc tế giúp các trường đại học tiếp cận với những tiến bộ khoa học và công nghệ mới nhất, học hỏi kinh nghiệm và phương pháp nghiên cứu tiên tiến từ các đối tác nước ngoài. Điều này không chỉ nâng cao năng lực nghiên cứu của các giảng viên và sinh viên mà còn góp phần giải quyết những vấn đề khoa học và công nghệ cấp bách của đất nước. Bên cạnh đó, việc thu hút đầu tư từ các đối tác quốc tế cũng giúp cải thiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nghiên cứu và tăng cường tiềm lực tài chính cho các trường đại học.

Tốc độ nhanh chóng của toàn cầu hóa đã làm nổi bật tầm quan trọng của hợp tác quốc tế trong việc thúc đẩy tiến bộ trong khoa học và công nghệ trong giáo dục đại học (Jiang, 2023). Khi các cơ sở giáo dục đại học trở nên tích hợp toàn cầu hóa hơn, các trường viện có vị trí tốt hơn để nâng cao sự cạnh tranh của các tân sinh viên của họ (Suguku, 2023). Các nỗ lực quốc tế hóa thường tập trung vào việc thúc đẩy học tập xuyên biên giới của sinh viên và giảng viên, cũng như phát triển các dự án nghiên cứu chung và các chương trình học thuật (Suguku, 2023). Hơn nữa, sự mạnh mẽ về kinh tế ngày càng gia tăng của các thị trường mới nổi như Trung Quốc và Ấn Độ đã dẫn đến một sự bùng nổ trong việc di chuyển vốn trí tuệ toàn cầu, đưa ra cơ hội và thách thức

cho các trường đại học (Gan & Xiao, 2021). Trong bối cảnh này, các trường đại học ứng dụng phải tỉ mỉ xây dựng các chính sách và chiến lược để tận dụng các lợi ích từ hợp tác quốc tế trong phát triển khoa học và công nghệ. Điều này có thể bao gồm việc củng cố trao đổi học thuật quốc tế, xây dựng các mạng lưới học tập toàn cầu và nâng cao hình ảnh quốc tế cũng như sự cạnh tranh của các chương trình nghiên cứu và giáo dục. Trong phạm vi bài báo này tổng quan về hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, phân tích các chính sách liên quan, đánh giá hiệu quả và những khó khăn trong quá trình triển khai, đánh giá vai trò của việc thu hút đầu tư trong việc tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ tại các trường đại học, phân tích các mô hình hợp tác và thu hút đầu tư thành công ở các quốc gia khác và đề xuất các giải pháp cải thiện cho Việt Nam và đề xuất các khuyến nghị nhằm tăng cường hợp tác quốc tế và đầu tư vào các trường đại học theo định hướng ứng dụng.

## **2. TỔNG QUAN VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ**

Chính phủ Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách để thúc đẩy hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư vào khoa học và công nghệ, như Luật Khoa học và Công nghệ (2013), Nghị định 87/2014/NĐ-CP về thu hút chuyên gia nước ngoài, và Quyết định 2395/QĐ-TTg về Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020. Từ đầu thế kỷ 21 đến nay, với sự phát triển cả về quy mô, hình thức và nội dung, Việt Nam đã trở thành thành viên của gần 100 tổ chức quốc tế về khoa học và công nghệ, thiết lập quan hệ hợp tác với hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ. Hơn 80 điều ước, thỏa thuận quốc tế về hợp tác khoa học và công nghệ cấp chính phủ và cấp bộ đã được ký kết và thực hiện, góp phần đáng kể vào việc tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ của đất nước. Các trường đại học định hướng ứng dụng đã và đang triển khai nhiều dự án hợp tác với các đối tác quốc tế. Các dự án hợp tác quốc tế đã mang lại nhiều thành tựu quan trọng, từ việc nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ mới đến giải quyết các vấn đề cấp bách của đất nước.

Hợp tác quốc tế trong khoa học và công nghệ là sự phối hợp giữa các quốc gia, tổ chức và cá nhân trong việc nghiên cứu, phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ. Các mô hình hợp tác quốc tế phổ biến bao gồm hợp tác song phương, hợp tác đa phương, hợp tác công tư và hợp tác giữa các trường đại học và viện nghiên cứu. Hợp tác quốc tế trong khoa học và công nghệ giúp các quốc gia chia sẻ kiến thức, công nghệ tiên tiến, và tài nguyên nghiên cứu và tạo điều kiện cho việc giải quyết các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, năng lượng tái tạo, và y tế công cộng. Các hình thức hợp tác bao gồm (1) Hợp tác nghiên cứu chung là hình thức hợp tác phổ biến nhất, trong đó các nhà khoa học từ các quốc gia khác nhau cùng nhau thực hiện các dự án nghiên cứu. Các dự án này thường được tài trợ bởi các tổ chức quốc tế hoặc các chính phủ; (2) Đào tạo và trao đổi



nhân lực bao gồm việc gửi sinh viên và chuyên gia ra nước ngoài học tập và nghiên cứu, hoặc mời các chuyên gia quốc tế đến làm việc và giảng dạy tại Việt Nam. Đây là cách hiệu quả để nâng cao trình độ và kỹ năng của nhân lực khoa học và công nghệ; (3) Chuyển giao công nghệ giữa các quốc gia giúp nâng cao năng lực công nghệ của các nước nhận. Chuyển giao công nghệ thường diễn ra thông qua các dự án hợp tác, thỏa thuận giữa các công ty hoặc các chương trình hỗ trợ phát triển; và (4) Chia sẻ tài liệu và thông tin, cơ sở dữ liệu và thông tin khoa học là một phần quan trọng của hợp tác quốc tế. Điều này giúp các nhà khoa học tiếp cận với các nguồn tài liệu quan trọng và cập nhật những tiến bộ mới nhất trong lĩnh vực.

Tổ chức UNCTAD (2021) nhấn mạnh tầm quan trọng của hợp tác toàn cầu trong khoa học, công nghệ và đổi mới (STI) sau đại dịch COVID-19. Cần có sự hợp tác mạnh mẽ để đảm bảo mọi quốc gia đều có quyền truy cập vào công nghệ và kỹ năng cần thiết. Hội nghị của UNCTAD kêu gọi tăng cường chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế để giảm khoảng cách công nghệ giữa các nước phát triển và đang phát triển. Các ví dụ thành công từ Philippines và Thái Lan minh chứng cho việc ứng dụng STI trong phát triển bền vững và bao trùm.

Báo cáo của UN (2021) về Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) và Khoa học, Công nghệ và Đổi mới (STI) nhấn mạnh vai trò của các đối tác quốc tế trong việc thúc đẩy nghiên cứu khoa học và đổi mới. Các tài liệu này chi tiết các chiến lược nâng cao năng lực STI ở các nước đang phát triển thông qua các nỗ lực hợp tác và khung chính sách. Theo báo cáo của UNESCO (2023) có nhiều chương trình thúc đẩy hợp tác khoa học như Chương trình Con người và Sinh quyển (MAB) và dự án SESAME ở Trung Đông. Những sáng kiến này minh họa cách hợp tác khoa học quốc tế có thể giải quyết các thách thức toàn cầu như bền vững môi trường và ổn định chính trị khu vực. Sáng kiến khoa học mở của UNESCO nhằm làm cho tri thức khoa học trở nên dễ tiếp cận và công bằng hơn, củng cố ý tưởng rằng hợp tác là cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp toàn cầu.

Nghiên cứu của Biryukov và Krutskikh (2023) cung cấp những cái nhìn sâu sắc về chính trị toàn cầu của khoa học và công nghệ, thảo luận về xu hướng và chính sách ảnh hưởng đến hợp tác khoa học quốc tế. Nghiên cứu khám phá cách các quốc gia như Trung Quốc và Hoa Kỳ tham gia vào ngoại giao khoa học và tác động của các tương tác này đối với tiến bộ khoa học toàn cầu. Nghiên cứu của Arifin và cộng sự (2023) khám phá vai trò của các chính sách hợp tác của các trường đại học trong việc thúc đẩy phát triển công nghệ nhằm đạt được quản lý môi trường bền vững trên phạm vi quốc tế. Trong bối cảnh các thách thức môi trường ngày càng gia tăng như biến đổi khí hậu và cạn kiệt tài nguyên, các trường đại học đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sáng tạo và tìm ra các giải pháp. Bài viết nhấn mạnh sự quan trọng của sự hợp tác quốc tế giữa các trường đại học để giải quyết hiệu quả các vấn đề môi trường toàn cầu. Bài nghiên cứu phân tích các chính sách và các sáng kiến giúp thúc đẩy sự hợp tác này, nhấn mạnh cách

hợp nhất các chuyên môn, tài nguyên và quan điểm đa dạng có thể dẫn đến công nghệ tiên tiến để phát triển các giải pháp bền vững. Ngoài ra, bài viết cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chuyển giao công nghệ và các chiến lược thương mại hóa để đảm bảo ứng dụng thực tế của kết quả nghiên cứu. Cuối cùng, nghiên cứu nhấn mạnh các chính sách hợp tác của các trường đại học trong việc thúc đẩy nỗ lực bảo vệ môi trường và kêu gọi tăng cường hơn nữa sự hợp tác toàn cầu, phối hợp và giám sát giữa các cơ sở giáo dục đại học.

Các trường đại học định hướng ứng dụng như Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Công nghệ TP.HCM, Đại học Đà Nẵng, đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực và thực hiện các nghiên cứu ứng dụng. Các trường này không chỉ chú trọng vào giảng dạy mà còn tập trung vào nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và hợp tác với doanh nghiệp. Hợp tác quốc tế trong khoa học và công nghệ mang lại nhiều lợi ích đáng kể như (1) Nâng cao trình độ nghiên cứu giúp các nhà khoa học tiếp cận với những kiến thức và công nghệ tiên tiến nhất, từ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả của các nghiên cứu; (2) Giải quyết các vấn đề khoa học - công nghệ phức tạp thường đòi hỏi sự hợp tác giữa các nhà khoa học từ nhiều quốc gia. Hợp tác quốc tế cho phép tập hợp các nguồn lực và kiến thức từ nhiều nơi để giải quyết các vấn đề này; (3) Tăng cường nguồn lực thông tin giúp các nhà khoa học tiếp cận với các nguồn thông tin và tài liệu quan trọng, từ đó hỗ trợ cho các nghiên cứu và phát triển công nghệ; và (4) Phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia. Các dự án hợp tác quốc tế thường hướng đến việc giải quyết các vấn đề cấp bách của xã hội, từ y tế, giáo dục đến công nghiệp và nông nghiệp.

### **3. THỰC TRẠNG HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**

Nghiên cứu cho thấy hiện tại, các trường đại học định hướng ứng dụng tại Việt Nam đã và đang tham gia vào nhiều dự án hợp tác quốc tế. Ví dụ, Dự án PHER là Chương trình hỗ trợ phát triển Giáo dục Đại học nằm trong khuôn khổ 5 năm do Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tài trợ, nhằm nâng cao năng lực cho ba cơ sở giáo dục đại học trọng điểm tại Việt Nam: Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP.HCM và Đại học Đà Nẵng. Bên cạnh đó, Đại học Bách Khoa Hà Nội đã tham gia vào các dự án hợp tác với các trường đại học và viện nghiên cứu từ Nhật Bản, Hàn Quốc, và các quốc gia châu Âu. Các hình thức hợp tác bao gồm: chương trình trao đổi giảng viên và sinh viên, các dự án nghiên cứu chung, hội thảo và hội nghị quốc tế, và các chương trình đào tạo liên kết.

Chính phủ đã triển khai nhiều biện pháp nhằm thu hút đầu tư quốc tế vào lĩnh vực khoa học và công nghệ, bao gồm việc tạo môi trường đầu tư thuận lợi, cung cấp các ưu đãi thuế và tài chính, và thiết lập các khu công nghệ cao. Ngoài việc duy trì các mối quan hệ truyền thống, Việt Nam cũng đã thiết lập và phát triển các mối quan hệ hợp tác mới

với với các quốc gia trên toàn thế giới. Việc mở rộng địa bàn hợp tác này giúp Việt Nam tiếp cận với nhiều nguồn lực và công nghệ mới, đồng thời mở ra nhiều cơ hội hợp tác và phát triển. Các mối quan hệ hợp tác trong lĩnh vực khoa học và công nghệ của Việt Nam được điều chỉnh theo hướng đa dạng hóa và đa phương hóa. Điều này giúp Việt Nam không chỉ tập trung vào một vài đối tác chính mà còn mở rộng hợp tác với nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế khác nhau. Chính sách này giúp tăng cường sự linh hoạt và khả năng thích ứng của Việt Nam trong bối cảnh quốc tế phức tạp và thay đổi liên tục.

Các chính sách hiện hành đã giúp tăng cường hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư vào lĩnh vực khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, còn nhiều hạn chế cần được khắc phục. Một trong những thách thức lớn nhất trong việc triển khai các chính sách hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ là thiếu nguồn lực tài chính và nhân lực. Mặc dù đã có nhiều nỗ lực trong việc huy động các nguồn lực này, nhưng vẫn còn nhiều khó khăn trong việc đảm bảo đủ nguồn tài chính và nhân lực để triển khai các dự án hợp tác một cách hiệu quả. Việc ứng dụng các công nghệ tiên tiến từ các đối tác quốc tế vào thực tiễn ở Việt Nam cũng gặp nhiều khó khăn. Điều này bao gồm việc thiếu hạ tầng kỹ thuật phù hợp, thiếu nhân lực có trình độ cao để vận hành và duy trì các công nghệ mới, cũng như các rào cản pháp lý và hành chính. Sự khác biệt về hệ thống pháp lý và các quy định hành chính giữa Việt Nam và các đối tác quốc tế cũng là một thách thức lớn. Việc điều chỉnh các quy định pháp lý và hành chính để phù hợp với các yêu cầu của hợp tác quốc tế không phải lúc nào cũng dễ dàng và có thể gặp nhiều trở ngại. Một số chính sách chưa thực sự hiệu quả do thiếu nguồn lực và cơ chế phối hợp giữa các bên liên quan. Đặc biệt, cần cải thiện cơ chế tài chính và pháp lý để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hợp tác và đầu tư. Mặc dù các chính sách hiện hành đã đạt được một số kết quả tích cực, vẫn còn nhiều thách thức cần khắc phục như thiếu nguồn lực và cơ chế phối hợp hiệu quả giữa các bên liên quan.

#### **4. ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH TĂNG CƯỜNG TIỀM LỰC KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP**

Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích đầu tư vào khoa học và công nghệ, bao gồm các chính sách ưu đãi thuế, hỗ trợ tài chính và các biện pháp khuyến khích khác. Các chính sách này nhằm tạo điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư từ các đối tác quốc tế và các doanh nghiệp trong nước. Việt Nam đã nhận được nhiều sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế, bao gồm các quỹ phát triển, các tổ chức phi chính phủ và các đối tác song phương. Sự hỗ trợ này không chỉ giúp tăng cường nguồn lực tài chính mà còn cung cấp các công nghệ và kiến thức mới. Trong đó, Nhật Bản đã tài trợ nhiều dự án đào tạo và nghiên cứu cho Việt Nam, bao gồm dự án “Hiện đại hóa quản trị sở hữu trí tuệ” và các dự án nghiên cứu phát triển công nghệ cao. Các dự án này đã giúp nâng cao trình độ của các nhà khoa học Việt Nam và thúc đẩy sự phát triển của các ngành công

nghiệp mới. Hợp tác giữa Việt Nam và Đức trong lĩnh vực công nghệ sinh học là một ví dụ điển hình của mô hình hợp tác nghiên cứu và phát triển công nghệ thành công. Các dự án hợp tác này không chỉ giúp nâng cao năng lực nghiên cứu của các nhà khoa học Việt Nam mà còn tạo điều kiện để các công ty Việt Nam áp dụng các công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Ngoài ra, các dự án hợp tác với Mỹ trong lĩnh vực công nghệ thông tin, y học và khoa học biển đã mang lại nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao năng lực công nghệ của Việt Nam.

Chính phủ cần xây dựng chiến lược hợp tác khoa học và công nghệ dài hạn, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên và các đối tác chiến lược. Chiến lược này cần bao gồm các mục tiêu cụ thể, các biện pháp thực hiện và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả. Chính phủ cần có các chính sách hỗ trợ để thu hút đầu tư từ các đối tác quốc tế vào lĩnh vực khoa học và công nghệ. Điều này bao gồm các biện pháp khuyến khích tài chính, hỗ trợ pháp lý và tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án đầu tư. Chính phủ và các cơ quan liên quan cần đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, bao gồm các phòng thí nghiệm, trang thiết bị nghiên cứu và các cơ sở hạ tầng hỗ trợ khác. Điều này sẽ giúp các nhà khoa học và chuyên gia có điều kiện tốt hơn để thực hiện các dự án nghiên cứu và phát triển công nghệ. Các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp cần tăng cường hợp tác nghiên cứu và phát triển công nghệ với các đối tác quốc tế. Điều này bao gồm việc tham gia các dự án nghiên cứu chung, chia sẻ tài liệu và thông tin, và tổ chức các hội thảo và hội nghị khoa học.

Các trường đại học cần xác định rõ mục tiêu của mình trong hợp tác quốc tế, như nâng cao chất lượng nghiên cứu, chuyên gia công nghệ, hoặc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Lập kế hoạch chi tiết và lộ trình thực hiện hợp tác quốc tế, bao gồm các bước cần thực hiện, thời gian và các nguồn lực cần thiết. Các trường đại học cần tìm kiếm và lựa chọn các đối tác chiến lược phù hợp với mục tiêu và thế mạnh của mình. Điều này bao gồm các trường đại học, viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế và các doanh nghiệp. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác lâu dài và bền vững với các đối tác quốc tế, dựa trên sự tin tưởng và hợp tác cùng có lợi.

Tạo điều kiện cho giảng viên và nhà nghiên cứu tham gia các khóa đào tạo, hội thảo quốc tế để nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng nghiên cứu. Khuyến khích giảng viên và nhà nghiên cứu tham gia các dự án nghiên cứu quốc tế, tạo điều kiện để họ học hỏi và trao đổi kinh nghiệm với các đồng nghiệp quốc tế. Các trường đại học cần đầu tư nâng cấp trang thiết bị nghiên cứu, phòng thí nghiệm hiện đại để đáp ứng yêu cầu của các dự án hợp tác quốc tế. Phát triển cơ sở vật chất, môi trường học tập và nghiên cứu đạt tiêu chuẩn quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động hợp tác quốc tế. Tổ chức các hội thảo và hội nghị quốc tế tại Việt Nam để tạo cơ hội cho giảng viên và sinh viên tiếp cận với các nhà khoa học và chuyên gia quốc tế. Tổ chức các triển lãm công nghệ và hội chợ khoa học để giới thiệu các thành tựu nghiên cứu và công nghệ của trường, cũng như thu hút sự quan tâm của các đối tác quốc tế.

Ký kết các thỏa thuận hợp tác nghiên cứu với các đối tác quốc tế, tập trung vào các lĩnh vực có tiềm năng ứng dụng cao và phù hợp với nhu cầu thực tiễn của Việt Nam. Tích cực tham gia vào các dự án chuyển giao công nghệ, đảm bảo việc áp dụng và triển khai công nghệ tiên tiến tại Việt Nam. Tăng cường quảng bá các thành tựu nghiên cứu và công nghệ của trường đại học thông qua các kênh truyền thông quốc tế, các hội thảo và hội nghị quốc tế. Tích cực tham gia các mạng lưới hợp tác quốc tế, tạo điều kiện để mở rộng quan hệ hợp tác và thu hút đầu tư. Xây dựng các chương trình trao đổi sinh viên với các trường đại học quốc tế, tạo cơ hội cho sinh viên Việt Nam học tập và nghiên cứu ở nước ngoài. Khuyến khích và hỗ trợ sinh viên tham gia các dự án nghiên cứu quốc tế, giúp họ tích lũy kinh nghiệm và phát triển kỹ năng nghiên cứu.

## **5. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ**

Bài viết đã phân tích và đánh giá các chính sách hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tại các trường đại học định hướng ứng dụng ở Việt Nam. Kết quả cho thấy rằng mặc dù đã có nhiều thành tựu, vẫn còn nhiều thách thức cần được giải quyết để tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ tại các trường đại học định hướng ứng dụng ở Việt Nam.

Chính phủ cần xây dựng chiến lược hợp tác khoa học và công nghệ trung và dài hạn, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên và các đối tác chiến lược. Chiến lược này cần bao gồm các mục tiêu cụ thể, các biện pháp thực hiện và các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả. Chính phủ và các cơ quan liên quan cần khuyến khích và hỗ trợ các viện nghiên cứu và trường đại học tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế. Điều này sẽ tạo cơ hội cho các nhà khoa học và chuyên gia Việt Nam tiếp cận với những kiến thức và công nghệ tiên tiến nhất, đồng thời thúc đẩy hợp tác quốc tế. Chính phủ cần tiếp tục phát triển và phát huy hiệu quả hoạt động của mạng lưới đại diện khoa học - công nghệ Việt Nam ở nước ngoài. Điều này bao gồm việc mở rộng mạng lưới đại diện, lựa chọn người đại diện có chuyên môn cao và tạo điều kiện thuận lợi cho họ trong việc thực hiện nhiệm vụ. Chính phủ cần có các chính sách cụ thể và khả thi để thu hút các chuyên gia và nhà khoa học cả trong và ngoài nước tham gia các chương trình nghiên cứu và đào tạo nhân lực khoa học - công nghệ. Điều này bao gồm việc cung cấp các ưu đãi tài chính, hỗ trợ về pháp lý và tạo điều kiện thuận lợi cho các chuyên gia và nhà khoa học trong việc thực hiện các dự án nghiên cứu.

Các trường đại học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp cần tăng cường hợp tác nghiên cứu và phát triển công nghệ với các đối tác quốc tế. Điều này bao gồm việc tham gia các dự án nghiên cứu chung, chia sẻ tài liệu và thông tin, và tổ chức các hội thảo và hội nghị khoa học./.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Arifin, R., Damayanti, F., Zainurohmah, Z., & Waspiyah, W. (2023). Universities collaboration policies in technology development to achieve sustainable environmental management at the international level. *IOP Conference Series: Earth and Environmental Science*, 1270. <https://doi.org/10.1088/1755-1315/1270/1/012015>.
2. Biryukov, A., Krutskikh, A. (2023). International scientific and technological relations. In: Baykov, A., Shakleina, T. (eds) *Polycentric World Order in the Making*. Palgrave Macmillan, Singapore. [https://doi.org/10.1007/978-981-19-5375-0\\_6](https://doi.org/10.1007/978-981-19-5375-0_6)
3. Bộ Khoa học và Công nghệ. (2021). Báo cáo tổng kết các chương trình hợp tác quốc tế.
4. Đại học Bách Khoa Hà Nội. (2022). Báo cáo hợp tác quốc tế.
5. Gan, F., & Xiao, P. (2021). comparative analysis of higher education internationalization of china and usa from the perspective of policy impacts: A mini review. *BCP Education & Psychology*, 3, 206-212. <https://doi.org/10.54691/bcpep.v3i.39>
6. Jiang, Y. (2023). Research on the internationalization cooperation strategies of uk's higher education based on swot analysis: Taking the university of warwick as an example. *Frontiers in Educational Research*, 6(11), 42-50. <https://doi.org/10.25236/FER.2023.061108>.
7. Suguku, D. (2023). Pillar of internationalization in higher education: The contribution of international collaborations and online delivery approaches to internationalization in HEIS. *International Conference on Teaching and Learning – Digital Transformation of Education and Employability (ICTL 2022)*, 156, 05004.
8. UN (2021). Mobilizing science, technology, and innovation and strengthening the science policy society interface, truy cập tại <https://sustainabledevelopment.un.org/index.php?page=view&type=20000&nr=7188&menu=2993>
9. UNCTAD (2021). Why global cooperation on science, technology and innovation is more crucial than ever. Truy cập tại <https://unctad.org/news/why-global-cooperation-science-technology-and-innovation-more-crucial-ever>
10. UNESCO (2024). Scientific research cooperation: Why collaborate in science? Benefits and examples. Truy cập tại <https://www.unesco.org/en/scientific-research-cooperation-why-collaborate-science-benefits-and-examples>.

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG

Huỳnh Thị Phương Thúy<sup>1</sup>

*1. Trung tâm Dự báo và Phát triển chiến lược - Viện Nghiên cứu Phát triển Vùng Đông Nam Bộ - Đại học Thủ Dầu Một*

## **TÓM TẮT**

*Nghiên cứu khoa học (NCKH) sinh viên (SV) Trường Đại học Thủ Dầu Một những năm gần đây có những thành tựu rất tích cực, số lượng đề tài nghiên cứu lớn, các đề tài theo hướng ứng dụng cũng tăng vọt hằng năm. Tuy nhiên, việc áp dụng, triển khai các công trình nghiên cứu vào thực tiễn còn hạn chế, chưa đáp ứng kì vọng của nhà trường, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả NCKH của SV trường Đại học Thủ Dầu Một theo định hướng ứng dụng, chúng tôi đề xuất một số giải pháp như nâng cao nhận thức của sinh viên về tầm quan trọng của NCKH thông qua chương trình học học tập và tuyên truyền; giảng viên hướng dẫn tích cực tư vấn và hỗ trợ định hướng nghiên cứu ứng dụng cho sinh viên; tổ chức các khóa học ngắn hạn cũng như liên kết với doanh nghiệp để tạo ra nhu cầu nghiên cứu thực tiễn.*

***Từ khóa:** Đại học Thủ Dầu Một, định hướng ứng dụng, chất lượng, giải pháp, nghiên cứu khoa học, sinh viên.*

## **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Những năm gần đây hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên trong trường đại học được chú trọng và tổ chức với mục tiêu phát triển và nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho sinh viên, phát hiện và bồi dưỡng các tài năng trẻ trong lĩnh vực khoa học, đáp ứng nhu cầu đào tạo nhân lực chất lượng cao. Đồng thời, tạo ra một môi trường thuận lợi để hỗ trợ sinh viên tham gia vào các hoạt động nghiên cứu khoa học, từ đó hình thành các ý tưởng và dự án khởi nghiệp, góp phần mở rộng cơ hội việc làm cho sinh viên sau khi tốt nghiệp (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2021).

Hỗ trợ sinh viên phát triển toàn diện các kỹ năng, nâng cao sự sáng tạo và thúc đẩy nghiên cứu khoa học (NCKH), kết hợp với khả năng vận dụng kiến thức vào cuộc sống và nghề nghiệp, là cần thiết cho việc phát triển tư duy khoa học, tinh thần hợp tác và nâng cao năng lực trong bối cảnh hội nhập quốc tế của nước ta. Những năm gần đây, sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một tích cực tham gia và có nhiều sự tiến bộ trong

việc rèn luyện kỹ năng NCKH, có sự tăng nhanh về số lượng và chất lượng, tuy nhiên các công trình nghiên cứu theo định hướng ứng dụng, có thể áp dụng, triển khai vào thực tiễn cuộc sống vẫn còn hạn chế, để khắc phục vấn đề này, chúng tôi đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học sinh viên trường đại học Thủ Dầu Một theo định hướng ứng dụng.

## **2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG, HIỆU QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT THEO ĐỊNH HƯỚNG ỨNG DỤNG**

### ***2.1. NCKH SV theo định hướng ứng dụng***

Đại học định hướng nghiên cứu tập trung vào lý thuyết nền tảng và phân tích học thuyết khoa học, trong khi đại học định hướng ứng dụng chú trọng kiến thức thực tế và kỹ năng thực hành. Mục tiêu của đại học định hướng ứng dụng là đào tạo nguồn nhân lực có kỹ thuật và kỹ năng nghề nghiệp vững chắc thông qua chương trình thực hành chiếm ưu thế. Đặc điểm nổi bật của đại học định hướng ứng dụng bao gồm cơ sở vật chất hiện đại, đội ngũ giảng viên có kinh nghiệm thực tế, và liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp. Sinh viên được tham gia các dự án thực tế, thực tập tại doanh nghiệp và các hoạt động nghiên cứu khoa học liên quan đến vấn đề thực tiễn.

Theo Luật Khoa học và Công nghệ, nghiên cứu khoa học là hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn. Xét theo phương thức nghiên cứu có thể phân thành 2 loại, nghiên cứu cơ bản là hoạt động nghiên cứu nhằm khám phá bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; nghiên cứu ứng dụng là hoạt động nghiên cứu vận dụng kết quả nghiên cứu khoa học nhằm tạo ra công nghệ mới, đổi mới công nghệ phục vụ lợi ích của con người và xã hội (Quốc hội, 2013).

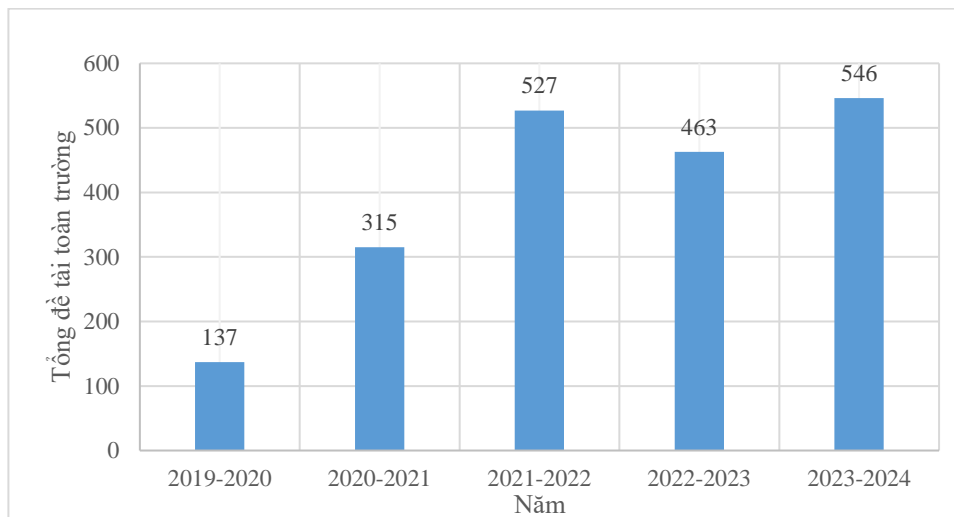
Nghiên cứu khoa học sinh viên theo hướng ứng dụng là hoạt động nghiên cứu khoa học do sinh viên thực hiện nhằm giải quyết các vấn đề thực tế trong xã hội, sản xuất kinh doanh hoặc đời sống bằng cách ứng dụng kiến thức khoa học đã học và kỹ năng nghiên cứu đã được rèn luyện. NCKH SV theo định hướng ứng dụng đóng vai trò quan trọng trong nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập. Hoạt động này giúp sinh viên phát triển tư duy phản biện, khả năng tự học và làm việc nhóm, cũng như mở ra nhiều cơ hội nghề nghiệp khi các công ty ưu tiên tuyển dụng những sinh viên có thành tích nghiên cứu tốt. Nội dung NCKH SV theo định hướng ứng dụng có nhiều lĩnh vực khác nhau, sinh viên chọn đề tài thực hiện quá trình nghiên cứu gắn với chuyên ngành đang tham gia học tập và rèn luyện liên quan trực tiếp các vấn đề thực tiễn, có thể áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế cuộc sống. Quá trình thực hiện nghiên cứu gồm nhiều bước như chọn nội dung nghiên cứu, lập kế hoạch thực hiện, đặt vấn đề, xây dựng giả thuyết, thu thập số liệu-xử lý liệu, viết và báo cáo kết quả nghiên cứu,... Hoạt động



nghiên cứu có những yêu cầu riêng và phải tuân theo quy trình thực hiện với những tiêu chuẩn từng bước thực hiện để đi đến kết quả cuối cùng.

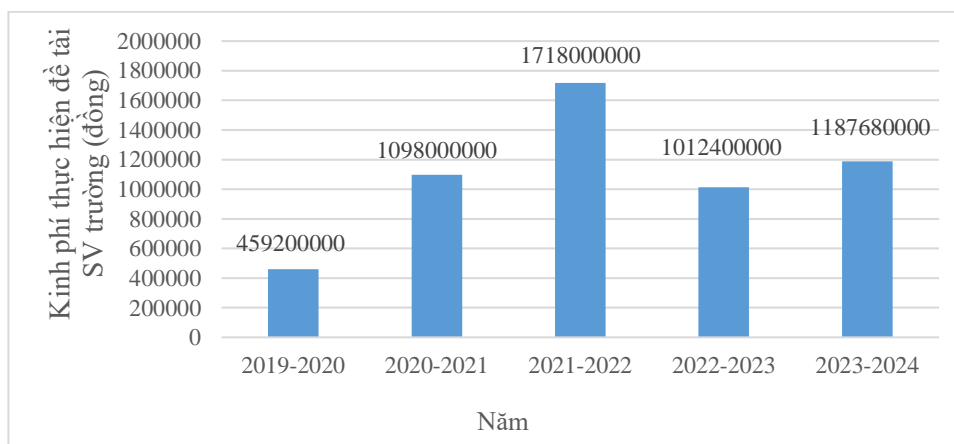
## 2.2. Tình hình NCKH của SV trường Đại học Thủ Dầu Một từ năm 2019 đến 2024

Dựa vào số liệu thống kê từ quyết định về việc giao đề tài, kinh phí và phân công giảng viên hướng dẫn cho sinh viên nghiên cứu khoa học của trường các năm học từ 2019 đến 2024, chúng tôi sử dụng phần mềm Excel vẽ các biểu đồ thể hiện năm học theo kinh phí thực hiện đề tài, tổng sinh viên tham gia NCKH, số đề tài theo hướng cơ bản-ứng dụng, ... như bên dưới.



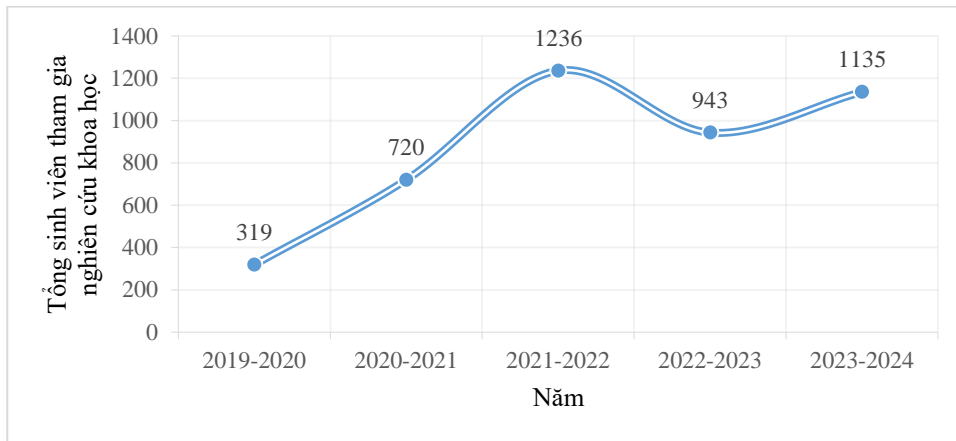
**Hình 1.** Biểu đồ số đề tài NCKH SV toàn trường theo năm (Đại học Thủ Dầu Một, 2019-2024)

Từ hình 1. Cho thấy số lượng đề tài NCKH của SV trường có xu hướng tăng qua các năm, hoạt động NCKH của SV đang ngày càng thu hút nhiều SV tham gia hơn. Trong đó năm 2021-2022 tăng nhảy vọt 212 đề tài so với năm 2020-2021 do dịch bệnh Covid, hạn chế đi lại, một số đề tài ảnh hưởng không triển khai và đã chuyển sang năm học 2021-2022 thực hiện.



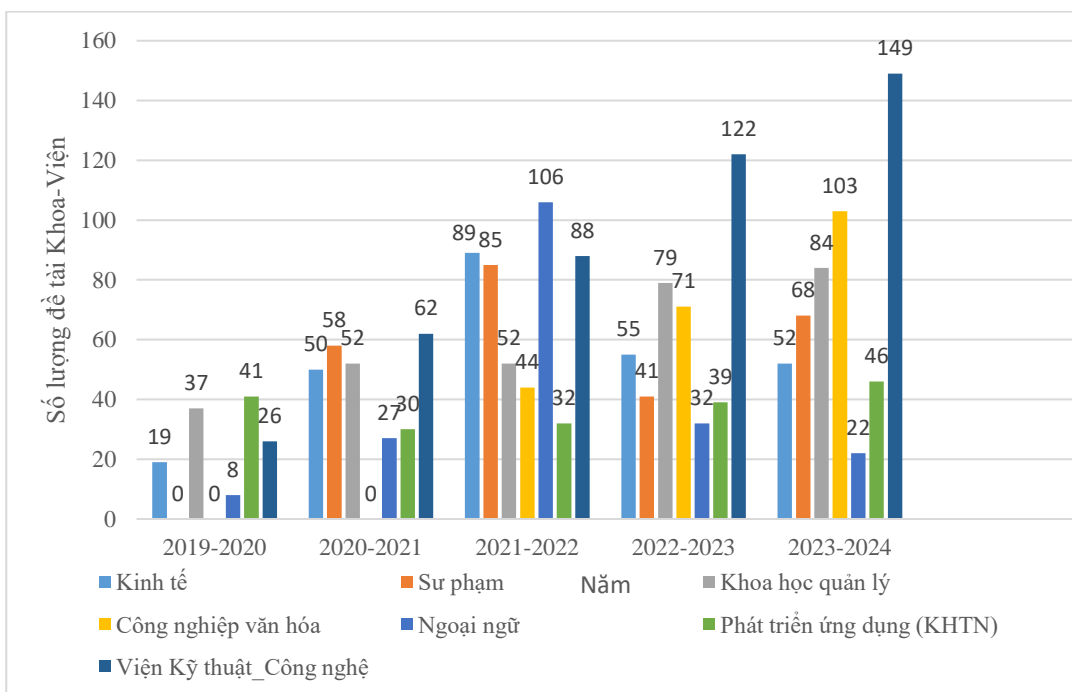
**Hình 2.** Biểu đồ kinh phí thực hiện đề tài NCKH của SV trường ĐH Thủ Dầu Một theo năm (Đại học Thủ Dầu Một, 2019-2024)

Từ biểu đồ hình 2, kinh phí thực hiện đề tài 4 năm gần đây tăng gấp đôi, gấp 3 năm 2019-2020 cho thấy hoạt động NCKH thu hút được sự tham gia SV, trở thành hoạt động thường xuyên của các em trong quá trình học tập, nhà trường quan tâm và dành khoản kinh phí lớn cho hoạt động NCKH các em.



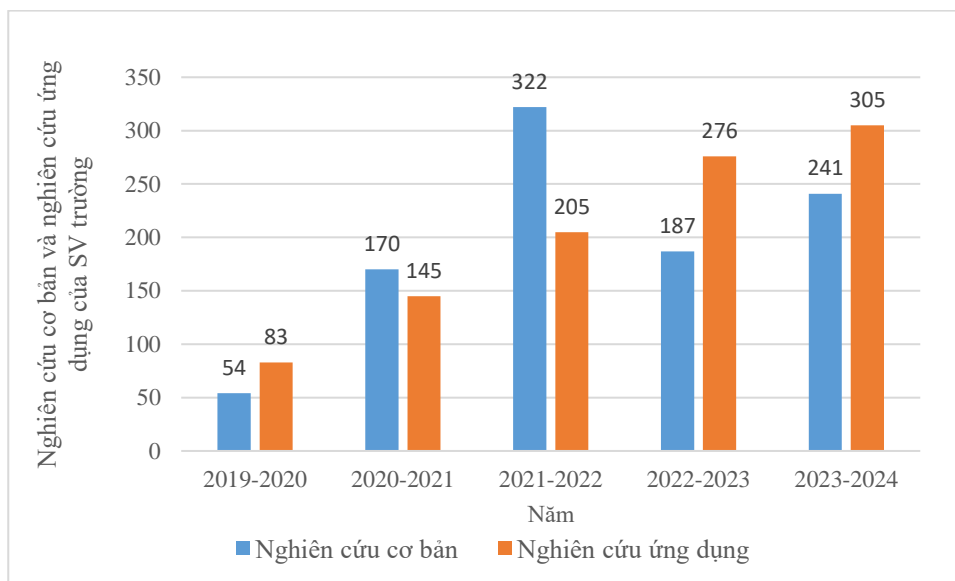
**Hình 3.** Biểu đồ tổng SV trường tham gia NCKH theo năm (Đại học Thủ Dầu Một, 2019-2024)

Từ hình 3, cho thấy số lượng SV tham gia NCKH có xu hướng tăng hàng năm, hoạt động NCKH của SV đang ngày càng thu hút các em tham gia nhiều hơn, đây là một tín hiệu tích cực thể hiện SV ngày càng năng động và sáng tạo. Tuy vậy, số lượng SV tham gia NCKH vẫn còn ít so với tổng số SV trường, như năm 2023-2024 số SV tham gia nghiên cứu chiếm 6.88% (1135 SV/16487 SV) so tổng SV toàn trường.



**Hình 4.** Biểu đồ số đề tài SV của Khoa-Viện tham gia NCKH theo năm (Đại học Thủ Dầu Một, 2019-2024)

Số lượng đề tài NCKH của SV có xu hướng tăng qua các năm học (hình 4), trong đó 2 năm gần đây Viện Kỹ thuật-Công nghệ có số đề tài vượt trội so với các Khoa-Viện khác trong trường và đề tài SV của Viện Kỹ thuật-Công nghệ chủ yếu các đề tài nghiên cứu ứng dụng.



**Hình 5.** Biểu đồ nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng SV trường tham gia NCKH theo năm (Đại học Thủ Dầu Một, 2019-2024)

Có thể thấy rằng, số lượng nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng đều tăng qua các năm (hình 5), chứng tỏ hoạt động NCKH của SV trường đang ngày càng phát triển và thu hút nhiều SV tham gia. Số lượng nghiên cứu cơ bản hai năm học 2020-2021, 2021-2022 nhiều hơn nghiên cứu ứng dụng. Tuy nhiên, 2 năm gần đây 2022-2023 và 2023-2024 do Viện Kỹ thuật-Công nghệ và khoa Công nghiệp Văn hóa có số đề tài tăng và các đơn vị này NCKH SV chủ yếu theo hướng ứng dụng, làm số lượng nghiên cứu hướng ứng dụng nhiều vượt trội so nghiên cứu cơ bản.

### **2.3. Đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả NCKH của sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một theo định hướng ứng dụng**

Để nâng cao chất lượng và hiệu quả NCKH của sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một theo định hướng ứng dụng, chúng tôi nhận thấy cần triển khai một số giải pháp cụ thể và cần thiết như sau:

1. **Cải tiến chương trình giảng dạy:** Chương trình học được cập nhật để tích hợp các nội dung nghiên cứu khoa học vào môn học. Việc này giúp sinh viên tiếp cận và thực hành NCKH ngay từ những năm đầu đại học, tạo nền tảng vững chắc cho các nghiên cứu sau này. Các môn học nên bao gồm các dự án nghiên cứu nhỏ để sinh viên làm quen với quy trình nghiên cứu và tìm hiểu dần các hướng nghiên cứu mang tính ứng dụng, sinh viên có thể thực hiện được.

2. Nâng cao vai trò của giảng viên hướng dẫn: Giảng viên có thể liên hệ các vấn đề thực tiễn nghiên cứu trong quá trình dạy học và khơi gợi nhu cầu NCKH của sinh viên. Giảng viên đóng vai trò tư vấn, định hướng và hỗ trợ sinh viên trong quá trình nghiên cứu theo hướng ứng dụng, chú trọng nâng cao hiệu quả đầu ra bằng việc lựa chọn những đề tài nghiên cứu có tính thực tiễn cao, đồng thời khuyến khích sinh viên tham gia vào các dự án nghiên cứu của mình, tạo điều kiện cho các em học hỏi và phát triển kỹ năng nghiên cứu khoa học.

3. Tổ chức các khóa học kỹ năng NCKH: Trang bị cho sinh viên các kỹ năng cần thiết và công cụ hỗ trợ NCKH thông qua các khóa học ngắn hạn vào mỗi kỳ hè. Các khóa học này nên bao gồm các kỹ năng như viết báo cáo khoa học, phân tích dữ liệu, sử dụng phần mềm nghiên cứu và thuyết trình kết quả nghiên cứu. Ví dụ mở lớp dạy miễn phí cho sinh viên các phương pháp phân tích dữ liệu cơ bản và nâng cao, sử dụng các công cụ như Excel, SPSS, R, hoặc Python.

4. Khuyến khích và tạo động lực cho sinh viên: Nhà trường cần có các chính sách khuyến khích sinh viên tham gia NCKH như trao giải thưởng, cấp học bổng, cộng điểm cho quá trình học tập, tuyên dương, công bố các nghiên cứu trên website,... các đề tài triển khai những ứng dụng thiết thực vào thực tế, thực tiễn cuộc sống đạt các giải thưởng uy tín.

5. Tăng cường liên kết với doanh nghiệp: Với lợi thế phát triển về công nghiệp với số lượng rất lớn nhà máy, xí nghiệp, trường có thể kết nối tạo điều kiện, cơ hội cho sinh viên tham gia các dự án nghiên cứu thực tiễn thông qua việc hợp tác với các doanh nghiệp. Tổ chức các buổi gặp mặt, trao đổi, chia sẻ nhu cầu, kinh nghiệm,... của cơ sở sản xuất, doanh nghiệp với sinh viên điều này không chỉ giúp sinh viên có thêm kinh nghiệm thực tế mà còn giúp các em gợi ý các ý tưởng nghiên cứu có tính ứng dụng cao đáp ứng các nhu cầu thực tiễn trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

6. Để việc NCKH SV theo định hướng ứng dụng có thể đưa vào áp dụng và triển khai thực tiễn cuộc sống nhiều hơn, nhà trường nên có bộ phận chuyên trách hỗ trợ rộng rãi, tư vấn các hoạt động chuyển giao, thương mại hóa,... cho sinh viên và cả giảng viên có nhu cầu, ngay từ giai đoạn đầu quá trình nghiên cứu để có thể chủ động cho việc định hướng nghiên cứu, thực hiện và triển khai, áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn thuận lợi và mang lại hiệu quả cao.

### **3. KẾT LUẬN**

Hoạt động NCKH mang lại nhiều lợi ích về kiến thức chuyên ngành và rèn luyện kỹ năng trong quá trình học tập, cũng như phục vụ công việc sau khi ra trường của SV. Chất lượng của hoạt động nghiên cứu khoa học SV được đánh giá cao hơn khi các công trình nghiên cứu được áp dụng, triển khai vào trong cuộc sống. Nhà trường cũng tạo điều kiện

thuận lợi từ chính sách đến kinh phí thực hiện đề tài, tuy nhiên việc áp dụng vào thực tiễn còn hạn chế. Để nâng cao chất lượng và số lượng nghiên cứu định hướng ứng dụng vào thực tiễn, cần nâng cao vai trò giảng viên định hướng nghiên cứu, tăng cường liên kết doanh nghiệp và bộ phận chuyên trách hỗ trợ tích cực giảng viên và SV tư vấn giúp cho sản phẩm nghiên cứu, quá trình thực hiện và chuyển giao, thương mại hóa,... áp dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn thuận lợi và mang lại hiệu quả cao.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2021), "Thông tư 26/2021/TT-BGDĐT Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong cơ sở giáo dục đại học", [Online]
2. Thông tư 26/2021/TT-BGDĐT hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên cơ sở giáo dục đại học mới nhất (thuvienphapluat.vn)
3. Đại học Thủ Dầu Một (2019). Quyết định Giao đề tài, kinh phí thực hiện và phân công giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2019-2020. Quyết định số 1720/QĐ-ĐHTDM, ngày 13/11/2019.
4. Đại học Thủ Dầu Một (2020). Quyết định Giao đề tài, kinh phí thực hiện và phân công giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2020-2021. Quyết định số 1756/QĐ-ĐHTDM, ngày 24/11/2020 (đợt 1).
5. Đại học Thủ Dầu Một (2020). Quyết định Giao đề tài, kinh phí thực hiện và phân công giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2020-2021. Quyết định số 1906/QĐ-ĐHTDM, ngày 15/12/2020 (đợt 2).
6. Đại học Thủ Dầu Một (2021). Quyết định Giao đề tài, kinh phí thực hiện và phân công giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2021-2022. Quyết định số 2030/QĐ-ĐHTDM, ngày 30/12/2021 (đợt 1).
7. Đại học Thủ Dầu Một (2022). Quyết định Giao đề tài, kinh phí thực hiện và phân công giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2021-2022. Quyết định số 822/QĐ-ĐHTDM, ngày 22/6/2022 (đợt 2).
8. Đại học Thủ Dầu Một (2023). Quyết định Giao đề tài, kinh phí thực hiện và phân công giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2022-2023. Quyết định số 104/QĐ-ĐHTDM, ngày 10/2/2023 (lần 1).
9. Đại học Thủ Dầu Một (2023). Quyết định Giao đề tài, kinh phí thực hiện và phân công giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2022-2023. Quyết định số 368/QĐ-ĐHTDM, ngày 21/3/2023 (lần 2).
10. Đại học Thủ Dầu Một (2024). Quyết định Giao đề tài, kinh phí thực hiện và phân công giảng viên hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2023-2024. Quyết định số 361/QĐ-ĐHTDM, ngày 21/3/2024.
11. Quốc hội (2013), Luật Khoa học và Công nghệ. Luật số 29/2013/QH13, ngày 18/6/2013.

# NGHIÊN CỨU KHOA HỌC GẮN VỚI CHUYỂN GIAO

TS. Lê Văn Út<sup>1</sup>

1. Trưởng nhóm Nhóm nghiên cứu Đo lường khoa học và Chính sách quản trị nghiên cứu (SARAP), Trường Đại học Văn Lang  
Email: ut.le@vlu.edu.vn, ts.levanut@gmail.com

## TÓM TẮT

Nghiên cứu khoa học (NCKH) đóng vai trò quyết định trong nền kinh tế tri thức. Tuy nhiên, NCKH chỉ có thể phát huy được vai trò quan trọng này nếu hoạt động này được gắn với chuyển giao các kết quả nghiên cứu để mang lại những giá trị cụ thể. Bài báo này trình bày tổng quan những kết quả nghiên cứu về chính sách quản trị nghiên cứu của tác giả trong thời gian gần đây, trong đó việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu là trọng tâm. Những cơ sở pháp lý về việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu được làm rõ. Những thông tin cập nhật về tình hình thị trường khoa học và công nghệ Việt Nam cho thấy vai trò của khoa học và công nghệ chưa xứng tầm như kỳ vọng bởi lẽ việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu còn hạn chế. Phần quan trọng nhất của bài báo này là cơ sở lý luận và các giải pháp thực hiện chuyển giao các kết quả nghiên cứu. Đây là những nội dung rất hữu ích cho các cơ sở nghiên cứu, đặc biệt là các cơ sở giáo dục đại học, có thể giải quyết tốt bài toán chuyển giao các kết quả nghiên cứu mà cả nước đã/đang/sẽ mong đợi.

**Từ khóa:** chuyển giao, nghiên cứu khoa học, sản phẩm tri thức mới, sản phẩm công nghệ mới, sản phẩm danh tiếng mới.

## 1. GIỚI THIỆU

Trong 03 ngày từ 31/01 – 02/02/2024, Báo Đại biểu Nhân dân thuộc Văn phòng Quốc hội đã công bố liên tiếp 03 bài nghiên cứu về chính sách quản trị nghiên cứu theo hướng chuyển giao gồm:

- (1) TS. Lê Văn Út (2024); 7 vấn đề và 6 giải pháp để khoa học công nghệ tạo ra tiền, Đại biểu Nhân dân, Văn phòng Quốc hội, 02/02/2024.
- (2) TS. Lê Văn Út (2024); Ba loại sản phẩm khoa học công nghệ tạo ra tiền, Đại biểu Nhân dân, Văn phòng Quốc hội, 01/02/2024.
- (3) TS. Lê Văn Út (2024); Làm thế nào để khoa học và công nghệ ra tiền?, Đại biểu Nhân dân, Văn phòng Quốc hội, 31/01/2024.

Sau đó, tác giả đã gửi 03 bài báo nghiên cứu chính sách quản trị nghiên cứu này cho Phó thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang, hiện đang phụ trách theo dõi và chỉ đạo

Bộ Khoa học và Công nghệ (Văn phòng Chính phủ, 2024). Sau đó, ngày 04/03/2024, Văn phòng Chính phủ đã có công văn số 1405/VPCP-KGVX gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để truyền đạt ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang về việc chuyển thư gồm 03 bài báo đã nêu của TS. Lê Văn Út đến Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, tham khảo. Điều này cho thấy Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ phụ trách khoa học và công nghệ (KH-CN) đặc biệt quan tâm đến tình hình nghiên cứu khoa học (NCKH) của đất nước, đặc biệt là vấn đề chuyển giao các kết quả nghiên cứu.

Có thể nói, 03 bài báo nghiên cứu chính sách quản trị nghiên cứu của tác giả như đã nêu là đúc kết kinh nghiệm và những đề xuất/phát kiến mới từ thực tiễn trên 10 năm làm công tác nghiên cứu chính sách quản trị nghiên cứu và trực tiếp tham gia làm quản lý khoa học trong các cơ sở giáo dục đại học (viết tắt: đại học, ĐH).

Bài báo “Làm thế nào để khoa học và công nghệ ra tiền?” (Lê Văn Út, 2024a) của tác giả bài báo này trình bày các vấn đề về cơ sở pháp lý liên quan chuyển giao kết quả nghiên cứu và những thông tin về thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam đã được làm rõ.

### ***1.1. Cơ sở pháp lý về chuyển giao kết quả nghiên cứu***

Nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ của Đại hội XIII của Đảng Cộng Sản Việt Nam (Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc, lần thứ XIII) đã xác định rất cụ thể là phải có chính sách hỗ trợ hiệu quả cho doanh nghiệp; đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ (KH-CN), đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế; huy động, phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, tạo động lực để phát triển kinh tế nhanh và bền vững; hoàn thiện hệ thống pháp luật, nhất là pháp luật về bảo hộ sở hữu trí tuệ và giải quyết các tranh chấp dân sự, khắc phục những điểm nghẽn cản trở sự phát triển của đất nước.

Đồng thời, định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 – 2030 là đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng KH-CN, đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, gắn kết hài hoà, hiệu quả thị trường trong nước và quốc tế.

Điều này cho thấy cả hệ thống chính trị tập trung hết sức quyết liệt cho KH-CN, đúng với việc xem KH-CN là lĩnh vực quan trọng và là quốc sách hàng đầu. Do đó, KH-CN phải được phát triển và mang lại những giá trị đúng như kỳ vọng, đặc biệt là phải góp phần đáng kể vào sức mạnh của nền kinh tế hay ngắn gọn là KH-CN phải tạo ra tiền.

Theo Luật khoa học và công nghệ hiện hành (Luật NCKH, 2022), có ít nhất ba điều quy định rất cụ thể và chi tiết về vai trò và vị thế của KH-CN; cụ thể:

❖ Điều 4 chỉ rõ nhiệm vụ của hoạt động KH-CN là nâng cao năng lực KH-CN để làm chủ công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, phương pháp quản lý tiên tiến; ứng dụng có hiệu quả công nghệ mới; tạo ra sản phẩm mới có sức cạnh tranh cao; phát triển nền KH-CN Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, tiếp cận với trình độ thế giới, làm cơ sở vững chắc cho việc phát triển các ngành công nghiệp hiện đại; đẩy mạnh việc phổ biến và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

❖ Điều 5 quy định một trong những nguyên tắc hoạt động KHCN là phải xuất phát từ nhu cầu thực tiễn, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phát triển khoa học và công nghệ.

❖ Điều 6 về chính sách của Nhà nước về phát triển KHCN xác định rõ ưu tiên và tập trung mọi nguồn lực quốc gia cho phát triển KHCN; áp dụng đồng bộ cơ chế, biện pháp khuyến khích, ưu đãi nhằm phát huy vai trò then chốt và động lực của KHCN trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân; gắn nhiệm vụ phát triển khoa học và công nghệ với nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; tạo tiền đề hình thành và phát triển kinh tế tri thức; đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng thành tựu KHCN tiên tiến và hiện đại, nghiên cứu làm chủ và tạo ra công nghệ mới nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh của sản phẩm; tạo điều kiện phát triển thị trường KHCN.

Như vậy, Luật khoa học và công nghệ đã quy định rõ là KHCN phải gắn liền với phát triển kinh tế và phục vụ cho lợi ích cuộc sống. Một khi KHCN được khai thác đúng luật định, giá trị mang lại từ KHCN là rất lớn. KHCN chẳng những quyết định sự phát triển của đất nước về chiều sâu, mà còn quyết định vị thế và sức cạnh tranh của đất nước trong khu vực và trên toàn thế giới.

## ***1.2. Thị trường khoa học và công nghệ ở Việt Nam***

### ***1.2.1. Thị trường khoa học công nghệ trầm lắng***

Theo Điều 6 và Khoản 1 Điều 73 của Luật khoa học và công nghệ (Luật KHCN, 2022), khoa học và công nghệ (KHCN) được xem là quốc sách hàng đầu. Việc luật hóa vị thế quan trọng của KHCN như thế là hoàn toàn đúng đắn, bởi lẽ KHCN có vai trò rất quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển nền kinh tế tri thức của đất nước. Đây là nhiệm vụ quyết liệt được đặt ra cho cả nước để sớm đưa đất nước đến năm 2025 là một nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp.

Tuy nhiên, hiện nay thị trường KHCN còn trầm lắng, việc vận hành còn bị nhiều rào cản, vướng mắc (Đài truyền hình Việt Nam, 2022). Hầu hết các viện nghiên cứu, trường đại học/đại học (gọi chung là đại học) vẫn đang gặp rất nhiều khó khăn trong việc quản lý và khai thác kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ. Một nghịch lý triền miên là doanh nghiệp rất cần công nghệ nhưng không ít kết quả nghiên cứu từ các viện, các đại học thì không thể chuyển giao được cho doanh nghiệp (Đài truyền hình Việt Nam, 2022).

Tính đến tháng 11/2022 (Đài truyền hình Việt Nam, 2022), doanh thu mang lại được từ hoạt động khai thác tài sản trí tuệ còn khiêm tốn, giá trị hợp đồng mang lại từ chuyển giao và thương mại hóa sản phẩm chỉ chiếm tỉ lệ khoảng 30% so với tổng ngân sách dành cho KHCN.

Cơ sở dữ liệu quốc gia về KHCN có 22.500 thông tin về nguồn cung công nghệ, 365.000 thông tin về sở hữu trí tuệ. Tuy nhiên, chỉ 16% doanh nghiệp coi các viện nghiên cứu, các đại học ở Việt Nam là nguồn cung hàng hóa này.

Theo Tổng cục Thống kê, 75% công nghệ và thiết bị của doanh nghiệp Việt Nam có nguồn gốc từ nước ngoài. Tổng chi phí mua sắm công nghệ, thiết bị, máy móc của doanh nghiệp cả nước năm 2020 là 40 tỷ USD, tăng 1,5 lần so với năm 2016.



Tỷ trọng phụ thuộc công nghệ nước ngoài quá cao cho thấy sự tụt hậu về công nghệ của Việt Nam. Đây có thể là hệ lụy từ hiệu quả khiêm tốn của nghiên cứu khoa học, và đặc biệt là hoạt động chuyển giao công nghệ chưa đem lại hiệu quả như mong đợi.

### *1.2.2. Nguồn lực đầu tư chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng*

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng Cộng Sản Việt Nam đã xác định rằng một trong ba đột phá chiến lược chính là KHCN và đổi mới sáng tạo (Đào Tuấn, 2021). Năm 2021, dù ngân sách nhà nước còn không ít khó khăn nhưng kinh phí phân bổ dành cho Bộ Khoa học và Công nghệ là hơn 2.500 tỉ đồng, cho Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam hơn 555,8 tỉ đồng, cho Viện Hàn lâm khoa học và công nghệ lên đến 5.200 tỉ đồng, tăng vọt so với 3.860 tỉ đồng trong năm 2020...

Trong bối cảnh chung của đất nước, những con số này nói chung là không nhỏ, thể hiện sự quyết tâm của cả nước đối với sự phát triển của KHCN. Trong khi đó, Báo Nhân Dân từng dẫn số liệu của Cục Thông tin KHCN quốc gia cho biết, trong tổng số 2.004 doanh nghiệp của cả nước được khảo sát thì không nhiều doanh nghiệp đổi mới sáng tạo nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước mà chủ yếu sử dụng vốn tự có.

Điều này cho thấy nguồn lực đầu tư rất quan trọng cho KHCN từ ngân sách có thể chưa đạt hiệu quả như kỳ vọng, và đây là một thiệt thòi rất lớn cho sự phát triển của đất nước.

Ngày 11/07/2023, tại buổi làm việc với Bộ Khoa học và Công nghệ, Phó thủ tướng Trần Lưu Quang đã phát biểu chỉ đạo "Phải có khuôn khổ pháp lý để thử nghiệm mô hình kinh tế dựa trên khoa học công nghệ, làm sao để khoa học công nghệ ra tiền" (Hải Minh, 2023). Hiểu một cách đơn giản, một khi đầu tư thì phải tính tới lợi nhuận. Đất nước đã dành một nguồn ngân sách không nhỏ để đầu tư cho KHCN; do đó, việc đặt ra yêu cầu về lợi ích mang lại từ KHCN là một yêu cầu rất thiết thực. Lợi ích đó không nên mơ hồ, mà phải có thể đo được và đó là tiền có được từ việc chuyển giao kết quả nghiên cứu.

## **2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHUYỂN GIAO CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

Bài báo "*Ba loại sản phẩm khoa học công nghệ tạo ra tiền*" (Lê Văn Út, 2024b) của tác giả bài viết này đã trình bày những nội dung quan trọng về chuyển nhượng hay chuyển giao quyền sở hữu các sản phẩm nghiên cứu, ba loại sản phẩm mới từ chuyển giao kết quả nghiên cứu và đặc biệt là khái niệm mới về cách đo hiệu quả của hoạt động nghiên cứu.

### ***2.1. Chuyển nhượng/giao quyền sở hữu sản phẩm nghiên cứu***

Theo Luật Chuyển giao công nghệ (Luật CGCN, 2017), chuyển giao công nghệ là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

Tổ Chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) (World Intellectual Property Organization, 2024) định nghĩa chuyển giao công nghệ là một quá trình hợp tác cho phép các phát hiện khoa học, kiến thức và sở hữu trí tuệ được truyền từ người/tổ chức phát minh, chẳng hạn như các đại học và các tổ chức nghiên cứu, đến người dùng.

Mục tiêu của quá trình này là biến các phát minh và kết quả khoa học thành các sản phẩm và dịch vụ mới mang lại lợi ích cho xã hội. Chuyển giao công nghệ có mối quan hệ chặt chẽ với chuyển giao tri thức. Một cách ngắn gọn, Viện Tiêu chuẩn và Công nghệ Quốc gia thuộc Bộ Thương mại Hoa Kỳ (The United States Department of Commerce, 2022) mô tả chuyển giao công nghệ là chu trình tổng thể của việc đưa kiến thức và công nghệ đến với xã hội thông qua các hoạt động như thương mại hóa và xuất bản.

Và định nghĩa này cũng tương đồng với định nghĩa chuyển giao công nghệ của Cục sáng chế và nhãn hiệu thương mại Hoa Kỳ (United States Patent and Trademark Office, 2024); cụ thể, chuyển giao công nghệ là quá trình chuyển giao công nghệ từ các phòng thí nghiệm liên bang, các đại học hoặc các tổ chức nghiên cứu khác sang ngành công nghiệp nơi công nghệ có thể được phát triển thành sản phẩm hoặc dịch vụ thương mại.

Đại học Stanford và Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT) được xem là các đại học hàng đầu của Mỹ và có thể được xem là biểu tượng cho các đại học trên thế giới về chuyển giao công nghệ từ đại học. Cả hai đại học lừng danh này đều có chung khẳng định rằng chuyển giao công nghệ là sự dịch chuyển của tri thức và những khám phá mới từ đại học đến công chúng để mang lại lợi ích chung cho cộng đồng.

Quá trình này diễn ra theo nhiều cách khác nhau như các ấn phẩm nghiên cứu, trao đổi tại các hội nghị khoa học, các hoạt động không chính thức và mối quan hệ chính thức với ngành công nghiệp, và quan trọng nhất là các sinh viên có trình độ học vấn được đưa vào thị trường lao động (Massachusetts Institute of Technology, 2024; Stanford University, 2024).

Như vậy, có thể thấy chuyển giao kết quả nghiên cứu là việc rất quan trọng và là khâu quyết định giá trị mang lại từ hoạt động NCKH. Giá trị của chuyển giao kết quả nghiên cứu phải được cụ thể hóa bằng các loại sản phẩm thu được và giá trị tiền mang lại, chứ không thể chỉ là những câu từ hoa mỹ mang tính hình thức hoặc là những sản phẩm chỉ làm đẹp cho thành tích không thực chất.

## ***2.2. Ba loại sản phẩm mới từ chuyển giao các kết quả nghiên cứu***

Theo những phân tích ở trên và từ thực tiễn nghiên cứu về đo lường khoa học và chính sách quản trị nghiên cứu cũng như từ thực tiễn tham gia trực tiếp quản lý nghiên cứu khoa học của tác giả, có thể thấy rằng hoạt động chuyển giao công nghệ có thể được thực hiện thông qua ít nhất một trong ba loại sản phẩm được tạo ra từ nghiên cứu cứu khoa học gồm sản phẩm công nghệ mới, sản phẩm tri thức mới và sản phẩm danh tiếng mới.

### ***2.2.1. Sản phẩm công nghệ mới***

Hoạt động KHCN có thể tạo ra những kết quả nghiên cứu được phát triển thành những sản phẩm công nghệ mới và chỉ những loại sản phẩm này thì mới có cơ hội được đầu tư từ các doanh nghiệp để tiến hành thương mại hóa.

Đối với những sản phẩm công nghệ mới có cơ hội được chuyển giao tốt, doanh nghiệp và tác giả sản phẩm và tổ chức sở hữu sản phẩm có thể thương lượng để thống nhất giải pháp chuyển giao các sản phẩm này vào thị trường và mang lại nguồn thu cho các bên liên quan.

Nguồn thu này phải được thể hiện qua giá trị mang lại từ các hợp đồng thương mại hóa sản phẩm công nghệ mới, nghĩa là KHCN ra tiền. Có thể nói loại sản phẩm này là mục tiêu lâu dài của hoạt động KHCN nói chung.

### *2.2.2. Sản phẩm tri thức mới*

Sản phẩm của các cơ sở giáo dục là con người được đào tạo. Có cơ sở giáo dục mà trong đó nghiên cứu khoa học là bắt buộc theo luật định như cao đẳng, đại học, học viện, viện nghiên cứu có đào tạo sau đại học. Các sản phẩm từ KHCN của các tổ chức này có thể là các sản phẩm công nghệ mới, và mặt khác các sản phẩm này còn góp phần tạo nên chất lượng của người được đào tạo.

Người được đào tạo được tiếp nhận những tri thức mới từ sản phẩm KHCN của người đào tạo (giảng viên); và ngay cả người đào tạo cũng có thể được tiếp nhận loại tri thức mới này để phục vụ cho hoạt động đào tạo. Quá trình này được xem là chuyển giao sản phẩm tri thức mới từ KHCN vào người được đào tạo.

Ngoài ra, việc chuyển giao công nghệ từ KHCN dưới dạng sản phẩm tri thức mới còn có thể được thực hiện thông qua các khóa đào tạo ngắn hạn bên trong hoặc cả bên ngoài các cơ sở giáo dục gắn với nghiên cứu khoa học.

Chuyển giao công nghệ dưới dạng sản phẩm tri thức mới tạo ra sản phẩm người được đào tạo như những sinh viên tốt nghiệp tham gia vào thị trường lao động, người học được trang bị những tri thức mới đóng góp vào sự phát triển nói chung.

Giá trị thu được từ hoạt động chuyển giao này là rất lớn, có thể nói là quyết định cho sự phát triển chung, và ảnh hưởng sâu rộng đến mọi mặt của đời sống. Nếu quy giá trị này ra tiền thì có thể nói đây là số tiền rất lớn.

Như vậy, có thể nói sản phẩm tri thức mới có tầm quan trọng không kém sản phẩm công nghệ mới và có thể xác định là ưu tiên đối với các địa phương, quốc gia có nền khoa học chưa thực sự phát triển và còn khó khăn trong việc tạo ra các sản phẩm công nghệ mới.

### *2.2.3. Sản phẩm danh tiếng mới*

Danh tiếng có thể đến từ những phát minh mới được công bố dưới dạng các bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học uy tín rất cao trên thế giới như Nature hay Science, những giải thưởng khoa học uy tín (khu vực, thế giới), hoặc việc vinh danh vì những hiệu quả mang lại từ các sản phẩm khoa học. Khi đó, cá nhân họ có thể nâng cao uy tín khoa học của họ lên một tầm cao mới, và rất nhiều cơ hội mới và quan trọng sẽ đến với cá nhân này như thăng tiến trong học thuật, nguồn kinh phí tài trợ nghiên cứu, hợp tác nghiên cứu,...

Ngoài ra, tổ chức và đất nước của người làm nghiên cứu có thành tựu như thế cũng sẽ đồng thời được nâng tầm thương hiệu và uy tín học thuật trên phạm vi rộng lớn hơn trên toàn cầu. Chính những cơ hội và việc nâng tầm đó mang về rất nhiều giá trị cho nhiều bên liên quan; việc này được xem là chuyển giao công nghệ thông qua sản phẩm danh tiếng mới. Nếu để quy giá trị này ra tiền thì có khi lại là vô giá.

Gần đây, cộng đồng học thuật có nhiều quan tâm đến danh sách những người làm nghiên cứu có trích dẫn khoa học cao trên thế giới được công bố hàng năm bởi Nhà xuất bản Elsevier (Hà Lan).

Mặc dù thành tích trích dẫn khoa học này không trực tiếp ra tiền nhưng lại tạo nên rất nhiều giá trị cho cá nhân người làm nghiên cứu, tổ chức và đất nước của họ. Đối với một đại học, việc có được những nhà khoa học có trích dẫn khoa học cao có thể tác động rất tốt vào việc thu hút nhân sự chuyên môn có uy tín cao, tuyển sinh tốt hơn và đặc biệt là tuyển sinh sau đại học, nhận được nhiều hơn kinh phí nghiên cứu từ bên ngoài, hợp tác trong nước và quốc tế, xếp hạng đại học, ...

Trong một chuyến tham quan và phát triển hợp tác với một đại học uy tín trong khu vực, tác giả bài viết này đã chứng kiến tận mắt việc đại học này có một mục giới thiệu các nhà khoa học có trích dẫn cao của họ với sự kính trọng và vô cùng tự hào; và đây còn có thể là một thông điệp mang tính “cảnh báo” đối với những đối tác muốn phát triển hợp tác với họ.

Có thể nói thành tựu trích dẫn cao của các nhà khoa học đã được chuyển giao công nghệ thông qua sản phẩm danh tiếng mới, bên cạnh các giá trị chuyển giao công nghệ khác. Sản phẩm danh tiếng mới có thể xem là tinh hoa của KHCN và có vai trò rất quan trọng để thúc đẩy sự phát triển trí tuệ của nhân loại.

Như vậy, những thành tựu về KHCN còn có thể mang về nhiều giá trị cho cá nhân người làm nghiên cứu, cho tổ chức của họ, cho tổ chức tài trợ nghiên cứu và cho cả tổ quốc của họ thông qua các sản phẩm danh tiếng mới.

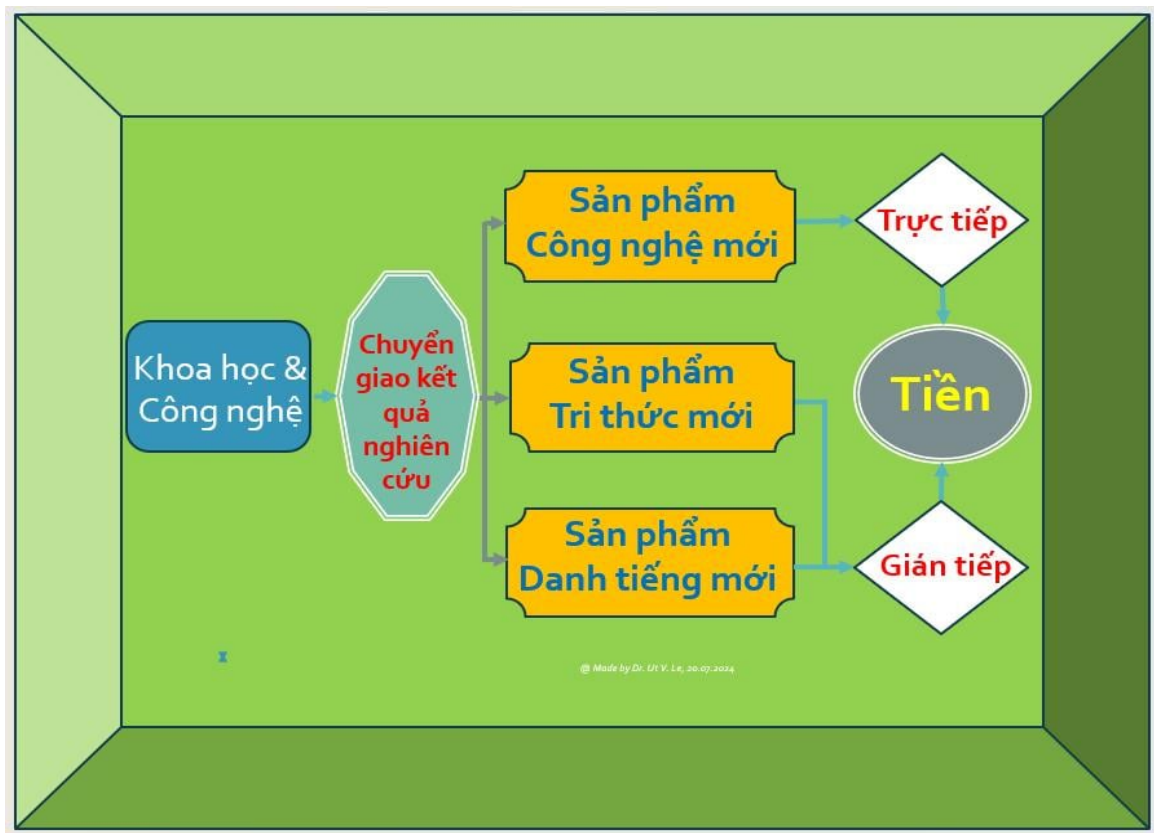
### ***2.3. Cách đo hiệu quả của hoạt động nghiên cứu***

Trên cơ sở phân tích ở trên về các loại sản phẩm KHCN có thể thu được từ chuyển giao công nghệ, có thể thấy KHCN ra hai loại tiền gồm tiền trực tiếp và tiền gián tiếp.

*Tiền trực tiếp từ KHCN:* Sản phẩm công nghệ mới từ KHCN được chuyển giao cho doanh nghiệp và đồng thời được thương mại hóa ra thị trường thì mang lại các hợp đồng và nguồn thu trực tiếp. Nguồn thu này là tiền trực tiếp thu được từ KHCN.

*Tiền gián tiếp từ KHCN:* Mặc dù sản phẩm tri thức mới và sản phẩm danh tiếng mới từ KHCN không trực tiếp ra tiền nhưng chính những sản phẩm này lại quyết định trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng tư vấn và nâng cao danh tiếng. Chính những giá trị này gián tiếp góp phần mang lại nguồn thu rất lớn và chính yếu cho người làm khoa học và tổ chức của họ. Do đó, KHCN được chuyển giao công nghệ dưới dạng hai sản phẩm này ra tiền gián tiếp, hay là tiền gián tiếp từ KHCN.

Có thể tóm tắt khái niệm về các sản phẩm chuyển giao có thể nhận được từ các sản phẩm nghiên cứu mới và giá trị mang lại từ hoạt động này bằng sơ đồ minh họa như sau:



Thiết kế: TS. Lê Văn Út

### 3. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỂ CHUYỂN GIAO CÁC KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bài báo “7 vấn đề và 6 giải pháp để khoa học công nghệ tạo ra tiền” (Lê Văn Út, 2024c) trình bày các giải pháp quan trọng để có thể chuyển giao các sản phẩm nghiên cứu mới. Với những giải pháp này, các tổ chức nghiên cứu và đặc biệt là các đại học có thể thực hiện việc chuyển giao các sản phẩm nghiên cứu mới một cách hiệu quả.

Để có thể tạo ra các giá trị thực từ hoạt động NCKH thì tinh thần chung là phải thực hiện chuyển giao công nghệ các sản phẩm KHCN. Việc này đã có quy định của pháp luật bằng Luật Chuyển giao công nghệ (Luật CGCN, 2017). Ngoài ra, cơ sở lý luận và giải pháp thúc đẩy chuyển giao công nghệ cũng đã được bàn khá nhiều (Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc, lần thứ XIII; Đài truyền hình Việt Nam, 2022; Đào Tuấn, 2021).

Do đó, có lẽ không nhất thiết phải bàn nhiều về các giải pháp chuyển giao công nghệ hay làm thế nào để KHCN ra tiền nữa, ít nhất là cho đến thời điểm này. Vấn đề là phải tổ chức thực hiện thế nào cho hiệu quả. Kết quả nghiên cứu này tiếp cận theo hướng giải pháp thực hiện để KHCN ra tiền theo hướng phân loại tiền từ KHCN.

#### 3.1. Đối với việc chuyển giao kết quả nghiên cứu thành sản phẩm công nghệ mới

Đây là quá trình chuyển giao các sản phẩm nghiên cứu thành giá trị tiền trực tiếp chủ yếu là giá trị mang lại từ việc thương mại hóa các sản phẩm công nghệ mới. Quá trình này được thực hiện thông qua các hợp đồng chuyển giao với giá trị tiền cụ thể giữa bên chuyển giao sản phẩm công nghệ mới và bên nhận chuyển giao. Có 04 vấn đề cần quan tâm như sau:

*Thứ nhất là việc lựa chọn hướng nghiên cứu.* Một khi đã xác định NCKH phải cho ra sản phẩm công nghệ mới phục vụ cho chuyển giao thì cơ sở nghiên cứu phải lựa chọn hướng nghiên cứu cho phù hợp để đầu tư. Sản phẩm công nghệ mới được tạo ra phải đáp ứng được nhu cầu của thị trường và có tính thời sự; không nên đầu tư vào những hướng nghiên cứu mà sản phẩm công nghệ mới được tạo ra lạc hậu và lại chỉ để vào ngăn kéo.

*Thứ hai là việc thẩm định dự án nghiên cứu để đầu tư.* Việc thẩm định các dự án, hồ sơ thuyết minh đề tài nghiên cứu là bước then chốt để cơ sở nghiên cứu có thể chọn hướng nghiên cứu phù hợp để đầu tư. Quá trình này nên có sự tham gia của doanh nghiệp, thậm chí doanh nghiệp và cơ sở nghiên cứu có thể có những thỏa thuận chuyển giao công nghệ ngay từ giai đoạn này.

*Thứ ba là quản lý và kiểm soát.* Để KHCN ra tiền trực tiếp từ các sản phẩm công nghệ mới một cách thuận lợi thì cần tổ chức thực hiện nghiên cứu, quản lý và kiểm soát quy trình nghiên cứu sao cho sản phẩm công nghệ mới thu được đúng như thỏa thuận ngay từ đầu giữa các bên tham gia. Điều này có thể giúp tránh được vấn nạn “đầu voi, đuôi chuột”, thường xuyên xảy ra trong quản trị nghiên cứu khoa học.

*Thứ tư là nên phát huy cơ chế đặt hàng.* Việc nghiên cứu theo đặt hàng của các đơn vị nhận chuyển giao là một trong những cách tiếp cận rất hiệu quả và an toàn cho các cơ sở nghiên cứu. Ví dụ, mô hình hợp tác giữa đại học và viện nghiên cứu với doanh nghiệp, với các địa phương đã và đang mang lại rất nhiều thuận lợi cho việc đưa các sản phẩm công nghệ mới từ các đại học và viện nghiên cứu được chuyển giao ra thực tiễn.

### **3.2. Đối với việc chuyển giao kết quả nghiên cứu thành sản phẩm tri thức mới**

Các cơ sở đào tạo gắn liền với nghiên cứu khoa học theo luật định cung ứng sản phẩm chính là con người được đào tạo. Những sản phẩm nghiên cứu được chuyển giao vào người học và sản phẩm người học được đào tạo chính là những sản phẩm tri thức mới. Quá trình chuyển giao này có thể được thực hiện dưới các hình thức như bài giảng, giáo trình, tài liệu hướng dẫn, khóa luận, luận văn, luận án, ...

Sản phẩm tri thức mới mang lại tiền gián tiếp và có thể có giá trị rất lớn. Ví dụ, một thực tế là nguồn thu của các đại học chủ yếu đến từ học phí của sinh viên và sản phẩm chính của đại học là sản phẩm tri thức mới thông qua người học.

Có 03 vấn đề cần xem xét để có thể khai thác tối đa giá trị mang lại từ sản phẩm tri thức mới như sau:

*Thứ nhất là việc lựa chọn hướng nghiên cứu.* Để có thể khai thác hiệu quả tiền gián tiếp từ sản phẩm tri thức mới, cần ưu tiên đầu tư những hướng nghiên cứu gắn liền với hoạt động đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học. Những hướng nghiên cứu phục vụ cho những ngành đào tạo trong kế hoạch cũng cần được xem xét đầu tư trước để tạo sự chuẩn bị kịp thời cho quá trình chuyển giao các sản phẩm tri thức mới.

*Thứ hai là cơ chế và chính sách.* Hệ thống chính sách và quy định để hướng dẫn và kiểm soát quá trình chuyển giao tri thức mới đóng vai trò rất quan trọng. Nếu quá trình này được thực hiện một cách chuẩn mực thì chất lượng đào tạo chắc chắn sẽ được nâng cao. Và không phải các bên liên quan quá trình này, như người dạy và người học, có thể sẵn sàng tham gia, vì việc nâng chất lượng luôn luôn là một thách thức.

*Thứ ba là tính đồng bộ.* Nghiên cứu và chuyển giao tri thức đôi khi có những khoảng cách nhất định. Các đại học có thể có nhiều sản phẩm nghiên cứu, nhưng những sản phẩm này ít khi được chuyển giao vào hoạt động đào tạo để tạo ra những sản phẩm tri thức mới. Đây là tình trạng nghiên cứu đi trước đào tạo hoặc nghiên cứu không liên quan đến đào tạo.

Do đó, chính sách quản trị nghiên cứu cần kiểm soát tốt vấn đề này sao cho hiệu quả chuyển giao của các sản phẩm nghiên cứu được tối ưu nhất, trách lãng phí nguồn lực đầu tư.

### **3.3. Đối với việc chuyển giao kết quả nghiên cứu thành sản phẩm danh tiếng mới**

Trong NCKH, việc thu được sản phẩm nghiên cứu đúng với mục tiêu đặt ra thì đã khó; và việc thu được những sản phẩm có thể mang lại danh tiếng thì càng khó hơn. Thực tế cho thấy, trong vô số những sản phẩm nghiên cứu thì có rất ít hoặc rất hiếm sản phẩm có thể tạo ra danh tiếng thực sự. Để KHCN có thể tạo ra sản phẩm danh tiếng mới, có thể xem xét 06 giải pháp sau đây:

*Thứ nhất,* cần đầu tư cho những hướng nghiên cứu mà sản phẩm tạo ra có thể phục vụ trực tiếp cho lợi ích của cộng đồng, những vấn đề mang tính thời sự thu hút nhiều sự quan tâm. Một khi có được những sản phẩm khoa học như thế, cả nhà khoa học và cơ sở nghiên cứu đã được cộng đồng ghi nhận. Điều này mang lại uy tín và đẳng cấp rất lớn cho các bên liên quan, nghĩa là sản phẩm danh tiếng mới được tạo ra. Các bên liên quan chắc chắn sẽ nhận được nhiều lợi ích từ sản phẩm danh tiếng này, được xem là tiền gián tiếp, như cơ hội phát triển, cơ hội hợp tác, cơ hội đầu tư, ...

*Thứ hai,* công bố kết quả nghiên cứu trên các diễn đàn khoa học uy tín như tạp chí khoa học lừng danh, tạp chí khoa học có uy tín cao, trình bày kết quả nghiên cứu tại các hội thảo/hội nghị khoa học quan trọng. Những thành tựu nghiên cứu như thế tạo ra sản phẩm danh tiếng mới và đương nhiên mang lại rất nhiều lợi ích và giá trị cho các bên liên quan, nghĩa là tiền gián tiếp.

*Thứ ba,* đầu tư nghiên cứu để giải quyết những vấn đề mở hoặc đang là những thách thức cả cộng đồng khoa học trên thế giới. Cách làm này có thể làm nên tên tuổi của nhà khoa học và tổ chức của họ trên phạm vi toàn cầu. Thành tựu thu được từ cách làm này rất dễ đưa các bên liên quan lên đỉnh cao trong khoa học. Khi đó, giá trị và lợi ích mang lại từ loại sản phẩm danh tiếng này sẽ rất đáng kể.

*Thứ tư,* hướng tới các giải thưởng khoa học uy tín. Thực tế cho thấy chỉ những kết quả nghiên cứu xuất sắc nhất và tiêu biểu nhất mới có cơ hội được trao các giải thưởng khoa học uy tín. Một cá nhân, một tổ chức và cả một đất nước được vinh dự này thì danh tiếng mang lại có thể tạo ra rất nhiều giá trị và lợi ích, chẳng những cho hiện tại và kéo dài đến nhiều thế hệ sau này.

*Thứ năm,* tăng cường sự nhận biết các sản phẩm nghiên cứu mới trên phạm vi toàn cầu thông qua trích dẫn khoa học. Thành tựu này cũng tạo ra rất nhiều danh tiếng cho các bên liên quan và có rất nhiều lợi ích mang lại.

*Thứ sáu,* tăng cường việc quản trị tài sản vô hình từ các sản phẩm nghiên cứu. Ngoài giá trị mang lại của các sản phẩm nghiên cứu mà có thể nhận biết một cách hữu

hình như sản phẩm công nghệ mới hay sản phẩm tri thức mới, giá trị vô hình hay tài sản sở hữu trí tuệ của các sản phẩm nghiên cứu nếu được phát hiện và khai thác một cách hợp lý thì có thể tạo ra sản phẩm danh tiếng mới và mang lại rất nhiều giá trị.

### **3.4. Làm thế nào để đầu tư cho Khoa học công nghệ không bị lãng phí**

Yêu cầu các kết quả nghiên cứu mới phải được chuyển giao để tạo giá trị cụ thể là một yêu cầu rất hợp lý, hoàn toàn phù hợp với các quy định hiện hành của pháp luật, đặc biệt là luật về phòng chống tham nhũng và lãng phí. Chỉ khi các kết quả nghiên cứu được chuyển giao và có thể ra tiền, dù tiền trực tiếp hay tiền gián tiếp, việc đầu tư cho KHCN mới không bị lãng phí. Khi đó, nội lực và đẳng cấp của đất nước mới thực sự vững mạnh.

Từ đó, việc phát triển kinh tế tri thức mới khả thi, và do đó công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa mới có thể thực hiện được. Để phát huy toàn diện chức năng và nhiệm vụ, tham gia vào công cuộc phát triển sự nghiệp KHCN của quốc gia, một số giải pháp đề xuất dành cho các trường đại học, các viện nghiên cứu và các tổ chức KHCN có thể xem xét những giải pháp thiết thực như sau:

*Thứ nhất là về chủ trương và chính sách.* Các cơ sở nghiên cứu căn cứ vào các văn bản hướng dẫn của Nhà nước và các thông lệ quốc tế trong phát triển đại học để nghiên cứu, xác định chủ trương và từ đó có thể ban hành các chiến lược, các quy định về quản trị hoạt động KHCN nội bộ theo hướng:

- Phải dám nhìn thẳng vào sự thật, điểm mạnh, điểm yếu, điểm ưu tiên để từ đó có chiến lược ngắn hạn, trung hạn và dài hạn trong phát triển của cơ sở nghiên cứu, đặc biệt là đối với các đại học; tránh tư duy nhiệm kỳ, tránh nguy cơ mỗi nhiệm kỳ mỗi chiến lược khác nhau.

- Bất kỳ đầu tư nào cho các chương trình, đề tài, dự án nghiên cứu thì đều phải xác định kết quả đầu ra có thể được chuyển giao công nghệ dưới dạng một trong ba loại sản phẩm như đã nêu gồm sản phẩm công nghệ mới, sản phẩm tri thức mới hoặc sản phẩm danh tiếng mới.

- Không đầu tư cho những nghiên cứu mà không có sản phẩm khoa học được chuyển giao công nghệ.

- Quản trị nghiên cứu theo hướng chuyển giao công nghệ, không chỉ lý thuyết suông hay nửa vời.

*Thứ hai là về triển khai và thực thi.* Việc các cơ sở nghiên cứu có được các quy định quản trị nghiên cứu theo hướng hiện đại, tiên tiến và hiệu quả thì mới chỉ là bước đầu. Quan trọng nhất vẫn là việc tổ chức triển khai các quy định này sao cho đúng với những nội dung đã ban hành. Để làm được như thế, các cơ sở nghiên cứu cần:

- Chọn lọc, đào tạo, huấn luyện được những nhân sự quản lý hoạt động nghiên cứu trên cơ sở năng lực thực chất, có thể vận hành được hoạt động này và phát huy được các quy định quản trị nghiên cứu đã được ban hành.

- Phân định rõ trách nhiệm các bên liên quan trong hoạt động KHCN nếu không thể mang lại sản phẩm nghiên cứu được chuyển giao, thực hiện khen thưởng và chế tài theo quy định.



- Tạo điều kiện cho quá trình quá độ trong quản trị nghiên cứu nếu chưa thể chuyển giao công nghệ ngay nhưng cần đầu tư nâng cao năng lực (tri thức).

- Có sự kết nối giữa cơ sở giáo dục gắn liền với hoạt động nghiên cứu khoa học, viện nghiên cứu và doanh nghiệp để đa dạng hóa và tối ưu hóa hiệu quả trong việc khai thác giá trị từ 3 loại sản phẩm khoa học như đã nêu.

- Hợp tác với các đại học, viện nghiên cứu mạnh về chuyển giao công nghệ.

- Hợp tác và cùng làm việc với những doanh nghiệp công nghệ, mời những doanh nghiệp này tham gia đào tạo (nếu có).

*Thứ ba là về kiểm soát.* Việc ban hành chính sách dưới dạng các quy định quản trị nghiên cứu và triển khai thực hiện theo đúng quy định là rất khó. Tuy nhiên, việc kiểm soát để cho hoạt động nghiên cứu đạt được mục tiêu như kỳ vọng thì lại là một thách thức rất lớn với bất kỳ cơ sở nghiên cứu nào. Để làm tốt việc này, các cơ sở nghiên cứu cần:

- Phải có cơ chế kiểm soát toàn diện quá trình thực hiện nghiên cứu theo mục tiêu đề ra và được thể hiện đầy đủ trong các quy định nội bộ về quản trị nghiên cứu.

- Chọn lọc và bổ nhiệm đúng nhân sự có khả năng quản trị nghiên cứu khoa học theo hướng hiệu quả và đủ đẳng cấp kiểm soát tốt hoạt động này.

- Tổ chức quản trị và kiểm soát hoạt động KHCN theo quá trình, từ đầu vào cho đến giai đoạn thực hiện và kết quả đầu ra.

- Đối với các đại học, phải có sự đồng bộ của cả 04 khâu gồm cách làm (như đã trình bày ở trên), lãnh đạo, chính sách và quản trị cấp trung thực thi (phòng, khoa, viện).

#### 4. KẾT LUẬN

Như đã trình bày ở trên, việc chuyển giao các kết quả nghiên cứu mới là hoàn toàn khả thi, ngay cả trong bối cảnh Việt Nam. Vấn đề đặt ra là trước tiên phải định nghĩa khái niệm chuyển giao phù hợp với thông lệ quốc tế và đương nhiên là cũng phù hợp với tình hình trong nước. Khái niệm chuyển giao phải được hiểu/định nghĩa rộng ra là gồm chuyển giao các kết quả nghiên cứu để tạo ra Sản phẩm tri thức mới, Sản phẩm công nghệ mới và/hoặc Sản phẩm danh tiếng mới.

Tùy thuộc vào hoàn cảnh thực tế, các tổ chức nghiên cứu có thể xác định hướng chuyển giao cho phù hợp. Đặc biệt đối với các đại học, có lẽ việc chuyển giao các sản phẩm nghiên cứu để tạo ra sản phẩm tri thức mới thông qua hoạt động đào tạo và/hoặc sản phẩm danh tiếng mới được ưu tiên hơn. Đối với các viện nghiên cứu, các sản phẩm công nghệ mới có lẽ được ưu tiên hơn; khi đó, việc gắn với doanh nghiệp là rất cần thiết (Lê Văn Út, 2024d).

**Cảm tạ:** Tác giả xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Thủ Dầu Một đã mời tác giả viết bài báo này cho Kỷ yếu của Hội thảo khoa học của Trường và báo cáo tại hội thảo này.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đài truyền hình Việt Nam (2022); Vì sao kết quả nghiên cứu khoa học chưa được ứng dụng nhiều vào thực tế? Ban Thời sự, 10/11/2022.
2. Đào Tuấn (2021); Doanh nghiệp bỏ tiền nghiên cứu khoa học không để cất ngăn tủ, Báo Lao Động, 29/01/2021.
3. Hải Minh (2023); Phó thủ tướng: 'Làm sao để khoa học công nghệ ra tiền', VnExpress, 11/7/2023.
4. Lê Văn Út (2023); Làm sao để các đại học tiếp cận nguồn kinh phí nghiên cứu từ các địa phương? Báo Đại biểu Nhân dân, Văn phòng Quốc hội, 15/09/2023.
5. Lê Văn Út (2024a); Làm thế nào để khoa học và công nghệ ra tiền?, Đại biểu Nhân dân, Văn phòng Quốc hội, 31/01/2024.
6. Lê Văn Út (2024c); 7 vấn đề và 6 giải pháp để khoa học công nghệ tạo ra tiền, Đại biểu Nhân dân, Văn phòng Quốc hội, 02/02/2024.
7. Lê Văn Út (2024d); Vai trò của nghiên cứu khoa học trong sự phát triển bền vững của doanh nghiệp; *Workshop về Chuyển giao kết quả nghiên cứu và Hợp tác doanh nghiệp*, Trường Đại học Văn Lang, 29/03/2024.
8. Lê Văn Út (2024b); Ba loại sản phẩm khoa học công nghệ tạo ra tiền, Đại biểu Nhân dân, Văn phòng Quốc hội, 01/02/2024.
9. Luật Chuyển Giao Công Nghệ (2017), Luật Số 07/2017/QH14, ngày 19 tháng 6 năm 2017.
10. Massachusetts Institute of Technology (2024); Technology transfer process, Technology Licensing Office; <https://tlo.mit.edu/understand-ip/technology-transfer-overview>, 26/07/2024 (retrieved).
11. Stanford University (2024); The inventor's guide to technology transfer, Stanford University Office of Technology Licensing; <https://web.stanford.edu/group/OTL/documents/OTLinventorsguide.pdf>; 26/07/2024 (retrieved).
12. The United States Department of Commerce (2022); What is tech transfer? The National Institute of Standards and Technology; <https://www.nist.gov/news-events/news/2022/01/what-tech-transfer>, 25/01/2022.
13. United States Patent and Trademark Office (2024); Technology transfer; <https://www.uspto.gov/ip-policy/patent-policy/technology-transfer>, 26/07/2024 (retrieved).
14. Toàn văn Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng Sản Việt Nam.
15. World Intellectual Property Organization (2024); Intellectual property and technology transfer; <https://www.wipo.int/web/technology-transfer>, 26/07/2024 (retrieved).
16. Văn phòng Chính phủ (2024); Phân công công việc của Phó Thủ tướng Trần Lưu Quang, 14/06/2024.
17. Văn bản hợp nhất Số 13/VBHN-VPQH về Luật khoa học và công nghệ, ngày 08 tháng 07 năm 2022 của Văn phòng Quốc hội.

**NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH**

Số 7, Phan Huy Chú, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 264 565; Fax: (04) 39 331 242

**ISBN: 978-604-79-4523-8**

*Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung:*

**Giám đốc – Tổng biên tập**

**PHAN NGỌC CHÍNH**

*Biên tập:*

**NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THƯ**

*Trình bày, minh họa:*

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT**

In 100 cuốn, khổ 20x28cm tại Công ty TNHH MTV In Tín Lộc. Địa chỉ: 117/5 Võ Thị Thù, Khu phố 3, Phường An Phú Đông, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh. Số xác nhận ĐKXB: 2517- 2024/CXBIPH/3-70/TC. Số QĐXB: 243/QĐ-NXBTC, ngày 24/07/2024. In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2024.